

CỤC THỐNG KÊ TỈNH BẮC GIANG
BACGIANG STATISTICS OFFICE

**NIÊN GIÁM THỐNG KÊ
TỈNH BẮC GIANG
BACGIANG STATISTICAL YEARBOOK
2023**



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2024
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE - 2024

Chỉ đạo biên soạn:

ĐỒNG VĂN SÙNG

Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Bắc Giang

Tham gia biên soạn:

**TẬP THỂ PHÒNG THỐNG KÊ TỔNG HỢP VÀ CÁC PHÒNG NGHIỆP VỤ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH BẮC GIANG**

LỜI NÓI ĐẦU

Ấn phẩm “Niên giám Thống kê tỉnh Bắc Giang năm 2023” được Cục Thống kê tỉnh Bắc Giang biên soạn là tài liệu công bố chính thức các chỉ tiêu kinh tế - xã hội của tỉnh Bắc Giang. Nội dung ấn phẩm bao gồm những số liệu thống kê cơ bản phản ánh khái quát động thái, thực trạng kinh tế - xã hội của tỉnh Bắc Giang trong các năm: 2019, 2020, 2021, 2022 và sơ bộ 2023.

Các chỉ tiêu thống kê trong ấn phẩm này được thu thập, tính toán, tổng hợp theo phương pháp hiện hành theo quy định thống nhất của ngành Thống kê Việt Nam. Một số chỉ tiêu của các năm trước có sự thay đổi do đã tính toán lại theo số liệu các báo cáo chính thức năm và số liệu từ các cuộc điều tra thống kê... Vì vậy, đề nghị quý độc giả thống nhất sử dụng số liệu trong ấn phẩm này.

Các ký hiệu nghiệp vụ cần lưu ý:

- : Số liệu không phát sinh.

... : Số liệu có phát sinh nhưng không thu thập được.

Cục Thống kê tỉnh Bắc Giang trân trọng cảm ơn ý kiến đóng góp của các cơ quan, đơn vị, cá nhân về nội dung và hình thức đối với ấn phẩm. Trong quá trình biên soạn không tránh khỏi những thiếu sót, hạn chế, chúng tôi mong muốn tiếp tục nhận được nhiều ý kiến góp ý để Niên giám Thống kê tỉnh Bắc Giang ngày càng hoàn thiện và đáp ứng tốt hơn nhu cầu của mọi đối tượng sử dụng thông tin thống kê.

Mọi góp ý xin gửi về địa chỉ:

Phòng Thống kê Tổng hợp, Cục Thống kê tỉnh Bắc Giang

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Lừu, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

Điện thoại: 0204.3823995.

CỤC THỐNG KÊ TỈNH BẮC GIANG

FOREWORD

“Bac Giang Statistical Yearbook 2023” has been compiled and published by Bac Giang Statistics Office. Its contents includes basic statistical data reflecting the general socio-economic movement and situation of Bac Giang province in years: 2019, 2020, 2021, 2022 and prel. 2023.

The statistical indicators in this statistical yearbook are collected, calculated, synthesized by the method of the current regulations of Vietnam General Statistics Office. Some indicators of previous years has changed due to being calculated and adjusted according to the yearly official report; So, suggest the readers should use the revised data of this yearbook.

Special symbols use in the book:

- : No facts occurred.

... : Facts occurred but no information.

Bac Giang Statistics Office would like to express sincere thanks to comments and ideas of offices, units, individuals both in content and form of the yearbook. Mistake may sometimes be unavoidable, thus we sincerely looks forward to receiving any comments and ideas from readers and users in order to help Bac Giang Statistics Office to improve the next publication and better meet the needs of information users.

All comments should be sent to address:

Aggregated Statistics Department, Bac Giang Statistics Office

Address: Nguyen Thi Luu, Bac Giang city, Bac Giang province.

Tel: 0204.3823995.

BAC GIANG STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC CONTENTS

Phần <i>Part</i>	Trang <i>Page</i>
Lời nói đầu	3
<i>Forewords</i>	4
Tổng quan kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Giang năm 2023	7
<i>Overview on socio-economic situation in Bac Giang in 2023</i>	19
I. Đơn vị hành chính, Đất đai và Khí hậu <i>Administrative unit, Land and Climate</i>	31
II. Dân số và Lao động <i>Population and Labour</i>	47
III. Tài khoản quốc gia, Ngân sách Nhà nước, Ngân hàng và Bảo hiểm <i>National accounts, State budget, Banking and Insurance</i>	123
IV. Công nghiệp, Đầu tư và Xây dựng <i>Industry, Investment and Construction</i>	161
V. Doanh nghiệp, Hợp tác xã và Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể <i>Enterprise, Cooperative and Individual business establishment</i>	205
VI. Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	301
VII. Thương mại và Du lịch - <i>Trade and Tourism</i>	405
VIII. Chỉ số giá - <i>Price index</i>	423
IX. Vận tải và Truyền thông <i>Transport and Communications</i>	461
X. Giáo dục, Đào tạo và Khoa học, Công nghệ <i>Education, Training and Science, Technology</i>	477
XI. Y tế, Thể thao, Mức sống dân cư, Trật tự, An toàn xã hội, Tư pháp và Môi trường <i>Health, Sport, Living standards, Social order, Safety, Justice and Environment</i>	519

TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH BẮC GIANG NĂM 2023

Năm 2023, tình hình kinh tế thế giới đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức mới: lạm phát về hàng hóa cũng như năng lượng gia tăng; chiến sự Nga - Ucraina diễn biến ngày càng phức tạp chưa có tín hiệu chấm dứt; xung đột xảy ra tại Dải Gaza; bên cạnh đó, các ngân hàng lớn trên thế giới đã thực hiện chính sách tiền tệ thắt chặt, tăng lãi suất liên tục; các thị trường tài chính tiền tệ, bất động sản tiềm ẩn nhiều rủi ro;... Tuy nhiên về những tháng cuối năm tình hình kinh tế quốc tế đã có những tín hiệu khởi sắc như lạm phát đạt đỉnh và có xu hướng giảm dần, tỷ lệ thất nghiệp ở mức thấp, lãi suất ổn định trở lại, nhu cầu tiêu dùng dần hồi phục...

Ở trong nước, Chính phủ cùng các địa phương đã đưa ra nhiều giải pháp kích thích tăng trưởng kinh tế như: Chỉ đạo quyết liệt giải ngân đầu tư công; giảm thuế xuất VAT về 8%; đưa ra nhiều gói tín dụng ưu đãi, giảm lệ phí trước bạ, giảm tiền thuê đất; hạ lãi suất nhiều lần liên tiếp, điều hành vĩ mô linh hoạt, ổn định tỷ giá, kiểm chế tốt lạm phát.... qua đó giúp nền kinh tế trong nước từng bước phục hồi, tăng trưởng quý sau cao hơn quý trước.

Năm 2023, Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh Bắc Giang xác định là năm bản lề, thực hiện thắng lợi mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, tạo sự bứt phá thực hiện thắng lợi các mục tiêu cả giai đoạn 2020-2025 theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX đề ra. UBND tỉnh đã chủ động bám sát chỉ đạo của Chính phủ, Tỉnh ủy; chỉ đạo triển khai quyết liệt, bài bản, sáng tạo, có trọng tâm, trọng điểm. Kết quả đã đạt được nhiều thành tựu nổi bật, toàn diện trên các lĩnh vực. Kết quả cụ thể như sau:

1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) năm 2023 tính theo giá so sánh năm 2010 sơ bộ đạt 119,5 nghìn tỷ đồng, tăng 13,07% so với cùng kỳ năm

trước, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,9%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 16,37%; khu vực dịch vụ tăng 6,77%. Trong mức tăng chung 13,07% của nền kinh tế, khu vực công nghiệp - xây dựng là khu vực có đóng góp chính dẫn dắt tăng trưởng của nền kinh tế với 11,49 điểm phần trăm; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đóng góp 0,34 điểm phần trăm, khu vực dịch vụ đóng góp 1,09 điểm phần trăm.

Chất lượng tăng trưởng và hiệu quả kinh tế được cải thiện: GRDP bình quân đầu người theo giá hiện hành năm sau đều tăng so với năm trước, năm 2023 đạt 3.931 USD/người, tăng 8,29% so với năm 2022; Năng suất lao động xã hội toàn tỉnh theo giá hiện hành sơ bộ đạt 181,5 triệu đồng/1 lao động, tăng 10,2% so với năm 2022.

Quy mô tổng sản phẩm (GRDP) trên địa bàn tỉnh Bắc Giang năm 2023 theo giá hiện hành sơ bộ đạt 181,2 nghìn tỷ đồng, so với năm 2022 tăng 19,9 nghìn tỷ. Về cơ cấu nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 13,08%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 65,42%; khu vực dịch vụ chiếm 19,57%, còn lại thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 1,93%.

2. Đầu tư

Năm 2023, tỉnh Bắc Giang đã có nhiều chính sách tháo gỡ khó khăn, hạ tầng cơ sở tiếp tục được đầu tư, nâng cấp, môi trường kinh doanh cải thiện đã góp phần thu hút lượng vốn lớn đầu tư FDI và các nguồn vốn trong nước. Tuy nhiên cũng còn không ít những khó khăn tác động đến hoạt động đầu tư như: Giá nguyên vật liệu xây dựng tăng trong thời gian dài và giữ ở mức cao, cùng với đó là sự biến động của giá xăng, dầu làm tăng chi phí sản xuất của nhiều ngành và hoạt động đầu tư phát triển; thị trường bất động sản trầm lắng khả năng thanh khoản giảm...

Tổng vốn đầu tư trên địa bàn năm 2023 ước đạt 83 nghìn tỷ đồng, tăng 12,3% so với năm 2022. Vốn Nhà nước ước đạt 14,8 nghìn tỷ đồng, tăng 25% so với năm 2022, vốn ngoài Nhà nước ước đạt 41,5 nghìn tỷ đồng, tăng 13% so với năm 2022. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) ước đạt 26,7 nghìn tỷ đồng, tăng 5,4% so với năm 2022.

Năm 2023, toàn tỉnh cấp mới cho 97 dự án đầu tư nước ngoài, so với năm 2022 tăng 60 dự án; số vốn đăng ký mới là 1,6 tỷ USD, tăng 2,8 lần so với cùng kỳ 2022.

3. Tình hình phát triển doanh nghiệp

Năm 2023, toàn tỉnh có 1.976 doanh nghiệp (DN) và 145 chi nhánh, văn phòng đại diện thành lập mới, tăng 37,5% so với năm 2022; tổng vốn đăng ký 26.614 tỷ đồng, bằng với cùng kỳ (vốn đăng ký bình quân một DN thành lập mới đạt 13,5 tỷ đồng). Theo khu vực kinh tế, có 20 DN thành lập mới thuộc khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, chiếm 1%; 1.304 DN thuộc khu vực công nghiệp và xây dựng, chiếm 66%, 652 DN thuộc khu vực dịch vụ chiếm 33%. Trong năm cũng đã có 437 DN quay trở lại hoạt động, giảm 6%. Tuy vậy, có 134 DN giải thể, 783 DN đăng ký tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, tăng 30% so với năm 2022 và có 1.068 doanh nghiệp không hoạt động tại trụ sở đăng ký.

Tính đến thời điểm 31/12/2022 toàn tỉnh Bắc Giang có 6.488 doanh nghiệp đang hoạt động, tăng 1,8% so với cùng thời điểm năm trước, trong đó doanh nghiệp ngoài nhà nước có 6.051 doanh nghiệp, tăng 1,7%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có 416 doanh nghiệp, tăng 1,7%; doanh nghiệp nhà nước có 21 doanh nghiệp, tăng 10,5% so với năm 2021.

Tổng lao động của các doanh nghiệp đang hoạt động là 343,8 nghìn lao động, tăng 1,6% so cùng thời điểm năm trước, trong đó: Lao động khu vực nhà nước tăng 2,1%; lao động khu vực ngoài nhà nước tăng 8,4%; lao động khu vực có vốn đầu tư nước ngoài giảm 2,2% so với cùng kỳ năm trước.

Vốn sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12/2023 của doanh nghiệp đang hoạt động đạt 566,8 nghìn tỷ đồng, tăng 33% so với cùng kỳ, trong đó doanh nghiệp nhà nước 15,3 nghìn tỷ đồng, tăng 34,1%; doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt 151,1 nghìn tỷ đồng, tăng 11%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 400,4 nghìn tỷ đồng, tăng 43,8% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đạt 689,9 nghìn tỷ đồng, tăng 64,1% so với cùng kỳ. Lợi nhuận trước thuế đạt 26,6 nghìn tỷ đồng, tăng gấp 2 lần so với năm trước. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu đạt 3,9% cao hơn 0,8% so với năm 2021.

4. Nông, lâm nghiệp và thủy sản

Về nông nghiệp, Sản xuất nông nghiệp năm 2023 diễn ra trong điều kiện thời tiết thuận lợi cho cây trồng phát triển, năng suất - sản lượng các cây trồng chủ yếu đều tăng; dịch bệnh trên đàn vật nuôi được kiểm soát tốt. Do vậy, sản xuất nông nghiệp duy trì tăng trưởng.

Cây hàng năm

Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm năm 2023 đạt 151,8 nghìn ha, giảm 1,7% so với thực hiện năm trước (giảm 2,5 nghìn ha). Diện tích cây hàng năm giảm chủ yếu do sự chuyển đổi cây trồng, các loại cây trồng có năng suất cao dần thay thế các loại cây trồng kém hiệu quả kinh tế, ngoài ra một phần diện tích đất thuộc diện quy hoạch giải phóng mặt bằng của địa phương (để mở rộng đường giao thông, cụm công nghiệp, khu dân cư...).

- Diện tích lúa cả năm ước đạt 95,9 nghìn ha, bằng 98,1% (giảm 1,9 nghìn ha) so với thực hiện năm 2022. Giảm nhiều ở các huyện: Việt Yên 800 ha, Yên Dũng 425 ha ...

- Diện tích ngô cả năm đạt trên 10,4 nghìn ha, tăng 3,3% so thực hiện năm 2022, tăng chủ yếu ở diện tích ngô ngọt có giá trị kinh tế cao.

- Diện tích cây có hạt chứa dầu đạt 8,2 nghìn ha, bằng 93,7% so với năm trước (giảm 554 ha, chủ yếu là cây lạc).

- Diện tích rau, đậu các loại đạt gần 24,3 nghìn ha, bằng 99,9% so năm trước.

Tổng sản lượng lương thực có hạt năm 2023 đạt 598,6 nghìn tấn, bằng 98,3% so với năm 2022. Trong đó: sản lượng lúa đạt 554,5 nghìn tấn, bằng 97,8%; sản lượng ngô đạt 44,1 nghìn tấn, tăng 5,3% so với năm 2022.

Cây lâu năm

Tổng diện tích cây lâu năm hiện có năm 2023 đạt 52,1 nghìn ha, giảm 0,6%; trong đó cây ăn quả đạt 51,4 nghìn ha, giảm 0,6% so với năm 2022. Nguyên nhân giảm do một số cây ăn quả đến thời kỳ thoái hóa, cho năng suất chất lượng kém do vậy người dân chủ động phá bỏ chưa đưa vào trồng mới. Diện tích một số cây trồng chính:

- Diện tích cam đạt 3,4 nghìn ha, giảm 19,3%;
- Diện tích bưởi đạt 5,3 nghìn ha, giảm 5,3%;
- Diện tích nhãn đạt trên 3,6 nghìn ha, tăng 2,8%;
- Vải đạt trên 29,6 nghìn ha, tăng 1,7% so với năm 2022.

Sản lượng một số cây trồng chính:

- Cây cam sản lượng sơ bộ đạt 33,3 nghìn tấn, giảm 20,8%;
- Cây bưởi sản lượng cả năm sơ bộ đạt 43,8 nghìn tấn, tăng 5,7%;
- Cây nhãn sản lượng cả năm sơ bộ đạt gần 25,7 nghìn tấn, tăng 9,6%;
- Cây vải sản lượng sơ bộ đạt gần 204,8 nghìn tấn, tăng 2,9 so với cùng kỳ 2022.

Chăn nuôi

Đàn trâu, bò trên địa bàn tỉnh có xu hướng giảm cả về đầu con và sản lượng xuất bán, do hiệu quả kinh tế chăn nuôi trâu, bò mang lại không cao, diện tích chăn thả bị thu hẹp, nhu cầu sử dụng sức kéo giảm. Bên cạnh đó, các thịt gia súc cùng loại được nhập khẩu về có giá rẻ hơn, nên cũng ảnh hưởng đến phát triển tổng đàn. Trong khi đó đàn lợn và gia cầm có xu hướng giảm đầu con nhưng sản lượng xuất bán tăng so với năm 2022.

- Đàn trâu đạt 27,4 nghìn con, bằng 88,8%, sản lượng thịt trâu đạt 1,8 nghìn tấn, tăng 6,9%;
- Đàn bò 102,2 nghìn con, bằng 93,1%, sản lượng đạt 5,3 nghìn tấn, bằng 97,9%;

- Đàn lợn 852,7 nghìn con, bằng 92,7%, sản lượng xuất chuồng đạt 175,1 nghìn tấn, tăng 1,7%;

- Đàn gia cầm đạt 19,3 triệu con, bằng 97,4%, sản lượng đạt 119,9 nghìn tấn, tăng 3,1% so với năm 2022.

Về lâm nghiệp, năm 2023 diện tích rừng trồng mới tập trung toàn tỉnh ước đạt 10,5 nghìn ha, tăng 1,8% so với năm 2022. Tỷ lệ che phủ rừng toàn tỉnh đạt 37,8%; năm 2023, sản lượng gỗ khai thác đạt 884,7 nghìn m³, tăng 4,3%.

Về thủy sản, năm 2023 diện tích nuôi trồng thủy sản có xu hướng giảm nhẹ do định hướng quy hoạch phát triển ngành thủy sản của tỉnh, tập trung phát triển ở những vùng có lợi thế qui mô mặt nước nuôi trồng. Do vậy những diện tích nhỏ lẻ không chủ động được nguồn nước được chuyển đổi sử dụng sang mục đích khác. Diện tích nuôi trồng thủy sản năm 2023 ước đạt 9,5 nghìn ha, bằng 98,4% so với năm 2022. Tổng sản lượng thủy sản năm 2023 toàn tỉnh ước đạt 54,6 nghìn tấn, tăng 3,7% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, sản lượng nuôi trồng đạt 51,5 nghìn tấn, tăng 4,2% so cùng kỳ năm 2022.

5. Công nghiệp

Ngành công nghiệp tiếp tục là ngành kinh tế trọng điểm, với vai trò là động lực chính cho phát triển kinh tế của tỉnh. Công nghiệp tiếp tục là ngành có tốc độ phát triển cao nhất, đóng góp lớn nhất vào tốc độ tăng chung của nền kinh tế. Trong đó, tập chung chủ yếu ở ngành sản xuất linh kiện điện tử do các doanh nghiệp FDI dẫn dắt.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) năm 2023 ước tăng 19,96% so với năm trước. Trong đó, ngành chế biến, chế tạo tăng 20,45%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 2,05%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 5,29%; riêng ngành khai khoáng giảm 1,69%.

Một số ngành công nghiệp chủ chốt của tỉnh với một số sản phẩm chính tăng cao, như: Thức ăn cho gia súc tăng 73,6%; đồng hồ thông

minh giá từ 6-10 triệu tăng 35,6%; mạch in khác tăng 22,9%; Ure tăng 17,3% ; tai nghe có kết nối với micro tăng 11,7% ...

6. Thương mại, dịch vụ và giá cả

Hoạt động thương mại và dịch vụ trên địa bàn tỉnh Bắc Giang năm 2023 diễn ra sôi động với mức tăng trưởng cao ở nhiều ngành so với cùng kỳ năm 2022 như: doanh thu bán lẻ; doanh thu dịch vụ ăn uống; dịch vụ lưu trú; doanh thu vận tải....

6.1. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Các hoạt động thương mại như bán buôn, bán lẻ và hoạt động xuất, nhập khẩu trên địa bàn tỉnh Bắc Giang năm 2023 diễn ra khá sôi động. Cùng với đà phục hồi mạnh mẽ của nền kinh tế, thu nhập của người dân nhờ đó cũng tăng lên, kích cầu tiêu dùng.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa trên địa bàn tỉnh năm 2023 sơ bộ đạt 41 nghìn tỷ đồng, tăng 12,9% so với năm 2022. Các nhóm hàng có doanh thu tăng mạnh so với năm trước như: nhóm lương thực, thực phẩm sơ bộ đạt 12,7 nghìn tỷ đồng, tăng 22,1%; nhóm xăng, dầu các loại sơ bộ đạt 6,4 nghìn tỷ đồng, tăng 22,6%; nhóm hàng vật phẩm văn hoá, giáo dục sơ bộ tăng 22,8%; nhóm hàng hóa khác ước đạt 0,8 nghìn tỷ đồng, tăng 29,2%...

Hoạt động dịch vụ trên địa bàn tỉnh phục hồi mạnh mẽ và có mức tăng cao so với cùng kỳ năm 2022. Ngành dịch vụ lưu trú ăn uống và du lịch lữ hành trong năm vừa qua ghi nhận mức tăng trưởng ấn tượng: doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống sơ bộ đạt 5,3 nghìn tỷ đồng, tăng 21,4% so với năm 2022; dịch vụ du lịch lữ hành sơ bộ đạt 46,7 tỷ đồng, tăng 26,2%; dịch vụ khác sơ bộ đạt 11,8 nghìn tỷ đồng, tăng 7,6%.

6.2. Vận tải

Kinh tế phát triển tạo điều kiện thúc đẩy hoạt động vận tải. Nhu cầu về vận chuyển hàng hóa cũng như đi lại của người dân tăng rõ rệt so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu vận tải năm 2023 sơ bộ đạt 13,2 nghìn tỷ đồng, tăng 22,6% so với cùng kỳ năm 2022. Doanh thu vận tải hành khách sơ bộ đạt 2,7 nghìn tỷ đồng, tăng 24,6%; doanh thu vận tải hàng hóa sơ bộ đạt gần 9,6 nghìn tỷ đồng, tăng 22,9%; kho bãi, dịch vụ hỗ trợ ước đạt gần 1 nghìn tỷ đồng, tăng 14,6% so với cùng kỳ năm 2022.

Vận tải hành khách: Năm 2023 vận chuyển được 50,4 triệu lượt khách, tăng 34,7% và luân chuyển được trên 2.017,8 triệu HK.km, tăng 22,5% so với cùng kỳ.

Vận tải hàng hóa: Năm 2023 vận chuyển được 86 triệu tấn, tăng 28,1%; luân chuyển được 2.212,9 triệu tấn.km, tăng 21,8% so với cùng kỳ.

6.3. Chỉ số giá tiêu dùng

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm 2023 trên địa bàn tỉnh tăng 1,2% so với năm trước. Trong đó, các yếu tố làm giảm CPI tuy ít hơn nhưng lại chiếm tỷ trọng lớn hơn, nên đã kéo CPI cả năm 2023 tăng thấp hơn so với năm 2022 (năm 2022 CPI tăng 3,99%). Yếu tố tác động làm chỉ số CPI tăng mạnh nhất trong năm là giá gạo tăng 5,31%. Giá gạo tăng tác động trực tiếp đến nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,75% so với cùng kỳ năm 2022, kéo CPI chung tăng 0,85 điểm phần trăm. Một số nhóm hàng khác tác động làm tăng CPI như: nhóm giáo dục tăng 7,96% so với cùng kỳ năm 2022 góp phần làm CPI chung tăng 0,37 điểm phần trăm; nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 1,04% so với cùng kỳ năm trước tác động làm CPI chung tăng 0,17% điểm phần trăm; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,72% so với cùng kỳ năm trước tác động làm CPI chung tăng 0,14 điểm phần trăm; thuốc và dịch vụ y tế tăng 1,99% so với cùng kỳ năm 2022 góp phần làm CPI chung tăng 0,13 điểm phần trăm. Trong khi đó yếu tố tác động chính kéo giảm đà tăng CPI là giá xăng giảm 11,09%. Giá xăng giảm tác động trực tiếp nhóm giao thông giảm 3,86%, kéo CPI chung giảm 0,4 điểm phần trăm. Các nhóm hàng còn kéo giảm đà tăng của CPI gồm: bưu chính viễn thông giảm 4,78% so với cùng kỳ năm 2022 góp phần làm CPI chung giảm 0,17 điểm phần

trăm; văn hóa, giải trí và du lịch giảm 3,67% so với cùng kỳ năm trước tác động làm CPI chung giảm 0,14 điểm phần trăm.

7. Một số vấn đề xã hội

7.1. Dân số, lao động và việc làm

Dân số trung bình năm 2023 của tỉnh Bắc Giang đạt 1.922,7 nghìn người, tăng 1,68% so với năm 2022, trong đó dân số nam là 968,9 nghìn người, chiếm 50,4%; dân số nữ là 953,8 nghìn người, chiếm 49,6%; dân số thành thị năm 2023 đạt 379,4 nghìn người, chiếm 19,7%; dân số nông thôn 1.543,3 nghìn người, chiếm 80,3%. Chất lượng dân số ngày càng được cải thiện, tuổi thọ bình quân ngày càng tăng, năm 2023 đạt 74,4 năm (tăng 0,8 tuổi so với năm 2022). Tổng tỷ suất sinh đạt 2,22 con/phụ nữ, đạt mức sinh thay thế. Tỷ số giới tính năm 2023 đạt 101,6 nam/100 nữ; tỷ suất sinh thô là 16‰; tỷ suất chết thô 5,28‰. Trong năm, công tác chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em nói riêng và công tác bảo vệ sức khỏe, nâng cao mức sống cho người dân nói chung được cải thiện. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là 12‰, giảm 0,66‰ so với năm 2022.

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên năm 2023 của tỉnh Bắc Giang đạt hơn 1 triệu người, tăng 1,9% so cùng kỳ năm 2022. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2023 đạt 998,6 nghìn lao động, tăng 1,9% so với năm 2022.

Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo năm 2023 đạt 32,6%, tăng 0,6% so với năm 2022, trong đó lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 52,6%; khu vực nông thôn đạt 28,4%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2023 là 0,85%, tăng so với tỷ lệ 0,79% của năm 2022. Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị là 1,31%; khu vực nông thôn là 0,75%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2023 là 0,86%.

7.2. Giáo dục và đào tạo

Năm học 2023-2024 toàn tỉnh có 252 trường mầm non, bằng số trường học so với năm học trước; có 500 trường học phổ thông (tăng 1 trường), bao gồm: 220 trường tiểu học; 209 trường trung học cơ sở; 44 trường trung học phổ thông; 22 trường tiểu học và trung học cơ sở; 2 trường trung học cơ sở và trung học phổ thông; 3 trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông (tăng 1 trường so năm học trước).

Số giáo viên mầm non toàn tỉnh 8.705 giáo viên, tăng 1,9% so với năm học 2022-2023; số giáo viên phổ thông 17.315 người (tăng 3,4% so với năm học trước), bao gồm: 8.238 giáo viên tiểu học (tăng 3,4%), giáo viên trung học cơ sở 6.204 giáo viên (tăng 3,5%) và 2.873 giáo viên trung học phổ thông (tăng 3,2% so với năm học trước).

Năm học 2023-2024 toàn tỉnh có 116,7 nghìn học sinh mầm non, bằng 98,8% so với năm học trước; 376,6 nghìn học sinh phổ thông, tăng 3,6% so với năm học 2022-2023. Trong đó: học sinh tiểu học 188,7 nghìn học sinh, bằng 99%; học sinh trung học cơ sở 131,4 nghìn học sinh, tăng 11,7% và 56,5 nghìn học sinh trung học phổ thông, tăng 2,3% so với năm học 2022-2023.

Số học sinh bình quân một giáo viên phổ thông 21,7 học sinh trong đó cấp tiểu học là 22,9; cấp trung học cơ sở 21,2 và cấp trung học phổ thông 19,7. Số học sinh bình quân 1 lớp học phổ thông 36,1 (tiểu học là 32,9; trung học cơ sở 39 và trung học phổ thông 42,3).

7.3. Hoạt động y tế

Năm 2023, ngành y tế trên địa bàn tỉnh đã thực hiện nhiều giải pháp đồng bộ nâng cao chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh các tuyến như: nâng cao chất lượng bệnh viện theo tiêu chí của Bộ Y tế; kết nối với các bệnh viện tuyến trên, ký biên bản hợp tác với nhiều bệnh viện, trường đào tạo để đào tạo, hướng dẫn nâng cao năng lực chuyên môn cho cán bộ y tế tỉnh...

Số cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh năm 2023 là 242 cơ sở, so với cùng kỳ năm 2022 tăng 3 cơ sở, trong đó có 31 bệnh viện (tăng 3 bệnh viện), có 2 phòng khám đa khoa khu vực và 209 trạm y tế xã, phường. Số giường bệnh đạt 7.128 giường bệnh (tăng 353 giường), số giường bệnh bình quân 1 vạn dân năm 2023 đạt 32,5 giường bệnh.

Số nhân lực ngành y toàn tỉnh là 8.573 người, trong đó: Bác sĩ là 2.494 người; y sĩ 942 người; điều dưỡng 2.700 người. Số bác sĩ bình quân 1 vạn dân năm 2023 đạt 12,2 người.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi giảm từ 11% năm 2022 còn 10,5% năm 2023; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi năm 2023 là 19,4%, giảm 0,6% so với năm 2022.

7.4. Đời sống dân cư và an toàn xã hội

Đời sống dân cư trên địa bàn tỉnh cơ bản ổn định, các hoạt động chi trả trợ cấp hàng tháng cho đối tượng hưởng chính sách ưu đãi người có công, giải quyết chế độ bảo hiểm y tế, trợ cấp một lần... được thực hiện kịp thời, đúng đối tượng, không để xảy ra các khiếu kiện phức tạp.

Chương trình giảm nghèo được thực hiện đồng bộ, hiệu quả và bền vững. Năm 2023, có 47.680 lượt hộ nghèo, cận nghèo được vay vốn xóa đói giảm nghèo, với tổng kinh phí 3.174 triệu đồng. Cấp 146.487 thẻ bảo hiểm y tế, kinh phí thực hiện 130.475 triệu đồng cho các đối tượng người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người dân tộc thiểu số sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều năm 2023 là 2,63%, giảm so với năm trước 1,18 điểm phần trăm; tỷ lệ hộ cận nghèo là 3,4%, giảm 0,79 điểm phần trăm so với năm 2022.

Công tác chăm sóc, bảo vệ trẻ em; bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình, bạo lực xã hội được tăng cường, đạt nhiều kết quả tích cực. Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt dưới 2% trên tổng số trẻ em; 95% trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp, chăm sóc để phục hồi, tái hòa nhập và có cơ hội phát triển...

Tình hình giao thông: Hoạt động tuần tra, kiểm soát và xử lý vi phạm về trật tự, an toàn giao thông tiếp tục được duy trì và tăng cường thực hiện bởi lực lượng cảnh sát giao thông và công an các cấp. Đặc biệt chú trọng xử lý vi phạm về nồng độ cồn, ma túy, tốc độ khi điều khiển phương tiện và vi phạm quy định về đội mũ bảo hiểm khi ngồi trên mô tô, xe máy, xe đạp điện... Năm 2023, trên toàn tỉnh xảy ra 390 vụ tai nạn giao thông, tăng 123 vụ so với năm 2022. Số người chết do tai nạn giao thông là 230 người, tăng 99 người so với năm 2022 và 224 người bị thương, tăng 38 người so với năm 2022.

Số vụ cháy, nổ năm 2023 là 38 vụ, tăng 21 vụ so với năm 2022 (làm chết 4 người và bị thương 4 người, giá trị tài sản thiệt hại ước tính 6,4 tỷ đồng).

OVERVIEW ON SOCIO-ECONOMIC SITUATION IN BAC GIANG IN 2023

In 2023, the world economic situation faced many new difficulties and challenges such as increase in goods and energy inflation; more complicated conflict between Russia and Ukraine with no signs of ending; the conflicts in the Gaza Strip; in addition, the large banks in the world implemented tight monetary policies, continuously increased interest rates; financial and real estate markets had many potential risks, etc. However, in the last months of the year, the international economic situation had shown positive signs. Specifically, the inflation recorded its peak and gradually decreased, unemployment rate was low, interest rates became stable again, consumer demand gradually recovered, etc.

Domestically, the Government and localities set out many solutions to stimulate economic growth such as: drastic disbursement of public investment; reduction of VAT to 8%; introduction of many preferential credit packages, decrease of registration fees and land rents; lower interest rates for many times, flexible management of the macro economy, stable exchange rates, good control of inflation, etc., thereby which helped the domestic economy to gradually recover, with growth in each quarter higher than the previous quarter.

In 2023, the Provincial Party Committee, People's Council, and People's Committee of Bac Giang province identified it as a pivotal year to successfully implement the socio-economic development goals, create a breakthrough for the goals for the entire period of 2020-2025 according to the Resolution of the 19th Provincial Party Congress. The Provincial People's Committee proactively followed the direction of the Government and the Provincial Party Committee; directed resolutely, methodically, creatively with focus and key points. The province achieved many outstanding and comprehensive results in many fields. The specific results were as follows:

1. Economic growth

Gross regional domestic product (GRDP) in 2023, at constant 2010 prices, preliminarily reached 119.5 trillion VND, up 13.07% over the same period last year, with the increase in agriculture, forestry and fishery sector by 2.9%; the industry, construction sector by 16.37%; and the service sector by 6.77%. In the overall growth rate of 13.07% of the economy, the industry and construction sector was the main contributor to the economic growth with 11.49 percentage points; the agriculture, forestry and fishery sector contributed 0.34 percentage points, and the service sector contributed 1.09 percentage points.

Growth quality and economic efficiency were improved: GRDP per capita at current prices increased compared to the previous year, reached 3,931 USD per person in 2023, a year-on-year increase of 8.29%; Social labor productivity of the whole province at current prices was estimated to reach 181.5 million VND/worker, an increase of 10.2% compared to 2022.

The scale of gross regional domestic product (GRDP) in Bac Giang province in 2023 at current prices was estimated to reach 181.2 trillion VND, a year-on-year increase of 19.9 trillion VND. In terms of economic structure, the agriculture, forestry and fishery sector accounted for 13.08%; the industry and construction sector accounted for 65.42%; the service sector made up 19.57%, the remaining product taxes less subsidies on production shared 1.93%.

2. Investment

In 2023, Bac Giang province had many policies on difficulty removal, infrastructure continued to be invested and upgraded, the business environment had improved resulting in attracting large amounts of FDI capital and domestic capital sources. However, there were still many difficulties affecting investment activities such as: Construction material prices had increased for a long time and remained high, along with fluctuations in gasoline prices leading to increase in production costs of many industries and investment-development activities; real estate market was sluggish, liquidity was reduced, etc.

Total investment capital in the area in 2023 was estimated at 83 trillion VND, a year-on-year increase of 12.3%. The State sector's

investment capital was estimated at 14.8 trillion VND, up 25% compared to 2022, the non-state sector's investment capital was estimated at 41.5 trillion VND, a rise of 13% compared to 2022. Foreign direct investment (FDI) sector's investment capital was estimated at 26.7 trillion VND, up 5.4% compared to 2022.

In 2023, the whole province granted new licenses to 97 foreign investment projects, an increase of 60 projects compared to 2022; the newly registered capital was 1.6 billion USD, up 2.8 times compared to the same period in 2022.

3. Enterprise development situation

In 2023, the province had 1,976 newly established enterprises and 145 branches and representative offices, an increase of 37.5% compared to 2022; with the total registered capital of 26,614 billion VND, equal to the same period last year (average registered capital of a newly established enterprise reached 13.5 billion VND). By economic sector, there were 20 newly established enterprises in the agriculture, forestry and fishery sector, accounting for 1%; 1,304 enterprises in the industry and construction sector, accounting for 66%, 652 enterprises in the service sector, accounting for 33%. During the year, 437 enterprises returned to operation, down 6%. However, 134 enterprises dissolved, 783 enterprises registered to temporarily suspend business for a period of time, an increase of 30% compared to 2022 and 1,068 enterprises were not operating at their registered headquarters.

As of December 31, 2022, Bac Giang province had 6,488 active enterprises, an increase of 1.8% over the same period last year, of which there were 6,051 non-state enterprises, an increase of 1.7%; 416 FDI enterprises, an increase of 1.7%; 21 state-owned enterprises, an increase of 10.5% over 2021.

The total number of employees of active enterprises was 343.8 thousand people, up 1.6% over the same period last year, of which: employees in the state-owned enterprises increased by 2.1%; employees in the non-state enterprises increased by 8.4%; employees in the FDI enterprises decreased by 2.2% over the same period last year.

The average annual production and business capital of enterprises reached 566.8 trillion VND, up 33% over the same period, of which the capital of the state-owned enterprises, the non-state enterprises and the FDI enterprises reached 15.3 trillion VND, 151.1 trillion VND and 400.4 trillion VND and up 34.1%; 11% and 43.8%, respectively over the same period last year.

Net production and business revenue of enterprises reached 689.9 trillion VND, up 64.1% over the same period. Pre-tax profit reached 26.6 trillion VND, 2 times higher than previous year. Profit margin on revenue reached 3.9%, 0.8% higher than in 2021.

4. Agriculture, forestry and fishery

Agriculture: The production in 2023 took place in favorable weather conditions for crop growth, with an increase in productivity and output of major crops; good control of livestock diseases. Therefore, agricultural production maintained growth.

Annual crops

The total area of annual crops in 2023 reached nearly 151.8 thousand hectares, down 1.7% compared to the previous year (down 2.5 thousand hectares). The area of annual crops decreased mainly due to crop conversion, gradual replacement of crops with low economic efficiency with high yield crops, in addition, a part of the crop area was subjected to local land clearance planning (to expand roads, industrial clusters, residential areas, etc.).

- The paddy area for the whole year was estimated at 95.9 thousand hectares, equal to 98.1% (down 1.9 thousand hectares) compared to the implementation in 2022. The decrease was mainly in districts such as Viet Yen with 800 hectares, Yen Dung with 425 hectares...

- The whole year's maize area reached over 10.4 thousand hectares, a year-on-year increase of 3.3%, mainly thanks to the increase in the area of sweet maize with high economic value.

- The area of oilseed crops reached 8.2 thousand hectares, equal to 93.7% compared to the previous year (down 554 hectares, mainly peanuts).

- The area of various vegetables and beans reached nearly 24.3 thousand hectares, equal to 99.9% compared to the previous year.

The total cereal production in 2023 reached 598.6 thousand tons, equal to 98.3% compared to 2022. Of which: paddy production reached 554.5 thousand tons, equal to 97.8%; maize production reached 44.1 thousand tons, up 5.3% compared to 2022.

Perennial crops

The total area of existing perennial crops in 2023 reached 52.1 thousand hectares, down 0.6%; of which area of fruit trees reached 51.4 thousand hectares, down 0.6% compared to 2022. The reason for such a decrease was that some fruit trees reached the stage of degeneration, giving poor quality and yield, so people proactively destroyed them and had not replanted them. Area of some main crops was as follows:

- Orange area reached 3.4 thousand hectares, down 19.3%;
- Grapefruit area reached 5.3 thousand hectares, down 5.3%;
- Longan area reached over 3.6 thousand hectares, up 2.8%;
- Lychee area reached over 29.6 thousand hectares, up 1.7% compared to 2022.

Preliminary production of some main crops were as follows:

- Orange tree production reached 33.3 thousand tons, down 20.8%
- Grapefruit tree production for the whole year reached 43.8 thousand tons, up 5.7%;
- Longan tree production for the whole year reached nearly 25.7 thousand tons, up 9.6%;
- Lychee tree production reached nearly 204.8 thousand tons, up 2.9% compared to the same period in 2022.

Livestock

The population of buffalos and cattle in the province tended to decrease in both head and sales output, due to the low economic efficiency of buffalo and cattle farming, the narrowing of grazing areas,

and the reduced demand for traction. In addition, imported meat of the same type of livestock was cheaper, which also affected the development of the total population. Meanwhile, the population of pigs and poultry tended to decrease in the number of heads but the sales output increased compared to 2022.

- The population of buffaloes reached 27.4 thousand heads, equal to 88.8%, the production of buffalo live-weight reached 1.8 thousand tons, an increase of 6.9%;

- The population of cattle reached 102.2 thousand heads, equal to 93.1%, the production of cattle live-weight reached 5.3 thousand tons, equal to 97.9%;

- The population of pigs reached 852.7 thousand heads, equal to 92.7%, the production of pig live-weight reached 175.1 thousand tons, an increase of 1.7%;

- Poultry flock reached 19.3 million heads, equivalent to 97.4%, the production of poultry live-weight reached 119.9 thousand tons, up 3.1% compared to 2022.

Forestry, In 2023, the area of newly concentrated forests in the province was estimated at 10.5 thousand hectares, a year-on-year increase of 1.8%. The forest coverage rate of the province was 37.8%; in 2023, the production of exploited wood was 884.7 thousand m³, an increase of 4.3%.

Fishery: In 2023, the aquaculture area tended to decrease slightly because the provincial planning orientation for the development of the fishery focused on areas with advantages in the scale of aquaculture water surface. Therefore, small areas with not being proactive in water sources were converted for other purposes. The aquaculture area in 2023 was estimated at 9.5 thousand hectares, equal to 98.4% compared to 2022. The total fishery production in 2023 of the whole province was estimated at 54.6 thousand tons, an increase of 3.7% over the same period in 2022. Of which, the aquaculture production reached 51.5 thousand tons, an increase of 4.2% over the same period in 2022.

5. Industry

Industry continued to be a key economic sector, with a role of the main driving force for the province's economic development. The industry remained the highest growth rate and contributed the most to the overall growth rate of the economy. In particular, the growth was focused on the manufacture of electronic components led by FDI enterprises.

The index of industrial production (IIP) in 2023 was estimated to increase by 19.96% over the previous year. Of which, the manufacturing increased by 20.45%; the production and distribution of electricity, gas, hot water, steam and air conditioning rose by 2.05%; the water supply, waste and wastewater management and treatment increased by 5.29%; the mining and quarrying alone decreased by 1.69%.

Some key industries of the province with some key products increased sharply, such as: animal food by 73.6%; Price of smart watches from 6 to 10 million VND by 35.6%; other printed circuit boards by 22.9%; Urea by 17.3%; headphones connected to microphones by 11.7%, etc.

6. Trade, services and prices

Trade and service activities in Bac Giang province in 2023 took place vigorously with high growth in many sectors compared to the same period in 2022 such as: retail sales; food and beverage service revenue; accommodation services; transportation revenue, etc.

6.1. Retail sales of goods and consumer services revenue

Commercial activities such as wholesale, retail and import-export activities in Bac Giang province in 2023 were quite dynamic. Along with the strong recovery of the economy, people's income also increased, consumption was stimulated.

Total retail sales of goods in the province in 2023 were preliminarily expected to reach 41 trillion VND, up 12.9% compared to 2022. Commodity groups with strong revenue growth compared to the previous year were as follows: food and foodstuffs were preliminarily expected to reach 12.7 trillion VND, up 22.1%; gasoline and oil of all kinds were preliminarily expected to be at 6.4 trillion VND, up 22.6%; cultural and educational items preliminarily increased by 22.8%; Other goods group was estimated at 0.8 trillion, up 29.2%, etc.

Service activities in the province were recovered strongly and increased significantly compared to the same period in 2022. The accommodation, food and beverage and travel services recorded impressive growth last year: preliminary revenue from accommodation and food services reached 5.3 trillion VND, a year- on year increase of 21.4%; revenue from travel and tourism services preliminarily reached 46.7 billion VND, up 26.2%; preliminary revenue from other services reached 11.8 trillion VND, up 7.6%.

6.2. Transportation

Economic development created favorable conditions to promote transportation activities. The demand for freight transport as well as people's travel increased significantly compared to the same period last year.

Transportation revenue in 2023 preliminarily reached 13.2 trillion VND, up 22.6% over the same period in 2022. Revenue from passenger transport and freight transport preliminarily reached 2.7 trillion VND and nearly 9.6 trillion VND, up 24.6% and 22.9%, respectively; storage and support services were estimated at nearly 1 trillion VND, up 14.6% over the same period in 2022.

Passenger transport: in 2023, the number of passengers carried reached 50.4 million passengers, up 34.7% and the number of passengers traffic reached 2,017.8 million passengers.km, up 22.5% over the same period.

Freight transport: in 2023, the volume of freight carried reached 86 million tons, an increase of 28.1%; the volume of freight traffic reached 2,212.9 million tons.km, a year-on-year increase of 21.8%.

6.3. Consumer price index

The average consumer price index in 2023 in the province increased by 1.2% compared to the previous year. Although the factors reducing the CPI were fewer, they accounted for a larger proportion which caused the CPI for the whole year of 2023 lower than in 2022 (in 2022, the CPI increased by 3.99%). The factor that caused the CPI to increase the most in the year was the increase in rice prices of 5.31%. The increase in rice prices directly affected the food and catering services

group resulting in its increase of 2.75% compared to the same period in 2022, which caused the overall CPI to increase by 0.85 percentage points. Some other groups of goods made the CPI increased such as: the education group by 7.96% compared to the same period in 2022, contributing to an increase of 0.37 percentage points in the overall CPI; housing, electricity, water, fuel and construction materials by 1.04% compared to the same period last year, making the overall CPI to increase by 0.17% percentage points; Household equipment and goods by 1.72% over the same period last year, causing the overall CPI to increase by 0.14 percentage points; medicines and medical services by 1.99% over the same period in 2022, contributing to the overall CPI go up by 0.13 percentage points. Meanwhile, the main factor reducing the increase in CPI was the decrease in gasoline prices of 11.09%. The decrease in gasoline prices directly affected the transportation group by 3.86%, caused the overall CPI to decrease by 0.4 percentage points. The commodity groups reduced the increase in CPI including: post and telecommunications down by 4.78% over the same period in 2022, contributing to the overall CPI decrease by 0.17 percentage points; culture, entertainment and tourism down by 3.67% over the same period last year, making the overall CPI to decrease by 0.14 percentage points.

7. Social issues

7.1. Population, labor and employment

The average population of Bac Giang province in 2023 reached 1,922.7 thousand people, an increase of 1.68% compared to 2022, of which the male population was 968.9 thousand people, accounting for 50.4%; the female population was 953.8 thousand people, making up 49.6%; the urban population in 2023 reached 379.4 thousand people, accounting for 19.7%; the rural population was 1,543.3 thousand people, making up 80.3%. The quality of the population was increasingly improved, the average life expectancy was increased, with 74.4 years in 2023 (an increase of 0.8 years compared to 2022). The total fertility rate was 2.22 children per a woman, reaching the replacement level. The sex ratio in 2023 was 101.6 males per 100 females; the crude birth rate was 16‰; the crude death rate was 5.28‰. During the year, maternal and child health care in particular and health protection and improvement of

people's living standards in general were improved. The infant mortality rate was 12‰, down 0.66‰ compared to 2022.

The labor force aged 15 and over in 2023 of Bac Giang province reached more than 1 million people, an increase of 1.9% over the same period in 2022. The labor force aged 15 and over working in economic sectors in 2023 reached 998.6 thousand workers, an increase of 1.9% over 2022.

The rate of trained laborers aged 15 and over in 2023 reached 32.6%, an increase of 0.6% over 2022, of which trained laborers in the urban areas and in the rural areas reached 52.6% and 28.4%, respectively.

The unemployment rate of the working-age labor force in 2023 was 0.85%, an increase compared to the rate of 0.79% in 2022. The unemployment rate in the urban areas and in the rural area was 1.31% and 0.75%, respectively. The underemployment rate of the working-age labor force in 2023 was 0.86%.

7.2. Education and Training

In the school year 2023-2024, the whole province had 252 preschools, as same number of schools as the previous school year; there were 500 general education schools (an increase of 1 school), including: 220 primary schools; 209 lower secondary schools; 44 upper secondary schools; 22 primary and lower secondary schools; 2 lower and upper secondary schools; 3 primary, lower and upper secondary schools (an increase of 1 school compared to the previous year).

The number of preschool teachers in the whole province was 8,705 teachers, an increase of 1.9% compared to the school year 2022-2023; The number of general education teachers was 17,315 people (an increase of 3.4% compared to the previous school year), including: 8,238 primary school teachers (up 3.4%), 6,204 lower secondary school teachers (up 3.5%) and 2,873 upper secondary school teachers (up 3.2% compared to the previous school year).

In the school year 2023-2024, the whole province had 116.7 thousand preschool children, equal to 98.8% compared to the previous school year; 376.6 thousand pupils of general education, an increase of

3.6% compared to the school year 2022-2023, including: 188.7 thousand pupils in primary schools, equal to 99%; 131.4 thousand pupils in lower secondary schools, up 11.7% and 56.5 thousand pupils in upper secondary schools, up 2.3% compared to the school year 2022-2023.

The average number of pupils per general education teacher was 21.7 pupils, of which the average number of pupils per general education teacher in the primary school, lower secondary school and upper secondary school was 22.9, 21.2 and 19.7 pupils, respectively. The average number of pupils per general education class was 36.1 pupils (the average number of pupils per general education class in primary school, lower secondary school and upper secondary school was 32.9, 39 and 42.3 pupils, respectively).

7.3. Health

In 2023, the health sector in the province had implemented many synchronous solutions to improve the quality of medical examination and treatment services at all levels such as: improvement of the quality of hospitals according to the criteria of the Ministry of Health; connection with upper-level hospitals, sign of cooperation agreements with many hospitals and training schools in order to train, guide and improve professional capacity for provincial health staff, etc....

The number of medical facilities in the province in 2023 was 242 facilities, an increase of 3 facilities compared to the same period last year, of which there were 31 hospitals (an increase of 3 hospitals), 2 regional polyclinics and 209 health stations at communes and wards. The number of hospital beds reached 7,128 beds (an increase of 353 beds), the average number of hospital beds per 10,000 inhabitants in 2023 reached 32.5 beds.

The number of health staffs in the province was 8,573, including 2,494 doctors; 942 medical doctors; 2,700 nurses. The average number of doctors per 10,000 inhabitants in 2023 was 12.2 people.

The rate of children under 5 years old with weight-for-age malnutrition decreased from 11% in 2022 to 10.5% in 2023; the rate of children under 5 years old with height-for-age malnutrition in 2023 was 19.4%, down 0.6% compared to 2022.

7.4. Living standards and social security

People's lives in the province were basically stable, monthly allowance payments to beneficiaries of preferential policies for people with meritorious services, health insurance regime settlement, one-time allowances, etc. were carried out promptly, to the right subjects, without complicated complaints.

The poverty reduction program was implemented synchronously, effectively and sustainably. In 2023, 47,680 turns of poor and near-poor households were received loans for hunger eradication and poverty reduction, with a total budget of 3,174 million VND. 146,487 health insurance cards were issued, with an implementation budget of 130,475 million VND for the poor and near-poor households, and ethnic minorities living in areas with difficult socio-economic conditions. The multidimensional poverty rate in 2023 was 2.63%, down 1.18 percentage points compared to the previous year; the rate of near-poor households was 3.4%, down 0.79 percentage points compared to 2022.

Child care and protection; gender equality and prevention of domestic violence and social violence were strengthened, achieved many positive results. The rate of children in special circumstances was less than 2% of the total number of children; 95% of children in special circumstances were supported and cared for to recover, reintegrate and have opportunities to develop, etc.

Traffic situation: Patrolling, controlling and handling of violations of traffic safety and order continued to be maintained and strengthened by traffic police and public security forces at all levels. Special attention was paid to handling violations of alcohol concentration, drugs, speed when driving vehicles and violations of regulations on wearing helmets when riding motorbikes, electric bicycles, etc. In 2023, there were 390 traffic accidents in the province, an increase of 123 cases compared to 2022. The number of deaths due to traffic accidents was 230 people, an increase of 99 people compared to 2022 and 224 people were injured, an increase of 38 people compared to 2022.

The number of fires and explosions in 2023 was 38 cases, an increase of 21 cases compared to 2022 (killing 4 people and injuring 4 people, with an estimated property damage of 6.4 billion VND).

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU

ADMINISTRATIVE UNIT, LAND AND CLIMATE

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
1	Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of administrative units as of 31/12/2023 by district</i>	37
2	Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2023) <i>Land use (As of 31/12/2023)</i>	38
3	Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2023) <i>Land use by types of land and by district (As of 31 December 2023)</i>	39
4	Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2023) <i>Structure of used land by types of land and by district (As of 31 December 2023)</i>	40
5	Chỉ số biến động diện tích đất năm 2023 so với năm 2022 phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12) <i>Change in natural land area index in 2023 compared to 2022 by types of land and by district (As of 31 December)</i>	41
6	Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc <i>Mean air temperature at station</i>	42
7	Số giờ nắng tại trạm quan trắc <i>Total sunshine duration at station</i>	43
8	Lượng mưa tại trạm quan trắc <i>Total rainfall at station</i>	44
9	Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc <i>Mean humidity at station</i>	45

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI, KHÍ HẬU

ĐẤT ĐAI

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Đất sản xuất nông nghiệp là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất lâm nghiệp là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên.

Đất chuyên dùng bao gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Đất ở là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

KHÍ HẬU

Nhiệt độ không khí trung bình các tháng là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình của các ngày trong tháng.

Nhiệt độ không khí trung bình năm là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình các ngày trong năm.

• *Nhiệt độ không khí* được đo bằng nhiệt kế thường, nhiệt kế tối cao (thủy ngân), nhiệt kế tối thấp (rượu) và nhiệt ký (bộ phận cảm ứng là một tấm lưỡng kim) đặt trong lồng khí tượng ở độ cao 2m cách mặt đất nơi không có trực xạ của bức xạ mặt trời.

- *Nhiệt độ không khí trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của nhiệt kế.

Số giờ nắng trong các tháng là tổng số giờ nắng các ngày trong tháng cộng lại. *Số giờ nắng* là số giờ có cường độ bức xạ mặt trời trực tiếp với giá trị bằng hay lớn hơn $0,1 \text{ kw/m}^2$ ($\geq 0,2 \text{ calo/cm}^2$ phút). Thời gian nắng được đo bằng nhật quang ký.

Tổng số giờ nắng trong năm là tổng số giờ nắng các ngày trong năm.

Lượng mưa trong tháng là tổng lượng mưa của các ngày trong tháng. *Lượng mưa* là độ dày tính bằng milimét (mm) của lớp nước nổi do mưa tạo nên trên một bề mặt phẳng tại một địa điểm được đo bằng vũ kế và vũ ký.

Tổng lượng mưa trong năm là tổng lượng mưa của các ngày trong năm.

Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong tháng.

- *Độ ẩm không khí tương đối* là tỷ số giữa sức trương hơi nước có trong không khí và sức trương hơi nước bão hòa (tối đa) ở cùng một nhiệt độ. Nó được thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm (%). Độ ẩm không khí được đo bằng ẩm kế và ẩm ký.

- *Độ ẩm không khí tương đối trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của ẩm ký.

Độ ẩm không khí trung bình năm là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong năm.

Mực nước là độ cao của mặt nước nơi quan sát so với mặt nước biển, được tính theo centimét (cm). Để quan trắc mực nước người ta thường dùng hệ thống cọc, thước và máy tự ghi.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON LAND, CLIMATE

LAND

Total land area of an administration unit is the aggregate area of all types of land within the boundary line of each administration unit which is determined in accordance with the provisions of law.

Agriculture production land refers to the land used in agricultural production, including annual crop land and perennial crop land.

Forestry land refers to the land with forests (including planted forests and natural forests) that meet the forest standards prescribed by the legislation on forest protection and development, and newly planted land or plantation forest in combination with natural farming.

Specially used land includes land used by the government offices; public services construction facilities; security and national defence land; land for non-agricultural production and business, and public land.

Homestead land refers to land used for house and other works construction for living activities; garden and pond attached to house in a parcel of land in residential area (including garden and pond attached to detached house) which is recognized as homestead land. It includes land in urban and rural areas.

Unused land includes all categories of land of which the purposes of use have not been yet determined, including unused plain land; unused hilly land; rocky mountains without forests.

CLIMATE

Average air temperature in months is the average of average air temperature of days in the month.

Average air temperature in year is the average of average air temperature of days in the year.

- *Air temperature* is measured by normal thermometer, maximum thermometer (mercury), minimum thermometer (alcohol liquid) and thermo

graph (sensor is a bi-metal plate) exposed to the air in a meteor bust at altitude 2m away from the ground, sheltered from direct solar radiation.

- *Daily average air temperature* is calculated using the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day at 1 a.m., 7 a.m., 13 p.m., 19 p.m. or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m., 2 a.m., 3 a.m.,... 24 p.m. of the thermometer.

Number of sunshine hours in months is the sum of sunshine hours of the days in the month. Numbers of sunshine hours are hours with direct solar radiation equal or exceed 0.1 kw/m^2 ($\geq 0.2 \text{ cal/cm}^2 \text{ min.}$). Sunshine duration is measured by heliograph.

Total number of sunshine hours in the year is the total number of sunshine hours of the days in the year.

Rainfall in months is the total rainfall of the days in the month. *Rainfall* is the thickness measured in millimeters (mm) of the floating water layer made by rain on a flat surface at a site, which measured by rain-gauge/pluviometer.

Total rainfall in year is the total rainfall of the days in the year.

Average humidity in months is the average of average relative humidity of the days in the month.

- *Relative humidity* is the ratio between the vapor in the air and saturation vapor (maximum) at the same temperature. It is indicated in percentage (%). Humidity is measured by hygrometer and hygrograph.

- *Daily average relative humidity* is calculated by the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day at: 1 a.m., 7 a.m., 13 p.m., 19 p.m. or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m., 2 a.m., 3 a.m.,... 24 p.m. of the hygrograph.

Average humidity in year is the average of average relative humidity of all days in the year.

The water level is elevation of the water surface at the observation place in relation to the sea surface, measured in centimeters (cm). A system of piles, rulers and self-recording machines are used to monitor the water level.

1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2023
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of administrative units as of 31/12/2023 by district

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Phường <i>Wards</i>	Thị trấn <i>Town under districts</i>	Xã <i>Communes</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	209	10	17	182
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	16	10	-	6
Huyện Yên Thế <i>Yên Thế district</i>	19	-	2	17
Huyện Tân Yên <i>Tân Yên district</i>	22	-	2	20
Huyện Lạng Giang <i>Lạng Giang district</i>	21	-	2	19
Huyện Lục Nam <i>Lục Nam district</i>	25	-	2	23
Huyện Lục Ngạn <i>Lục Ngạn district</i>	29	-	1	28
Huyện Sơn Động <i>Sơn Động district</i>	17	-	2	15
Huyện Yên Dũng <i>Yên Dũng district</i>	18	-	2	16
Huyện Việt Yên <i>Việt Yên district</i>	17	-	2	15
Huyện Hiệp Hòa <i>Hiệp Hòa district</i>	25	-	2	23

2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2023)

Land use (As of 31/12/2023)

	Tổng số Total (Ha)	Cơ cấu Structure (%)
TỔNG SỐ - TOTAL	389.589	100,00
Đất nông nghiệp - Agricultural land	298.952	76,74
Đất sản xuất nông nghiệp - Agricultural production land	144.831	37,18
Đất trồng cây hàng năm - Annual crop land	78.624	20,19
Đất trồng lúa - Paddy land	69.292	17,79
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi - Weed land for animal raising		
Đất trồng cây hàng năm khác - Other annual crop land	9.332	2,40
Đất trồng cây lâu năm - Perennial crop land	66.207	16,99
Đất lâm nghiệp có rừng - Forestry land covered by trees	145.572	37,36
Rừng sản xuất - Productive forest	111.907	28,72
Rừng phòng hộ - Protective forest	20.577	5,28
Rừng đặc dụng - Specially used forest	13.088	3,36
Đất nuôi trồng thủy sản - Water surface land for fishing	8.289	2,13
Đất làm muối - Land for salt production	-	-
Đất nông nghiệp khác - Others	260	0,07
Đất phi nông nghiệp - Non-agricultural land	87.244	22,39
Đất ở - Homestead land	20.110	5,16
Đất ở đô thị - Urban	16.553	4,25
Đất ở nông thôn - Rural	3.557	0,91
Đất chuyên dùng - Specially used land	53.375	13,70
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp Land used by offices and non-profit agencies	2.335	0,60
Đất quốc phòng, an ninh - Security and defence land	25.440	6,53
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp Land for non-agricultural production and business	5.422	1,39
Đất có mục đích công cộng - Public land	20.178	5,18
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - Religious land	391	0,10
Đất nghĩa trang, nghĩa địa - Cemetery	1.461	0,38
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng Rivers and specialized water surfaces	11.897	3,05
Đất phi nông nghiệp khác - Others	10	-
Đất chưa sử dụng - Unused land	3.393	0,87
Đất bằng chưa sử dụng - Unused flat land	816	0,21
Đất đồi núi chưa sử dụng - Unused mountainous land	2.569	0,66
Núi đá không có rừng cây - Non tree rocky mountain	8	-

**3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất
và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
(Tính đến 31/12/2023)**
*Land use by types of land and by district
(As of 31 December 2023)*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	389.589	144.831	145.572	53.375	20.110
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	6.655	2.146	201	2.052	1.344
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	30.644	11.940	12.985	2.624	1.502
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	20.830	13.014	1.037	2.721	1.832
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	24.415	14.064	2.322	3.828	2.408
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	60.863	25.257	26.060	4.020	2.341
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	103.251	35.388	39.953	17.868	2.436
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	86.056	11.916	60.418	9.762	1.999
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	19.174	9.553	1.863	3.753	1.867
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	17.101	8.488	688	3.528	2.056
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	20.600	13.065	45	3.219	2.325

4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2023)

*Structure of used land by types of land and by district
(As of 31 December 2023)*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	37,18	37,36	13,70	5,16
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	100,00	32,25	3,02	30,83	20,20
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	100,00	38,96	42,37	8,56	4,90
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	100,00	62,48	4,98	13,06	8,80
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	100,00	57,60	9,51	15,68	9,86
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	100,00	41,50	42,82	6,60	3,85
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	100,00	34,27	38,70	17,31	2,36
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	100,00	13,85	70,21	11,34	2,32
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	100,00	49,82	9,72	19,57	9,74
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	100,00	49,63	4,02	20,63	12,02
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	100,00	63,42	0,22	15,63	11,29

5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2023 so với năm 2022 phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12)

*Change in natural land area index in 2023 compared to 2022
by types of land and by district (As of 31 December)*

Đơn vị tính - Unit: %

	Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	99,53	99,94	101,39	100,34
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	97,65	99,85	102,45	100,28
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	99,70	99,66	103,03	100,07
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	99,46	99,81	102,76	100,04
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	99,47	100,00	101,42	101,02
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	99,67	99,98	101,98	100,67
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	99,96	100,00	100,09	99,91
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	100,00	100,00	100,00	99,99
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	99,05	100,02	102,90	100,27
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	98,59	95,40	104,15	100,75
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	98,93	100,90	104,51	100,22

6 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc

Mean air temperature at station

Đơn vị tính - Unit: °C

	2019	2020	2021	2022	2023
Bình quân năm - Average	25,0	24,6	24,6	24,0	24,8
Tháng 1 - <i>January</i> .	17,7	19,1	15,8	17,4	16,9
Tháng 2 - <i>February</i> .	21,6	19,3	20,4	14,6	20,2
Tháng 3 - <i>March</i>	21,9	22,5	22,2	22,5	21,8
Tháng 4 - <i>April</i>	26,7	21,8	25,1	23,7	24,7
Tháng 5 - <i>May</i>	27,5	28,9	29,0	26,1	28,2
Tháng 6 - <i>June</i>	30,3	30,9	30,7	30,2	29,7
Tháng 7 - <i>July</i>	30,3	30,7	30,4	30,2	30,7
Tháng 8 - <i>August</i>	29,1	28,8	29,8	29,1	28,8
Tháng 9 - <i>September</i>	28,0	28,6	28,5	28,3	28,3
Tháng 10 - <i>October</i>	25,7	24,0	24,1	24,9	26,7
Tháng 11 - <i>November</i>	22,4	22,7	21,5	24,7	23,1
Tháng 12 - <i>December</i>	18,3	17,5	17,9	16,6	18,9

7 Số giờ nắng tại trạm quan trắc

Total sunshine duration at station

Đơn vị tính: Giờ - Unit: Hr

	2019	2020	2021	2022	2023
Tổng số giờ nắng Total sunshine duration	1.203	1.467	1.611	1.517	1.517
Tháng 1 - <i>January</i> .	35	48	78	46	87
Tháng 2 - <i>February</i> .	82	67	97	33	54
Tháng 3 - <i>March</i>	49	35	15	44	63
Tháng 4 - <i>April</i>	106	48	62	132	37
Tháng 5 - <i>May</i>	104	176	205	99	174
Tháng 6 - <i>June</i>	148	217	189	159	165
Tháng 7 - <i>July</i>	173	289	224	223	225
Tháng 8 - <i>August</i>	166	154	190	188	127
Tháng 9 - <i>September</i>	22	64	180	141	159
Tháng 10 - <i>October</i>	168	143	113	186	154
Tháng 11 - <i>November</i>	14	135	125	149	171
Tháng 12 - <i>December</i>	136	91	133	117	101

8 Lượng mưa tại trạm quan trắc

Total rainfall at station

Đơn vị tính - Unit: Mm

	2019	2020	2021	2022	2023
Tổng lượng mưa - Total rainfall	1.202,5	1.446,5	1.337,6	1.440,2	1.346,8
Tháng 1 - <i>January.</i>	25,2	97,6	0,6	20,0	8,3
Tháng 2 - <i>February.</i>	32,8	26,4	43,2	92,1	31,9
Tháng 3 - <i>March</i>	47,3	82,8	47,0	74,5	10,3
Tháng 4 - <i>April</i>	226,5	144,8	62,6	60,9	59,9
Tháng 5 - <i>May</i>	107,6	92,8	171,0	287,8	141,4
Tháng 6 - <i>June</i>	163,9	92,5	139,6	124,3	244,2
Tháng 7 - <i>Juny</i>	138,8	161,1	277,0	194,7	125,7
Tháng 8 - <i>August</i>	264,1	344,2	228,8	306,0	436,5
Tháng 9 - <i>September</i>	112,5	246,1	139,1	149,9	247,7
Tháng 10 - <i>October</i>	62,1	127,7	222,3	98,4	32,0
Tháng 11 - <i>November</i>	15,1	29,2	6,1	22,6	3,5
Tháng 12 - <i>December</i>	6,6	1,3	0,3	9,0	5,4

9 Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc

Mean humidity at station

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	2023
Trung bình năm - Average	80	79	78	77	78
Tháng 1 - <i>January</i> .	83	79	69	80	69
Tháng 2 - <i>February</i> .	84	81	79	77	79
Tháng 3 - <i>March</i>	84	86	87	82	80
Tháng 4 - <i>April</i>	85	82	84	76	84
Tháng 5 - <i>May</i>	82	80	79	78	79
Tháng 6 - <i>June</i>	80	76	73	76	80
Tháng 7 - <i>July</i>	80	76	77	78	77
Tháng 8 - <i>August</i>	81	83	79	78	83
Tháng 9 - <i>September</i>	77	83	79	83	82
Tháng 10 - <i>October</i>	79	75	79	74	73
Tháng 11 - <i>November</i>	76	76	73	80	74
Tháng 12 - <i>December</i>	73	69	73	66	71

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG POPULATION AND EMPLOYMENT

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
10	Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area, population and population density in 2023 by district</i>	83
11	Số hộ phân theo thành thị, nông thôn <i>Number of households by residence</i>	84
12	Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Average population by sex and by residence</i>	85
13	Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average population by district</i>	87
14	Dân số trung bình nam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average male population by district</i>	88
15	Dân số trung bình nữ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average female population by district</i>	89
16	Dân số trung bình thành thị phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average urban population by district</i>	90
17	Dân số trung bình nông thôn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average rural population by district</i>	91
18	Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân <i>Population at 15 years old of age and above by marital status</i>	92
19	Tỷ số giới tính của dân số và tổng tỷ suất sinh <i>Sex ratio of population and total fertility rate</i>	92
20	Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số <i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population</i>	93
21	Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính <i>Infant mortality rate by sex</i>	94
22	Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính <i>Under five mortality rate by sex</i>	95
23	Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính <i>In-migration, out-migration and net-migration rates by sex</i>	96

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
24	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính <i>Life expectancy at birth by sex</i>	98
25	Số cuộc kết hôn năm 2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of marriages in 2023 by district</i>	99
26	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính <i>Average age of first marriage by sex</i>	100
27	Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of divorce cases cleared up by district</i>	101
28	Tuổi ly hôn trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Average age of divorce by sex and by residence</i>	102
29	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of literate population aged 15 over by sex and by residence</i>	103
30	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Percentage of children under 5 years old with birth registration by sex and by district</i>	104
31	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of deaths was registered by sex and by district</i>	105
32	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	106
33	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Annual employed population at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	107
34	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership</i>	108
35	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity</i>	109

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
36	Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity</i>	111
37	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm <i>Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment</i>	113
38	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of trained labour force by sex and by residence</i>	114
39	Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	115
40	Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	116
41	Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Informal employment rate by sex and by residence</i>	117
42	Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế <i>Labour productivity by kinds of economic activity</i>	118
43	Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế <i>Average income of employed population by kinds of economic activity</i>	120

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số là tập hợp người sinh sống trong một quốc gia, khu vực, vùng địa lý kinh tế hoặc một đơn vị hành chính.

Trong thống kê, dân số được thu thập theo khái niệm nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, là những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên, trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người mới chuyển đến sẽ ở ổn định tại hộ, không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại xã, phường, thị trấn đang ở và những người tạm vắng. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ gồm:

- Người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên.

- Người mới chuyển đến chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm thống kê; không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.

- Người tạm vắng gồm người rời hộ đi làm ăn ở nơi khác chưa được 6 tháng tính đến thời điểm thống kê; người đang làm việc hoặc học tập trong nước trong thời hạn 6 tháng; người đang đi thăm, đi chơi nhà người thân, đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi du lịch, sẽ quay trở lại hộ; người đi công tác, đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyển; người được cơ quan có thẩm quyền cho phép đi làm việc, công tác, học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm thống kê họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép; người đang chữa bệnh nội trú tại các cơ sở y tế; người đang bị ngành quân đội, công an tạm giữ.

Dân số trung bình

Dân số trung bình là dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ.

Công thức tính:

- Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm), sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_0 : Dân số đầu kỳ;

P_1 : Dân số cuối kỳ.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

$P_{0,1,\dots,n}$: Dân số ở các thời điểm 0, 1, ..., n;

n : Số thời điểm cách đều nhau.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_{tb1} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

P_{tb2} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

P_{tbn} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;

t_i : Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ.

Mật độ dân số được tính bằng cách chia dân số (dân số thời điểm hoặc dân số trung bình) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó.

Mật độ dân số có thể tính cho toàn quốc hoặc riêng từng vùng (nông thôn, thành thị, vùng kinh tế - xã hội); từng tỉnh, từng huyện, từng xã,... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

Công thức tính:

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Dân số}}{\text{Diện tích lãnh thổ}}$$

Số hộ

Hộ là một đơn vị xã hội, bao gồm một người ăn riêng, ở riêng hoặc nhiều người ăn chung và ở chung. Đối với những hộ có từ 2 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hay không có quỹ thu chi chung; có thể có hoặc không có quan hệ huyết thống, nuôi dưỡng hoặc hôn nhân; hoặc kết hợp cả hai.

Tỷ số giới tính của dân số phản ánh số lượng nam giới tính trên 100 nữ giới. Tỷ số giới tính của dân số được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

Tỷ suất sinh thô

Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$CBR (\%) = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CBR: Tỷ suất sinh thô;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu (Tổng số trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu);

P_{tb} : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tổng tỷ suất sinh (TFR)

Tổng tỷ suất sinh phản ánh số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ đó trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của thời kỳ nghiên cứu đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ.

Công thức tính theo từng độ tuổi:

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh (số con/phụ nữ);

B_x : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ (x) tuổi;

x : Khoảng tuổi 01 năm;

W_x : Số phụ nữ (x) tuổi có đến thời điểm nghiên cứu.

Các tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi được cộng dồn từ $x = 15$ tới $x = 49$.

Trong thực tế, tổng tỷ suất sinh được tính bằng phương pháp rút gọn hơn. Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho nhóm 5 độ tuổi thì chỉ số (i) biểu thị các khoảng cách 5 tuổi, như: 15 - 19, 20 - 24,..., 45 - 49.

Công thức tính theo nhóm 5 độ tuổi:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh;

B_i : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi (i);

i : Nhóm tuổi thứ i;

W_i : Số phụ nữ thuộc nhóm tuổi (i) có đến thời điểm nghiên cứu.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho tổng tỷ suất sinh sẽ tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

Tỷ suất chết thô

Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$CDR (\text{‰}) = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CDR: Tỷ suất chết thô;

D: Tổng số người chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb} : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

D_0 : Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

U5MR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi;

${}_5D_0$: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là mức chênh lệch giữa số sinh và số chết so với dân số trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Công thức tính:

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

D: Tổng số chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb} : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số chung (gọi tắt là tỷ lệ tăng dân số) phản ánh mức tăng/giảm dân số trong thời kỳ nghiên cứu do tăng tự nhiên và di cư thuần. Tỷ lệ tăng dân số chung được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Tỷ suất nhập cư phản ánh số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

Công thức tính:

$$IR (\text{‰}) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

IR: Tỷ suất nhập cư;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb} : Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất xuất cư phản ánh số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$OR (\text{‰}) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

OR: Tỷ suất xuất cư;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb} : Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất di cư thuần phản ánh tình trạng nhập cư của dân số vào một đơn vị lãnh thổ và tình trạng xuất cư của dân số ra khỏi đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ suất di cư thuần được tính bằng hiệu số giữa người nhập cư và người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$NR (\%) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb} : Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Hoặc: $NR = IR - OR$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

IR: Tỷ suất nhập cư;

OR: Tỷ suất xuất cư.

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phản ánh triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì, đây là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

e_0 : Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (đơn vị tính: năm);

T_0 : Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

l_0 : Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát);

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống là bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh

ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi,..., 100 tuổi,...; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phản ánh trình độ về biết đọc, biết viết của dân số, phục vụ việc đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia, một vùng hay một địa phương.

Chỉ tiêu này được tính là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm nhất định biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

Số cuộc kết hôn: Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật Hộ tịch và Luật Hôn nhân và gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

- a) Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;
- b) Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;
- c) Không bị mất năng lực hành vi dân sự;
- d) Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân số là số năm trung bình mà mỗi người sẽ sống độc thân trong suốt cuộc đời của mình, nếu như thế hệ này có tỷ trọng độc thân theo độ tuổi như tỷ trọng độc thân thu được tại thời điểm điều tra.

Để có cái nhìn toàn diện về tuổi bắt đầu cuộc sống có vợ/chồng của dân số, khi tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu, cơ quan thống kê không chỉ xác định những người có vợ/chồng là những người đã kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình mà còn xác định cả những người kết hôn có đủ

điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình nhưng không đăng ký; kết hôn không đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; tảo hôn; sống với nhau như vợ chồng.

Công thức tính:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{x=15}^{45} 5 \times {}_5S_x - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Trong đó:

SMAM: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu.

${}_5S_x$: Tỷ trọng độc thân trong nhóm 5 độ tuổi: $x \rightarrow x+5$.

S_{50} : Tỷ trọng độc thân chính xác ở độ tuổi 50 và S_{50} được tính bằng cách lấy giá trị trung bình của ${}_5S_{45}$ và ${}_5S_{50}$.

Số vụ ly hôn là số vụ, việc đã được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết cho các cặp vợ chồng được ly hôn bằng bản án, quyết định theo Luật Hôn nhân và gia đình.

Để bảo đảm ý nghĩa phân tích thống kê, chỉ tiêu này được tính thông qua tỷ suất ly hôn.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ suất ly hôn (\%)} = \frac{\text{Số vụ, việc ly hôn}}{\text{Dân số trung bình}} \times 1000$$

Tuổi ly hôn trung bình

Tuổi ly hôn trung bình của dân số là trung bình cộng tuổi của tất cả các cá nhân có xảy ra sự kiện ly hôn trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tuổi ly hôn trung bình} = \frac{\text{Tổng số tuổi của những người ly hôn}}{\text{Tổng số người ly hôn}}$$

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh

Trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là số trẻ em dưới 05 tuổi tính từ ngày sinh, được đăng ký khai sinh và cấp Giấy khai sinh theo quy định của Luật Hộ tịch.

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh so với tổng số trẻ em dưới 05 tuổi trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh}}{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi}} \times 100$$

Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử: Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử là số trường hợp chết được đăng ký khai tử trong kỳ nghiên cứu. Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật Hộ tịch, đăng ký khai tử đúng hạn và đăng ký khai tử quá hạn.

LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Lực lượng lao động (hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế hiện tại) gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc (có việc làm) trong nền kinh tế là tất cả những người từ đủ 15 tuổi trở lên, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích được nhận tiền công, tiền lương hoặc để thu lợi nhuận. Lao động đang làm việc (có việc làm) không bao gồm những người làm các công việc tự sản tự tiêu trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tức là những người làm việc để tạo ra sản phẩm mà mục đích chủ yếu là để mình hoặc gia đình mình sử dụng.

Người đang làm việc (có việc làm) gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng).

Ngoài ra, những trường hợp cụ thể sau đây cũng được coi là người đang làm việc (có việc làm):

a) Người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc;

b) Người học việc, tập sự (kể cả bác sỹ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

c) Sinh viên/học sinh/người nghỉ hưu trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

d) Người đang tìm kiếm việc làm/người đăng ký hoặc người nhận bảo hiểm thất nghiệp nhưng trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

đ) Lao động gia đình: Những người làm việc vì mục đích để nhận tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình.

Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số là tỷ lệ phần trăm tổng số người đang làm việc chiếm trong tổng dân số.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ với tổng số lực lượng lao động trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Lao động đã qua đào tạo}}{\text{Tổng lực lượng lao động}} \times 100$$

Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp;
- Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt

nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sĩ, tiến sĩ, tiến sĩ khoa học).

Tỷ lệ thất nghiệp

Số người thất nghiệp là người từ đủ 15 tuổi trở lên mà trong thời kỳ tham chiếu có đầy đủ cả 03 yếu tố: Hiện không làm việc, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc.

Người thất nghiệp còn là những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong thời kỳ tham chiếu không đi tìm việc do đã chắc chắn có một công việc hoặc một hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu.

Tỷ lệ thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm giữa số người thất nghiệp so với lực lượng lao động.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Tỷ lệ thiếu việc làm

Số người thiếu việc làm gồm những người có việc làm trong thời gian tham chiếu (07 ngày trước thời điểm quan sát) thoả mãn cả 03 tiêu chuẩn sau đây:

- a) Thực tế họ đã làm tất cả các công việc dưới ngưỡng thời gian 35 giờ.
- b) Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: Muốn làm thêm một (hoặc một số) công việc để tăng thêm giờ; muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể tăng thêm giờ; muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.
- c) Sẵn sàng làm việc thêm giờ, nghĩa là: Trong thời gian tới (ví dụ trong tuần tới) nếu có cơ hội việc làm thì họ sẵn sàng làm thêm giờ.

Tỷ lệ thiếu việc làm là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số người thiếu việc làm với tổng số người đang làm việc trong nền kinh tế.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức

Lao động có việc làm phi chính thức là những người có việc làm thuộc một trong năm nhóm sau: (i) Lao động gia đình không được hưởng lương, hưởng công; (ii) Người chủ của cơ sở, lao động tự làm trong khu vực phi chính thức; (iii) Người làm công hưởng lương không được ký hợp đồng lao động hoặc được ký hợp đồng lao động nhưng không được cơ sở tuyển dụng đóng bảo hiểm xã hội theo hình thức bắt buộc; (iv) Xã viên hợp tác xã không đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc; (v) Lao động tự làm hoặc lao động làm công hưởng lương trong các hộ gia đình hoặc hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Lao động trong khu vực hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức là tỷ lệ phần trăm giữa số người có việc làm phi chính thức so với tổng số lao động có việc làm.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức (\%)} = \frac{\text{Số lao động có việc làm phi chính thức}}{\text{Số lao động có việc làm}} \times 100$$

Năng suất lao động

Năng suất lao động phản ánh hiệu suất làm việc của lao động, thường đo bằng tổng sản phẩm trong nước tính bình quân một lao động trong thời kỳ tham chiếu.

Công thức tính:

$$\text{Năng suất lao động (VND/lao động)} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước (GDP)}}{\text{Tổng số người làm việc bình quân}}$$

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc

Thu nhập của lao động đang làm việc bao gồm những khoản thu nhập sau:

- Thu nhập từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác có tính chất như lương, gồm: Tiền làm thêm, tiền thưởng, tiền phụ cấp,... của những người lao động làm công hưởng lương trong nền kinh tế. Các khoản thu nhập này có thể bằng tiền hoặc hiện vật.

- Thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, gồm: Thu lợi từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp để bán sản phẩm, lợi nhuận từ việc kinh doanh hàng hóa, dịch vụ,... không bao gồm những khoản thu nhập từ lãi suất cho vay hay lợi tức được trả mà không liên quan đến công việc đang làm.

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc là tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc so với tổng số lao động đang làm việc.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc} = \frac{\text{Tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc}}{\text{Tổng số lao động có việc làm}}$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR

POPULATION

Population is the group of people living in a country, region, economic geographical zone or an administrative unit.

In statistics, population is collected in line with the definition of actual permanent resident of a household, who actually stays and eats at the household for 6 months or more by the time-point of the enumeration, newborns prior the time-point of the enumeration and people who have recently moved to this household will live permanently at the household regardless of with or without permanent residence at the residing commune, ward, town and those who have been temporarily absent. The actual permanent residents in the household include:

- Persons who eat, live permanently in the household for 6 months or over by time-point of the enumeration.

- Persons who have recently moved to the household less than 6 months but are identified to stay and eat permanently at the household and newborns preceding the survey time-point, irrespective of whether they were legally certificated or not for their movement.

- Persons who lived permanently in the household but have been currently absent for less than 6 months by the time of enumeration; who have been working or studying domestically within 6 months; who have been to their relative' houses for a visit, on summer vacations, holidays, traveling, firmly come back to the household; who have been on business trips, maritime fishing, ocean ships, merchants; who have been permitted by authorities to go overseas for working, business, study, medical treatment, and tourism for an assigned duration of time by the time of enumeration; who have had inpatient treatment at medical establishments; who have been detained by the military or police.

Average population

Average population is mean population for a period.

Formula:

- If data is available at two time points (base and end of the short term, usually a year), then use the following formula:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Where :

P_{tb} : Average population;

P_0 : Population at the base period;

P_1 : Population at the ending period.

- If data is available at times evenly, then use the formula :

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Where :

P_{tb} : Average population;

$P_{0,1,\dots,n}$: Population at time points of 0, 1,...,;

n : Number of equal time points.

- If data are available at times unequal spaces, using the formula:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Where :

P_{tb} : Average population;

P_{tb1} : Average population of the first duration;

P_{tb2} : Average population of the second duration;

P_{tbn} : Average population of the n^{th} duration;

t_i : Length of the i^{th} duration.

Urban population is the population of the territorial units which is designated as urban areas by the State (wards, town).

Rural population is the population of the territorial units which is designated as rural areas by the State (communes).

Population density is the average population per square kilometer of the territory

Population density is calculated by dividing the population (at time point or average population) of a certain residential area to the area of that territory.

Population density can be calculated for the entire country or region (rural, urban, socio-economic region), for each province, district, commune, etc. in order to reflect the population distribution by geography at a given time.

Formula:

$$\text{Population density (persons/km}^2\text{)} = \frac{\text{Population}}{\text{Territory area}}$$

Number of households

Household is a social unit, comprising either one person living alone or a group of people living in the same dwelling and sharing meals together. For households with 2 persons or over, its members may or may not share a common budget; or be related by blood or not; or in combination of both.

Sex ratio of the population reflects number of males per 100 females. Sex ratio of the population is determined by the following formula:

$$\text{Sex ratio of the population} = \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100$$

Crude birth rate

Crude birth rate indicates that for every 1,000 people, how many live births are in the reference period.

Formula:

$$\text{CBR (\%)} = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Where :

CBR: Crude birth rate;

B: Total live births in the reference period (Total of children were born alive in the reference period);

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

Total fertility rate (TFR)

Total fertility rate reflects the average number of live births that would be born per woman during the childbirth period if the woman passes age-specific fertility rates observed in a given reference period during the reproductive period.

Formula by age group:

$$\text{TFR} = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Where:

TFR: Total fertility rate (Children per woman);

B_x : Number of live births registered in the year of women aged (x);

x : One-year age interval;

W_x: Number of women aged (x) at the calculation mid-year.

Age specific fertility rates are accumulated from x =15 to x =49.

In fact, the total fertility rate is calculated by the abridged method. In case the age specific fertility rates are calculated for 5-year age groups, index of (i) represents the 5-years interval of age, such as 15-19, 20-24, ..., 45-49.

Formula by 5-year interval of age:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i}$$

Where:

TFR: Total fertility rate;

B_i : Number of live births in the reference period of women in the age group (i);

i : i^{th} age group;

W_i : Number of women of the i^{th} age group up to the reference time-point.

The coefficient of 5 in the above formula is applied for the average rate of consecutive 5-year age groups so that the TFR will be commensurate with the age-specific fertility rates described in this formula.

Crude death rate

Crude death rate indicates that for every 1,000 people, how many deaths are in the reference period.

Formula:

$$CDR (\%) = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

CDR : Crude death rate;

D : Total of deaths in the reference period;

P_{tb} : Population up to the reference time-point.

Infant mortality rate is the measure of the mortality level of children in the first year of life. This rate is defined as the number of children under one year of age per 1,000 live births in the reference period on average.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Where:

IMR : Infant mortality rate;

D_0 : Number of deaths of children under one year of age in the reference period;

B : Total of live births in the reference period.

Under five mortality rate is the measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths of children under age 5 per 1,000 live births in the reference period on average.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Where:

U5MR: Under five mortality rate;

${}_5D_0$: Number of deaths under age 5 in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Natural increase rate of population is the difference between number of live births and number of deaths to the population in the reference period. The natural increase rate of population is expressed as a percentage or per mille.

Formula:

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NIR: Natural Increase Rate of population;

B: Total number of live births in the reference period;

D: Total number of deaths in the reference period;

P_{tb} : Average population in the reference period.

Growth rate of population (growth rate) reflects the increase/decrease of the population in reference period due to natural increase and net-migration. Growth rate of population is expressed as a percentage or per mille.

In-migration rate are the number of people from different territorial units (out-migration place) in-migrate to a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) on an average per 1,000 population of that territorial unit (in-migration place).

Formula:

$$IR (\text{‰}) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Where :

IR: In-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb}: Average population in the reference period.

Out-migration rate reflects the number out-migrants of a territorial unit in the reference period on average per 1,000 population of that territorial unit.

Formula:

$$OR (\text{‰}) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

OR: Out-migration rate;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

Net-migration rate reflects the status of in-migration and out-migration of population into/out from a territorial unit in the reference period. It is the difference between number of in-migrants and number of out-migrants of a territorial unit on average per 1,000 population of that territorial unit.

Formula:

$$NR (\text{‰}) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NR: Net-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

$$\text{Or : } NR = IR - OR$$

Where:

NR: Net-migration rate;

IR: In-migration rate;

OR: Out-migration rate.

Life expectancy at birth reflects the prospect of a newborn could live for how many years if the current mortality model is maintained, this is the key statistical indicator of the Life table.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Where:

e₀: Life expectancy at birth (year);

T₀: Total number of years of the newborns in the Life table who will continue to live;

l₀: Number of persons who live to the age of 0 of the Life table (the set of original newborns is observed).

Life expectancy at birth is one of the integrated indicators calculated from the Life table.

The Life table is a statistical table that includes the indicators showing the viability of population moving from one age to the next and the mortality of the population at different ages. The Life table shows that from an initial set of the births (on the same cohort), there will be how many persons who will live to 1 year, 2 years,..., 100 years,...; among them, there are how many persons at each of the certain ages who will be dead before the following age; those persons who have reached a certain age will have what probability of survival and death; how long is the life expectancy in the future.

Rate of literate population aged 15 and over reflects the ability of reading and writing of the population, serves to assess the development level of a country, region or locality.

This indicator is calculated as the rate between the number of persons aged 15 years and over at specific time who are literate (able to read, write and understand a simple sentence in the national language, ethnic or foreign language) and the total population aged 15 years and over at that time.

$$\text{Rate of literate population aged 15 years and over (\%)} = \frac{\text{Literate population aged 15 years and over}}{\text{Total population aged 15 years and over}} \times 100$$

Number of marriages: Marriage means a marriage between a man and a woman according to the provisions of the Marriage and Family Law regarding conditions of marriage and marriage registration. Men and women getting married must comply with the following conditions:

- a) Man is from 20 years of age or older, woman is from 18 years old or older;
- b) The marriage is voluntarily decided by men and women;
- c) Do not lose civil act capacity;
- d) Marriage does not fall into one of the circumstances where marriage is prohibited under the Law on Marriage and Family.

Singulate mean age at marriage (SMAM): Singulate mean age at marriage of the population is the average number of years of single person in their whole life, if this generation has proportion of single age as the proportion of single person collected at the survey time point.

In order to have an overall view on the age of starting a married life of the population, when calculating the singulate mean age at marriage, the statistical agency not only identifies married persons who are married as stipulated by the Law on Marriage and Family but also identifies married persons who satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family but have not been certificated; those who are married but do not satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family; those who are child marriage; and those who cohabit with the opposite sex.

Formula:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{X=15}^{45} 5 \times {}_5S_X - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Where:

SMAM: Singulate mean age at marriage.

${}_5S_X$: Proportion of single age in 5-year interval of age: $x \rightarrow x+5$.

S_{50} : Proportion of single age at the age of 50 years old and S_{50} is calculated by average value of ${}_5S_{45}$ và ${}_5S_{50}$

Number of divorce cases is the number of cases which have been addressed for couples to get divorce by the Court of first instance under the Law on Marriage and Family.

To ensure statistical analysis meaning, this indicator is calculated through the divorce proportion.

Formula:

$$\text{Proportion of divorce (\%)} = \frac{\text{The number of divorce cases}}{\text{Average population}} \times 1000$$

Average age of divorce

The population's average age of divorce is the arithmetic mean age of all individuals whose divorce events occurred during the reporting period.

Formula:

$$\text{Average age of divorce} = \frac{\text{Total age of divorced persons}}{\text{Total number of divorced persons}}$$

The rate of under-5 children registered with birth certificate

Under-5 children registered with birth certificate are the number of children under 5 years old counted at their date of birth certificated and granted with birth certificate in accordance with the Law on Civil Status.

The rate of under-5 children registered with birth certificate is the percentage of the number of under-5 children registered with birth certificate to the total number of under-5 children in the reporting period.

Formula:

$$\text{The rate of under-5 children registered with birth certificate (\%)} = \frac{\text{Number of under-5 children registered with birth certificate}}{\text{Number of under-5 children}} \times 100$$

Number of deaths registered with death certificate: The number of deaths registered with death certificate is the number of deaths registered with death certificate in the reference period. The number of deaths registered with death certificate comprises those who were declared to be dead in accordance with the court judgments/decisions and recorded in the register of civil status change in line with the Law on Civil Status, and those who are death certificate registration on time and overdue.

LABOR AND EMPLOYMENT

Labor force (also known as current economically active population) comprises of all persons aged 15 years and over who are the employed (working) or the unemployed during the reference period (7 days prior to the time of observation)

Number of working (employed) labors in the economy: Working (employed) labors consist of all persons aged 15 years and over who did any job during the reference period (not prohibited by law) for at least one hour to create goods or provide services for pay or profit. Working (employed) labors do not include those who are self-employed in the agricultural, forestry and fishery sector, i.e. those who work to produce own-use products for their my family and themselves.

Working (employed) persons comprise those who do not work during the research week but have a job (excluding self-employed job) and work on it after days-off (they are still eligible for salary/wage in days-off or going to continue working after less than one month days-off).

In addition, the following specific cases are also considered as working (employed) persons:

a) People are participating in skill training or improvement activities as required from their jobs;

b) People work as apprentices, internship (even doctor internship) for pay;

c) Students/pupils/pensioners have a job in the reference period (excluding self-employed job) for at least one hour for income;

d) Those who are job-seekers/job-registrants or unemployment insurance claimers but have a job in the reference period (excluding self-employed work) for at least one hour for income;

đ) Family workers: Those who work for pay or profits but such payments and profits are not be paid directly to them but accumulated in general income of their family.

Employment to population ratio is the percentage of total employed persons to total population.

$$\text{Employment to population ratio (\%)} = \frac{\text{Employed population}}{\text{Total population}} \times 100$$

Rate of trained labour force is the indicator reflecting the comparable rate of trained labour force to total number of persons in labour force in the period.

$$\text{Rate of trained labour force (\%)} = \frac{\text{Number of trained in labour force}}{\text{Total number of labour force}} \times 100$$

Number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions:

- Be employed in the economy or unemployment;
- Have been trained in a training or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate including: short-term training, vocational secondary school, vocational college, professional secondary school, college, university and post-graduate (master, doctor, and science doctorate).

Unemployment rate

The number of unemployed persons is persons aged 15 years and over, met the following factors in the reference period: (i) currently not working; (ii) seeking employment;(iii) ready to work.

Unemployed population also consists of those persons who are currently unemployed and ready to work but do not seek employment in the reference period, due to have been able to get work or business/productive activities to start after the reference period.

Unemployment rate expressing the rate between the number of unemployed persons and the labor force.

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

Underemployment rate

The number of underemployed persons comprise those who are employed during the reference period (07 days prior to the time of observation) satisfy all three of the following criteria:

a) They actually did all the work less than 35 hours per week.

b) They desire to work extra hours, ie: they wish to do one (or more) jobs to increase working hours; wish to replace one of the current job(s) with another job that can increase working hours; wish to increase the working hours of one of the current jobs or a combination of the 3 aforementioned desires.

c) They are willing to work extra time, ie: in the coming time (for example next week) if there is a job opportunity, they are willing to work extra hours.

Underemployment rate is the indicator expressing the rate between the number of underemployed persons and the employed person.

Formula:

$$\text{Underemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of under-employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

Percentage of informal employed workers

Informal employed workers (informal workers) are those who have jobs in one of the following five groups: (i) Unpaid family workers; (ii) Own-account workers, self-employed workers in the informal sector; (iii) Wage worker who are not allowed to sign a labor contract or are allowed to sign a labor contract but their compulsory social insurance premiums are not paid by the recruitment establishment; (iv) Cooperative members who do not pay compulsory social insurance; (v) Self-employed or wage workers in households or agriculture, forestry and fishery households.

Workers in the agriculture, forestry and fishery households.

Informal employment rate is the ratio of the number of informal employed persons to the total number of employed persons.

Formula:

$$\text{Informal employment rate (\%)} = \frac{\text{Number of informal employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

Labour productivity is the indicator reflecting the working performance of labour, usually measured by Gross Domestic Product to a worker on an average in the reference period, usually a calendar year.

$$\text{Labour productivity (VND/employee)} = \frac{\text{Gross Domestic Product (GDP)}}{\text{Average employed population}}$$

Average monthly income per employed worker

Income of an employed worker includes the following items:

- Income from wages, salaries and other incomes of salary-like nature, including: overtime compensation, bonuses, allowances, etc. of wage workers in the economy. These incomes can be in cash or in kind.

- Income from production and business activities, includes: Profits from agricultural production activities which sell products, profits from trading in goods and services,... excluding income from loan interest or income paid that is not related to the job at hand.

Average monthly income per employed worker is the total income of all employed workers to the total number of employed workers.

Formula:

$$\text{Average monthly income per employed worker} = \frac{\text{Total income of all employed workers}}{\text{Total number of employed workers}}$$

MỘT SỐ NÉT VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NĂM 2023

Dân số trung bình năm 2023 của tỉnh Bắc Giang đạt 1.922,7 nghìn người, tăng 1,68% so với năm 2022, trong đó dân số nam là 968,9 nghìn người, chiếm 50,4%; dân số nữ là 953,8 nghìn người, chiếm 49,6%; dân số thành thị năm 2023 đạt 379,4 nghìn người, chiếm 19,7%; dân số nông thôn 1.543,3 nghìn người, chiếm 80,3%. Chất lượng dân số ngày càng được cải thiện, tuổi thọ bình quân ngày càng tăng, năm 2023 đạt 74,4 năm (tăng 0,8 tuổi so với năm 2022). Tổng tỷ suất sinh đạt 2,22 con/phụ nữ, đạt mức sinh thay thế. Tỷ số giới tính năm 2023 đạt 101,6 nam/100 nữ; tỷ suất sinh thô là 16‰; tỷ suất chết thô 5,28‰. Trong năm, công tác chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em nói riêng và công tác bảo vệ sức khỏe, nâng cao mức sống cho người dân nói chung được cải thiện. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là 12‰, giảm 0,66‰ so với năm 2022.

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên năm 2023 của tỉnh Bắc Giang đạt hơn 1 triệu người, tăng 1,9% so cùng kỳ năm 2022. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2023 đạt 998,6 nghìn lao động, tăng 1,9% so với năm 2022.

Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo năm 2023 đạt 32,6%, tăng 0,6% so với năm 2022, trong đó lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 52,6%; khu vực nông thôn đạt 28,4%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2023 là 0,85%, tăng so với tỷ lệ 0,79% của năm 2022. Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị là 1,31%; khu vực nông thôn là 0,75%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2023 là 0,86%.

POPULATION, LABOR AND EMPLOYMENT IN 2023

The average population of Bac Giang province in 2023 reached 1,922.7 thousand people, an increase of 1.68% compared to 2022, of which the male population was 968.9 thousand people, accounting for 50.4%; the female population was 953.8 thousand people, making up 49.6%; the urban population in 2023 reached 379.4 thousand people, accounting for 19.7%; the rural population was 1,543.3 thousand people, making up 80.3%. The quality of the population was increasingly improved, the average life expectancy was increased, with 74.4 years in 2023 (an increase of 0.8 years compared to 2022). The total fertility rate was 2.22 children per a woman, reaching the replacement level. The sex ratio in 2023 was 101.6 males per 100 females; the crude birth rate was 16‰; the crude death rate was 5.28‰. During the year, maternal and child health care in particular and health protection and improvement of people's living standards in general were improved. The infant mortality rate was 12‰, down 0.66‰ compared to 2022.

The labor force aged 15 and over in 2023 of Bac Giang province reached more than 1 million people, an increase of 1.9% over the same period in 2022. The labor force aged 15 and over working in economic sectors in 2023 reached 998.6 thousand workers, an increase of 1.9% over 2022.

The rate of trained laborers aged 15 and over in 2023 reached 32.6%, an increase of 0.6% over 2022, of which trained laborers in the urban areas and in the rural areas reached 52.6% and 28.4%, respectively.

The unemployment rate of the working-age labor force in 2023 was 0.85%, an increase compared to the rate of 0.79% in 2022. The unemployment rate in the urban areas and in the rural area was 1.31% and 0.75%, respectively. The underemployment rate of the working-age labor force in 2023 was 0.86%.

10 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2023

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Area, population and population density in 2023 by district

	Diện tích Area (Km ²)	Dân số trung bình (Nghìn người) Average population (Thous. persons)	Mật độ dân số (Người/km ²) Population density (Person/km ²)
TỔNG SỐ - TOTAL	3.895,9	1.922,7	493,5
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	66,6	187,8	2.821,9
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	306,4	106,3	346,9
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	208,3	186,9	897,3
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	244,2	229,2	938,8
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	608,6	238,8	392,4
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	1.032,5	239,7	232,2
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	860,6	80,7	93,8
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	191,7	163,2	851,2
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	171,0	226,0	1.321,6
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	206,0	264,1	1.282,0

11 Số hộ phân theo thành thị, nông thôn

Number of households by residence

ĐVT: Hộ - Unit: Households

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
2015	422.324	52.330	369.994
2016	424.978	53.376	371.602
2017	472.352	54.503	417.849
2018	428.642	51.508	377.134
2019	478.834	56.728	422.106
2020	470.051	80.376	389.675
2021	484.062	91.880	392.182
2022	504.888	104.866	400.022
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	507.422	106.922	400.500

12 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Average population by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Người - <i>Person</i>					
2015	1.666.978	832.559	834.419	189.120	1.477.858
2016	1.696.903	848.550	848.353	193.123	1.503.780
2017	1.736.787	869.567	867.220	198.225	1.538.562
2018	1.777.506	891.052	886.454	202.928	1.574.578
2019	1.810.421	908.672	901.749	207.370	1.603.051
2020	1.841.624	925.457	916.167	333.977	1.507.647
2021	1.875.238	941.817	933.421	341.660	1.533.578
2022	1.890.925	952.952	937.973	370.336	1.520.589
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	1.922.740	968.918	953.822	379.364	1.543.376
Tỷ lệ tăng - <i>Growth rate (%)</i>					
2015	1,22	1,35	1,10	1,63	1,17
2016	1,80	1,92	1,67	2,12	1,75
2017	2,35	2,48	2,22	2,64	2,31
2018	2,34	2,47	2,22	2,37	2,34
2019	1,85	1,98	1,73	2,19	1,81
2020	1,72	1,85	1,60	61,05	-5,95
2021	1,83	1,77	1,88	2,30	1,72
2022	0,84	1,18	0,49	8,39	-0,85
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	1,68	1,68	1,69	2,44	1,50

12 (Tiếp theo) Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn (Cont.) Average population by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
		Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>			
2015	100,0	49,94	50,06	11,35	88,65
2016	100,0	50,01	49,99	11,38	88,62
2017	100,0	50,07	49,93	11,41	88,59
2018	100,0	50,13	49,87	11,42	88,58
2019	100,0	50,19	49,81	11,45	88,55
2020	100,0	50,25	49,75	18,13	81,87
2021	100,0	50,22	49,78	18,22	81,78
2022	100,0	50,40	49,60	19,58	80,42
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	100,0	50,39	49,61	19,73	80,27

13 Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Average population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	1.810.421	1.841.624	1.875.238	1.890.925	1.922.740
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	174.804	179.553	182.685	184.253	187.854
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	102.197	103.169	104.103	105.013	106.280
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	177.901	179.802	182.252	183.815	186.908
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	217.674	220.238	223.521	225.435	229.228
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	226.905	229.861	232.871	234.874	238.826
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	227.253	230.662	234.102	235.691	239.656
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	76.379	77.217	78.682	79.415	80.750
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	152.721	155.776	159.103	160.473	163.173
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	206.339	213.028	220.394	222.234	225.973
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	248.248	252.318	257.525	259.722	264.092

14 Dân số trung bình nam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Average male population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	908.672	925.457	941.817	952.952	968.918
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	86.304	89.279	90.803	91.916	94.956
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	50.929	51.415	51.948	52.605	53.286
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	88.652	89.602	90.259	91.173	92.901
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	108.409	110.240	111.809	112.971	114.864
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	115.047	116.920	118.039	119.482	120.184
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	117.643	119.408	120.568	121.817	123.358
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	39.672	39.933	40.572	41.119	41.808
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	75.905	77.930	79.001	79.980	81.620
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	102.094	105.260	110.118	111.520	113.388
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	124.017	125.470	128.700	130.369	132.553

15 Dân số trung bình nữ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Average female population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	901.749	916.167	933.421	937.973	953.822
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	88.500	90.274	91.882	92.337	92.898
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	51.268	51.754	52.155	52.408	52.994
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	89.249	90.200	91.993	92.642	94.007
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	109.265	109.998	111.712	112.464	114.364
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	111.858	112.941	114.832	115.392	118.642
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	109.610	111.254	113.534	113.874	116.298
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	36.707	37.284	38.110	38.296	38.942
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	76.816	77.846	80.102	80.493	81.553
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	104.245	107.768	110.276	110.714	112.585
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	124.231	126.848	128.825	129.353	131.539

16 Dân số trung bình thành thị phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Average urban population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	207.370	333.977	341.660	370.336	379.364
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	109.588	111.858	114.061	115.266	118.076
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	8.092	19.484	19.625	19.827	20.070
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	9.249	21.627	22.040	22.426	23.292
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	9.870	29.350	29.923	31.261	32.023
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	13.356	20.782	21.187	30.080	30.813
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	8.281	15.845	16.151	16.884	17.295
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	9.582	16.602	17.060	17.170	17.510
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	14.780	29.605	29.911	30.048	30.781
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	18.528	48.962	51.448	52.460	53.739
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	6.044	19.862	20.254	34.914	35.765

17 Dân số trung bình nông thôn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Average rural population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	1.603.051	1.507.647	1.533.578	1.520.589	1.543.376
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	65.216	67.695	68.624	68.987	69.778
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	94.105	83.685	84.478	85.186	86.210
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	168.652	158.175	160.212	161.389	163.616
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	207.804	190.888	193.598	194.174	197.205
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	213.549	209.079	211.684	204.794	208.013
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	218.972	214.817	217.951	218.807	222.361
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	66.797	60.615	61.622	62.245	63.240
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	137.941	126.171	129.192	130.425	132.392
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	187.811	164.066	168.946	169.774	172.234
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	242.204	232.456	237.271	224.808	228.327

18 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân

Population at 15 years of age and above by marital status

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	1.337.633	1.371.359	1.385.945	1.381.649	1.411.608
Chưa vợ/chồng - <i>Single</i>	257.198	262.230	264.510	277.496	293.843
Có vợ/chồng - <i>Married</i>	964.616	987.587	996.559	987.441	996.666
Góa - <i>Widowed</i>	88.720	92.129	95.781	91.361	95.581
Ly hôn/ly thân <i>Divorced/Separated</i>	27.099	29.413	29.095	25.351	25.518

19 Tỷ số giới tính của dân số và tổng tỷ suất sinh

Sex ratio of population and total fertility rate

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ) Sex ratio of population (Males per 100 females)	100,77	101,01	100,90	101,60	101,58
Thành thị - <i>Urban</i>	97,20	97,67	97,60	100,51	102,52
Nông thôn - <i>Rural</i>	101,20	101,62	101,65	101,86	101,35
Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ) Total fertility rate (Children per woman)	2,31	2,30	2,32	2,35	2,22

20 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số

Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tỷ suất sinh thô <i>Crude birth rate</i>	Tỷ suất chết thô <i>Crude death rate</i>	Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i>
2015	16,93	5,32	11,61
2016	16,74	5,28	11,46
2017	16,47	5,19	11,28
2018	17,75	5,36	12,39
2019	17,20	6,30	10,90
2020	17,69	6,38	11,31
2021	17,58	6,01	11,57
2022	17,45	5,36	12,09
Sơ bộ - Prel. 2023	16,00	5,28	10,72

21 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính

Infant mortality rate by sex

ĐVT: Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống
Unit: Infant deaths per 1000 live births

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	15,32	17,33	13,21
2016	15,05	17,02	12,96
2017	14,82	16,78	12,76
2018	14,73	16,68	12,68
2019	14,50	16,40	12,50
2020	14,34	16,25	12,33
2021	14,44	16,36	12,42
2022	12,66	14,38	10,85
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	12,00	13,65	10,26

22 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính

Under five mortality rate by sex

ĐVT: Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống
Unit: Under - five deaths per 1000 live births

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	23,02	29,84	15,79
2016	22,60	29,33	15,48
2017	22,27	28,91	15,22
2018	22,12	28,74	15,11
2019	21,80	28,30	14,80
2020	21,53	28,02	14,66
2021	21,68	28,20	14,78
2022	19,92	26,25	13,21
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	17,96	23,61	11,98

23 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính

In-migration, out-migration and net-migration rates by sex

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
Tỷ suất nhập cư - <i>In-migration rate</i>			
2015	3,10	0,68	3,12
2016	1,80	0,40	1,81
2017	1,30	0,29	1,31
2018	1,60	0,35	1,62
2019	2,53	0,56	2,55
2020	3,51	0,77	3,54
2021	4,16	0,92	4,20
2022	1,28	0,20	2,37
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	2,00	1,85	2,14
Tỷ suất xuất cư - <i>Out-migration rate</i>			
2015	4,20	4,98	3,44
2016	7,00	8,30	5,74
2017	2,50	2,96	2,05
2018	2,80	3,76	1,83
2019	5,52	6,54	4,52
2020	4,54	5,38	3,72
2021	3,53	4,18	2,89
2022	4,18	5,62	2,73
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	3,56	2,98	4,15

23 (Tiếp theo) **Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần**
phân theo giới tính
 (Cont.) *In-migration, out-migration and net-migration rates*
by sex

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
Tỷ suất di cư thuần - <i>Net-migration rate</i>			
2015	-1,10	-4,30	-0,32
2016	-5,20	-7,90	-3,93
2017	-1,20	-2,67	-0,74
2018	-1,20	-3,41	-0,21
2019	-2,99	-5,98	-1,97
2020	-1,03	-4,61	-0,18
2021	0,63	-3,26	1,31
2022	-2,90	-5,42	-0,37
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	-1,56	-1,13	-2,01

24 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính

Life expectancy at birth by sex

ĐVT: Tuổi - Unit: Age

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	73,1	70,5	75,8
2016	73,2	70,6	75,9
2017	73,3	70,7	76,0
2018	73,3	70,7	76,1
2019	73,4	70,8	76,1
2020	73,5	70,9	76,2
2021	73,6	71,0	76,3
2022	73,6	71,2	76,3
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	74,4	71,9	77,0

25 Số cuộc kết hôn năm 2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of marriages in 2023 by district*

ĐVT: Cuộc - Unit: Case

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Lần đầu <i>1st married</i>	Lần thứ 2 trở lên <i>2nd married and above</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	13.241	10.316	2.925
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	1.080	825	255
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	791	483	308
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	1.252	963	289
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	1.406	1.148	258
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	1.748	1.411	337
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	2.150	1.743	407
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	480	396	84
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	1.146	840	306
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	1.225	1.056	169
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	1.963	1.451	512

26 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính

Average age of first marriage by sex

ĐVT: Tuổi - Unit: Age

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	23,3	25,3	21,3
2016	23,6	25,6	21,4
2017	23,7	25,8	21,5
2018	24,5	26,7	22,1
2019	24,2	26,2	22,1
2020	24,7	27,0	22,3
2021	25,3	28,6	23,0
2022	25,7	27,8	23,5
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	25,6	28,4	22,9

27 Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of divorce cases cleared up by district*

ĐVT: Vụ - Unit: Case

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	3.320	3.039	2.404	3.279	2.836
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	407	375	323	309	326
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	260	235	182	186	196
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	343	265	225	318	248
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	387	369	318	394	320
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	533	424	344	498	407
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	456	431	230	506	430
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	116	127	77	156	120
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	217	252	177	266	176
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	269	258	212	312	291
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	332	303	316	334	322

28 Tuổi ly hôn trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Average age of divorce by sex and by residence

ĐVT: Tuổi - Unit: Age

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2019	32,5	34,0	31,0	34,0	31,0
2020	31,0	33,0	29,0	31,5	29,5
2021	31,0	33,0	29,0	31,0	30,0
2022	31,5	32,0	31,0	32,5	30,5
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	31,5	32,5	30,5	31,0	32,0

29 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Percentage of literate population at 15 years of age and above by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	97,6	98,8	96,6	98,6	97,5
2016	97,9	99,0	96,9	99,3	97,7
2017	98,0	99,2	97,0	99,4	97,8
2018	98,3	99,5	97,2	99,6	98,0
2019	98,7	99,5	97,2	99,2	98,6
2020	99,2	99,5	98,0	99,3	99,2
2021	99,4	99,8	98,3	99,7	99,4
2022	99,5	99,8	98,4	99,7	99,5
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	99,6	99,8	98,5	99,8	99,6

30 Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện *Percentage of children under 5 years old with birth registration by sex and by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023 ^(*)
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	104,4
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	100,0	100,0	100,0	100,0	104,4
Nữ - Female	100,0	100,0	100,0	100,0	104,4
Phân theo đơn vị cấp huyện By district					
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	100,0	100,0	100	100,0	104,9
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	104,8
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	101,8
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	103,9
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	106,9
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,5
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	99,7
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	113,2
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	107,6

(*) Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được đăng ký khai sinh
Percentage of children under 1 year old whose birth is registered

31 Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of deaths was registered by sex and by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	9.279	10.148	9.933	11.393	10.961
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	5.305	5.959	5.757	6.754	6.478
Nữ - Female	3.974	4.189	4.176	4.639	4.483
Phân theo đơn vị cấp huyện By district					
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	955	963	901	1.042	1.074
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	610	646	613	751	647
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	1.037	989	820	1.158	1.058
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	1.054	1.216	1.243	1.306	1.247
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	1.100	1.210	1.242	1.429	1.323
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	892	1.214	1.181	1.391	1.319
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	380	441	425	438	367
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	907	1.011	1.018	1.156	1.103
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	944	974	1.052	1.156	988
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	1.400	1.484	1.438	1.566	1.835

32 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	969.270	974.334	960.160	986.779	1.005.992
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	510.714	511.420	493.177	508.776	512.115
Nữ - Female	458.556	462.914	466.983	478.003	493.877
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	126.071	156.666	168.393	174.677	174.627
Nông thôn - Rural	843.199	817.668	791.767	812.102	831.365
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	52,69	52,49	51,36	51,56	50,91
Nữ - Female	47,31	47,51	48,64	48,44	49,09
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	13,01	16,08	17,54	17,70	17,36
Nông thôn - Rural	86,99	83,92	82,46	82,30	82,64

33 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn^(*) Annual employed population at 15 years of age and above by sex and by residence^(*)

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Người - <i>Person</i>					
2015	1.032.082	517.389	514.693	104.486	927.596
2016	1.040.290	521.166	519.124	111.457	928.833
2017	1.053.806	520.077	533.729	119.818	933.988
2018	1.080.131	546.754	533.377	131.039	949.092
2019	955.828	502.108	453.720	122.270	833.558
2020	966.896	507.826	459.070	152.354	814.542
2021	945.302	485.111	460.191	164.114	781.188
2022	979.824	503.632	476.192	172.395	807.429
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	998.600	507.719	490.881	172.578	826.022
So với dân số <i>Proportion of population (%)</i>					
2015	61,91	62,14	61,68	55,25	62,77
2016	61,31	61,42	61,19	57,71	61,77
2017	60,68	59,81	61,54	60,45	60,71
2018	60,77	61,36	60,17	64,57	60,28
2019	52,80	55,26	50,32	58,96	52,00
2020	52,50	54,87	50,11	45,62	54,03
2021	50,41	51,51	49,30	48,03	50,94
2022	51,82	52,85	50,77	46,55	53,10
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	51,94	52,40	51,46	45,49	53,52

(*) Số liệu từ 2015-2018 được tính theo tiêu chuẩn ILCS 13; Số liệu từ 2019-2023 theo tiêu chuẩn ILCS 19, những người làm việc với mục đích sản xuất sản phẩm tự cấp trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản sẽ không được xác định là những người có việc làm như quy định trước đây của tiêu chuẩn ILCS 13.

(*) Data from 2015-2018 are calculated according to ILCS 13 standards; Data from 2019-2023 according to ILCS 19 standards, people working for the purpose of producing self-sufficient products in the agriculture, forestry and fishery sector will not be identified as employed people as prescribed before. here of ILCS 13 standard.

34 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế

*Annual employed population at 15 years of age and above
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
Người - <i>Person</i>				
2015	1.032.082	61.987	892.954	77.141
2016	1.040.290	63.305	896.988	79.997
2017	1.053.806	64.934	906.007	82.865
2018	1.080.131	66.186	922.843	91.102
2019	955.828	64.846	718.040	172.942
2020	966.896	69.948	722.079	174.869
2021	945.302	65.864	709.448	169.990
2022	979.824	65.726	722.478	191.620
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	998.600	74.233	729.835	194.532
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2015	100,0	6,0	86,5	7,5
2016	100,0	6,1	86,2	7,7
2017	100,0	6,2	86,0	7,8
2018	100,0	6,1	85,4	8,5
2019	100,0	6,8	75,1	18,1
2020	100,0	7,2	74,7	18,1
2021	100,0	7,0	75,0	18,0
2022	100,0	6,7	73,7	19,6
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	100,0	7,4	73,1	19,5

Ghi chú: Số liệu năm 2015, 2016, 2017, 2018 tổng hợp theo khái niệm (ILCS 13) về việc làm. Số liệu năm 2019, 2020, 2021, 2022, 2023 tổng hợp theo khái niệm (ILCS 2019) về việc làm của tổ chức lao động thế giới thay thế cho khung khái niệm cũ (ILCS 13).

35 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Annual employed population at 15 years of age and above
by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	955.828	966.896	945.302	979.824	998.600
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	...	...	316.186	287.967	267.867
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	...	...	4.013	3.850	4.248
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	...	...	310.086	352.407	378.410
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	...	...	2.387	2.442	1.117
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	...	...	5.463	9.147	5.607
Xây dựng - <i>Construction</i>	...	...	89.182	94.979	101.077
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	...	...	91.009	100.382	101.824
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	...	...	21.806	24.060	26.646
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	...	...	17.565	18.165	14.274
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	...	...	2.358	3.803	3.959
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	...	...	5.301	5.504	4.948
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	...	...	1.114	1.023	3.951

35 (Tiếp theo) **Lao động từ 15 tuổi trở lên**
đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Annual employed population at 15 years
of age and above by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	...	...	2.418	2.677	4.111
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	...	...	6.378	7.435	4.402
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	...	...	16.053	15.770	15.591
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	...	...	33.437	30.475	36.841
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	...	...	9.657	8.382	10.240
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	...	...	1.055	450	843
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	...	...	9.284	10.220	11.600
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	...	...	550	686	1.045
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	...	...	...	-	-

36 Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Structure of annual employed population at 15 years
of age and above by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	...	...	100,0	100,0	100,0
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	...	...	33,4	29,3	26,8
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	...	...	0,4	0,4	0,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	...	...	32,8	36,0	37,9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	...	...	0,3	0,2	0,1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	...	...	0,6	0,9	0,6
Xây dựng - <i>Construction</i>	...	...	9,4	9,7	10,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	...	...	9,6	10,2	10,2
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	...	...	2,3	2,5	2,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	...	...	1,9	1,9	1,4
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	...	...	0,2	0,4	0,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	...	...	0,6	0,6	0,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	...	...	0,1	0,1	0,4

36 (Tiếp theo) **Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	...	...	0,3	0,3	0,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	...	...	0,7	0,8	0,4
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	...	...	1,7	1,6	1,6
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	...	...	3,5	3,1	3,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	...	...	1,0	0,9	1,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	...	...	0,1	0,0	0,1
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	...	...	1,0	1,0	1,2
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	...	...	0,1	0,1	0,1
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	...	...	-	-	-

37 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm *Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	955.828	966.896	945.302	979.824	998.600
Phân theo nghề nghiệp - By occupation					
Nhà lãnh đạo - <i>Leaders/managers</i>	7.628	7.355	8.265	6.907	6.787
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao <i>High level professionals</i>	30.701	35.901	36.411	36.411	48.553
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung <i>Mid-level professionals</i>	20.179	24.690	23.362	19.261	20.739
Nhân viên - <i>Clerks</i>	14.652	16.445	15.763	20.041	15.071
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ, bán hàng <i>Personal services, protective workers and sales worker</i>	98.688	112.757	115.414	128.275	126.494
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp <i>Skilled agricultural, forestry and fishery workers</i>	209.346	250.018	276.489	109.057	100.661
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan <i>Craft and related trade workers</i>	186.384	195.220	207.619	235.332	266.699
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị <i>Plant and machine operators and assemblers</i>	161.169	170.325	170.582	193.181	192.635
Nghề giản đơn - <i>Unskilled occupations</i>	224.082	152.619	88.937	228.361	218.678
Khác - <i>Other</i>	2.999	1.566	2.460	2.998	2.283
Phân theo vị thế việc làm By status in employment					
Làm công ăn lương - <i>Wage worker</i>	393.038	419.048	471.048	519.484	544.783
Chủ cơ sở - <i>Employer</i>	17.864	15.386	15.482	14.396	14.454
Tự làm - <i>Own account worker</i>	499.826	513.421	435.001	422.966	419.390
Lao động gia đình - <i>Unpaid family worker</i>	45.100	19.041	23.771	22.978	19.973
Xã viên hợp tác xã - <i>Member of cooperative</i>	-	-	-	-	-

38 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn ^(*) *Percentage of trained labour force by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	17,6	21,7	13,4	40,4	15,0
2016	17,7	21,9	14,7	42,4	15,6
2017	17,8	22,2	15,2	44,3	15,9
2018	17,8	22,7	15,8	44,8	16,2
2019	20,1	24,3	16,0	37,5	17,0
2020	22,1	26,2	17,9	39,5	19,0
2021	26,7	31,7	21,4	47,2	22,4
2022	32,0	37,2	26,5	50,4	28,1
Sơ bộ - Prel. 2023	32,6	38,3	26,7	52,6	28,4

(*) Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ so với tổng lực lượng lao động trong kỳ.

Trong đó, lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện: (1) Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp; (2) Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định.

(*) *Trained labour force over total labour force in the period.*

Of which, the number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions:
(1) *Being employed in the economy or unemployed;* (2) *Be trained in a training unit or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate.*

39 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn *Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	2,07	2,32	1,59	2,61	1,75
2016	2,10	2,75	1,66	3,79	1,28
2017	2,15	2,45	1,62	2,56	1,53
2018	2,09	1,83	2,38	2,81	1,75
2019	1,53	4,03	1,22	1,83	1,17
2020	0,83	3,06	0,42	0,75	0,92
2021	1,64	1,70	1,57	2,42	1,47
2022	0,79	1,11	0,42	1,39	0,66
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	0,85	0,95	0,74	1,31	0,75

40 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	0,92	1,06	0,77	0,67	0,95
2016	0,82	0,78	0,86	0,63	0,84
2017	0,86	1,01	0,69	0,26	0,92
2018	0,96	1,28	0,60	0,25	1,05
2019	0,79	0,87	0,69	0,31	0,84
2020	1,22	1,38	1,05	1,58	1,16
2021	0,70	0,84	0,54	1,09	0,62
2022	1,84	2,11	1,53	5,10	1,14
Sơ bộ - Prel. 2023	0,86	0,85	0,89	0,37	0,97

41 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Informal employment rate by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2019	67,1	72,5	61,6	53,5	69,1
2020	62,8	69,5	56,0	49,7	65,1
2021	61,3	69,3	52,8	46,3	64,5
2022	56,8	63,2	49,9	43,2	59,7
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	53,6	60,7	46,3	39,0	56,7

42 Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế ^(*)

Labour productivity by kinds of economic activity^()*

ĐVT: Triệu đồng/người - Unit: Mill. dong/person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	109,3	125,4	139,5	164,6	181,5
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	...	...	72,0	81,0	88,5
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	...	...	219,6	254,3	249,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	...	...	200,2	245,4	266,6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	...	...	965,1	1.316,3	3.722,8
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	...	...	74,8	46,1	80,8
Xây dựng - <i>Construction</i>	...	...	126,0	119,5	119,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	...	...	61,9	67,1	73,8
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	...	...	109,6	128,8	136,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	...	...	33,0	42,7	66,4
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	...	...	820,9	520,4	536,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	...	...	464,0	505,9	639,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	...	...	4.785,5	5.427,9	1.497,5

42 (Tiếp theo) Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế (*) (Cont.) Labour productivity by kinds of economic activity^(*)

ĐVT: Triệu đồng/người - Unit: Mill. dong/person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	...	...	123,2	118,1	83,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	...	...	18,0	17,2	29,8
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	...	...	179,2	187,0	206,3
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	...	...	125,6	153,5	138,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	...	...	310,7	329,7	275,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	...	...	90,2	238,9	138,9
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	...	...	34,6	37,0	35,2
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	...	...	53,3	46,2	34,1
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	...	...	-	-	-

(*) Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành bình quân 1 lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc.
Trong đó, giá trị tăng thêm của các ngành được tính theo giá cơ bản.

(*) Average GDP at current prices per employed population at 15 years of age and above.
Of which, value added by economic activities is calculated at basic price.

43 Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế

*Average income of employed population
by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	5.190,6	5.416,5	5.993,1	6.856,2	7.133,7
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2.560,7	2.678,7	4.024,7	4.331,9	4.264,5
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	8.290,3	11.483,0	11.914,5	12.155,5	15.582,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	6.997,8	7.021,6	6.673,7	7.665,6	7.875,4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	8.007,3	8.406,4	10.391,2	8.309,0	8.860,3
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	7.718,8	5.332,2	8.265,6	8.367,8	8.043,7
Xây dựng - <i>Construction</i>	6.324,4	6.215,7	6.556,1	7.346,5	7.614,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	6.618,2	6.848,1	7.588,9	8.477,5	8.456,0
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	9.137,2	8.093,0	8.124,9	10.032,0	11.683,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	5.358,7	5.952,3	6.225,6	6.628,1	7.283,3
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	7.763,4	6.010,1	8.235,7	10.302,5	9.348,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	8.444,5	8.456,5	10.409,2	9.942,0	11.213,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	10.388,8	8.017,2	13.238,4	11.306,4	9.562,5

43 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Average income of employed population by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	6.407,6	7.793,2	9.091,3	11.638,2	11.351,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	6.236,0	7.152,9	6.468,0	9.133,3	9.532,3
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	7.169,6	5.808,1	7.287,1	7.682,3	7.971,4
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	6.833,8	6.711,5	7.068,9	7.763,8	8.244,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	6.926,4	6.282,5	8.101,4	8.625,3	8.975,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	7.895,5	5.078,5	5.892,9	5.000,0	7.691,6
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	6.066,5	6.342,8	5.509,7	6.469,9	7.114,9
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	4.482,1	2.768,7	3.922,3	6.187,8	5.969,9
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

**TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC,
NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM**
*NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET,
BANKING AND INSURANCE*

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
44	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by economic sector</i>	137
45	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector</i>	138
46	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by kinds of economic activity</i>	139
47	Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of gross regional domestic product at current prices by kinds of economic activity</i>	141
48	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i>	143
49	Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	145
50	Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người <i>Gross regional domestic product per capita</i>	147
51	Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget revenue in local area</i>	148
52	Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of state budget revenue in local area</i>	150

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
53	Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget expenditure in local area</i>	152
54	Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of state budget expenditure in local area</i>	154
55	Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm <i>Credit outstanding mobilization of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12</i>	156
56	Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm <i>Total liquidity of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12</i>	158
57	Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp <i>Social insurance, health insurance and unemployment insurance</i>	159

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) là giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng được tạo ra trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong một khoảng thời gian nhất định. Trên phạm vi cấp tỉnh, GRDP được tính theo phương pháp sản xuất. Theo đó, GRDP bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các hoạt động kinh tế cộng với thuế sản phẩm trừ đi trợ cấp sản phẩm.

Giá trị tăng thêm là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian. Giá trị tăng thêm được tính theo giá hiện hành và giá so sánh;

Giá cơ bản là số tiền người sản xuất nhận được do bán hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra, trừ đi thuế đánh vào sản phẩm, cộng với trợ cấp sản phẩm. Giá cơ bản không bao gồm phí vận tải và phí thương nghiệp không do người sản xuất trả khi bán hàng;

Giá trị tăng thêm được tính theo giá cơ bản. GRDP luôn là giá sử dụng cuối cùng.

GRDP được tính theo giá hiện hành và so sánh.

GRDP theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phân huy động vào ngân sách.

GRDP theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế trên địa bàn, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất.

Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người được tính bằng cách chia tổng sản phẩm trên địa bàn trong năm cho dân số trung bình của địa bàn trong năm tương ứng. Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người có thể tính theo giá hiện hành, tính theo nội tệ hoặc ngoại tệ; cũng có thể tính theo giá so sánh để tính tốc độ tăng.

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản thu được huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của chính quyền địa phương, bao gồm các khoản: Thu từ thuế, lệ phí; thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước địa phương thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước thực hiện nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật; các khoản viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân ở ngoài nước trực tiếp cho chính quyền địa phương; các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản chi ngân sách nhà nước thuộc nhiệm vụ chi của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao, bao gồm: Chi đầu tư phát triển; chi thường xuyên; chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay; chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính của cấp tỉnh và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

NGÂN HÀNG

Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là số tiền bằng đồng Việt Nam, bằng ngoại tệ tại một thời điểm nhất định mà các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận của các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi

nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới hình thức nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các hình thức nhận tiền gửi khác theo quy tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thỏa thuận.

Dư nợ tín dụng của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài

a) Khái niệm

Dư nợ tín dụng là toàn bộ số dư tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho các tổ chức và cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm Tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới các hình thức sau: Cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác; cho thuê tài chính; bao thanh toán; các khoản trả thay cá nhân, tổ chức trong trường hợp cá nhân, tổ chức được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán; phát hành thẻ tín dụng; mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC); các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận.

- Tín dụng ngắn hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn tối đa 01 (một) năm.

- Tín dụng trung hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 01 (một) năm và tối đa 05 (năm) năm.

- Tín dụng dài hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 05 (năm) năm.

b) Phương pháp tính

Số dư các khoản cấp tín dụng tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình phân theo loại tiền (đồng Việt Nam, ngoại tệ), phân theo kỳ hạn (ngắn hạn, trung và dài hạn).

BẢO HIỂM

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Số người được hưởng bảo hiểm y tế là số người đã tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

Bảo hiểm thất nghiệp là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp là số người đã tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

Số tiền thu bảo hiểm là số tiền thu từ ngân sách Nhà nước; người sử dụng lao động; người tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; các nguồn thu khác.

Số tiền chi bảo hiểm là số tiền thực chi cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước; Chi từ quỹ bảo hiểm xã hội; chi từ quỹ bảo hiểm y tế; chi từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp; Chi quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE

GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT

Gross regional domestic product (GRDP) is the value of final physical products and services produced in provinces/cities under the central government over a given period of time. At the level of provinces/cities under the central government, GRDP is calculated by production approach. Accordingly, GRDP is the sum of the value added at basic price of all economic activities plus taxes on products less subsidises on products.

Value added (VA) is an economic indicator reflecting the new value of goods and services that was produced in an economy in a given period. VA, a component of gross output, is the difference between gross output and intermediate consumption. Value added is measured at current and constant price.

The basic price is the amount receivable by the producer through sale of goods or services produced exclusive of taxes on products and inclusive of subsidies on products. It excludes transport and trade margins invoiced separately by the producers.

Value added is computed at the basic price. GRDP is always valued at the purchaser's price.

GRDP is calculated at current and constant prices.

GRDP by current prices is used to study the economic structure, the inter-industries relationship, relationship between the production results and state budget mobilization.

GRDP by constant prices removing the factor of price changes is used to calculate the economic growth rate in the locality and to study the changes in goods and services quantities.

Gross regional domestic product per capita is calculated by dividing the gross regional domestic product for the year by the average population in local for the respective year. Gross regional domestic product per capita can be calculated at current prices, in domestic or foreign currencies, or at constant prices for computing the growth rate.

STATE BUDGET

Local state budget revenues (provinces/cities directly under the central government) refers to all revenues mobilized into the state budget fund in a period to meet the expenditure needs of local governments, including: Revenues from taxes and fees; revenues from service activities performed by local state agencies, in case operation expenditure is lump sum, it shall be deducted; fees collected from service activities performed by public service delivery units and state-owned enterprises to the state budget as prescribed by law; grants directly from the other Governments, foreign organizations and individuals to local governments; other revenues as prescribed by law.

Local state budget expenditures (provinces/cities directly under the central government) refers all state budget expenditures under the expenditure tasks done by centrally-managed province/cities in a certain period, decided by a state authority to ensure the performance of assigned functions and tasks, including: Expenditures for development investment; concurrent expenditure; payment for interest on loans borrowed by local governments; for additional financial reserve fund of provinces and other expenses as prescribed by law.

BANKING

Capital mobilization balance of a credit institution or foreign bank's branch is an amount in Viet Nam dong or a foreign currency at a certain time that credit institutions, foreign banks' branches receive from legal entities, individuals as residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household institution, non-profit institutions serving households, financial institutions that are not credit institutions such as

Deposit Insurance of Viet Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of centrally-managed provinces and cities; insurance companies; Credit guarantee fund for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. under the forms of demand deposits, term deposits, saving deposits and other forms of deposits according to the rule with full repayment of principal and interest to depositors as agreed.

Credit outstanding of credit institutions, foreign banks' branches

a) Definition

Credit outstanding is the total outstanding at a given time of credits granted by credit institutions, foreign banks' branches to Vietnamese legal entities and individuals that are residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household institution sector, non-profit institutions sector serving households, financial institutions that are not credit institutions such as Deposit Insurance of Viet Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of centrally-managed provinces and cities; insurance companies; Credit guarantee fund for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. in the form of: Lending, discount, rediscount negotiable instruments and other valuable papers; financial leasing; factoring; payments on behalf of customers in cases guaranteed customers fail to fulfill their obligations when the payment is due; credit card issuance; purchase and investment in corporate bonds (excluding VAMC bonds); and other credit granting operations are approved by the State Bank of Viet Nam.

- Short-term credits are credits granted with a maximum term of 01 (one) year.

- Medium-term credits are credits with a term of over 1 (one) year and a maximum of 05 (five) years.

- Long-term credits are credits granted with a term of more than 05 (five) years.

b) Calculation

Balance of credits granted at the last working day of the reporting period of credit institutions, foreign banks' branches to legal entities, individuals being residents of Vietnam in non-financial institution sector, household institution sector, non-profit institution sector serving households by currency (VND, foreign currency), by term (short, medium and long term).

INSURANCE

Social insurance refers a guarantee to replace or partially compensate employees' income when his/her income is reduced or lost due to illness, maternity, work accident, occupational disease, or end of working age or death, on the basis of contributions to the social insurance fund.

Compulsory social insurance refers to a type of state-run social insurance in which the participation of employees and employers is compulsory.

Voluntary social insurance refers to a type of state-run social insurance of which a participator can join voluntarily, select suitable premium rates and modes of premium payment to his/her income and receive premium assistance from the State in order to get benefit for pension and death gratuity.

Number of social insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in and to get benefit from social insurance (it is counting the number of persons, regardless how many types of social insurance one person is paid).

Health insurance is a form of a state-run compulsory insurance applying for the persons under Health Insurance Law to provide non-profit health care service.

Number of health insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in health insurance and get benefit from medical care and treatment (it is counting the number of health insurance check-ups/treatments).

Unemployment insurance refers to a policy that partly provides compensation income for an employee when he/she is dismissed in order to support him/her for vocational training, remaining works or finding job on based on his/her contributions to Unemployment Insurance Fund.

Number of unemployment insurance beneficiaries refers number of persons who paid unemployment insurance premium, benefitting from unemployment insurance when being out of work (be unemployed) (it is calculated as number of unemployment insurance beneficiaries).

Insurance premium refers to amount of money receiving from: state budget; employers, social insurance, health insurance and unemployment insurance participants; and other sources.

Insurance cost refers to real payment to beneficiaries of social insurance, health insurance and unemployment insurance pursuant to law that includes state budget expenditure and expenditures from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund; expenditures for management of social insurance, health insurance and unemployment insurance.

MỘT SỐ NÉT VỀ TÀI KHOẢN QUỐC GIA, BẢO HIỂM NĂM 2023

Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) năm 2023 tính theo giá so sánh năm 2010 sơ bộ đạt 119,5 nghìn tỷ đồng, tăng 13,07% so với cùng kỳ năm trước, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,9%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 16,37%; khu vực dịch vụ tăng 6,77%. Trong mức tăng chung 13,07% của nền kinh tế, khu vực công nghiệp - xây dựng là khu vực có đóng góp chính dẫn dắt tăng trưởng của nền kinh tế với 11,49 điểm phần trăm; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đóng góp 0,34 điểm phần trăm, khu vực dịch vụ đóng góp 1,09 điểm phần trăm.

Chất lượng tăng trưởng và hiệu quả kinh tế được cải thiện: GRDP bình quân đầu người theo giá hiện hành năm sau đều tăng so với năm trước, năm 2023 đạt 3.931 USD/người, tăng 8,29% so với năm 2022; Năng suất lao động xã hội toàn tỉnh theo giá hiện hành sơ bộ đạt 181,5 triệu đồng/1 lao động, tăng 10,2% so với năm 2022.

Quy mô tổng sản phẩm (GRDP) trên địa bàn tỉnh Bắc Giang năm 2023 theo giá hiện hành sơ bộ đạt 181,2 nghìn tỷ đồng, so với năm 2022 tăng 19,9 nghìn tỷ. Về cơ cấu nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 13,08%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 65,42%; khu vực dịch vụ chiếm 19,57%, còn lại thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 1,93%.

Năm 2023, tổng số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp đạt 2,5 triệu người, tăng 3,3% so với năm 2022. Trong đó, bảo hiểm xã hội có 0,4 triệu người tham gia; bảo hiểm y tế 1,8 triệu người tham gia; bảo hiểm thất nghiệp 0,3 triệu người tham gia. Tổng số tiền bảo hiểm chi trả đạt 7,2 nghìn tỷ đồng, tăng 18,2% so với năm 2022.

NATIONAL ACCOUNTS, INSURANCE IN 2023

Gross regional domestic product (GRDP) in 2023, at constant 2010 prices, preliminarily reached 119.5 trillion VND, up 13.07% over the same period last year, with the increase in agriculture, forestry and fishery sector by 2.9%; the industry, construction sector by 16.37%; and the service sector by 6.77%. In the overall growth rate of 13.07% of the economy, the industry and construction sector was the main contributor to the economic growth with 11.49 percentage points; the agriculture, forestry and fishery sector contributed 0.34 percentage points, and the service sector contributed 1.09 percentage points.

Growth quality and economic efficiency were improved: GRDP per capita at current prices increased compared to the previous year, reached 3,931 USD per person in 2023, a year-on-year increase of 8.29%; Social labor productivity of the whole province at current prices was estimated to reach 181.5 million VND/worker, an increase of 10.2% compared to 2022.

The scale of gross regional domestic product (GRDP) in Bac Giang province in 2023 at current prices was estimated to reach 181.2 trillion VND, a year-on-year increase of 19.9 trillion VND. In terms of economic structure, the agriculture, forestry and fishery sector accounted for 13.08%; the industry and construction sector accounted for 65.42%; the service sector made up 19.57%, the remaining product taxes less subsidies on production shared 1.93%.

In 2023, the total number of participants in social insurance, health insurance and unemployment insurance reached 2.5 million people, an increase of 3.3% compared to 2022. Of which, 0.4 million people participated in the social insurance; 1.8 million people participated in the health insurance; and 0.3 million people participated in the unemployment insurance. The total insurance expenditure reached 7.2 trillion VND, an increase of 18.2% compared to 2022.

44 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>						
2015	60.294,9	15.733,6	25.631,0	20.461,5	17.379,3	1.551,0
2016	66.873,9	16.685,3	29.296,3	23.636,0	19.186,9	1.705,4
2017	75.988,6	15.602,4	36.612,7	29.962,9	21.744,2	2.029,3
2018	90.380,9	17.437,9	46.506,8	38.761,7	24.219,6	2.216,6
2019	104.498,8	17.187,8	58.119,0	48.299,2	26.659,8	2.532,2
2020	120.890,9	22.804,9	67.824,2	56.998,0	27.523,1	2.738,7
2021	131.916,1	22.771,2	76.922,6	65.686,5	29.269,3	2.953,0
2022	161.307,4	23.337,6	102.433,7	91.084,1	32.282,0	3.254,1
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	181.239,0	23.712,9	118.572,1	106.547,8	35.473,2	3.480,8
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>						
2015	100,00	26,09	42,51	33,94	28,83	2,57
2016	100,00	24,95	43,81	35,34	28,69	2,55
2017	100,00	20,53	48,18	39,43	28,62	2,67
2018	100,00	19,29	51,46	42,89	26,80	2,45
2019	100,00	16,45	55,62	46,22	25,51	2,42
2020	100,00	18,86	56,10	47,15	22,77	2,27
2021	100,00	17,26	58,31	49,79	22,19	2,24
2022	100,00	14,47	63,50	56,47	20,01	2,02
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	100,00	13,08	65,42	58,79	19,57	1,93

45 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>						
2015	41.845,3	10.307,7	19.311,8	15.444,7	11.127,2	1.098,6
2016	46.354,5	10.515,6	22.602,5	18.323,0	11.967,7	1.268,7
2017	52.492,9	10.355,7	27.754,4	22.893,1	12.931,6	1.451,2
2018	60.985,1	11.031,3	34.520,3	29.067,6	13.875,5	1.558,0
2019	70.823,0	10.558,3	43.638,1	36.758,2	14.856,5	1.770,1
2020	80.395,9	11.546,4	51.702,0	44.083,3	15.275,1	1.872,4
2021	87.247,2	12.096,3	57.260,1	49.765,8	15.869,7	2.021,1
2022	105.663,6	12.333,5	74.123,6	66.996,0	17.019,7	2.186,8
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	119.468,9	12.691,2	86.259,4	78.659,3	18.172,3	2.346,0
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2015	109,28	103,21	114,66	116,91	106,42	109,05
2016	110,78	102,02	117,04	118,64	107,55	115,48
2017	113,24	98,48	122,79	124,94	108,05	114,38
2018	116,18	106,52	124,38	126,97	107,30	107,36
2019	116,13	95,71	126,41	126,46	107,07	113,62
2020	113,52	109,36	118,48	119,93	102,82	105,78
2021	108,52	104,76	110,75	112,89	103,89	107,94
2022	121,11	101,96	129,45	134,62	107,25	108,20
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	113,07	102,90	116,37	117,41	106,77	107,28

46 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	104.498,8	120.890,9	131.916,1	161.307,4	181.239,0
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	17.187,8	22.804,9	22.771,2	23.337,5	23.712,9
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	954,1	967,2	881,2	979,2	1.060,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	44.897,6	53.418,9	62.093,0	86.469,0	100.877,2
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2.070,8	2.232,9	2.303,8	3.214,4	4.157,3
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	376,7	379,0	408,5	421,5	453,2
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	9.819,8	10.826,3	11.236,0	11.349,6	12.024,3
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	5.063,0	5.275,1	5.637,2	6.737,2	7.514,1
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	2.529,2	2.397,1	2.389,2	3.099,8	3.636,0
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	697,7	584,7	579,3	776,4	947,6
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1.917,8	1.905,0	1.935,6	1.979,0	2.122,6
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	2.083,1	2.187,0	2.459,7	2.784,5	3.164,1
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	5.309,1	5.361,1	5.331,0	5.552,7	5.916,2
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	263,5	281,1	298,0	316,1	342,7

46 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành**
phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Gross regional domestic product at current prices*
by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	127,4	124,5	114,6	127,6	131,2
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	2.597,6	2.837,5	2.876,9	2.949,5	3.215,9
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	3.722,7	4.018,4	4.201,2	4.678,4	5.097,3
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1.900,7	2.100,5	3.000,7	2.763,4	2.824,6
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	112,2	108,1	95,2	107,5	117,1
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	307,8	314,0	321,5	378,3	408,3
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	28,0	28,9	29,3	31,7	35,6
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	2.532,2	2.738,7	2.953,0	3.254,1	3.480,8

47 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Structure of gross regional domestic product at current prices
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	16,45	18,86	17,26	14,47	13,08
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	0,91	0,80	0,67	0,61	0,58
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	42,96	44,20	47,08	53,59	55,67
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1,98	1,85	1,75	1,99	2,29
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,36	0,31	0,31	0,26	0,25
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	9,40	8,96	8,52	7,04	6,63
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	4,85	4,36	4,27	4,18	4,15
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	2,42	1,98	1,81	1,92	2,01
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	0,67	0,48	0,44	0,48	0,52
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1,84	1,58	1,47	1,23	1,17
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1,99	1,81	1,86	1,73	1,75
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	5,08	4,43	4,04	3,44	3,26
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,25	0,23	0,23	0,20	0,19

47 (Tiếp theo) **Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Structure of gross regional domestic product at current prices by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,12	0,10	0,09	0,08	0,07
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	2,49	2,35	2,18	1,83	1,77
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	3,56	3,32	3,18	2,90	2,81
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1,82	1,74	2,27	1,71	1,56
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,11	0,09	0,07	0,07	0,06
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	0,29	0,26	0,24	0,23	0,23
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	0,03	0,02	0,02	0,02	0,02
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	2,42	2,27	2,24	2,02	1,93

48 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	70.823,0	80.395,9	87.247,2	105.663,6	119.468,9
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	10.558,3	11.546,4	12.096,3	12.333,5	12.691,2
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	454,6	460,9	434,7	460,8	454,8
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	34.677,4	41.644,4	47.186,5	64.269,1	75.878,6
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.407,2	1.736,8	1.936,1	2.050,1	2.098,9
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	219,0	241,2	208,5	216,0	227,0
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	6.879,9	7.618,7	7.494,3	7.127,6	7.600,1
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2.618,0	2.690,1	2.825,6	3.243,5	3.582,1
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1.642,4	1.594,2	1.568,6	1.850,5	2.103,9
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	449,7	367,1	359,3	468,6	546,7
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1.926,4	2.008,9	2.045,6	2.051,7	2.085,9
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1.370,3	1.476,8	1.621,5	1.754,0	1.940,6
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2.198,5	2.276,7	2.298,1	2.370,6	2.435,1
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	177,4	188,5	200,0	211,5	223,7

48 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn**
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Gross regional domestic product at constant 2010 prices*
by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	93,9	90,1	82,1	90,0	89,9
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	1.609,4	1.678,0	1.701,3	1.736,4	1.862,1
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	1.977,2	2.074,1	2.114,6	2.219,1	2.258,6
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	506,6	548,7	782,1	719,9	726,2
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	76,2	73,4	64,6	72,0	76,2
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	197,2	194,9	192,3	217,1	225,7
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	13,3	13,6	14,0	14,8	15,6
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	1.770,1	1.872,4	2.021,1	2.186,8	2.346,0

49 **Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn**
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế
(Năm trước = 100)
Index of gross regional domestic product at constant 2010
prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	116,13	113,52	108,52	121,11	113,07
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	95,71	109,36	104,76	101,96	102,90
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	96,36	101,39	94,32	106,00	98,70
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	128,79	120,09	113,31	136,20	118,06
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	92,90	123,42	111,48	105,89	102,38
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	141,28	110,14	86,44	103,60	105,09
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	126,17	110,74	98,37	95,11	106,63
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	110,38	102,75	105,04	114,79	110,44
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	111,29	97,07	98,39	117,97	113,69
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	108,38	81,63	97,88	130,42	116,67
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	106,51	104,28	101,83	100,30	101,67
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	108,35	107,77	109,80	108,17	110,64
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	103,60	103,56	100,94	103,15	102,72
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	108,11	106,26	106,10	105,75	105,77

49 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**
(Cont.) Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	111,34	95,95	91,12	109,62	99,89
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	104,65	104,26	101,39	102,06	107,24
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	105,14	104,90	101,95	104,94	101,78
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	106,09	108,31	142,54	92,05	100,88
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	107,35	96,33	88,01	111,46	105,83
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	104,00	98,83	98,67	112,90	103,96
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	106,24	102,26	102,94	105,71	105,41
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	113,62	105,78	107,94	108,20	107,28

50 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người

Gross regional domestic product per capita

	Tiền VN, theo giá hiện hành <i>Vietnam currency, at current prices</i>	Ngoại tệ, theo tỷ giá hối đoái bình quân <i>Foreign currency, at average exchange rate</i>
	Nghìn đồng - <i>Thous. dongs</i>	Đô la Mỹ - <i>USD</i>
2015	36.170	1.652
2016	39.409	1.751
2017	43.752	1.929
2018	50.847	2.211
2019	57.721	2.478
2020	65.644	2.814
2021	70.346	3.048
2022	85.306	3.630
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	94.261	3.931
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2015	106,94	103,53
2016	108,95	105,99
2017	111,02	110,17
2018	116,22	114,62
2019	113,52	112,08
2020	113,73	113,56
2021	107,16	108,32
2022	121,27	119,09
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	110,50	108,29

51 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

State budget revenue in local area

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG THU - TOTAL REVENUE	12.142,5	13.506,6	20.429,2	20.465,5	17.585,0
Thu ngân sách nhà nước đã loại trừ hoàn thuế	9.740,4	10.676,1	17.368,0	17.414,7	13.475,4
Trong đó - Of which:					
Thu nội địa - Domestic revenue	10.893,8	12.120,8	18.510,0	18.424,2	15.616,6
Trong đó - Of which:					
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước <i>Revenue from state owned enterprise</i>	409,1	568,4	562,6	490,8	495,0
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Revenue from non state economic</i>	830,6	1.068,3	1.548,2	1.247,2	2.488,7
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước <i>Revenue from non state economics</i>	908,4	1.147,4	1.484,9	1.555,3	1.887,9
Thuế thu nhập cá nhân <i>Personal income tax</i>	635,6	801,5	953,5	1.270,2	1.315,1
Thuế bảo vệ môi trường <i>Revenue from inviroment protection</i>	437,7	458,9	529,8	333,5	271,1
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	636,2	645,5	757,0	902,5	727,0
Trong đó: Lệ phí trước bạ <i>Of which: Registration fee</i>	527,1	526,7	621,0	753,3	563,3
Các khoản thu về nhà đất <i>Land revvenue</i>	6.246,3	6.919,5	11.945,5	11.799,7	7.630,0
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản <i>Revenue from natural resouces exploring rights</i>	41,6	21,7	27,1	18,5	35,6
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp Nhà nước - <i>Revenue from recovering capital, collecting dividends, distributed profits of the State and remaining profit after tax after setting up funds of State enterprises</i>	3,9	6,7	107,4	9,0	16,4

51 (Tiếp theo) Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) State budget revenue in local area

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Revenue from lottery activities</i>	27,1	27,1	25,3	27,9	34,5
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác <i>Revenues from the public land fund and other public benefits</i>	37,1	40,9	46,0	43,7	57,8
Thu khác ngân sách - <i>Others</i>	680,2	414,9	522,7	725,9	657,5
Thu về dầu thô <i>Revenue from crude oil</i>	-	-	-	-	-
Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu - <i>Revenue from balance of state budget on export and import activity</i>	-1.214,4	-1.497,7	-1.336,4	-1.194,7	-2.419,2
Các khoản huy động, đóng góp	61,0	52,3	194,4	185,2	263,0
Thu viện trợ - <i>Grants</i>	-	0,7	-	-	15,0

52 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Structure of state budget revenue in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG THU - TOTAL REVENUE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thu ngân sách nhà nước đã loại trừ hoàn thuế	80,0	79,0	85,2	85,0	76,5
Trong đó - Of which:					
Thu nội địa - Domestic revenue	89,5	89,7	90,7	89,9	88,7
Trong đó - Of which:					
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước <i>Revenue from state owned enterprise</i>	3,4	4,2	2,8	2,4	2,8
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Revenue from non state economic</i>	6,8	7,9	7,6	6,1	14,2
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước <i>Revenue from non state economics</i>	7,5	8,5	7,3	7,6	10,7
Thuế thu nhập cá nhân <i>Personal income tax</i>	5,2	5,9	4,7	6,2	7,5
Thuế bảo vệ môi trường <i>Revenue from enviroment protection</i>	3,6	3,4	2,6	1,6	1,5
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	5,2	4,8	3,7	4,4	4,1
Trong đó: Lệ phí trước bạ <i>Of which: Registration fee</i>	4,3	3,9	3,0	3,7	3,2
Các khoản thu về nhà đất <i>Land revvenue</i>	51,4	51,2	58,5	57,7	43,4
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản <i>Revenue from natural resouces exploring rights</i>	0,3	0,2	0,1	0,1	0,2
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp Nhà nước <i>Revenue from recovering capital, collecting dividends, distributed profits of the State and remaining profit after tax after setting up funds of State enterprises</i>	-	-	0,5	-	0,1

52 (Tiếp theo) Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) Structure of state budget revenue in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Revenue from lottery activities</i>	0,2	0,2	0,1	0,1	0,2
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác <i>Revenues from the public land fund and other public benefits</i>	0,3	0,3	0,2	0,2	0,3
Thu khác ngân sách - <i>Others</i>	5,6	3,1	2,6	3,5	3,7
Thu về dầu thô <i>Revenue from crude oil</i>	-	-	-	-	-
Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu - <i>Revenue from balance of state budget on export and import activity</i>	-10,0	-11,1	-6,5	-5,8	-13,8
Các khoản huy động, đóng góp	0,5	0,4	1,0	0,9	1,5
Thu viện trợ - <i>Grants</i>	-	-	-	-	0,1

53 Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

State budget expenditure in local area

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TOTAL EXPENDITURE	21.820,4	23.719,8	24.481,1	29.392,0	30.553,5
Chi đầu tư phát triển Expenditure on development investment	7.131,3	9.096,2	9.106,6	15.121,9	14.960,6
Trong đó: Chi đầu tư cho các chương trình, dự án - <i>Of which: Expenditure on investment of programs, plans</i>	6.946,3	8.981,4	8.867,8	14.983,6	14.761,9
Chi thường xuyên Frequent expenditure	14.668,5	14.608,2	15.353,4	14.180,6	15.567,0
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Chi cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề <i>Spending on education, training and vocational training</i>	4.403,0	4.657,5	4.578,6	4.689,5	5.185,0
Chi cho khoa học và công nghệ <i>Spending on science and technology</i>	28,9	21,5	44,8	34,7	29,6
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình - <i>Spending on health, population and family planning</i>	1.359,5	1.240,2	1.847,4	1.139,0	1.263,8
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao - <i>Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports</i>	233,9	279,5	284,1	352,5	376,5
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Expenditure on environment protection</i>	77,9	94,3	107,3	114,6	143,9
Chi các hoạt động kinh tế <i>Expenditure on economic activities</i>	2.475,4	1.730,4	1.484,1	1.122,3	1.593,4
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	2.374,5	2.435,2	2.369,4	2.293,6	2.459,5
Chi bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	1.275,2	1.530,0	1.728,5	1.641,9	1.565,9

53 (Tiếp theo) Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) State budget expenditure in local area

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay <i>Interest payments on loans from local governments</i>	0,0	0,6	1,5	1,8	3,3
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>	1,2	1,2	1,2	75,2	11,2
Các nhiệm vụ chi khác - <i>Other tasks</i>	19,4	13,6	18,4	12,5	11,4
Dự phòng ngân sách - <i>Budget reserve</i>	-	-	-	-	-

54 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Structure of state budget expenditure in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TOTAL EXPENDITURE	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Chi đầu tư phát triển Expenditure on development investment	32,7	38,3	37,2	51,4	49,0
Trong đó: Chi đầu tư cho các chương trình, dự án - <i>Of which: Expenditure on investment of programs, plans</i>	31,8	37,9	36,2	51,0	48,3
Chi thường xuyên Frequent expenditure	67,2	61,6	62,7	48,2	50,9
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Chi cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề <i>Spending on education, training and vocational training</i>	20,2	19,6	18,7	16,0	17,0
Chi cho khoa học và công nghệ <i>Spending on science and technology</i>	0,1	0,1	0,2	0,1	0,1
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình - <i>Spending on health, population and family planning</i>	6,2	5,2	7,5	3,9	4,1
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao - <i>Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports</i>	1,1	1,2	1,2	1,2	1,2
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Expenditure on environment protection</i>	0,4	0,4	0,4	0,4	0,5
Chi các hoạt động kinh tế <i>Expenditure on economic activities</i>	11,3	7,3	6,1	3,8	5,2
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	10,9	10,3	9,7	7,8	8,0
Chi bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	5,8	6,5	7,1	5,6	5,1

54 (Tiếp theo) Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) Structure of state budget expenditure in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay <i>Interest payments on loans from local governments</i>	-	-	-	-	-
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>	-	-	-	0,3	-
Các nhiệm vụ chi khác - <i>Other tasks</i>	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Dự phòng ngân sách - <i>Budget reserve</i>	-	-	-	-	-

55 Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng,
chi nhánh ngân hàng nước ngoài
tại thời điểm 31/12 hàng năm
*Credit outstanding mobilization of credit institutions, branches
of foreign bank as of annual 31/12*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Tỷ đồng - Bill. dong					
SỐ DƯ - OUTSTANDING	56.110,6	68.309,6	75.246,1	85.407,4	107.158,9
Trong đó - Of which:					
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam In Vietnam dong	54.353,4	66.248,2	72.647,6	81.450,8	101.787,8
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế <i>Deposits of economic organization</i>	9.606,1	10.645,5	14.230,5	14.934,0	20.399,2
Không kỳ hạn - <i>Demand - depossit</i>	8.805,4	10.626,4	14.222,8	...	...
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	800,7	19,1	7,7	...	...
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư <i>Deposits of household</i>	44.747,3	55.602,7	58.417,1	66.516,8	81.388,6
Không kỳ hạn - <i>Demand - depossit</i>	27.137,9	45.502,9	50.371,2	...	...
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	17.609,4	10.099,8	8.045,9	...	...
Tiền gửi bằng ngoại tệ In foreign currency	1.757,2	2.061,4	2.598,5	3.956,6	5.371,1
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế <i>Deposits of economic organization</i>	1.396,4	1.746,4	2.197,9	3.069,4	4.479,0
Không kỳ hạn - <i>Demand - depossit</i>	1.396,4	1.746,4	2.197,9	...	...
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>				...	...
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư <i>Deposits of household</i>	360,8	315,0	400,6	887,2	892,1
Không kỳ hạn - <i>Demand - depossit</i>	291,9	234,2	397,4	...	...
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	68,8	80,8	3,2	...	...

55 (Tiếp theo) **Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm**
(Cont.) *Credit outstanding mobilization of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
	Tốc độ tăng - Growth rate (%)				
SỐ DƯ - OUTSTANDING	1,7	21,7	10,2	13,5	25,5
Trong đó - Of which:					
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam In Vietnam dong	0,3	21,9	9,7	12,1	25,0
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế <i>Deposits of economic organization</i>	67,5	10,8	33,7	4,9	36,6
Không kỳ hạn - <i>Demand - deposit</i>	64,3	20,7	33,8		
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	114,1	114,1	-97,6		
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư <i>Deposits of household</i>	-7,7	24,3	5,1	13,9	22,4
Không kỳ hạn - <i>Demand - deposit</i>	14,5	67,7	10,7		
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	-28,9	-42,6	-20,3		
Tiền gửi bằng ngoại tệ In foreign currency	13,4	17,3	26,1	52,3	35,8
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế <i>Deposits of economic organization</i>	23,6	25,1	25,9	39,7	45,9
Không kỳ hạn - <i>Demand - deposit</i>	23,6	25,1	25,9		
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>					
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư <i>Deposits of household</i>	-13,9	-12,7	27,2	121,5	0,6
Không kỳ hạn - <i>Demand - deposit</i>	-7,6	-19,8	69,7		
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	-33,2	17,4	-96,0		

56 Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm
Total liquidity of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Tỷ đồng - Bill. dong					
SỐ DƯ - OUTSTANDING	52.754,5	60.832,5	71.056,0	80.827,5	95.972,1
Ngắn hạn - <i>Short - term</i>	29.725,7	34.706,3	42.037,6	52.585,4	62.097,9
Trung và dài hạn - <i>Medium and long-term</i>	23.028,8	26.126,2	29.018,4	28.242,1	33.874,2
Bằng đồng Việt Nam - <i>In Vietnam dong</i>	48.188,4	55.664,6	66.053,7	74.713,5	87.329,1
Ngắn hạn - <i>Short - term</i>	27.094,1	31.119,3	38.192,4	46.923,4	53.839,3
Trung và dài hạn - <i>Medium and long-term</i>	21.094,3	24.545,3	27.861,3	27.790,1	33.489,8
Bằng ngoại tệ - <i>In foreign currency</i>	4.566,1	5.167,9	5.002,3	6.114,0	8.643,0
Ngắn hạn - <i>Short - term</i>	2.631,6	3.587,0	3.845,2	5.662,0	8.258,6
Trung và dài hạn - <i>Medium and long-term</i>	1.934,5	1.580,9	1.157,1	452,0	384,4
Tốc độ tăng - Growth rate (%)					
SỐ DƯ - OUTSTANDING	16,1	15,3	16,8	13,8	18,7
Ngắn hạn - <i>Short - term</i>	20,2	16,8	21,1	25,1	18,1
Trung và dài hạn - <i>Medium and long-term</i>	11,2	13,5	11,1	-2,7	19,9
Bằng đồng Việt Nam - <i>In Vietnam dong</i>	15,8	15,5	18,7	13,1	16,9
Ngắn hạn - <i>Short - term</i>	19,5	14,9	22,7	22,9	14,7
Trung và dài hạn - <i>Medium and long-term</i>	11,5	16,4	13,5	-0,3	20,5
Bằng ngoại tệ - <i>In foreign currency</i>	18,9	13,2	-3,2	22,2	41,4
Ngắn hạn - <i>Short - term</i>	28,4	36,3	7,2	47,2	45,9
Trung và dài hạn - <i>Medium and long-term</i>	8,0	-18,3	-26,8	-60,9	-15,0

57 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Số người tham gia bảo hiểm <i>Number of insured persons</i>					
Bảo hiểm xã hội (Người) <i>Social insurance (Person)</i>	281.025	336.329	368.082	385.733	409.749
So với lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Over labour force at working age (%)</i>	28,99	34,52	38,34	39,09	40,73
Bảo hiểm y tế (Người) <i>Health insurance (Person)</i>	1.630.784	1.680.531	1.695.194	1.731.147	1.775.562
So với dân số trung bình (%) <i>Over population (%)</i>	90,1	91,3	90,4	91,6	92,3
Bảo hiểm thất nghiệp (Người) <i>Unemployment insurance (Person)</i>	259.534	302.773	324.156	329.608	342.739
So với lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Over labour force at working age (%)</i>	26,78	31,07	33,76	33,40	34,07
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm <i>Number of beneficiary persons</i>					
Bảo hiểm xã hội - Social insurance					
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Người) <i>Number of monthly social insurance beneficiaries (Person)</i>	54.416	55.328	55.618	55.747	55.810
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người) <i>Number of social insurance recipients (Person)</i>	13.560	12.445	12.312	16.162	25.737
Bảo hiểm y tế - Health insurance					
Số lượt người hưởng BHYT (Lượt người) <i>Number of health insurance beneficiaries (Person)</i>	3.346.346	3.379.139	2.649.283	3.495.914	4.119.994
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>					
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người) <i>Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)</i>	12.881	13.793	12.468	19.510	22.350
Số lượt người hưởng trợ cấp BHTN 1 lần, học nghề, tìm việc làm (Lượt người) <i>Number of unemployment insurance recipients, vocational, job seeking (Person)</i>	23	4	25	68	-

57 (Tiếp theo) **Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp**
(Cont.) *Social insurance, health insurance and unemployment insurance*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Tổng số thu (Tỷ đồng) Total revenue (Bill. dong)	5.613	6.755	7.239	8.206	9.059
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	4.374	5.262	5.597	6.571	7.070
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	980	1.171	1.330	1.364	1.558
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>	259	322	312	271	431
Tổng số chi (Tỷ đồng) Total expenditure (Bill. dong)	5.138	5.472	5.359	6.111	7.223
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	3.440	3.669	3.020	3.926	4.710
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	1.392	1.485	1.304	1.699	1.969
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>	152	168	863	309	366

CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
58	Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp <i>Index of industrial production by industrial activity</i>	177
59	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu <i>Some main industrial products</i>	179
60	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế <i>Some main industrial products by types of ownership</i>	180
61	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Investment at current prices</i>	182
62	Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Structure of investment at current prices</i>	183
63	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 <i>Investment at constant 2010 prices</i>	184
64	Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)</i>	185
65	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Investment at current prices by kinds of economic activity</i>	186
66	Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of investment at current prices by kinds of economic activity</i>	188
67	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i>	190
68	Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	192
69	Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn <i>Investment as percentage of GRDP</i>	194

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
70	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 1992 đến 2023 <i>Foreign direct investment projects licensed from 1992 to 2023</i>	196
71	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2023) <i>Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2023)</i>	197
72	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2023) <i>Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2023)</i>	199
73	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2023 phân theo ngành kinh tế <i>Foreign direct investment projects licensed in 2023 by kinds of economic activity</i>	200
74	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2023 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu <i>Foreign direct investment projects licensed in 2023 by some main counterparts</i>	202
75	Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư <i>Self-built houses completed in year of households</i>	203
76	Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà <i>Area of housing floors constructed in the year by types of house</i>	204

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP): Chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quý, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là “chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp”. Chỉ số sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu quan trọng, phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Chỉ số sản xuất công nghiệp được tính bắt đầu từ chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; chỉ số này có thể tính cho một địa phương hoặc chung toàn quốc.

Quy trình tính toán

Bước 1: Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Trong đó:

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể thứ n (ví dụ: sản phẩm điện, than, vải, xi măng ...);

q_{n1} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo;

q_{n0} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

Bước 2: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4

Chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Trong đó:

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N;

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n;

W_{qn} : Quyền số sản xuất của sản phẩm thứ n. Quyền số của sản phẩm là giá trị theo giá cơ bản của sản phẩm năm 2015.

Bước 3: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành cấp 2 của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Trong đó:

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2;

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4;

W_{qN4} : Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành năm gốc 2015.

Bước 4: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1 của khu vực doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Trong đó:

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1;

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2;

W_{qN2} : Quyền số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng theo giá hiện hành năm gốc 2015.

Bước 5: Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Trong đó:

I_Q : Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp;

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của từng ngành công nghiệp cấp 1;

W_{qN1} : Quyền số của từng ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm năm 2015 theo giá hiện hành của ngành cấp 1.

Sản phẩm công nghiệp: Chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

Sản phẩm vật chất công nghiệp là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp

bao gồm: (1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) *Thứ phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song*) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

Sản phẩm dịch vụ công nghiệp là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực và nguồn lực cho sản xuất, bao gồm: Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định, vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động, vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hoá, các sản phẩm hàng hoá dự trữ trong dân cư và vốn đầu tư thực hiện khác nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ dân sinh, v.v...

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức... nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng.

Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước là tỷ lệ phần trăm giữa vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước của một thời kỳ xác định.

Công thức tính:

$$\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước (\%)} = \frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trong năm tính theo giá hiện hành}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước cùng năm tính theo giá hiện hành}} \times 100$$

Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam là tổng số tiền và hiện vật hợp pháp của các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa vào Việt Nam và thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt, thể hiện dưới các hình thức: Tiền, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

XÂY DỰNG

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm là tổng diện tích nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong kỳ (thường là một năm) được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, bao gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong kỳ (nhà ở chung cư, nhà ở riêng lẻ) và diện tích các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư là những ngôi nhà do hộ dân cư tự bỏ vốn đầu tư (gồm cả giúp đỡ, biếu, tặng) và tự xây dựng hoặc thuê những người lao động cá thể hành nghề tự do để xây dựng các công trình nhà ở phục vụ cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

INDUSTRY

Index of Industrial Production (IIP) is an indicator that evaluates the growth rate of industrial production every month, quarter and year. The index is calculated by the quantity of production, therefore it is also called “the index of quantity of industrial production”. The IIP is an important indicator quickly reflecting the situation of industrial production growth in general and the growth rate of each commodity in particular; satisfying information needs of State agencies, investors and other users.

IIP is calculated as the percentage of the quantity of industrial production generated in the current and base periods.

The calculation of IIP begins with the calculation of production index of commodity. From the production index of commodity, production indexes of VSIC 4-digit classes, VSIC 2-digit divisions, VSIC 1-digit sectors and the whole industry can be calculated and so can the IIP for a certain province or the whole country.

Calculation process:

Step 1: Calculating production index of an item

Formula:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Where:

i_{qn} : Production index of the item n (for example: electricity, coal, fabric, cement, etc);

q_{n1} : Quantity produced of item n in the reference period.

q_{n0} : Quantity produced of item n in the base period.

Step 2: Calculating production index of VSIC 4-digit classes

The production index at 4-digit class of VSIC industry is the weighted average index of indexes of items representing for such VSIC 4-digit classes.

Formula:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Where:

I_{qN4} : Production index for the N-th class of the VSIC 4-digit class.

I_{qn} : Production index for the n-th item in the VSIC 4-digit class.

W_{qn} : Weight of the item n. Weight of item is the value at basic price of the item in the base year 2015.

Step 3: Calculating production index of VSIC 2-digit divisions

The production index at 2-digit division of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 4-digit classes under the VSIC 2-digit divisions.

Formula:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Where:

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit divisions.

I_{qN4} : Production index of the VSIC 4-digit classes.

W_{qN4} : Weight of the VSIC 4-digit divisions. Weight of the VSIC 4-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

Step 4: Calculating production index of VSIC 1-digit sector

The production index at 1-digit sector of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 2-digit divisions under the VSIC 1-digit sectors.

Formula:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Where:

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit division.

W_{qN2} : Weight of the VSIC 2-digit divisions. Weight of the VSIC 2-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

Step 5: Calculating production index of the whole industry

The production index of the whole industry is the weighted average index of VSIC 1-digit sectors representing in the whole industry.

Fomula:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Where:

I_Q : Production index of the whole industry.

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

W_{qN1} : Weight of the VSIC 1-digit sectors. Weight of VSIC 1-digit sectors is the value added at current price in 2015.

Industrial product is an indicator reflecting the direct results generated by industrial production in a given period including industrial physical products and services.

Industrial physical products are industrial products generated by using working instruments acting upon object to turn the original mode of materials into new products with new utilization value or products explored from mines. Industrial physical products include: (1) *Finished products* are industrial products manufactured conformable with specifications and technical standards; (2) *Secondary products* are industrial products still

having utilization value and being consumed (accepted on the market) though they fail to meet the standards of specifications and quality; (3) *Auxiliary products* (or also called by-products) are produced together with finished products during the process of industrial production.

Industrial service product is a kind of industrial product which is processed or increased their utilization value without changing the initial value of the products.

INVESTMENT

Investment is the entire amount of capital spending (expenditure) to increase or maintain capacity and resources for production, including: investment to generate fixed assets, investment to increase current assets, spending on purchasing rare and precious assets, reserves gold in the form of goods, storage of commodities in the resident and other investment to improve people's knowledge, enhance social welfare, improve the ecological environment, support people's welfare, etc.

Investment does not include investments which transfer the right of use or ownership among individuals, households, enterprises or organizations... without increasing fixed assets and current assets in the locality, such as the transfer of land, houses, shops, equipments and other used fixed assets.

The ratio of investment to GDP is the percentage between investment and GDP in a given period.

Formula:

$$\begin{array}{l} \text{The ratio} \\ \text{of investment} \\ \text{to GDP (\%)} \end{array} = \frac{\text{Investment at current prices in the year}}{\text{GDP at current prices in the same year}} \times 100$$

Inward foreign direct investment to Viet Nam is total amount of cash and legal objects of foreign investors who have been put into Viet Nam and invested in approved projects in the form of money, machinery, equipment, supplies, materials, fuels, finished goods, semi-finished goods, value of industrial property rights, technical know-how, technical processes and services, intellectual property rights and other legal properties.

CONSTRUCTION

Area of housing floors constructed in the year is a total area of residential buildings completed and handed over in the period (usually one year), which is used for the purpose of living of households or individuals, including the area of newly built houses in the year (apartment buildings, single detached houses) and the area of newly built rooms by extension or uplift of the existing houses.

Self-built houses completed in the year by households are houses invested by households (including help, gifts, donations) and self-built or hired individual or freelance labour to construct residential buildings for the purpose of living of households.

MỘT SỐ NÉT VỀ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NĂM 2023

1. Công nghiệp

Ngành công nghiệp tiếp tục là ngành kinh tế trọng điểm, với vai trò là động lực chính cho phát triển kinh tế của tỉnh. Công nghiệp tiếp tục là ngành có tốc độ phát triển cao nhất, đóng góp lớn nhất vào tốc độ tăng chung của nền kinh tế. Trong đó, tập trung chủ yếu ở ngành sản xuất linh kiện điện tử do các doanh nghiệp FDI dẫn dắt.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) năm 2023 ước tăng 19,96% so với năm trước. Trong đó, ngành chế biến, chế tạo tăng 20,45%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 2,05%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 5,29%; riêng ngành khai khoáng giảm 1,69%.

Một số ngành công nghiệp chủ chốt của tỉnh với một số sản phẩm chính tăng cao, như: Thức ăn cho gia súc tăng 73,6%; đồng hồ thông minh giá từ 6-10 triệu tăng 35,6%; mạch in khác tăng 22,9%; Ure tăng 17,3% ; tai nghe có kết nối với micro tăng 11,7%...

2. Đầu tư

Tổng vốn đầu tư trên địa bàn năm 2023 ước đạt 83 nghìn tỷ đồng, tăng 12,3% so với năm 2022. Vốn Nhà nước ước đạt 14,8 nghìn tỷ đồng, tăng 25% so với năm 2022, vốn ngoài Nhà nước ước đạt 41,5 nghìn tỷ đồng, tăng 13% so với năm 2022. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) ước đạt 26,7 nghìn tỷ đồng, tăng 5,4% so với năm 2022.

Năm 2023, toàn tỉnh cấp mới cho 97 dự án đầu tư nước ngoài, so với năm 2022 tăng 60 dự án; số vốn đăng ký mới là 1,6 tỷ USD, tăng 2,8 lần so với cùng kỳ 2022.

3. Xây dựng

Về xây dựng, sơ bộ diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm ước đạt 2,6 triệu m², tăng 3,9% so với năm 2022, trong đó chủ yếu là diện tích sàn xây dựng tự xây dựng, tự hoàn thành.

INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION IN 2023

1. Industry

Industry continued to be a key economic sector, with a role of the main driving force for the province's economic development. The industry remained the highest growth rate and contributed the most to the overall growth rate of the economy. In particular, the growth was focused on the manufacture of electronic components led by FDI enterprises.

The index of industrial production (IIP) in 2023 was estimated to increase by 19.96% over the previous year. Of which, the manufacturing increased by 20.45%; the production and distribution of electricity, gas, hot water, steam and air conditioning rose by 2.05%; the water supply, waste and wastewater management and treatment increased by 5.29%; the mining and quarrying alone decreased by 1.69%.

Some key industries of the province with some key products increased sharply, such as: animal food by 73.6%; Price of smart watches from 6 to 10 million VND by 35.6%; other printed circuit boards by 22.9%; Urea by 17.3%; headphones connected to microphones by 11.7%, etc.

2. Investment

Total investment capital in the area in 2023 was estimated at 83 trillion VND, a year-on-year increase of 12.3%. The State sector's investment capital was estimated at 14.8 trillion VND, up 25% compared to 2022, the non-state sector's investment capital was estimated at 41.5 trillion VND, a rise of 13% compared to 2022. Foreign direct investment (FDI) sector's investment capital was estimated at 26.7 trillion VND, up 5.4% compared to 2022.

In 2023, the whole province granted new licenses to 97 foreign investment projects, an increase of 60 projects compared to 2022; the newly registered capital was 1.6 billion USD, up 2.8 times compared to the same period in 2022.

3. Construction

Regarding construction, the floor area of completed houses in the year was preliminarily estimated at 2.6 million m², an increase of 3.9% compared to 2022, mainly was the floor area of completed single-owner occupied houses of households.

58 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp *Index of industrial production by industrial activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	129,68	119,81	112,21	132,92	119,96
Phân theo ngành cấp II <i>By secondary industrial activity</i>					
Khai khoáng - Mining and quarrying	112,52	103,14	106,81	87,07	98,31
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	112,52	103,14	106,81	87,07	98,31
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	132,71	120,16	112,41	134,57	120,45
Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	67,68	72,95	89,60	123,77	173,58
Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	124,27	82,94	54,02	178,84	102,70
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	109,42	66,65	75,70	122,64	109,31
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	104,96	97,33	106,13	91,57	78,94
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	106,43	57,36	103,93	22,40	119,67
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa - <i>Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture)</i>	123,49	88,70	83,74	116,40	108,00
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	120,67	93,35	90,11	112,39	103,61
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	121,75	87,27	84,95	105,17	66,01
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	104,61	101,56	95,54	102,91	101,63
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	91,42	66,39	116,12	131,68	119,77
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	180,02	62,00	104,12	105,59	97,45
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	114,98	61,41	85,31	97,62	97,06

58 (Tiếp theo) **Chỉ số sản xuất công nghiệp**
phân theo ngành công nghiệp
(Cont.) *Index of industrial production by industrial activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	70,51	59,00	137,17	117,48	108,80
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	126,06	99,62	102,30	105,69	101,16
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	143,36	142,18	121,55	141,61	121,83
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	163,20	119,85	90,47	154,41	130,28
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	99,60	87,24	83,65	104,36	106,63
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	103,82	51,58	85,34	127,50	91,05
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	113,58	96,62	94,02	131,10	134,04
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	102,92	90,13	120,47	83,67	50,70
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	85,06	123,55	111,60	106,01	102,05
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	85,06	123,55	111,60	106,01	102,05
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	118,69	108,37	98,06	103,58	105,29
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	140,48	110,97	97,49	103,24	106,64
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	86,20	102,05	99,54	104,62	100,71

59 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Some main industrial products

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2023
Than đá (than cứng) loại khác - <i>Coal</i>	Tấn <i>Ton</i>	931	961	1.028	895	880
Quần áo người lớn các loại <i>Adult clothes of all kinds</i>	1000 cái <i>Thous. pieces</i>	264.850	258.376	274.506	251.313	198.414
Gỗ cưa hoặc xẻ <i>Sawn wood</i>	M ³	360.820	333.534	242.158	186.076	181.180
Urê - <i>Urea</i>	Tấn - <i>Ton</i>	338.099	306.326	279.915	333.508	391.263
Bao và túi làm từ polime etylen và plastic <i>Bags made from ethylene polymer and plastic</i>	"	20.415	15.117	15.283	18.118	22.667
Mạch điện tử tích hợp <i>Integrated electronic circuit</i>	1000 chiếc <i>Thous. pieces</i>	956.410	545.237	494.805	513.149	360.173
Đồng hồ thông minh giá 6 đến 10 triệu <i>Smart watch</i>	1000 cái <i>Thous. pieces</i>				3.013	4.084
Tai nghe có kết nối micro <i>Headphones with microphone</i>	1000 cái <i>Thous. pieces</i>	4.830	23.233	33.032	65.857	73.556
Pin khác <i>Other batteries</i>	1000 viên quy chuẩn <i>Thous. tables</i>	64.125	55.610	50.754	47.807	35.359
Điện sản xuất <i>Production electricity</i>	Triệu Kwh <i>Mill. Kwh</i>	1.233	1.386	1.533	1.552	1.489
Điện thương phẩm <i>Commercial electricity</i>	Triệu Kwh <i>Mill. Kwh</i>	3.559	4.095	4.512	5.269	5.995

60 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2023
Quần áo các loại <i>Clothing kinds</i>	1000 cái <i>Thous. pieces</i>	264.850	258.376	274.506	251.313	198.414
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	116.023	108.143	110.864	98.110	75.428
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	148.827	150.233	163.642	153.203	122.986
Urê - <i>Urea</i>	Tấn - <i>Ton</i>	338.099	306.326	279.915	333.508	391.263
Nhà nước - <i>State</i>	"	338.099	306.326	279.915	333.508	391.263
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Bao và túi làm từ polime etylen và plastic khác - <i>Bags made from ethylene polymer and plastic</i>	Tấn - <i>Ton</i>	20.415	15.117	15.283	18.118	22.667
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	8.152	5.913	5.497	6.098	7.546
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	12.263	9.204	9.786	12.020	15.121
Tai nghe có nối với micro <i>Headphones with microphone</i>	1000 cái <i>Thous. pieces</i>	4.830	23.233	33.032	65.857	73.556
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	234	211	228	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	4.596	23.022	32.804	65.857	73.556

60 (Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**
phân theo loại hình kinh tế
(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2023
Điện sản xuất <i>Production electricity</i>	Triệu Kwh <i>Mill. Kwh</i>	1.233	1.386	1.533	1.552	1.498
Nhà nước - <i>State</i>	"	1.233	1.386	1.533	1.552	1.498
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-

61 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

Investment at current prices

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	53.130,2	59.169,2	64.170,3	73.862,4	82.965,2
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	828,8	738,3	756,0	870,5	457,3
Địa phương - Local	52.301,4	58.430,9	63.414,3	72.991,9	82.507,9
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	33.066,3	38.078,2	40.294,9	47.034,7	52.090,1
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB Fixed assets procurement capital for production	13.371,8	14.082,0	15.596,3	16.360,6	18.871,2
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Capital for fixed assets repair and upgrading	4.094,8	4.316,8	5.072,0	6.315,7	7.323,1
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital from owned capital	2.433,1	2.526,1	3.025,0	3.958,3	4.428,9
Vốn đầu tư khác - Others	164,2	166,1	182,1	193,1	251,9
Phân theo nguồn vốn - By investment source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	7.964,2	9.398,3	9.304,0	11.867,3	14.830,3
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	4.402,3	6.413,6	6.139,6	9.715,0	12.414,0
Vốn vay - Loan	533,3	400,9	272,2	299,9	74,4
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước Equity of State owned enterprises	116,6	160,8	244,0	489,1	122,0
Vốn huy động khác - Others	2.912,0	2.423,0	2.648,2	1.363,3	2.219,9
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	27.260,8	30.129,2	33.785,7	36.718,4	41.483,7
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	6.894,8	6.015,4	4.796,3	7.489,7	9.103,5
Vốn của dân cư - Capital of households	20.366,0	24.113,8	28.989,4	29.228,7	32.380,2
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	17.905,2	19.641,7	21.080,6	25.276,7	26.651,2

62 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

Structure of investment at current prices

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	1,56	1,25	1,18	1,18	0,55
Địa phương - Local	98,44	98,75	98,82	98,82	99,45
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	62,24	64,35	62,81	63,68	62,79
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB Fixed assets procurement capital for production	25,16	23,80	24,30	22,15	22,74
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Capital for fixed assets repair and upgrading	7,71	7,30	7,90	8,55	8,83
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital from owned capital	4,58	4,27	4,71	5,36	5,34
Vốn đầu tư khác - Others	0,31	0,28	0,28	0,26	0,30
Phân theo nguồn vốn - By investment source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	14,99	15,88	14,50	16,07	17,88
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	8,29	10,84	9,57	13,15	14,96
Vốn vay - Loan	1,00	0,68	0,42	0,41	0,09
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước Equity of State owned enterprises	0,22	0,26	0,38	0,66	0,15
Vốn huy động khác - Others	5,48	4,10	4,13	1,85	2,68
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	51,31	50,92	52,65	49,71	50,00
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	12,98	10,17	7,47	10,14	10,97
Vốn của dân cư - Capital of households	38,33	40,75	45,18	39,57	39,03
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	33,70	33,20	32,85	34,22	32,12

63 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010

Investment at constant 2010 prices

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	37.526,7	41.482,9	43.815,9	50.946,3	57.768,1
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	585,3	518,2	518,5	619,8	309,8
Địa phương - Local	36.941,4	40.964,7	43.297,4	50.326,5	57.458,3
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	23.167,3	26.463,8	27.122,5	30.450,6	33.918,6
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB Fixed assets procurement capital for production	9.557,5	10.014,9	10.904,8	12.499,1	14.577,0
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Capital for fixed assets repair and upgrading	2.955,5	3.090,5	3.546,3	4.825,0	5.656,8
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital from owned capital	1.730,2	1.797,0	2.115,0	3.024,1	3.421,1
Vốn đầu tư khác - Others	116,2	116,7	127,3	147,5	194,6
Phân theo nguồn vốn - By investment source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	5.581,0	6.536,2	6.273,2	7.781,1	9.664,4
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	3.081,9	4.456,5	4.133,3	6.321,2	8.077,4
Vốn vay - Loan	377,5	282,4	188,3	217,8	54,0
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước Equity of State owned enterprises	83,0	113,7	168,8	355,1	88,6
Vốn huy động khác - Others	2.038,6	1.683,6	1.782,8	887,0	1.444,4
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	18.346,2	21.058,4	22.956,1	24.813,8	28.034,0
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	3.868,2	4.204,4	3.258,9	5.061,5	6.152,0
Vốn của dân cư - Capital of households	14.478,0	16.854,0	19.697,2	19.752,3	21.882,0
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	13.599,5	13.888,3	14.586,6	18.351,4	20.069,7

64 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) *Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	119,29	110,54	105,62	116,27	113,39
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	99,04	88,54	100,06	119,54	49,98
Địa phương - Local	119,68	110,89	105,69	116,23	114,17
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	118,03	114,23	102,49	112,27	111,39
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB Fixed assets procurement capital for production	130,76	104,79	108,89	114,62	116,62
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Capital for fixed assets repair and upgrading	131,40	104,57	114,75	136,06	117,24
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital from owned capital	80,27	103,86	117,70	142,98	113,13
Vốn đầu tư khác - Others	101,31	100,43	109,08	115,87	131,93
Phân theo nguồn vốn - By investment source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	120,64	117,12	95,98	124,04	124,20
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	127,26	144,60	92,75	152,93	127,78
Vốn vay - Loan	56,72	74,81	66,68	115,67	24,79
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước Equity of State owned enterprises	84,01	136,99	148,46	210,37	24,95
Vốn huy động khác - Others	141,57	82,59	105,89	49,75	162,84
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	100,57	114,78	109,01	108,09	112,98
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	81,82	108,69	77,51	155,31	121,54
Vốn của dân cư - Capital of households	107,13	116,41	116,87	100,28	110,78
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	158,32	102,12	105,03	125,81	109,36

65 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Investment at current prices by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	53.130,2	59.169,2	64.170,3	73.862,4	82.965,2
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2.199,9	2.217,2	1.075,7	1.086,8	1.095,5
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	176,4	194,3	75,7	112,1	124,8
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	20.940,9	24.917,3	30.243,3	35.116,7	40.251,7
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	390,4	392,2	513,2	686,4	715,7
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	52,6	58,0	119,6	137,4	143,7
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	562,1	612,2	514,4	742,6	1.009,4
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.849,1	1.958,5	1.142,6	1.759,0	1.823,8
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	3.763,7	4.754,1	5.345,8	7.292,6	7.864,3
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	277,3	345,5	37,9	68,7	80,7
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	40,8	52,2	48,6	68,9	71,1
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,7	0,8	4,7	10,5	11,4
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	769,1	812,4	1.046,5	1.141,7	1.231,5
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	83,1	105,6	73,3	100,7	105,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	72,8	85,0	127,9	154,5	158,5

65 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn**
theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Investment at current prices by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	299,6	396,3	427,6	310,0	319,8
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	1.109,4	1.138,6	888,9	919,0	926,3
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	2.013,9	2.220,6	2.180,1	2.549,3	2.940,2
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	150,7	158,4	119,5	235,2	242,9
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	34,0	41,0	22,8	28,8	30,7
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	18.333,7	18.687,9	20.162,2	21.341,5	23.818,2
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	10	21	-	-	-

66 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn
theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế
*Structure of investment at current prices
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	4,14	3,75	1,68	1,47	1,32
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	0,33	0,33	0,12	0,15	0,15
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	39,42	42,13	47,10	47,55	48,51
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	0,73	0,66	0,80	0,93	0,86
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,10	0,10	0,19	0,19	0,17
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	1,06	1,03	0,80	1,01	1,22
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	3,48	3,31	1,78	2,38	2,20
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	7,08	8,03	8,33	9,87	9,48
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	0,52	0,58	0,06	0,09	0,10
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,08	0,09	0,08	0,09	0,09
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	-	0,01	0,01	0,01
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1,45	1,37	1,63	1,55	1,48
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,16	0,18	0,11	0,14	0,13
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,14	0,14	0,20	0,21	0,19

66 (Tiếp theo) **Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn**
theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Structure of investment at current prices
by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	0,56	0,67	0,67	0,42	0,39
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	2,09	1,92	1,39	1,24	1,12
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	3,79	3,75	3,40	3,45	3,54
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,28	0,27	0,19	0,32	0,29
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	0,06	0,07	0,04	0,04	0,04
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	34,51	31,58	31,42	28,89	28,71
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	0,02	0,04	-	-	-

67 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010** phân theo ngành kinh tế

Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	37.526,7	41.482,9	43.815,9	50.946,3	57.768,1
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.546,0	1.550,5	734,5	731,6	737,8
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	124,9	137,1	51,7	80,3	88,7
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	14.872,7	17.548,8	20.650,4	24.800,4	28.710,5
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	277,3	276,7	350,4	477,3	494,5
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	37,3	40,8	81,7	98,0	101,8
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	398,1	431,2	351,2	527,3	712,3
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.306,1	1.379,2	780,2	1.245,5	1.283,1
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	2.639,5	3.301,5	3.650,1	4.797,8	5.440,8
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	195,7	243,3	25,9	46,9	54,7
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	28,6	36,3	33,2	45,1	46,3
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,5	0,6	3,2	6,9	7,5
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	542,6	571,3	714,6	815,8	884,2
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	58,8	74,4	50,0	71,4	74,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	51,4	59,4	87,3	107,0	109,1

67 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn**
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	209,8	275,2	292,0	202,0	207,0
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	778,6	791,6	606,9	604,2	605,1
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1.415,2	1.542,1	1.488,6	1.680,6	1.926,0
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	106,0	110,8	81,6	166,7	171,1
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	24,0	28,7	15,5	19,6	20,7
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	12.906,5	13.068,5	13.766,9	14.421,9	16.092,9
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	7,1	14,9	-	-	-

68 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

*Index of investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	119,29	110,54	105,62	116,27	113,39
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	224,32	100,29	47,37	99,61	100,85
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	214,60	109,77	37,71	155,32	110,46
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	116,98	117,99	117,67	120,10	115,77
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	102,51	99,78	126,64	136,22	103,60
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	73,72	109,38	200,25	119,95	103,88
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	87,13	108,31	81,45	150,14	135,08
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	61,86	105,60	56,57	159,64	103,02
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	283,57	125,08	110,56	131,44	113,40
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	117,68	124,32	10,65	181,08	116,63
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	79,22	126,92	91,46	135,84	102,66
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	8,20	120,00	533,33	215,63	108,70
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	133,45	105,29	125,08	114,16	108,38
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	125,37	126,53	67,20	142,80	103,64
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	76,37	115,56	146,97	122,57	101,96

68 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**
(Cont.) *Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	118,93	131,17	106,10	69,18	102,48
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	99,83	101,67	76,67	99,56	100,15
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	650,67	108,97	96,53	112,90	114,60
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	55,88	104,53	73,65	204,29	102,64
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	126,32	119,58	54,01	126,45	105,61
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	106,98	101,26	105,34	104,76	111,59
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

69 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn *Investment as percentage of GRDP*

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	50,84	48,94	48,64	45,79	45,78
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - State	7,62	7,77	7,05	7,36	8,18
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	26,09	24,92	25,61	22,76	22,89
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	17,13	16,25	15,98	15,67	14,71
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2,11	1,83	0,82	0,67	0,60
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	0,17	0,16	0,06	0,07	0,07
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	20,03	20,61	22,92	21,76	22,21
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	0,37	0,32	0,39	0,43	0,39
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,05	0,05	0,09	0,09	0,08
F. Xây dựng - Construction	0,54	0,51	0,39	0,46	0,56
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1,77	1,62	0,87	1,09	1,01
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	3,60	3,93	4,05	4,52	4,34
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	0,27	0,29	0,03	0,04	0,04
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04

69 (Tiếp theo) **Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn
so với tổng sản phẩm trên địa bàn**
(Cont.) *Investment as percentage of GRDP*

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	-	-	0,01	0,01
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,74	0,67	0,79	0,71	0,68
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,08	0,09	0,06	0,06	0,06
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,07	0,07	0,10	0,10	0,09
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	0,29	0,33	0,32	0,19	0,18
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	1,06	0,94	0,67	0,57	0,51
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1,93	1,84	1,65	1,58	1,62
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,14	0,13	0,09	0,15	0,13
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	0,03	0,03	0,02	0,02	0,02
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	17,54	15,46	15,28	13,23	13,14
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	0,01	0,02	-	-	-

70 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 1992 đến 2023

Foreign direct investment projects licensed from 1992 to 2023

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	668	8.922,2	7.606,0
1992	1	0,8	0,8
1999	1	0,6	0,6
2001	2	5,6	5,6
2002	2	5,9	5,9
2003	3	10,3	10,3
2004	1	0,6	0,6
2005	1	4,0	4,0
2006	3	11,3	11,3
2007	9	193,6	154,9
2008	11	115,8	86,9
2009	9	42,7	33,7
2010	13	70,3	56,2
2011	14	1.176,1	758,6
2012	15	65,3	45,7
2013	35	214,1	145,6
2014	39	232,0	146,2
2015	55	239,2	138,8
2016	46	922,0	265,6
2017	69	765,5	505,9
2018	67	183,8	516,5
2019	75	830,8	768,5
2020	40	975,2	842,0
2021	23	645,9	914,8
2022	37	581,5	1.075,6
2023	97	1.629,3	1.111,4

**71 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
phân theo ngành kinh tế
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2023)
Foreign direct investment projects licensed
by kinds of economic activity
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2023)**

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	668	8.922,2
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-	-
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	621	8.162,2
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2	50,7
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	8	111,3
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	15	17,3
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	4	194,5
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3	7,5
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	3	247,5
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	2	0,7

71 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2023)**
(Cont.) Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2023)

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	9	10,5
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	-	-
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1	120,0
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	-	-
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	-	-
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-

72 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
phân theo đối tác đầu tư chủ yếu
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2023)
*Foreign direct investment projects licensed by main counterparts
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2023)*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	668	8.922,2
Trong đó - <i>Of which:</i>		
(Các đối tác chủ yếu)		
Hoa Kỳ - <i>United State</i>	7	26,3
Hàn Quốc - <i>Korea</i>	209	735,2
Trung Quốc - <i>China</i>	142	1.872,3
Hồng Kông (Trung Quốc) <i>HongKong (China)</i>	38	1.033,3
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	33	2.427,3
Nhật Bản - <i>Japan</i>	5	12,8
Đài Loan (Trung Quốc) <i>Taiwan (China)</i>	6	39,2
Sa-moa - <i>Samoa</i>	10	267,4
Quần đảo Virgin thuộc Anh <i>British Virgin Islangs</i>	3	109,0

73 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2023 phân theo ngành kinh tế

Foreign direct investment projects licensed in 2023 by kinds of economic activitiy

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	97	1.629,3
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-	-
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	93	1.627,6
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	-	-
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	-	-
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1	1,2
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-	-
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-	-
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	-	-

73 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2023 phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Foreign direct investment projects licensed in 2023 by kinds of economic activity*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	3	0,5
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	-	-
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	-	-
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	-	-
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-

74 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2023 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu

Foreign direct investment projects licensed in 2023 by some main counterparts

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	97	1.629,3
Trong đó - <i>Of which:</i>		
Hàn Quốc - <i>Korea</i>	17	90,2
Trung Quốc - <i>China</i>	34	339,9
Hồng Kông (Trung Quốc) <i>HongKong (China)</i>	17	139,7
Đài Loan (Trung Quốc) <i>Taiwan (China)</i>	3	16,9
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	14	957,4
Quần đảo Virgin thuộc Anh <i>British Virgin Islangs</i>	2	29,0

75 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư

Self-built houses completed in year of households

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Nghìn m ² - Thous. m ²					
TỔNG SỐ - TOTAL	3.513,3	3.587,9	3.662,0	2.506,1	2.604,8
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng Under 4 floors	3.506,5	3.580,0	3.654,0	2.444,3	2.540,5
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	3.392,9	3.473,4	3.545,0	2.193,7	2.280,0
Nhà bán kiên cố <i>Semi-permanent</i>	109,7	103,5	105,6	221,2	230,0
Nhà thiếu kiên cố <i>Less-permanent</i>	3,9	3,1	3,4	15,4	16,0
Nhà đơn sơ - <i>Simple</i>	-	-	-	13,9	14,5
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over 4 floors	6,8	7,9	8,0	12,4	13,0
Nhà biệt thự - Villa	-	-	-	49,4	51,3
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng Under 4 floors	99,81	99,78	99,78	97,54	97,53
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	96,57	96,81	96,81	87,54	87,54
Nhà bán kiên cố <i>Semi-permanent</i>	3,13	2,88	2,88	8,83	8,83
Nhà thiếu kiên cố <i>Less-permanent</i>	0,11	0,09	0,09	0,62	0,61
Nhà đơn sơ - <i>Simple</i>	-	-	-	0,55	0,55
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over 4 floors	0,19	0,22	0,22	0,49	0,50
Nhà biệt thự - Villa	-	-	-	1,97	1,97

76 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà

Area of housing floors constructed in the year by types of house

ĐVT: Nghìn m² - Unit: Thous. m²

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	3.565,2	3.654,8	3.730,0	2.520,1	2.619,8
Nhà ở chung cư Apartment buildings	45,2	4,5	9,0	5,3	5,8
Dưới 5 tầng - Under 5 floors	45,2	3,8	8,0	-	-
Từ 6-8 tầng - 6-8 floors	-	-	-	-	-
Từ 9-15 tầng - 9-15 floors	-	-	-	-	-
Từ 16-20 tầng-16-20 floors	-	-	-	5,3	5,8
Từ 21-25 tầng - 21-25 floors	-	0,7	1,0	-	-
Từ 26 tầng trở lên - 26 floors and above	-	-	-	-	-
Nhà ở riêng lẻ Single detached house	3.520,0	3.650,3	3.721,0	2.514,8	2.614,0
Dưới 4 tầng - Under 4 floors	3.513,2	3.609,0	3.681,0	2.448,3	2.545,0
Từ 4 tầng trở lên - 4 floors and above	6,8	35,1	38,0	17,0	18,0
Nhà biệt thự - Villa	-	6,0	2,0	49,5	51,0

**DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ
VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ**
*ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL
BUSINESS ESTABLISHMENT*

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
77	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	223
78	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	225
79	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	227
80	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	228
81	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	230
82	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	232
83	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	233
84	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	235

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
85	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	237
86	Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by type of enterprise</i>	238
87	Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by kind of economic activity</i>	240
88	Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by district</i>	242
89	Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	243
90	Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	245
91	Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	247
92	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Net turnover from business of acting enterprises by types of enterprise</i>	248
93	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	250
94	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Net turnover from business of acting enterprises by district</i>	252

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
95	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2022 by size of employees and by types of enterprise</i>	253
96	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2022 by size of employees and by kinds of economic activity</i>	255
97	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2022 by size of employees and by district</i>	259
98	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2022 by size of capital and by types of enterprise</i>	260
99	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2022 by size of capital and by kinds of economic activity</i>	262
100	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô vốn và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2022 by size of capital and by district</i>	266
101	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total compensation of employees in acting enterprises by types of enterprise</i>	267
102	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Total compensation of employees in acting enterprises by kinds of economic activity</i>	269
103	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Total compensation of employees in acting enterprises by district</i>	271
104	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average compensation per month of employees in acting enterprises by types of enterprise</i>	272

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
105	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity</i>	273
106	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average compensation per month of employees in acting enterprises by district</i>	275
107	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit before taxes of acting enterprises by types of enterprise</i>	276
108	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Profit before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	278
109	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Profit before taxes of acting enterprises by district</i>	280
110	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit rate before taxes of acting enterprises by types of enterprise</i>	281
111	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Profit rate before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	282
112	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Profit rate before taxes of acting enterprises by district</i>	284
113	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average fixed asset per employee of acting enterprises by types of enterprise</i>	285
114	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Average fixed asset per employee of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	286
115	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average fixed asset per employee of acting enterprise by district</i>	288

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
116	Số hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of cooperatives as of annual 31 Dec. by district</i>	289
117	Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of employees as of annual 31 Dec. in cooperatives by district</i>	290
118	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of non-farm individual business establishments as of 31st December by kinds of economic activity</i>	291
119	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of non-farm individual business establishments as of 31st December by district</i>	293
120	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments as of 31st December by kinds of economic activity</i>	294
121	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments as of 31st December by district</i>	296
122	Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of 31st December by kinds of economic activity</i>	297
123	Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of 31st December by district</i>	299

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

Doanh nghiệp: Là tổ chức kinh tế có tên riêng, có trụ sở giao dịch, có tài sản, được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh, bao gồm: công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, DN tư nhân.

Doanh nghiệp đang hoạt động: Là doanh nghiệp được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, có mã số thuế, đang thực hiện việc kê khai thuế và thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp đang hoạt động không bao gồm doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký, DN ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể và doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể.

Doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh: Là doanh nghiệp trong năm tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, có kết quả tạo ra hàng hóa, dịch vụ và có doanh thu hoặc phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh. Thuật ngữ này không bao gồm DN đang đầu tư, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; DN đã đăng ký nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, không phát sinh doanh thu, chi phí SXKD; DN tạm ngừng và ngừng hoạt động có thời hạn...

Khu vực DN nhà nước: Bao gồm Công ty TNHH một thành viên 100% vốn Nhà nước; Công ty cổ phần, công ty TNHH có vốn Nhà nước lớn hơn 50%.

Khu vực DN ngoài nhà nước: Các DN có vốn trong nước thuộc sở hữu tư nhân một người hoặc nhóm người hoặc thuộc sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực DN ngoài Nhà nước gồm: Doanh nghiệp tư nhân; Công ty hợp danh; Công ty TNHH tư nhân; Công ty TNHH có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống; Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; Công ty cổ phần có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống.

Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài: Các DN có vốn đầu tư của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn góp. Khu vực có vốn đầu tư của nước ngoài gồm: Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài; DN nhà nước liên doanh với nước ngoài; DN khác liên doanh với nước ngoài.

Lao động của DN: Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số lao động do DN quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của DN không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của DN về làm tại gia đình (lao động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập và DN không quản lý, trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến và DN không quản lý, trả lương.

Đối với các DN tư nhân cũng được tính là lao động của DN đối với những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN: Là số tiền ứng trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh của DN bao gồm: tổng số vốn tự có (nguồn vốn chủ sở hữu) của DN và các khoản nợ phải trả (các khoản nợ vay và nợ phải trả khác). Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN được tính bằng bình quân vốn kinh doanh của thời điểm đầu năm và cuối năm.

Công thức tính:

$$\text{Vốn SXKD bình quân năm} = \frac{\text{Vốn SXKD đầu kỳ} + \text{Vốn SXKD cuối kỳ}}{2}$$

Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của DN: Là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của DN.

Doanh thu thuần: Số tiền DN thu được từ việc bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác đã trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng

bán bị trả lại) trong kỳ báo cáo. Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính; (2) Doanh thu các hoạt động bất thường như thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

Tổng thu nhập của người lao động trong DN là tổng các khoản mà người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của DN, bao gồm:

- *Tiền lương, tiền thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như Lương* gồm: tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương; các khoản phụ cấp và thu nhập khác của người lao động được hạch toán vào chi phí và giá thành sản phẩm.

- *Bảo hiểm xã hội trả thay lương*: Khoản cơ quan BHXH chi trả cho người lao động của DN trong thời gian nghỉ ốm, thai sản, tai nạn lao động... theo quy định hiện hành.

- *Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh*: Các khoản chi trực tiếp cho người lao động nhưng không hạch toán vào chi phí sản xuất có nguồn chi lấy từ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, lợi nhuận của chủ DN hoặc từ các nguồn khác.

Lợi nhuận trước thuế: Số lợi nhuận thu được trong năm của DN từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập DN. Lợi nhuận trước thuế là tổng lợi nhuận của toàn DN.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu: Tỷ lệ giữa tổng lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của DN so với tổng doanh thu thuần. Chỉ tiêu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (\%)} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp là tỷ lệ của tổng tài sản cố định bình quân trong kỳ với tổng số lao động bình quân trong kỳ, chỉ tiêu này phản ánh một lao động được trang bị bao nhiêu đồng tài sản cố định.

Công thức tính:

$$\text{Trang bị TSCĐ bình quân 1 LĐ} = \frac{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}}$$

Trong đó:

$$\text{TSCĐ bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng TSCĐ đầu kỳ} + \text{Tổng TSCĐ cuối kỳ}}{2}$$

$$\text{Lao động bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng số lao động đầu kỳ} + \text{Tổng số lao động cuối kỳ}}{2}$$

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

Hợp tác xã trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 7 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

Liên hiệp hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 4 hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung của hợp tác xã thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý liên hiệp hợp tác xã.

Lao động trong hợp tác xã là toàn bộ số lao động do hợp tác xã quản lý, sử dụng và trả lương, trả công, không bao gồm xã viên.

Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể là cơ sở kinh tế diễn ra hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên thuộc tất cả các ngành kinh tế phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, có địa điểm xác định và có ít nhất là 1 lao động chuyên nghiệp thực hiện hoạt động kinh tế tại điểm đó.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

Enterprise is an economic organization that have their own name, transaction office, assets and registered for establishment in accordance with law for business purposes, including: Limited liability companies, Joint stock companies, partnership companies and private companies.

Acting enterprise is an enterprise, which is granted a business registration certificate and a tax code, implements tax declaration and tax obligations as prescribed by law. Acting enterprises exclude registered enterprises temporarily suspending business, non-registered enterprises suspending business or waiting for dissolutions and enterprises completing dissolution procedures.

Acting enterprise having business out comes is an enterprise conducting business activities in a year, resulting in creating goods and services and having revenue or generating production and business costs. This term excludes enterprises conducting investment, and not yet engaging in production and business activities; registered enterprises but not participating in production and business activities, not generating revenue, production and business costs; enterprises temporarily suspending and suspending for a definite time...

State-owned enterprises sector includes following types of enterprises: Enterprises with 100% of state capital; Limited liability companies and joint-stock companies where the State holds more than 50% of charter capital.

Non-State enterprises sector includes domestic capital enterprises, whose capital is under private ownership of one person or group or where the State holds 50% and less than of their charter capital. There are following types of non-state enterprises: Private enterprises; Partnership

companies; Private limited liability companies; Limited liability companies with 50% and less than of charter capital shared by the State; Joint-stock companies without State capital; Joint-stock companies with 50% and less than of charter capital shared by the State.

Foreign direct investment sector includes enterprises with capital directly invested by foreigners, irrespective of the proportion of foreign capital. This sector comprises following types of enterprises: 100% foreign invested enterprises; State enterprises joint venture with foreign parties; Joint ventures between foreign parties and other domestic partners.

Employees of the enterprise reflect entire number of persons managed, used and paid wage/salary by an enterprise. Employees of enterprise do not include: (1) Persons who receive materials of the enterprise to work at their home (family labor); (2) Persons who are working as apprentices that sent from schools, training centers for practice and not paid by the enterprise; (3) Persons who are sent to work in an enterprise by a joint venture and the enterprise does not pay wage/salary.

For private enterprises, they are also considered employees of the enterprise. For persons who are members of the family and engage in management of production or directly produce but do not receive wage/salary - their incomes remixed with the profit of business.

Annual average capital of the enterprise

Capital of the enterprise is advance amount for business activities of the enterprise including total available capital (owners' equity) of the enterprise and liabilities (Loans and other payables). The annual average capital of the enterprise is calculated as the average capital of the enterprise at the beginning of the year and at the end of the year.

Formula:

$$\text{The annual average capital} = \frac{\text{Capital at the beginning of the period} + \text{Capital at the end of the period}}{2}$$

Fixed assets and long-term investment of the enterprise is total remaining value of fixed assets, value of basic construction cost in progress, deposits, long-term deposits and other long-term financial investment amount of the enterprise.

Net turnover of the enterprise is total income of the enterprise gained by selling its products or services to outside after subtracting taxes (special consumption tax, export tax, value added tax by method of direct accounts payable) and other reductions (discounts, rebates on goods sold, returned goods). *Net turnover* does not include: (1) Turnover from financial activities; (2) Turnover from unusual activities such as: clearance sale, sale of asset, collection of money due to partner violates contract, collection of bad debt that was processed...

Total income of employees in the enterprise is the total amount of income received by employees for their participation in the production and business process of the enterprise, including:

- Wages, bonuses and other incomes, allowances having the nature of wages. They includes: wages, salaries, allowances and salary bonuses; allowances and other incomes of employees are accounted into costs and product prices.

- Social insurance pays for wages: the social insurance agency pays for employees of enterprises during the sick, maternity, labour accident leave... according to current regulations.

- Other incomes excluded in production and business costs: Expenses directly paid to employees but not accounted into production costs derived from reward fund, welfare fund and profit of the enterprise's owner or from other sources.

Profit before tax of the enterprise is amount of gain in the year of the enterprise from the production and business activities, financial activities and other activities during the year before paying enterprise income tax. It is total profit of the whole enterprise that means amount remained after taking gain minus loss of all activities.

Profit rate per net turnover (return on sales) is the rate between total profit before tax earned from production and business activities, financial activities and other activities of the enterprise in the year and total net turnover gained by selling products, goods, services and other income. The profit rate per net turnover reflects how much profit generated by enterprise from its revenue.

Formula:

$$\text{Profit rate per net turnover} = \frac{\text{Profit before tax of the enterprise}}{\text{Net turnover of the enterprise}}$$

Average equipped fixed assets per one employee of the enterprise is the ratio of total fixed assets on average in the period to total number of employees on average in the period, reflecting how much fixed assets are equipped for an employee.

Formula:

$$\text{Average equipped fixed asset per employee} = \frac{\text{Average fixed assets in the period}}{\text{Average employees in the period}}$$

Where:

$$\text{Average fixed assets in the period} = \frac{\text{Total fixed assets at the beginning of the period} + \text{Total fixed assets at the end of the period}}{2}$$

$$\text{Average employees in the period} = \frac{\text{Total number of employees at the beginning of the period} + \text{Total number of employees at the end of the period}}{2}$$

The number of enterprises and statistical indicators of enterprises are only calculated for enterprises which are still operating by 31st December every year, excluding: (1) Enterprises that received business license, tax code but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, merged or

transformed; Enterprises have been issued business registration certificate but not in the locality (verified but not found); (3) Units are not independent economic accounting such as branches, dependent units and public service delivery units.

Cooperatives in the enterprise survey includes: Cooperatives, cooperative unions and people's credit funds.

A cooperative is a collective, co-ownership economic organization, having the legal person status, voluntarily established by at least seven members who mutually cooperate in production, business and job creation to meet the common needs of cooperative members, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative.

A cooperative union is a collective, co-ownership economic organization, having legal person status, voluntarily established by at least four cooperatives that mutually support each other in production and business activities, to meet common needs of member cooperatives, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative union.

Employees in the cooperative is the total employees managed, used and paid wage/salary by the cooperative excluding cooperative members.

An individual business establishment is a economic organization, where a regular business operation in all economic sectors, except agriculture, forestry and fishery takes place with definite address and at least one full-time worker.

MỘT SỐ NÉT VỀ DOANH NGHIỆP

Tính đến thời điểm 31/12/2022 toàn tỉnh Bắc Giang có 6.488 doanh nghiệp đang hoạt động, tăng 1,8% so với cùng thời điểm năm trước, trong đó doanh nghiệp ngoài nhà nước có 6.051 doanh nghiệp, tăng 1,7%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có 416 doanh nghiệp, tăng 1,7%; doanh nghiệp nhà nước có 21 doanh nghiệp, tăng 10,5% so với năm 2021.

Tổng lao động của các doanh nghiệp đang hoạt động là 343,8 nghìn lao động, tăng 1,6% so cùng thời điểm năm trước, trong đó: Lao động khu vực nhà nước tăng 2,1%; lao động khu vực ngoài nhà nước tăng 8,4%; lao động khu vực có vốn đầu tư nước ngoài giảm 2,2% so với cùng kỳ năm trước.

Vốn sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12/2023 của doanh nghiệp đang hoạt động đạt 566,8 nghìn tỷ đồng, tăng 33% so với cùng kỳ, trong đó doanh nghiệp nhà nước 15,3 nghìn tỷ đồng, tăng 34,1%; doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt 151,1 nghìn tỷ đồng, tăng 11%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 400,4 nghìn tỷ đồng, tăng 43,8% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đạt 689,9 nghìn tỷ đồng, tăng 64,1% so với cùng kỳ. Lợi nhuận trước thuế đạt 26,6 nghìn tỷ đồng, tăng gấp 2 lần so với năm trước. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu đạt 3,9%, cao hơn 0,8% so với năm 2021.

ENTERPRISES IN 2023

As of December 31, 2022, Bac Giang province had 6,488 active enterprises, an increase of 1.8% over the same period last year, of which there were 6,051 non-state enterprises, an increase of 1.7%; 416 FDI enterprises, an increase of 1.7%; 21 state-owned enterprises, an increase of 10.5% over 2021.

The total number of employees of active enterprises was 343.8 thousand people, up 1.6% over the same period last year, of which: employees in the state-owned enterprises increased by 2.1%; employees in the non-state enterprises increased by 8.4%; employees in the FDI enterprises decreased by 2.2% over the same period last year.

The average production and business capital of acting enterprises as of December 31, 2022 reached 566.8 trillion VND, up 33% over the same period, of which the capital of the state-owned enterprises, the non-state enterprises and the FDI enterprises reached 15.3 trillion VND, 151.1 trillion VND and 400.4 trillion VND and up 34.1%; 11% and 43.8%, respectively over the same period last year.

Net production and business revenue of enterprises reached 689.9 trillion VND, up 64.1% over the same period. Pre-tax profit reached 26.6 trillion VND, 2 times higher than previous year. Profit margin on revenue reached 3.9%, 0.8% higher than in 2021.

77 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp
*Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by types of enterprise*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Doanh nghiệp - Enterprise					
TỔNG SỐ - TOTAL	4.420	5.058	5.685	6.376	6.488
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	18	18	19	19	21
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	8	6	6	6	8
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	10	12	13	13	13
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	4.116	4.699	5.277	5.948	6.051
Tư nhân - Private	299	297	245	226	209
Công ty hợp danh - Collective name		5	6	18	22
Công ty TNHH - Limited Co.	3.017	3.490	3.993	4.556	4.666
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	4	6	7	4	6
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	796	901	1.026	1.144	1.148
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	286	341	389	409	416
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	279	332	374	396	402
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	7	9	15	13	14

77 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	0,4	0,3	0,3	0,3	0,3
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	93,2	92,9	92,8	93,3	93,3
Tư nhân - Private	6,8	5,9	4,3	3,5	3,2
Công ty hợp danh - Collective name	-	0,1	0,1	0,3	0,3
Công ty TNHH - Limited Co.	68,3	69,0	70,3	71,5	72,0
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	18,0	17,8	18,0	17,9	17,7
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	6,5	6,8	6,9	6,4	6,4
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	6,3	6,6	6,6	6,2	6,2
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,2	0,2	0,3	0,2	0,2

78 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	4.420	5.058	5.685	6.376	6.488
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	90	97	93	108	87
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	37	37	47	50	45
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	1.125	1.313	1.470	1.640	1.684
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	3	3	4	11	13
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	34	38	42	49	49
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	657	779	867	1.046	1.066
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.762	1.800	2.002	2.156	2.161
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	220	231	279	319	336
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	75	114	121	134	140
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	13	22	24	30	31
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	15	23	33	32	30
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	35	74	94	120	120
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	155	205	255	294	312
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	108	169	195	224	261

78 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	38	65	67	72	67
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	20	33	41	47	46
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	14	17	19	21	17
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	19	38	32	23	23
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-		-	-	-

79 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	4.420	5.058	5.685	6.376	6.488
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	1.681	1.922	2.052	2.261	2.277
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	117	118	111	124	154
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	258	251	262	326	312
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	401	467	590	705	702
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	283	340	380	420	388
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	151	166	186	182	215
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	133	128	126	141	138
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	329	418	500	575	608
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	744	899	1.025	1.156	1.161
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	323	349	453	486	533

80 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp
đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp
*Number of employees in acting enterprises
as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	216.199	254.603	302.376	338.445	343.771
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	4.441	4.768	4.612	4.543	4.638
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	1.214	1.291	1.290	1.285	1.184
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	3.227	3.477	3.322	3.258	3.454
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	92.519	97.840	103.960	118.076	128.002
Tư nhân - Private	1.453	1.440	959	775	746
Công ty hợp danh - Collective name		42	39	135	166
Công ty TNHH - Limited Co.	46.495	45.054	49.784	60.855	64.346
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	319	457	1.063	833	916
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	44.252	50.847	52.115	55.478	61.828
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	119.239	151.995	193.804	215.826	211.131
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	116.472	149.972	189.305	212.008	208.692
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	2.767	2.023	4.499	3.818	2.439

80 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
 (Cont.) *Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	2,1	1,9	1,5	1,4	1,3
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	0,6	0,5	0,4	0,4	0,3
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	1,5	1,4	1,1	1,0	1,0
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	42,7	38,4	34,4	34,9	37,3
Tư nhân - Private	0,7	0,6	0,3	0,2	0,2
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	21,4	17,6	16,5	18,1	18,8
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,1	0,2	0,4	0,2	0,3
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	20,5	20,0	17,2	16,4	18,0
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	55,2	59,7	64,1	63,7	61,4
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	53,9	58,9	62,6	62,6	60,7
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	1,3	0,8	1,5	1,1	0,7

81 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of employees in acting enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	216.199	254.603	302.376	338.445	343.771
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.982	2.044	2.046	2.064	1.866
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	606	646	694	729	817
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	177.199	209.841	251.242	279.222	277.567
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	57	64	43	62	348
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1.105	1.087	1.416	1.244	943
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	10.425	13.081	13.787	14.150	18.080
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	14.577	13.586	14.045	14.298	14.116
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	3.786	3.760	3.395	4.277	4.137
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	748	919	1.025	1.524	1.158
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	65	113	83	236	153
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	128	160	260	364	212
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	317	783	1.337	1.343	1.588
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1.785	1.601	2.355	2.515	3.011
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1.395	4.116	7.351	12.745	16.023

81 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	399	541	572	288	430
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	951	1.402	1.933	2.271	2.457
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	414	418	382	795	635
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	260	441	410	318	230
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

82 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp
đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
*Number of employees in acting enterprises
as of annual 31 Dec. by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	216.199	254.603	302.376	338.445	343.771
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	44.751	48.353	46.221	50.129	51.408
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	3.398	3.397	3.458	3.938	4.086
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	9.500	9.580	10.559	11.676	11.919
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	14.149	14.432	18.135	21.149	22.588
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	8.711	8.656	7.080	8.759	8.633
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	2.184	2.909	2.845	3.043	3.480
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	1.582	1.576	1.604	1.822	1.967
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	14.292	17.351	17.613	21.702	21.747
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	98.005	127.762	173.553	193.302	192.887
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	19.627	20.587	21.308	22.925	25.056

83 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp
*Number of female employees in acting enterprises
as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	138.958	156.964	177.680	197.478	199.132
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1.478	1.627	1.195	1.594	1.546
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	387	424	426	430	400
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	1.091	1.203	769	1.164	1.146
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	47.088	50.050	50.448	59.546	63.612
Tư nhân - Private	589	702	489	373	357
Công ty hợp danh - Collective name		31	21	89	101
Công ty TNHH - Limited Co.	21.519	19.773	20.759	27.130	29.204
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	106	323	526	270	349
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	24.874	29.221	28.653	31.684	33.601
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	90.392	105.287	126.037	136.338	133.974
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	88.490	103.951	123.116	133.908	132.732
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	1.902	1.336	2.921	2.430	1.242

83 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
 (Cont.) *Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1,1	1,1	0,6	0,8	0,8
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	0,3	0,3	0,2	0,2	0,2
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	0,8	0,8	0,4	0,6	0,6
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	33,8	31,8	28,5	30,2	31,9
Tư nhân - Private	0,4	0,4	0,3	0,2	0,2
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	0,1	0,1
Công ty TNHH - Limited Co.	15,5	12,6	11,7	13,7	14,7
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,1	0,2	0,3	0,1	0,1
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	17,8	18,6	16,2	16,1	16,8
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	65,1	67,1	70,9	69,0	67,3
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	63,7	66,2	69,3	67,8	66,7
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	1,4	0,9	1,6	1,2	0,6

84 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of female employees in acting enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	138.958	156.964	177.680	197.478	199.132
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	745	781	700	743	688
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	87	210	141	157	164
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	125.871	141.446	160.216	175.088	175.232
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	19	23	13	22	69
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	534	520	589	578	336
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	2.413	3.442	3.197	3.231	4.128
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	5.408	5.370	5.531	5.529	5.497
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	808	764	657	947	1.125
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	429	473	559	948	608
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	15	54	29	99	62
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	77	89	140	206	133
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	153	266	411	425	670
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	562	598	701	783	1.045
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	675	1.355	3.004	6.505	7.055

84 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	234	357	244	208	318
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	599	876	1.152	1.320	1.488
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	197	191	181	580	406
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	132	149	215	109	108
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

85 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
*Number of female employees in acting enterprises
as of annual 31 Dec. by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	138.958	156.964	177.680	197.478	199.132
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	22.954	24.626	21.547	23.525	23.376
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	1.904	2.295	2.268	2.556	2.683
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	7.178	7.379	6.753	8.485	8.805
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	7.130	8.312	10.441	11.480	12.963
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	5.155	5.064	3.919	5.599	4.987
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	1.171	1.358	1.402	1.553	1.774
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	711	727	700	760	845
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	9.316	11.827	10.557	12.894	13.189
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	71.207	82.164	107.054	116.265	116.192
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	12.232	13.212	13.039	14.361	14.318

86 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm
của các doanh nghiệp đang hoạt động
phân theo loại hình doanh nghiệp
*Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises
by type of enterprise*

	2018	2019	2020	2021	2022
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	168.614,1	218.971,0	297.875,0	426.049,0	566.789,0
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	12.013,8	12.391,4	12.619,0	11.401,0	15.293,0
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	1.788,4	2.076,5	2.136,0	2.162,0	2.272,0
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	10.225,4	10.314,9	10.483,0	9.239,0	13.021,0
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	77.440,6	96.811,9	112.983,0	136.171,0	151.124,0
Tư nhân - Private	1.236,7	1.699,4	960,0	1.309,0	1.021,0
Công ty hợp danh - Collective name		21,7	172,0	174,0	81,0
Công ty TNHH - Limited Co.	40.274,5	49.195,6	57.143,0	69.454,0	76.946,0
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	143,2	422,9	1.194,0	1.289,0	1.573,0
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	35.786,2	45.472,3	53.514,0	63.945,0	71.503,0
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	79.159,7	109.767,7	172.273,0	278.477,0	400.372,0
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	78.561,7	108.056,7	169.219,0	273.612,0	390.029,0
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	598,0	1.711,0	3.054,0	4.865,0	10.343,0

86 (Tiếp theo) **Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp**
 (Cont.) *Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by type of enterprise*

	2018	2019	2020	2021	2022
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	7,2	5,6	4,2	2,7	2,7
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	1,1	0,9	0,7	0,5	0,4
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	6,1	4,7	3,5	2,2	2,3
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	45,8	44,3	38,0	32,0	26,7
Tư nhân - Private	0,7	0,8	0,3	0,3	0,2
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	0,1	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	23,9	22,5	19,2	16,3	13,6
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,1	0,2	0,4	0,3	0,3
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	21,1	20,8	18,0	15,1	12,6
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	47,0	50,1	57,8	65,3	70,6
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	46,6	49,3	56,8	64,2	68,8
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,4	0,8	1,0	1,1	1,8

87 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế
Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by kind of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	168.614,1	218.971,0	297.875,0	426.049,0	566.789,0
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2.686,8	3.888,2	4.394,0	4.231,0	4.187,0
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	3.855,5	3.851,2	3.900,0	4.015,0	3.523,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	102.973,7	131.475,7	196.779,0	310.716,0	435.156,0
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	4.456,4	4.449,3	4.694,0	191,0	3.834,0
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1.166,4	3.112,7	6.045,0	4.749,0	6.317,0
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	15.754,1	16.654,4	22.223,0	28.023,0	33.184,0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	25.327,1	27.649,1	29.321,0	32.913,0	37.772,0
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	3.474,7	4.268,8	4.283,0	6.151,0	6.358,0
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	968,2	2.319,5	974,0	1.562,0	1.553,0
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	46,3	68,8	53,0	79,0	104,0
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	91,7	186,0	259,0	243,0	52,0
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	5.034,9	15.725,7	17.974,0	25.023,0	24.299,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	565,7	1.053,9	1.731,0	2.334,0	2.843,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	378,8	1.936,0	2.295,0	2.198,0	3.080,0

87 (Tiếp theo) **Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by kind of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	371,5	592,6	666,0	791,0	843,0
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	481,2	611,7	999,0	1.092,0	1.556,0
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	900,6	932,5	1.089,0	1.564,0	1.985,0
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	80,5	194,9	196,0	174,0	143,0
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

88 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm
của các doanh nghiệp đang hoạt động
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
*Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises
by district*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	168.614,1	218.971,0	297.875,0	426.049,0	566.789,0
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	49.643,8	59.079,6	63.593,0	78.126,0	87.700,0
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	1.005,3	1.271,7	1.149,0	1.954,0	2.561,0
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	3.001,0	3.877,4	4.616,0	5.741,0	6.152,0
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	9.328,6	12.126,0	19.230,0	23.158,0	25.061,0
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	10.896,2	12.379,6	12.349,0	9.896,0	10.222,0
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	1.905,3	3.173,8	3.444,0	2.386,0	3.884,0
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	3.694,7	3.909,9	3.554,0	4.149,0	7.653,0
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	8.740,7	11.323,7	13.387,0	17.392,0	19.966,0
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	74.304,7	104.067,4	166.705,0	270.043,0	384.557,0
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	6.093,8	7.761,9	9.848,0	13.204,0	19.033,0

89 **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp
đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp**
*Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by types of enterprise*

	2018	2019	2020	2021	2022
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	67.776,0	91.625,1	122.873,0	151.502,0	179.545,0
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	10.880,3	10.642,6	10.174,0	9.209,0	11.024,0
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	1.909,0	1.875,5	1.934,0	1.978,0	2.017,0
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	8.971,3	8.767,1	8.240,0	7.231,0	9.007,0
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	26.108,7	31.460,1	38.959,0	45.858,0	49.166,0
Tư nhân - Private	299,8	376,2	223,0	277,0	200,0
Công ty hợp danh - Collective name		2,5	3,0	10,0	8,0
Công ty TNHH - Limited Co.	10.453,9	12.052,1	12.907,0	16.056,0	18.360,0
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	14,5	211,9	523,0	540,0	768,0
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	15.340,5	18.817,4	25.303,0	28.975,0	29.830,0
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	30.787,0	49.522,4	73.740,0	96.435,0	119.355,0
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	30.365,9	48.925,2	72.852,0	95.291,0	117.732,0
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	421,1	597,2	888,0	1.144,0	1.623,0

89 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2018	2019	2020	2021	2022
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,1
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	16,0	11,6	8,3	6,1	6,1
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	2,8	2,0	1,6	1,3	1,1
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	13,2	9,6	6,7	4,8	5,0
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	38,5	34,3	31,7	30,3	27,4
Tư nhân - Private	0,4	0,4	0,2	0,2	0,1
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	15,4	13,2	10,5	10,6	10,2
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,1	0,2	0,4	0,4	0,4
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	22,6	20,5	20,6	19,1	16,7
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	45,5	54,1	60,0	63,6	66,5
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	44,8	53,4	59,3	62,9	65,6
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,7	0,7	0,7	0,7	0,9

90 **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp
đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo ngành kinh tế**
*Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity*

DVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	67.776,0	91.625,1	122.873,0	151.502,0	179.545,0
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2.380,5	2.878,4	2.826,0	2.797,0	2.888,0
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1.850,1	1.895,5	1.792,0	1.862,0	1.411,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	52.307,1	65.788,4	90.972,0	115.033,0	136.690,0
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	408,9	423,6	1.081,0	75,0	2.598,0
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	975,6	2.450,0	4.497,0	3.949,0	5.092,0
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	4.554,2	4.031,5	6.623,0	9.911,0	10.444,0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	5.815,1	4.616,8	4.307,0	4.725,0	6.088,0
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1.896,0	2.080,1	2.057,0	2.446,0	2.516,0
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	890,8	2.013,6	515,0	572,0	731,0
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	3,6	7,1	6,0	8,0	5,0
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	7,6	13,1	24,0	19,0	10,0
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-4.637,5	3.785,1	6.217,0	7.080,0	8.048,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	109,5	194,9	205,0	349,0	250,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	38,1	215,7	285,0	865,0	398,0

90 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	123,1	182,0	132,0	128,0	317,0
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	271,7	275,7	489,0	516,0	709,0
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	774,6	684,5	794,0	1.128,0	1.302,0
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	7,0	89,1	51,0	39,0	48,0
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

91 **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp
đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
*Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by district*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	67.776,0	91.625,1	122.873,0	151.502,0	179.545,0
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	22.862,1	25.373,9	26.025,0	28.284,0	30.305,0
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	372,8	415,5	373,0	534,0	773,0
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	1.226,5	1.339,7	1.422,0	2.116,0	2.226,0
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	4.271,7	4.858,6	9.019,0	10.152,0	10.070,0
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	2.720,5	3.235,4	3.582,0	3.118,0	3.168,0
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	623,6	781,3	753,0	761,0	810,0
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	2.109,7	2.691,2	2.345,0	2.552,0	4.691,0
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	3.954,4	5.197,9	5.438,0	7.350,0	8.064,0
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	27.061,0	44.869,1	70.231,0	90.693,0	109.684,0
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	2.573,7	2.862,5	3.685,0	5.942,0	9.754,0

92 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh
của các doanh nghiệp đang hoạt động
phân theo loại hình doanh nghiệp
*Net turnover from business of acting enterprises
by types of enterprise*

	2018	2019	2020	2021	2022
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	213.776,9	277.417,0	331.939,0	420.515,0	689.923,0
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	5.797,6	6.109,8	5.458,0	7.644,0	11.546,0
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	2.049,3	1.940,7	1.467,0	2.025,0	3.502,0
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	3.748,3	4.169,1	3.991,0	5.619,0	8.044,0
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	80.684,4	95.762,0	95.846,0	113.322,0	138.345,0
Tư nhân - Private	1.951,8	1.860,3	1.008,0	984,0	1.125,0
Công ty hợp danh - Collective name		10,4	9,0	32,0	43,0
Công ty TNHH - Limited Co.	54.234,5	64.293,7	63.989,0	74.238,0	89.197,0
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	174,1	235,3	2.010,0	2.561,0	3.069,0
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	24.324,0	29.362,3	28.830,0	35.507,0	44.911,0
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	127.294,9	175.545,2	230.635,0	299.549,0	540.032,0
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	126.569,5	172.549,7	222.329,0	291.277,0	516.105,0
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	725,4	2.995,5	8.306,0	8.272,0	23.927,0

92 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp**
 (Cont.) *Net turnover from business of acting enterprises by types of enterprise*

	2018	2019	2020	2021	2022
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	2,8	2,2	1,6	1,8	1,7
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	1,0	0,7	0,4	0,5	0,5
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	1,8	1,5	1,2	1,3	1,2
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	37,7	34,5	28,9	26,9	20,0
Tư nhân - Private	0,9	0,7	0,3	0,2	0,2
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	25,3	23,1	19,3	17,7	12,9
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,1	0,1	0,6	0,6	0,4
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	11,4	10,6	8,7	8,4	6,5
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	59,5	63,3	69,5	71,3	78,3
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	59,2	62,2	67,0	69,3	74,8
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,3	1,1	2,5	2,0	3,5

93 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế
Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	213.776,9	277.417,0	331.939,0	420.515,0	689.923,0
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.064,5	960,2	1.826,0	1.792,0	1.913,0
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	907,9	1.563,7	1.090,0	953,0	1.312,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	152.587,8	204.562,4	258.628,0	335.429,0	586.159,0
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	11,5	44,7	11,0	75,0	650,0
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	359,7	357,4	575,0	450,0	520,0
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	9.304,1	12.755,3	12.603,0	14.125,0	16.790,0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	44.305,3	49.061,4	47.224,0	54.935,0	66.681,0
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	2.936,1	3.136,6	2.963,0	3.982,0	4.554,0
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	431,2	794,3	711,0	880,0	764,0
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	49,5	37,5	17,0	21,0	15,0
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	34,2	41,4	72,0	53,0	41,0
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	261,7	1.883,2	2.154,0	3.184,0	4.686,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	224,3	549,1	644,0	663,0	951,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	349,3	1.011,0	2.237,0	2.703,0	3.401,0

93 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	39,2	56,0	52,0	51,0	129,0
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	691,0	309,8	854,0	939,0	1.087,0
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	122,0	136,1	131,0	153,0	150,0
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	97,6	156,9	147,0	127,0	120,0
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

94 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh
của các doanh nghiệp đang hoạt động
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Net turnover from business of acting enterprises by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	213.776,9	277.417,0	331.939,0	420.515,0	689.923,0
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	55.773,3	66.920,2	59.102,0	68.975,0	92.707,0
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	1.244,6	1.603,7	1.602,0	2.256,0	3.542,0
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	4.113,8	4.136,9	5.441,0	4.965,0	5.468,0
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	9.357,6	11.902,6	13.414,0	16.127,0	20.187,0
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	6.062,2	6.808,5	6.598,0	9.261,0	9.665,0
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	1.599,8	1.778,7	2.111,0	2.158,0	2.949,0
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	3.915,7	3.083,8	2.126,0	2.197,0	3.859,0
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	7.608,8	11.529,1	12.578,0	15.726,0	15.328,0
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	116.728,1	161.153,4	220.137,0	287.045,0	517.354,0
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	7.373,0	8.500,1	8.830,0	11.805,0	18.864,0

95 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022
phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp
Number of acting enterprises as of 31/12/2022 by size of employees and by types of enterprise

253

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	Từ 5-9 người <i>From 5 to 9 pers.</i>	Từ 10-49 người <i>From 10 to 49 pers.</i>	Từ 50-199 người <i>From 50 to 199 pers.</i>	Từ 200-299 người <i>From 200 to 299 pers.</i>	Từ 300-499 người <i>From 300 to 499 pers.</i>	Từ 500-999 người <i>From 500 to 999 pers.</i>	Từ 1000- 4999 người <i>From 1000 to 4999 pers.</i>	Từ 5000 trở lên <i>From 5000 pers. and above</i>
		Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>								
TỔNG SỐ - TOTAL	6.488	3.056	1.338	1.511	390	54	56	41	32	10
Doanh nghiệp Nhà nước - <i>State owned enterprise</i>	21	-	-	8	6	2	3	1	1	-
DN 100% vốn nhà nước - <i>100% capital state owned</i>	8	-	-	3	3	-	2	-	-	-
DN hơn 50% vốn nhà nước - <i>Over 50% capital state owned</i>	13	-	-	5	3	2	1	1	1	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - <i>Non-state enterprise</i>	6.051	3.021	1.317	1.371	262	29	25	14	10	2
Tư nhân - <i>Private</i>	209	172	24	13	-	-	-	-	-	-
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	22	8	6	8	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	4.666	2.350	1.078	1.036	165	17	12	6	2	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	6	-	-	2	3	-	-	1	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	1.148	491	209	312	94	12	13	7	8	2
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	416	35	21	132	122	23	28	26	21	8
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	402	34	19	125	121	23	28	23	21	8
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	14	1	2	7	1	-	-	3	-	-

95 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022**
phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31/12/2022 by size of employees and by types of enterprise*

254

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	Từ 5-9 người <i>From 5 to 9 pers.</i>	Từ 10-49 người <i>From 10 to 49 pers.</i>	Từ 50-199 người <i>From 50 to 199 pers.</i>	Từ 200-299 người <i>From 200 to 299 pers.</i>	Từ 300-499 người <i>From 300 to 499 pers.</i>	Từ 500-999 người <i>From 500 to 999 pers.</i>	Từ 1000- 4999 người <i>From 1000 to 4999 pers.</i>	Từ 5000 trở lên <i>From 5000 pers. and above</i>
		Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>								
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	47,1	20,6	23,3	6,0	0,8	0,9	0,6	0,5	0,2
Doanh nghiệp Nhà nước - <i>State owned enterprise</i>	100,0	-	-	38,0	28,6	9,5	14,3	4,8	4,8	-
DN 100% vốn nhà nước - <i>100% capital state owned</i>	100,0	-	-	37,5	37,5	-	25,0	-	-	-
DN hơn 50% vốn nhà nước - <i>Over 50% capital state owned</i>	100,0	-	-	38,4	23,1	15,4	7,7	7,7	7,7	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - <i>Non-state enterprise</i>	100,0	49,9	21,8	22,7	4,3	0,5	0,4	0,2	0,2	-
Tư nhân - <i>Private</i>	100,0	82,3	11,5	6,2	-	-	-	-	-	-
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	100,0	36,4	27,2	36,4	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	100,0	50,4	23,1	22,2	3,5	0,4	0,3	0,1	-	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	100,0	-	-	33,3	50,0	-	-	16,7	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	100,0	42,8	18,2	27,2	8,2	1,0	1,1	0,6	0,7	0,2
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	100,0	8,4	5,0	31,8	29,4	5,5	6,7	6,3	5,0	1,9
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	100,0	8,5	4,7	31,1	30,1	5,7	7,0	5,7	5,2	2,0
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	100,0	7,1	14,3	50,1	7,1	-	-	21,4	-	-

96 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
Number of acting enterprises as of 31/12/2022 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	Từ 5-9 người <i>From 5 to 9 pers.</i>	Từ 10-49 người <i>From 10 to 49 pers.</i>	Từ 50-199 người <i>From 50 to 199 pers.</i>	Từ 200-299 người <i>From 200 to 299 pers.</i>	Từ 300-499 người <i>From 300 to 499 pers.</i>	Từ 500-999 người <i>From 500 to 999 pers.</i>	Từ 1000- 4999 người <i>From 1000 to 4999 pers.</i>	Từ 5000 người trở lên <i>From 5000 pers. and above</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	6.488	3.056	1.338	1.511	390	54	56	41	32	10
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	87	40	26	14	4	1	2	-	-	-
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	45	14	17	11	2	-	1	-	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	1.684	447	266	585	235	38	41	33	29	10
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	13	8	1	3	-	1	-	-	-	-
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	49	14	12	20	2	1	-	-	-	-
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	1.066	434	283	274	66	2	5	2	-	-

96 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2022
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	Từ 5-9 người <i>From 5 to 9 pers.</i>	Từ 10-49 người <i>From 10 to 49 pers.</i>	Từ 50-199 người <i>From 50 to 199 pers.</i>	Từ 200-299 người <i>From 200 to 299 pers.</i>	Từ 300-499 người <i>From 300 to 499 pers.</i>	Từ 500-999 người <i>From 500 to 999 pers.</i>	Từ 1000- 4999 người <i>From 1000 to 4999 pers.</i>	Từ 5000 người trở lên <i>From 5000 pers. and above</i>
206 G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2.161	1.405	435	288	30	3	-	-	-	-
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	336	160	75	93	6	1	-	1	-	-
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	140	74	36	26	4	-	-	-	-	-
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	31	22	5	4	-	-	-	-	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	30	9	12	9	-	-	-	-	-	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	120	57	26	31	5	1	-	-	-	-

96 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2022
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	Từ 5-9 người <i>From 5 to 9 pers.</i>	Từ 10-49 người <i>From 10 to 49 pers.</i>	Từ 50-199 người <i>From 50 to 199 pers.</i>	Từ 200-299 người <i>From 200 to 299 pers.</i>	Từ 300-499 người <i>From 300 to 499 pers.</i>	Từ 500-999 người <i>From 500 to 999 pers.</i>	Từ 1000- 4999 người <i>From 1000 to 4999 pers.</i>	Từ 5000 người trở lên <i>From 5000 pers. and above</i>
257 M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	312	160	78	67	7	-	-	-	-	-
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	261	142	43	46	11	4	7	5	3	-
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-									
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	67	42	13	12	-	-	-	-	-	-
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	46	5	4	21	16	-	-	-	-	-

96

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*258

97 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022
phân theo quy mô lao động và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of acting enterprises as of 31/12/2022 by size of employees and by district

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

269

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	Từ 5-9 người <i>From 5 to 9 pers.</i>	Từ 10-49 người <i>From 10 to 49 pers.</i>	Từ 50-199 người <i>From 50 to 199 pers.</i>	Từ 200-299 người <i>From 200 to 299 pers.</i>	Từ 300-499 người <i>From 300 to 499 pers.</i>	Từ 500-999 người <i>From 500 to 999 pers.</i>	Từ 1000- 4999 người <i>From 1000 to 4999 pers.</i>	Từ 5000 người trở lên <i>From 5000 pers. and above</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	6.488	3.056	1.338	1.511	390	54	56	41	32	10
Thành phố Bắc Giang - <i>Bac Giang city</i>	2.277	1.156	486	485	111	17	8	7	7	-
Huyện Yên Thế - <i>Yen The district</i>	154	75	24	45	7	-	1	1	1	-
Huyện Tân Yên - <i>Tan Yen district</i>	312	159	61	67	14	2	2	5	2	-
Huyện Lạng Giang - <i>Lang Giang district</i>	702	283	163	200	40	4	8	1	3	-
Huyện Lục Nam - <i>Luc Nam district</i>	388	226	68	81	8	1	1	1	2	-
Huyện Lục Ngạn - <i>Luc Ngan district</i>	215	99	49	54	11	1	-	1	-	-
Huyện Sơn Động - <i>Son Dong district</i>	138	72	36	25	2	2	1	-	-	-
Huyện Yên Dũng - <i>Yen Dung district</i>	608	277	124	147	37	6	8	7	2	-
Huyện Việt Yên - <i>Viet Yen district</i>	1.161	446	222	288	130	13	25	15	13	9
Huyện Hiệp Hoà - <i>Hiep Hoa district</i>	533	263	105	119	30	8	2	3	2	1

98 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022
phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp
Number of acting enterprises as of 31/12/2022 by size of capital and by types of enterprise

260

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
		Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>							
TỔNG SỐ - TOTAL	6.488	257	337	2.145	1.244	1.693	574	131	107
Doanh nghiệp Nhà nước - <i>State owned enterprise</i>	21	-	-	-	1	7	7	2	4
DN 100% vốn nhà nước - <i>100% capital state owned</i>	8	-	-	-	-	4	2	1	1
DN hơn 50% vốn nhà nước - <i>Over 50% capital state owned</i>	13	-	-	-	1	3	5	1	3
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - <i>Non-State enterprise</i>	6.051	256	332	2.127	1.223	1.571	422	71	49
Doanh nghiệp tư nhân - <i>Private enterprise</i>	209	36	29	106	17	17	4	-	-
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	22	8	6	6	1	-	1	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	4.666	180	255	1.728	1.000	1.186	263	42	12
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	6	-	-	-	1	1	3	-	1
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	1.148	32	42	287	204	367	151	29	36
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	416	1	5	18	20	115	145	58	54
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	402	-	5	16	20	112	141	55	53
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	14	1	-	2	-	3	4	3	1

98 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022**
phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2022 by size of capital and by types of enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng	Từ 500 tỷ đồng trở lên
		<i>Under 0.5 bill. dongs</i>	<i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	<i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	<i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>	<i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	<i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	<i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	<i>From 500 bill. dongs and over</i>
		Cơ cấu - <i>Structure</i> (%)							
TỔNG SỐ - <i>TOTAL</i>	100,0	4,0	5,2	33,1	19,2	26,1	8,8	2,0	1,6
Doanh nghiệp Nhà nước - <i>State owned enterprise</i>	100,0	-	-	-	4,8	33,3	33,3	9,5	19,1
DN 100% vốn nhà nước - <i>100% capital state owned</i>	100,0	-	-	-	-	50,0	25,0	12,5	12,5
DN hơn 50% vốn nhà nước - <i>Over 50% capital state owned</i>	100,0	-	-	-	7,7	23,1	38,4	7,7	23,1
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - <i>Non-State enterprise</i>	100,0	4,2	5,5	35,2	20,2	26,0	6,9	1,2	0,8
Doanh nghiệp tư nhân - <i>Private enterprise</i>	100,0	17,2	13,9	50,7	8,1	8,1	2,0	-	-
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	100,0	36,4	27,3	27,3	4,5	-	4,5	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	100,0	3,9	5,5	37,0	21,4	25,4	5,6	0,9	0,3
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	100,0	-	-	-	16,7	16,7	49,9	-	16,7
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	100,0	2,8	3,7	25,0	17,8	32,0	13,1	2,5	3,1
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	100,0	0,2	1,2	4,3	4,8	27,6	35,0	13,9	13,0
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	100,0	-	1,2	4,0	5,0	27,9	35,0	13,7	13,2
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	100,0	7,1	-	14,3	-	21,4	28,7	21,4	7,1

99 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
*Number of acting enterprises as of 31/12/2022
by size of capital and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	6.488	257	337	2.145	1.244	1.693	574	131	107
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	87	1	5	37	11	22	7	2	2
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	45	-	-	8	6	22	6	-	3
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	1.684	37	48	450	286	457	263	79	64
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	13	1	-	2	1	8	-	-	1
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	49	-	2	18	8	15	1	2	3

99 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022**
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2022
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
263 F. Xây dựng - <i>Construction</i>	1.066	18	36	315	271	316	87	13	10
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2.161	79	144	784	413	579	132	25	5
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	336	11	12	115	78	91	27	-	2
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	140	11	12	62	29	21	3	2	-
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	31	3	5	16	4	3	-	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	30	5	5	19	1	-	-	-	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	120	4	1	16	14	45	21	6	13

99 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022**
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2022
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	312	37	31	141	57	39	6	-	1
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	261	25	25	119	41	42	8	-	1
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	67	23	9	19	4	9	2	1	-
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	46	-	-	7	11	17	10	1	-

99

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*265

100 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022
phân theo quy mô vốn và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of acting enterprises as of 31/12/2022 by size of capital and by district

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	6.488	257	337	2.145	1.244	1.693	574	131	107
Thành phố Bắc Giang - <i>Bac Giang city</i>	2.277	113	130	769	435	589	185	30	26
Huyện Yên Thế - <i>Yen The district</i>	154	4	9	67	32	32	7	3	-
Huyện Tân Yên - <i>Tan Yen district</i>	312	15	23	116	52	80	23	1	2
Huyện Lạng Giang - <i>Lang Giang district</i>	702	17	23	238	139	191	72	14	8
Huyện Lục Nam - <i>Luc Nam district</i>	388	7	23	144	78	108	24	1	3
Huyện Lục Ngạn - <i>Luc Ngan district</i>	215	17	12	77	56	42	7	2	2
Huyện Sơn Động - <i>Son Dong district</i>	138	4	5	44	28	44	8	1	4
Huyện Yên Dũng - <i>Yen Dung district</i>	608	22	31	195	124	161	55	13	7
Huyện Việt Yên - <i>Viet Yen district</i>	1.161	36	47	319	194	306	155	55	49
Huyện Hiệp Hoà - <i>Hiep Hoa district</i>	533	22	34	176	106	140	38	11	6

101 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Total compensation of employees in acting enterprises by types of enterprise

	2018	2019	2020	2021	2022
Tỷ đồng - Billion dongs					
TỔNG SỐ - TOTAL	18.672,7	22.951,1	28.869,2	32.269,1	43.121,4
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	417,7	431,1	464,4	517,5	596,6
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	93,5	85,6	90,1	111,1	101,7
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	324,2	345,5	374,3	406,4	494,9
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	6.731,3	7.873,7	9.398,0	11.225,6	13.687,6
Tư nhân - Private	85,2	89,7	50,7	50,4	44,3
Công ty hợp danh - Collective name		3,2	3,4	8,7	11,7
Công ty TNHH - Limited Co.	3.450,3	4.201,1	4.037,7	5.384,9	6.417,2
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	20,1	31,9	119,7	111,7	142,8
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	3.175,7	3.547,8	5.186,5	5.669,9	7.071,6
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	11.523,7	14.646,3	19.006,8	20.526,0	28.837,2
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	11.355,7	14.372,0	18.517,3	20.075,4	28.499,3
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	168,0	274,3	489,5	450,6	337,9

101 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Total compensation of employees in acting enterprises by types of enterprise

	2018	2019	2020	2021	2022
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	2,2	1,9	1,6	1,6	1,3
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	0,5	0,4	0,3	0,3	0,2
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	1,7	1,5	1,3	1,3	1,1
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	36,1	34,3	32,6	34,8	31,8
Tư nhân - Private	0,5	0,4	0,2	0,2	0,2
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	18,5	18,3	14,0	16,7	14,9
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,1	0,1	0,4	0,3	0,3
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	17,0	15,5	18,0	17,6	16,4
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	61,7	63,8	65,8	63,6	66,9
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	60,8	62,6	64,1	62,2	66,1
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,9	1,2	1,7	1,4	0,8

102 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Total compensation of employees in acting enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	18.672,7	22.951,1	28.869,2	32.269,1	43.121,4
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	108,5	124,5	143,6	162,1	146,5
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	40,7	56,1	47,1	54,4	86,9
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	15.675,3	19.316,9	24.724,1	27.073,6	36.501,7
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2,4	5,3	6,3	7,7	19,0
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	78,8	107,7	162,2	135,4	139,4
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	891,0	1.206,9	1.286,2	1.386,1	2.486,7
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.067,2	986,8	1.012,3	1.152,4	1.267,9
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	305,2	347,9	303,5	490,5	408,7
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	37,4	56,9	76,6	120,0	97,6
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	4,0	8,2	4,4	10,4	8,5
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	11,9	10,6	21,4	36,2	21,4
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	47,0	88,0	122,9	155,4	199,2
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	114,6	143,0	214,4	184,1	287,7
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	145,3	302,3	498,3	1.030,6	1.122,5

102 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Total compensation of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	22,7	33,0	46,2	14,7	32,5
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	74,2	87,3	139,3	187,5	220,0
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	32,2	36,5	35,1	39,9	46,2
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	14,3	33,2	25,3	28,1	29,0
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

103 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Total compensation of employees in acting enterprises
by district*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	18.672,7	22.951,1	28.869,2	32.269,1	43.121,4
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	3.897,8	4.158,7	4.444,8	5.103,6	5.993,4
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	287,1	152,1	266,3	369,6	438,4
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	734,0	843,9	1.028,3	1.039,3	1.277,6
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	1.058,5	907,2	1.664,0	2.068,5	2.568,1
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	654,2	846,2	655,5	934,5	1.050,1
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	159,1	199,2	230,0	294,8	345,5
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	131,7	117,7	116,7	168,1	217,9
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	1.274,8	2.805,0	1.760,6	2.334,2	2.520,5
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	9.622,6	10.881,6	16.569,6	17.455,5	25.774,3
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	852,9	2.039,5	2.133,4	2.501,0	2.935,6

104 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

*Average compensation per month of employees
in acting enterprises by types of enterprise*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	7.458	8.134	8.644	8.303	10.676
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	7.699	7.445	8.388	9.437	10.719
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	6.370	5.466	5.816	7.197	7.173
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	8.192	8.179	9.387	10.315	11.930
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	6.387	6.993	7.855	8.277	9.232
Tư nhân - Private	4.951	5.291	4.410	5.450	5.111
Công ty hợp danh - Collective name		6.657	6.924	5.480	5.959
Công ty TNHH - Limited Co.	6.402	8.107	7.138	7.800	8.513
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	5.251	5.964	9.622	11.429	13.042
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	6.430	6.065	8.554	8.784	9.997
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	8.257	8.943	9.102	8.291	11.532
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	8.335	8.892	9.101	8.249	11.533
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	5.061	12.791	9.132	9.635	11.516

105 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Average compensation per month of employees
in acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	7.458	8.134	8.644	8.303	10.676
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	4.774	5.130	6.262	6.692	6.270
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	5.862	7.348	5.877	6.213	9.407
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	7.669	8.351	8.938	8.414	11.142
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	3.748	7.178	11.346	10.490	4.561
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	5.870	8.457	9.854	8.804	12.559
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	7.200	8.285	8.442	8.848	12.545
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	6.198	6.184	6.152	6.843	7.694
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	6.885	7.676	7.729	9.831	8.532
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	4.195	5.076	6.354	6.780	6.054
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	4.993	6.720	4.747	5.069	5.586
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	8.109	5.592	7.630	10.063	8.124
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	12.675	9.421	7.906	9.210	10.656
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	5.417	7.651	8.114	6.499	8.377
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	8.916	8.012	6.724	7.567	5.947

105 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

	2018	2019	2020	2021	2022
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	4.579	5.092	6.663	4.318	7.180
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	6.691	5.420	6.383	7.317	7.744
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	7.342	7.306	7.332	5.219	7.465
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	4.658	6.704	5.787	8.361	10.479
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

106 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Average compensation per month of employees in acting enterprises by district*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	7.458	8.134	8.644	8.303	10.676
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	7.298	7.455	8.241	8.803	9.961
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	7.023	3.729	6.408	8.318	9.189
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	6.503	7.637	7.682	7.933	9.206
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	7.659	5.354	7.939	8.679	10.011
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	6.475	8.129	7.840	8.875	10.066
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	5.937	6.121	6.996	8.048	8.928
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	6.862	6.414	6.476	8.006	9.146
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	7.636	8.448	8.940	9.206	9.189
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	8.464	8.061	9.066	7.889	11.398
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	3.761	8.360	8.318	9.378	10.061

107 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

*Profit before taxes of acting enterprises
by types of enterprise*

	2018	2019	2020	2021	2022
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	2.870,7	7.719,2	9.086,6	12.972,4	26.617,3
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	-275,9	-596,4	-1.434,7	41,4	1.978,1
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	16,6	11,3	5,7	11,0	4,4
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	-292,5	-607,7	-1.440,4	30,4	1.973,7
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	-20,7	844,8	620,3	2.561,3	1.953,0
Tư nhân - Private	-7,2	-14,0	-3,2	-5,8	-23,3
Công ty hợp danh - Collective name	-	-0,3	-2,5	0,9	1,9
Công ty TNHH - Limited Co.	-212,8	-333,7	405,6	392,7	221,4
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	2,1	19,5	98,5	106,0	171,7
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	197,2	1.173,3	121,9	2.067,5	1.581,3
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	3.167,3	7.470,8	9.901,0	10.369,7	22.686,2
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	3.170,6	7.404,4	9.663,3	10.290,8	21.413,0
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-3,3	66,4	237,7	78,9	1.273,2

107 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) *Profit before taxes of acting enterprises by types of enterprise*

	2018	2019	2020	2021	2022
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	-9,6	-7,8	-15,8	0,3	7,5
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	0,6	0,1	0,1	0,1	0,1
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	-10,2	-7,9	-15,9	0,2	7,4
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	-0,7	11,0	6,9	19,8	7,3
Tư nhân - Private	-0,3	-0,2	-	-	-0,1
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	-7,4	-4,3	4,5	3,1	0,9
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,1	0,3	1,1	0,8	0,6
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	6,9	15,2	1,3	15,9	5,9
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	110,3	96,8	108,9	79,9	85,2
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	110,4	95,9	106,3	79,3	80,4
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-0,1	0,9	2,6	0,6	4,8

108 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Profit before taxes of acting enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	2.870,7	7.719,2	9.086,6	12.972,4	26.617,3
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	36,6	61,0	481,5	188,5	78,1
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-183,9	-44,7	-31,3	-58,9	22,5
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	3.513,0	6.675,0	8.534,8	11.337,9	25.652,4
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-4,4	0,2	4,7	-1,7	157,6
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	5,9	6,1	81,8	6,1	160,3
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	343,9	812,3	119,2	369,1	418,5
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	-149,4	-48,3	-145,5	83,2	34,3
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	-17,6	-82,8	-149,5	-131,2	-109,4
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-34,2	-13,8	-11,8	-22,7	-65,8
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-0,1	-1,2	-0,2	-2,3	-1,3
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-1,0	0,6	-0,6	-0,2	-1,2
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-502,9	449,4	333,3	1.278,5	300,2
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	-4,3	-6,1	-19,4	-6,8	3,7
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-9,0	-5,2	-8,0	-6,7	-21,3

108 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Profit before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	-3,7	-8,0	-61,6	-9,1	-3,8
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-11,5	-6,4	3,0	-4,1	-12,2
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	-113,3	-81,9	-48,0	-55,0	4,2
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	6,6	13,0	4,2	7,8	0,5
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

109 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Profit before taxes of acting enterprises by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	2.870,7	7.719,2	9.086,6	12.972,4	26.617,3
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	-363,3	400,0	-1.092,3	617,7	5.243,5
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	23,6	-5,1	-21,6	-18,7	53,8
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	-45,3	-121,3	-63,4	-143,9	-165,9
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	-89,5	-215,9	-216,4	58,9	126,9
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	41,7	62,5	62,7	109,5	270,1
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	-91,5	-12,6	-11,8	-17,7	2,9
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	-46,1	48,5	379,7	128,3	168,6
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	-277,3	-119,9	44,9	130,8	114,4
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	3.510,5	7.365,0	9.613,7	11.694,6	19.772,7
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	207,9	318,0	391,1	412,9	1.030,3

110 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

*Profit rate before taxes of acting enterprises
by types of enterprise*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	1,3	2,8	2,7	3,1	3,9
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	-4,8	-9,8	-26,3	0,5	17,1
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	0,8	0,6	0,4	0,5	0,1
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	-7,8	-14,6	-36,1	0,5	24,5
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	-0,0	0,9	0,6	2,3	1,4
Tư nhân - Private	-0,4	-0,8	-0,3	-0,6	-2,1
Công ty hợp danh - Collective name					4,4
Công ty TNHH - Limited Co.	-0,4	-0,5	0,6	0,5	0,2
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1,2	8,3	4,9	4,1	5,6
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	0,8	4,0	0,4	5,8	3,5
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	2,5	4,3	4,3	3,5	4,2
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	2,5	4,3	4,3	3,5	4,1
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-0,5	2,2	2,9	1,0	5,3

111 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Profit rate before taxes of acting enterprises
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	1,3	2,8	2,7	3,1	3,9
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3,4	6,4	26,4	10,5	4,1
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-20,3	-2,9	-2,9	-6,2	1,7
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	2,3	3,3	3,3	3,4	4,4
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-38,3	0,4	42,7	-2,3	24,2
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1,6	1,7	14,2	1,4	30,8
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	3,7	6,4	0,9	2,6	2,5
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	-0,3	-0,1	-0,3	0,2	0,1
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	-0,6	-2,6	-5,0	-3,3	-2,4
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-7,9	-1,7	-1,7	-2,6	-8,6
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-0,2	-3,2	-1,2	-11,0	-8,7
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-2,9	1,4	-0,8	-0,4	-2,9
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-192,2	23,9	15,5	40,2	6,4
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	-1,9	-1,1	-3,0	-1,0	0,4
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-2,6	-0,5	-0,4	-0,2	-0,6

111

(Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Profit rate before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	2022
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	-9,4	-14,3	-118,5	-17,8	-2,9
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-1,7	-2,1	0,4	-0,4	-1,1
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	-92,9	-60,2	-36,6	-35,9	2,8
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	6,8	8,3	2,9	6,1	0,4
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

112 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Profit rate before taxes of acting enterprises by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	1,3	2,8	2,7	3,1	3,9
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	-0,7	0,6	-1,8	0,9	5,7
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	1,9	-0,3	-1,3	-0,8	1,5
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	-1,1	-2,9	-1,2	-2,9	-3,0
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	-1,0	-1,8	-1,6	0,4	0,6
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	0,7	0,9	1,0	1,2	2,8
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	-5,7	-0,7	-0,6	-0,8	0,1
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	-1,2	1,6	17,9	5,8	4,4
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	-3,6	-1,0	0,4	0,8	0,7
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	3,0	4,6	4,4	4,1	3,8
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	2,8	3,7	4,4	3,5	5,5

113

**Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động
của doanh nghiệp đang hoạt động
phân theo loại hình doanh nghiệp**
*Average fixed asset per employee of acting enterprises
by types of enterprise*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	248,8	252,8	277,5	298,4	346,0
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1.975,1	1.803,1	1.780,6	1.643,2	238,3
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	1.198,4	1.412,0	1.408,6	1.446,4	1.616,0
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	2.263,1	1.948,2	1.925,2	1.720,3	1.813,4
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	165,2	178,0	185,3	193,2	181,1
Tư nhân - Private	125,6	183,4	182,5	280,8	190,6
Công ty hợp danh - Collective name	-	28,2	56,4	46,8	34,3
Công ty TNHH - Limited Co.	151,3	189,3	171,9	166,0	160,3
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	45,4	69,5	355,8	489,7	491,8
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	182,7	168,9	194,4	216,6	198,7
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	244,8	249,3	290,5	325,9	412,2
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	247,2	248,7	293,9	328,3	412,7
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	145,7	296,5	163,1	198,7	376,4

114

**Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động
của doanh nghiệp đang hoạt động
phân theo ngành kinh tế**
*Average fixed asset per employee of acting enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	248,8	252,8	277,5	298,4	346,0
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	978,9	1.154,1	1.196,3	1.193,9	1.241,7
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1.389,8	2.161,0	1.463,4	1.439,4	1.145,5
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	238,8	243,3	276,7	305,5	364,8
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	250,5	127,6	293,9	880,4	3.729,1
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	126,2	139,1	591,9	829,8	1.405,7
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	183,0	152,4	155,5	141,6	93,6
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	203,8	210,5	185,6	205,8	227,3
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	237,9	345,9	496,0	449,1	488,2
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	317,4	248,2	250,6	284,6	318,1
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	39,5	57,8	49,6	33,2	26,2
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	47,0	51,3	49,3	50,6	34,5
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	5.182,7	1.884,6	1.314,2	1.267,1	1.448,3
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	36,4	79,5	79,3	77,2	72,2
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	22,4	17,6	18,0	11,3	13,4

114 (Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Average fixed asset per employee of acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	146,3	166,9	154,6	443,9	638,5
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	227,4	158,5	191,5	167,9	191,7
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1.281,3	1.119,9	1.250,3	801,4	970,3
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	170,6	143,2	112,3	135,9	190,5
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>		-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

115 **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động**
của doanh nghiệp đang hoạt động
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Average fixed asset per employee of acting enterprise
by district

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	248,8	252,8	277,5	298,4	346,0
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	343,2	322,2	342,3	340,1	332,1
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	77,1	88,1	80,0	83,8	128,7
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	96,2	112,8	96,2	94,4	96,9
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	287,8	270,3	272,0	290,7	262,8
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	278,5	281,9	298,0	305,9	320,8
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	132,4	121,7	139,6	119,3	126,4
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	498,1	1.122,9	999,1	903,8	1.273,4
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	202,7	230,2	254,6	224,8	208,7
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	251,4	257,3	297,5	330,9	409,3
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	109,5	104,7	108,1	125,5	202,3

116

Số hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12
hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of cooperatives as of annual 31 Dec. by district

ĐVT: Hợp tác xã - Unit: Cooperative

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	351	353	474	547	447
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	61	51	64	61	50
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	13	16	24	27	26
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	56	57	70	83	74
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	36	38	71	81	39
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	23	28	41	59	44
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	51	54	58	72	65
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	24	24	19	22	24
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	28	33	39	38	38
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	30	30	37	50	44
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	29	22	51	54	43

117

**Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
*Number of employees as of annual 31 Dec. in cooperatives
by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	3.735	3.496	3.677	4.231	3.638
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	805	759	642	717	658
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	124	229	294	490	372
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	636	454	485	574	518
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	302	397	331	527	381
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	271	172	331	400	332
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	343	345	337	421	316
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	222	219	143	152	168
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	512	483	498	335	305
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	236	254	231	222	236
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	284	184	385	393	352

118 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of non-farm individual business establishments
as of 31st December by kinds of economic activity*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	75.694	78.052	77.975	78.604	76.110
Phân theo ngành cấp I By secondary industrial activity					
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	27	10	10	10	14
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	17.409	15.760	15.621	15.750	15.270
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	38	57	52	54	54
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	6	24	10	13	13
F. Xây dựng - Construction	2.251	2.913	2.868	2.889	2.808
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	35.694	37.002	37.597	37.798	36.604
H. Vận tải, kho bãi Transportation and storage	5.891	6.054	5.891	5.926	5.780
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	6.862	7.223	6.531	6.540	6.290
J. Thông tin và truyền thông Information and communication	484	255	215	217	208
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	109	62	58	57	56
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	1.796	2.839	3.114	3.320	3.189
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	336	252	216	218	211
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	971	876	915	917	885

118 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of non-farm individual business establishments as of 31st December by kinds of economic activity*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	62	92	72	73	68
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	378	438	453	457	441
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	294	399	395	398	389
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	3.086	3.796	3.957	3.967	3.830
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

119

Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of non-farm individual business establishments
as of 31st December by district

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	75.694	78.052	77.975	78.604	76.110
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	11.139	10.635	10.188	9.553	8.658
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	4.185	4.178	4.410	4.584	4.721
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	9.562	9.592	9.701	9.641	9.425
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	7.785	8.072	7.693	7.543	7.324
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	8.566	7.958	7.779	7.821	7.558
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	9.097	9.050	9.310	9.696	9.627
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	2.974	3.477	3.635	3.535	3.525
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	6.636	6.943	7.067	6.954	6.713
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	8.723	10.512	10.385	11.528	11.190
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	7.027	7.635	7.807	7.749	7.369

120

Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
Number of employees in the non-farm individual business establishments as of 31st December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	128.100	134.014	136.203	135.942	136.645
Phân theo ngành cấp I <i>By secondary industrial activity</i>					
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	124	29	30	43	48
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	31.768	29.025	29.694	29.377	29.220
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	154	203	132	101	117
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	17	121	44	46	24
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	17.025	19.247	18.782	18.804	17.179
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	49.689	52.204	54.305	54.076	55.375
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	7.117	6.923	6.877	6.665	7.383
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	11.750	12.642	11.607	12.637	12.122
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	645	342	298	276	295
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	151	81	79	88	86
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2.135	4.610	5.457	4.574	5.349
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	615	438	366	411	417
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1.564	1.419	1.529	1.536	1.610

120 (Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments as of 31st December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	212	283	223	311	364
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	628	686	755	843	810
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	664	786	834	941	884
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	3.842	4.975	5.191	5.213	5.362
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

121

**Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể
phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12
hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
*Number of employees in the non-farm individual business
establishments as of 31st December by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	128.100	134.014	136.203	135.942	136.645
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	18.622	17.214	16.330	15.390	14.510
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	6.978	7.594	8.296	8.317	8.762
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	14.642	16.410	16.427	16.608	16.857
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	12.663	13.121	13.285	12.811	12.807
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	15.654	14.315	14.452	13.640	13.573
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	15.068	14.456	15.344	16.023	16.535
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	5.414	5.652	6.143	5.823	5.981
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	11.038	12.324	12.519	12.975	12.948
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	15.491	18.979	19.373	20.369	20.973
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	12.530	13.949	14.034	13.986	13.699

122

**Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể
phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12
hàng năm phân theo ngành kinh tế**
*Number of female employees in the non-farm individual
business establishments as of 31st December
by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	51.456	53.748	55.156	59.337	60.913
Phân theo ngành cấp I By secondary industrial activity					
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	27	7	7	9	13
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	10.931	8.630	9.378	9.872	10.364
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	20	50	28	29	29
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	9	62	17	31	12
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	2.696	3.373	3.292	3.863	3.524
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	25.747	28.087	28.730	31.375	31.409
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	569	491	566	673	1.234
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	7.181	7.060	6.520	7.122	6.806
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	221	113	86	59	73
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	45	18	13	17	33
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	701	2.003	2.429	1.880	2.707
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	279	182	168	177	187
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	703	628	632	670	717

122 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of 31st December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	207	257	203	311	306
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	273	278	337	367	381
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	365	375	424	512	480
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	1.482	2.134	2.326	2.370	2.638
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

123 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể
phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12
hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
*Number of female employees in the non-farm individual
business establishments as of 31st December by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	51.456	53.748	55.156	59.337	60.913
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	8.956	8.979	8.326	7.883	7.439
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	3.119	3.110	3.546	3.544	3.719
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	5.493	6.193	6.207	6.869	7.185
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	5.092	5.071	5.271	5.470	5.617
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	6.124	5.767	5.894	6.010	6.036
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	5.546	5.544	6.144	7.410	7.754
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	1.826	2.218	2.499	2.416	2.545
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	4.000	4.278	4.391	5.116	5.300
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	6.385	7.972	8.213	9.270	9.808
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	4.915	4.616	4.665	5.349	5.510

NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
124	Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 hécta đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản <i>Gross output of product per ha of agriculture production land and water surface land for aquaculture</i>	327
125	Số trang trại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of farms by district</i>	328
126	Số trang trại năm 2023 phân theo ngành hoạt động và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of farms in 2023 by kinds of activity and by district</i>	329
127	Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây <i>Planted area of crops by crop group</i>	330
128	Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt <i>Planted area and production of cereals</i>	331
129	Diện tích cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of cereals by district</i>	332
130	Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of cereals by district</i>	333
131	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of cereals per capita by district</i>	334
132	Diện tích gieo trồng lúa cả năm <i>Planted area of paddy</i>	335
133	Năng suất lúa cả năm <i>Yield of paddy</i>	336
134	Sản lượng lúa cả năm <i>Production of paddy</i>	337

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
135	Diện tích lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of paddy by district</i>	338
136	Năng suất lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of paddy by district</i>	339
137	Sản lượng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of paddy by district</i>	340
138	Diện tích lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of spring paddy by district</i>	341
139	Năng suất lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of spring paddy by district</i>	342
140	Sản lượng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of spring paddy by district</i>	343
141	Diện tích lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of winter paddy by district</i>	344
142	Năng suất lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of winter paddy by district</i>	345
143	Sản lượng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of winter paddy by district</i>	346
144	Diện tích ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of maize by district</i>	347
145	Năng suất ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of maize by district</i>	348
146	Sản lượng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of maize by district</i>	349
147	Diện tích và sản lượng một số cây hàng năm <i>Planted area and production of some annual crops</i>	350
148	Diện tích cây hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of some annual crops by district</i>	351
149	Diện tích khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of sweet potatoes by district</i>	352

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
150	Sản lượng khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of sweet potatoes by district</i>	353
151	Diện tích sắn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of cassava by district</i>	354
152	Sản lượng sắn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of cassava by district</i>	355
153	Diện tích cây lạc phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of peanut by district</i>	356
154	Sản lượng lạc phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of peanut by district</i>	357
155	Diện tích rau các loại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of vegetables by district</i>	358
156	Sản lượng rau các loại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of vegetables by district</i>	359
157	Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm <i>Planted area, gathering area and production of some perennial crops</i>	360
158	Diện tích cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of perennial crops by district</i>	362
159	Diện tích gieo trồng cây chè phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of tea by district</i>	363
160	Diện tích cho sản phẩm cây chè phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area having products of tea by district</i>	364
161	Sản lượng chè phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of tea by district</i>	365
162	Diện tích trồng cây ăn quả phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of fruit farming by district</i>	366
163	Diện tích trồng cây cam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of orange by district</i>	367
164	Diện tích cho sản phẩm cây cam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area having products of orange by district</i>	368

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
165	Sản lượng cam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of orange by district</i>	369
166	Diện tích trồng cây bưởi phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of pomelo by district</i>	370
167	Diện tích cho sản phẩm cây bưởi phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area having products of pomelo by district</i>	371
168	Sản lượng bưởi phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of pomelo by district</i>	372
169	Diện tích trồng cây nhãn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of longan by district</i>	373
170	Diện tích cho sản phẩm cây nhãn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area having products of longan by district</i>	374
171	Sản lượng nhãn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of longan by district</i>	375
172	Diện tích trồng cây vải phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of litchi by district</i>	376
173	Diện tích cho sản phẩm cây vải phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area having products of litchi by district</i>	377
174	Sản lượng vải phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of litchi by district</i>	378
175	Chăn nuôi tại thời điểm 1/1 hàng năm <i>Livestock as of annual 1st January</i>	379
176	Số lượng trâu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of buffaloes by district</i>	380
177	Số lượng bò phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of cattle by district</i>	381
178	Số lượng lợn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of pigs by district</i>	382
179	Số lượng gia cầm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of poultry by district</i>	383

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
180	Số lượng gà phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of chicken by district</i>	384
181	Số lượng ngựa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of horses by district</i>	385
182	Số lượng dê phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of goat by district</i>	386
183	Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Living weight of buffaloes by district</i>	387
184	Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Living weight of cattle by district</i>	388
185	Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Living weight of pig by district</i>	389
186	Sản lượng thịt gia cầm hơi giết bán phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Living weight of livestock by district</i>	390
187	Sản lượng thịt gà hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Living weight of chicken by district</i>	391
188	Hiện trạng rừng đến 31/12 hằng năm <i>Area of forest as of 31st December</i>	392
189	Diện tích có rừng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area of forest by district</i>	393
190	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng A <i>Area of concentrated planted forest by types of forest</i>	394
191	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế <i>Area of concentrated planted forest by types of ownership</i>	395
192	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area of concentrated planted of forest by district</i>	396
193	Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản <i>Gross output of wood and non-timber products by types of forest products</i>	397

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
194	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản <i>Area of aquaculture</i>	398
195	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area of aquaculture by district</i>	399
196	Diện tích thu hoạch thủy sản <i>Area of harvested aquaculture</i>	400
197	Sản lượng thủy sản <i>Production of fishery</i>	401
198	Sản lượng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of fishery by district</i>	402
199	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Percentage of communes recognized as new rural standards by district</i>	403

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

NÔNG NGHIỆP

Trang trại là những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng được những tiêu chí nhất định về quy mô sản xuất và sản lượng hàng hóa trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản và sản xuất muối.

Từ năm 2020 trở về trước, theo Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại”, cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tổng hợp phải có diện tích trên mức hạn điền (3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long; 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại) và giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm;

Đối với cơ sở chăn nuôi phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên;

Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

Từ năm 2021, theo Thông tư số 02/2021/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 2 năm 2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí kinh tế trang trại”, cá nhân, chủ hộ gia đình có hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp: trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, diêm nghiệp đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

• **Đối với trang trại chuyên ngành:** Trang trại chuyên ngành được xác định theo lĩnh vực sản xuất như trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, sản xuất muối và tỷ trọng giá trị sản phẩm¹ của lĩnh vực chiếm trên 50% cơ cấu tổng giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Trang trại chuyên ngành được phân loại như sau:

¹ Bao gồm cả sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ.

Trồng trọt: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

Chăn nuôi: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và đạt quy mô chăn nuôi trang trại theo quy định tại Điều 52 Luật Chăn nuôi và văn bản hướng dẫn;

Lâm nghiệp: Giá trị sản xuất bình quân đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 10,0 ha trở lên;

Nuôi trồng thủy sản: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

Sản xuất muối: Giá trị sản xuất bình quân đạt 0,35 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

• **Đối với trang trại tổng hợp:** Là trang trại không có lĩnh vực sản xuất nào có tỷ trọng giá trị sản phẩm chiếm trên 50% cơ cấu giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Đồng thời giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

Đất sản xuất nông nghiệp gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất trồng cây hàng năm bao gồm các loại: Đất trồng lúa (gồm đất chuyên trồng lúa nước, đất trồng lúa nước còn lại và đất trồng lúa nương). Đất trồng cây hàng năm khác (gồm đất trồng cây hàng năm khác và đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác);

Đất trồng cây lâu năm là đất sử dụng vào mục đích trồng các loại cây lâu năm được trồng một lần, sinh trưởng và cho thu hoạch trong nhiều năm.

Đất nuôi trồng thủy sản là đất được sử dụng với mục đích chính để trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và nước ngọt. Đất nuôi trồng thủy sản bao gồm diện tích bờ bao, diện tích mặt nước nội địa (thả nuôi, ao lắng, ao lọc), diện tích mặt nước ven biển ; diện tích các công trình phụ trợ.

Cây hằng năm là loại cây nông nghiệp được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá 1 năm, kể cả cây hằng năm lưu gốc, bao gồm: cây lương thực có hạt (lúa, ngô, mạch,

kê,...); cây công nghiệp hằng năm (mía, thuốc lá, thuốc Lào, bông, đậu...) và rau đậu các loại, hoa các loại, cây làm thức ăn chăn nuôi, cây gia vị, cây dược liệu hằng năm.

Diện tích gieo trồng cây hằng năm là diện tích được tính khi cây trồng kết thúc thời kỳ gieo trồng và đã chuyển qua thời kỳ sinh trưởng, phát triển.

Diện tích thu hoạch cây hằng năm là diện tích cây trồng sau thời kỳ phát triển, cho thu hoạch những sản phẩm hữu dụng. Diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng và diện tích cây hằng năm cho sản phẩm nhưng không thu hoạch.

Cây lâu năm là loại cây được gieo trồng một lần, sinh trưởng trong nhiều năm và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần, bao gồm: Cây ăn quả (cam, chanh, nhãn, bưởi, chuối, dừa, sầu riêng...); cây công nghiệp lâu năm (điều, hồ tiêu, cao su, cà phê, chè, dừa...); cây gia vị, cây dược liệu lâu năm; cây lâu năm khác (ca cao, dâu tằm, gấc, trầu không, cau, cây cảnh lâu năm).

Diện tích cây lâu năm gồm diện tích cây lâu năm trồng tập trung và diện tích quy đổi cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm là diện tích cây lâu năm thực tế đã hoàn thành thời kỳ kiến thiết cơ bản và đã cho thu hoạch sản phẩm ổn định bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không, bao gồm diện tích cây lâu năm cho sản phẩm trồng tập trung và diện tích quy đổi của cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Diện tích cây lâu năm được tính tại thời điểm quan sát.

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

- Đối với cây hằng năm:

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

- *Đối với cây lâu năm*: Chỉ tính năng suất đối với những diện tích cho sản phẩm (còn gọi là diện tích đã đưa vào sản xuất kinh doanh) bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không.

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch trên diện tích cho sản phẩm}}{\text{Diện tích cho sản phẩm}}$$

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mũ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Sản lượng lúa (còn gọi là sản lượng đồ bỏ) là sản lượng lúa khô sạch của vụ sản xuất. Sản lượng lúa không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong vụ.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

Số lượng gia súc: Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt, lợn nái và lợn đực giống (không tính lợn con chưa tách mẹ); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai,... có tại thời điểm quan sát.

Tổng số gia cầm: Số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác: số chim cút, bồ câu, đà điểu... có tại thời điểm quan sát.

Số lượng vật nuôi khác: Số thỏ, chó, ong, rắn... có tại thời điểm quan sát.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu...

LÂM NGHIỆP

Rừng (Theo Luật Lâm nghiệp 2018): Rừng là một hệ sinh thái bao gồm các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, vi sinh vật, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó thành phần chính là một hoặc một số loài cây thân gỗ, tre, nứa, cây họ cau có chiều cao được xác định theo hệ thực vật trên núi đất, núi đá, đất ngập nước, đất cát, hoặc hệ thực vật đặc trưng khác; diện tích liền vùng từ 0,3 héc ta trở lên; độ tàn che² từ 0,1 trở lên.

² *Độ tàn che* là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm.

Theo nguồn gốc hình thành, rừng được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng.

Rừng tự nhiên là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

Rừng trồng là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Theo mục đích sử dụng, rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

Rừng phòng hộ là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

Rừng đặc dụng là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

Rừng sản xuất là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, các lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định.

Diện tích rừng trồng mới tập trung là diện tích trồng mới các loại cây lâm nghiệp được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

Sản lượng gỗ khai thác là khối lượng gỗ còn nguyên hình dạng được khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng, cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

THUỖ SẢN

Diện tích thu hoạch thủy sản là diện tích mặt nước tự nhiên hoặc nhân tạo diễn ra hoạt động nuôi trồng thủy sản và cho thu hoạch sản phẩm trong một thời kỳ nhất định. Diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ là diện tích mặt nước cộng dồn các vụ thu hoạch trong kỳ. Diện tích thu hoạch thủy

sản gồm diện tích thu hoạch trong ao, ruộng, đầm, vèo, ruộng lúa, ruộng vườn, đầm, sông, hồ, bãi triều ven biển. Đối với sông, hồ, bãi triều ven biển, chỉ tính diện tích đã cho thu hoạch của phần mặt nước được quây lại để nuôi theo hình thức đầm, vèo, giai, mùng, lưới. Diện tích thu hoạch thủy sản không tính diện tích ương, nuôi giống thủy sản, ao lắng, ao lọc, diện tích nuôi cá sấu, nuôi cá cảnh, nuôi thủy sản theo hình thức bể bồn, lồng bè.

Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ là số lượng tàu, thuyền chuyên dùng khai thác thủy sản biển trong năm; kể cả những tàu, thuyền có động cơ mới đóng nhưng có mục đích sử dụng vào việc khai thác thủy sản biển lâu dài và tàu đang sửa chữa lớn, sửa chữa nhỏ. Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ không bao gồm tàu dịch vụ hậu cần nghề biển có động cơ

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm hữu ích của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được từ hoạt động khai thác hoặc nuôi trồng thủy sản trong một thời kỳ nhất định.

- *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng thủy sản khai thác biển và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

- *Sản lượng thủy sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

AGRICULTURE

Farms are households which produce goods on a large scale and must meet certain criteria for production scale and output in agriculture, forestry and fishing.

From 2020 backwards, according to Circular No. 27/2011/TT-BNNPTNT dated April 13, 2011 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on “Criteria and procedures to grant certificate of farm economy”, individuals and households who engaged in agricultural, forestry or aquaculture production with the certification of farm economy standards must satisfy the following conditions:

For cultivation, aquaculture and integrated production establishments, their farming area must be over the limit (3.1 ha for the Southeast and the Mekong River Delta, 2.1 ha for the remaining provinces) and production value of goods reaches 700 million VND per year;

For livestock establishments must reach the output value of goods at 1 billion VND/year and over;

For forestry production establishments must have a minimum area of 31 ha and average output value of goods at 500 million VND per year and over.

From 2021, according to the Circular No. 02/2021/TT-BNNPTNT dated February 28, 2021 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on regulations on "farming economic criteria", individuals and household heads conducting production and business activities in the field of agriculture: cultivation, animal husbandry, forestry, aquaculture, salt production with the certification of farming economic standards must satisfy the following conditions:

For specialized farms: Specialized farms are defined by production fields such as cultivation, animal husbandry, forestry, aquaculture, salt production, and the proportion of the product value¹ of the field accounts for more than 50% of the total product value structure farm produce during the year. Specialized farms are classified, including:

Cultivation: The average output value must reach at least 1.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

Livestock: The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and the scale of farm husbandry must reach regulation as stated in Article 52 of the Law on Livestock;

Forestry production: The average output value must reach at least 1.0 billion VND per year and total production land area must be from 10.0 ha and above;

Aquaculture production: The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

Salt production: The average output value must reach at least 0.35 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

For integrated farm: The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above.

Land for agricultural production (cropland) includes land for annual and prennial crops production.

Land for annual crops production comprises: Land for rice cultivation (including land specializing for water rice cultivation and the rest for water rice cultivation and upland rice). Other annual crops production (including other annual crops and upland for other annual crops production);

Land for prennial crops production is the land for prennial crops which are planted once, developed and harvested for many years.

¹ Including physical products and services.

Land for aquaculture is land used primarily for brackish, saltwater and inlandwater aquaculture. Land for aquaculture includes the embankment area, inland water surface area (stocking, settling basin, filter pond), coastal water surface area; area of auxiliary constructions.

Annual plants are planted, harvested and finished in a production cycle within a period of no more than 1 year, including annuals that keep the original, including: grain food crops (rice, corn, barley, millet,...); annual industrial crops (sugar cane, tobacco, pipe tobacco, cotton, jute, cassava...) and other annual crops (vegetables and beans, flowers, crop for animal feed, spices, and annual medicinal crops).

Planted area of annual crop is the area calculated when the crop has finished the sowing period and has passed the growth and development period.

Harvested area of annual crop is the area of crops grown after the development period, for harvesting useful products. The harvested area is equal to the planted area minus the lost area and the area of annual crops for products but not harvested.

Perennial plants are those planted once, grows for many years and are harvested one or more times, including: Fruit trees (oranges, lemons, longans, grapefruits, bananas, pineapples, durians...); perennial industrial crops (cashew, pepper, rubber, coffee, tea, coconut...); perennial spice and medicinal plants; other perennial plants (cocoa, mulberry, gac, betel nut, areca, perennial ornamental plants).

The area of perennial crop includes the area of concentrated perennial plants and the conversion area of scattered perennial plants for products.

Productive area of perennial plants/trees is the actual area of perennials that have completed the basic construction period and have yielded stable products regardless of whether there are products in that year or not; including the area of perennial plants for concentrated planting products and and the area converted from area of scattered trees having products to the concentrated area.

Perennial tree/plant area was calculated at the time of observation.

Yield of agricultural crops refers to the main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of agricultural crops actually harvested in a production season or in a year on average planted area.

- *For annual crops:*

$$\text{Sown yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Sown area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

- *For perennial crops:* Only productivity is calculated for areas for products (also known as areas put into production) regardless of whether there are products in that year or not.

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production from productive area}}{\text{Total productive area}}$$

Production of agricultural crops is the total volume of the main product of a certain agricultural crop or group of agricultural crops obtained in a cropping season or in a year of an agricultural production unit or a region/ geographical area.

Production of each type of agricultural crops is determined by the form of the product. For products such as rice, maize, green beans, soybeans, etc. are recorded in the form of dry grain; sweet potatoes, potatoes, cassava are recorded in form of fresh bulbs; tea in form of fresh buds, coffee in form of dry kernel, rubber in form of dried latex, fruits in form of fresh fruits, etc.

Production of cereals include output of paddy, maize, and others grain crops such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given period of time..

Production of paddy rice (also known as production of paddy in basket) is the clean and dried paddy output of all crops in the year. The paddy output of a year is valid for that year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, damage before storage).

Production of maize is the output of clean and dried maize harvested during the year.

Production of starchy root crops refers to the output of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other starchy root crops produced in a given period.

The number of livestock, poultry and other domestic animals is the number of heads of livestock, poultry or others alive in the process of livestock production at the time of enumeration, including:

Number of livestock includes total existing number of buffaloes and cattle at the time of observation (including the newly born cattle within 24 hours); total number of existing pigs, including pigs for pork; sows and boars (excluding piglets); other livestock, including horses, goats, sheep, deer, etc. at the time of observation;

Total number of poultry includes number of chickens, ducks, perching ducks and goose raised for food and eggs and others including total number of quail, pigeons, ostriches, etc. at the time of observation;

Number of other domestic animals includes number of rabbits, dogs, bees, pythons, snakes, etc. at the time of observation.

Main livestock production is the volume of major livestock (cattle, poultry and other domestic animals) produced by cultivation activity and the natural growth of livestock during a given period, including:

Living weight production: refers to living weight of each kind of livestock, poultry and other domestic animals when being sold for the purpose of slaughter (sale, donation, self-consumption in the family, etc.), excluding the weight of livestock, poultry and other domestic animals to be sold for further breeding and the stunted, sick, but still being slaughtered for meat.

Output of non-slaughtered livestock products: Products obtained during the process of raising livestock, poultry and other domestic animals but not through slaughter such as milk, poultry eggs, silkworm cocoons, honey, sheep wool, deer velvet, etc.

FORESTRY

Forest (According to the Forestry Law 2018): Forest is an ecosystem consisting of forest plants, forest animals, fungi, microorganisms, forest soil and other environmental factors, of which the main component is a or a number of species of woody plants, bamboo, corkscrew and areca family, whose height is determined according to the flora on the mountain, rocky mountain, wetland, sandy soil, or other typical flora; the area is 0.3 hectares or more; the ratio of canopy cover² is from 0.1 and over.

By its origin, forests are divided into natural forest and planted forest;

Natural forests: forests are available in nature or restored by natural regeneration, including primary and secondary forests.

Planted forests: refer to forests which are planted by human, including: new plantations on land without forests; replanted forests after timber harvest of existing planted forests, naturally regenerating forests from harvested planted forests.

By purposes of use, forests are divided into protection forests, special-use forests and production forests.

Protection forests: forests are mainly used to protect water resources, protect land, prevent erosion, combat desertification, limit disasters, regulate climate and protect the environment.

Special-use forests: forests are mainly used for nature conservation, the standard sample of the national ecosystem, and forest genetic resources; scientific research; protection of historical and cultural relics, tourist attraction; serve for rest and tourism, combined with environmental protection.

Production forests: forests are mainly used for production and trading of timber, and non-timber forest products, combined with purposes of protection and environmental protection.

Forest area refers to the total forest area at a given time.

Newly concentrated forests are planted forests in the first year, meet the technical standards for afforestation.

² Canopy cover is the level of coverage of canopy trees in a vertical direction per unit of forest area expressed in tenths.

Production of timber and non-timber forest products includes production of timber, firewood, bamboo, neohouzeaua, bambusa nutans, dendrocalamus barbatus, etc., and other products such as shellac, resins, oleaginous fruits, nuts, etc., harvested and collected from natural forests, planted forests and scattered forests in a certain period of time.

FISHERY

Fishery harvested area is natural or artificial water surface area where aquaculture activities and product harvested activities are occurred in a certain period. Fishery harvested area in a period is the cumulative water surface area of havested crops in the period. Fishery harvested area includes the harvested area in ponds, squares, stationary uncovered pound nets, rice fields, garden ditches, lagoons, rivers, lakes and coastal tidal flats. For rivers, lakes, and coastal tidal flats, only the harvested areas of the water surface zoning for aquaculturing in the form of stationary uncovered pound nets, net are counted. The fishery harvested areas do not include the breeding area, fishery breeding, settling basins, filter ponds, crocodile farming area, ornamental fish farming, and aquaculture in the form of tanks and cages.

Quantity of motorized marine vessels and boats is the number of actual vessels, boats engaged in marine capture fisheries during the year; including newly-built motorized boats and vessels for purposes of long-term marine capture fisheries and boats are repairing. Number of motorized marine fishing vessels excluding motorized marine logistics service vessels.

Aquatic production refers to volume of an aquatic product or a group of aquatic species obtained during a given period, including aquatic capture production and aquaculture production:

- *Aquatic capture production* includes production of catches from the sea, and production of naturally captured from rivers, streams, lakes, lagoons, or rice fields, etc.
- *Aquaculture production* includes all aquaculture production resulting from aquaculture.

MỘT SỐ NÉT VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2023

Về nông nghiệp, Sản xuất nông nghiệp năm 2023 diễn ra trong điều kiện thời tiết thuận lợi cho cây trồng phát triển, năng suất - sản lượng các cây trồng chủ yếu đều tăng; dịch bệnh trên đàn vật nuôi được kiểm soát tốt. Do vậy, sản xuất nông nghiệp duy trì tăng trưởng.

Cây hàng năm

Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm năm 2023 đạt gần 151,8 nghìn ha, giảm 1,7% so với thực hiện năm trước (giảm 2,5 nghìn ha). Diện tích cây hàng năm giảm chủ yếu do sự chuyển đổi cây trồng, các loại cây trồng có năng suất cao dần thay thế các loại cây trồng kém hiệu quả kinh tế, ngoài ra một phần diện tích đất thuộc diện quy hoạch giải phóng mặt bằng của địa phương (để mở rộng đường giao thông, cụm công nghiệp, khu dân cư...).

- Diện tích lúa cả năm ước đạt 95,9 nghìn ha, bằng 98,1% (giảm 1,9 nghìn ha) so với thực hiện năm 2022. Giảm nhiều ở các huyện: Việt Yên 800 ha, Yên Dũng 425 ha...

- Diện tích ngô cả năm đạt trên 10,4 nghìn ha, tăng 3,3% so thực hiện năm 2022, tăng chủ yếu ở diện tích ngô ngọt có giá trị kinh tế cao.

- Diện tích cây có hạt chứa dầu đạt 8,2 nghìn ha, bằng 93,7% so với năm trước (giảm 554 ha, chủ yếu là cây lạc).

- Diện tích rau, đậu các loại đạt gần 24,3 nghìn ha, bằng 99,9% so năm trước.

Tổng sản lượng lương thực có hạt năm 2023 đạt 598,6 nghìn tấn, bằng 98,3% so với năm 2022. Trong đó: sản lượng lúa đạt 554,5 nghìn tấn, bằng 97,8%; sản lượng ngô đạt 44,1 nghìn tấn, tăng 5,3% so với năm 2022.

Cây lâu năm

Tổng diện tích cây lâu năm hiện có năm 2023 đạt 52,1 nghìn ha, giảm 0,6%; trong đó cây ăn quả đạt 51,4 nghìn ha, giảm 0,6% so với năm 2022. Nguyên nhân giảm do một số cây ăn quả đến thời kỳ thoái hóa, cho năng suất chất lượng kém do vậy người dân chủ động phá bỏ chưa đưa vào trồng mới. Diện tích một số cây trồng chính:

- Diện tích cam đạt 3,4 nghìn ha, giảm 19,3%;
- Diện tích bưởi đạt 5,3 nghìn ha, giảm 5,3%;
- Diện tích nhãn đạt trên 3,6 nghìn ha, tăng 2,8%;
- Vải đạt trên 29,6 nghìn ha, tăng 1,7% so với năm 2022.

Sản lượng một số cây trồng chính:

- Cây cam sản lượng sơ bộ đạt 33,3 nghìn tấn, giảm 20,8%;
- Cây bưởi sản lượng cả năm sơ bộ đạt 43,8 nghìn tấn, tăng 5,7%;
- Cây nhãn sản lượng cả năm sơ bộ đạt gần 25,7 nghìn tấn, tăng 9,6%;
- Cây vải sản lượng sơ bộ đạt gần 204,8 nghìn tấn, tăng 2,9 so với cùng kỳ 2022.

Chăn nuôi

Đàn trâu, bò trên địa bàn tỉnh có xu hướng giảm cả về đầu con và sản lượng xuất bán, do hiệu quả kinh tế chăn nuôi trâu, bò mang lại không cao, diện tích chăn thả bị thu hẹp, nhu cầu sử dụng sức kéo giảm. Bên cạnh đó, các thịt gia súc cùng loại được nhập khẩu về có giá rẻ hơn, nên cũng ảnh hưởng đến phát triển tổng đàn. Trong khi đó đàn lợn và gia cầm có xu hướng giảm đầu con nhưng sản lượng xuất bán tăng so với năm 2022.

- Đàn trâu đạt 27,4 nghìn con, bằng 88,8%, sản lượng thịt trâu đạt 1,8 nghìn tấn, tăng 6,9%;

- Đàn bò 102,2 nghìn con, bằng 93,1%, sản lượng đạt 5,3 nghìn tấn, bằng 97,9%;

- Đàn lợn 852,7 nghìn con, bằng 92,7%, sản lượng xuất chuồng đạt 175,1 nghìn tấn, tăng 1,7%;

- Đàn gia cầm đạt 19,3 triệu con, bằng 97,4%, sản lượng đạt 119,9 nghìn tấn, tăng 3,1% so với năm 2022.

Về lâm nghiệp, năm 2023 diện tích rừng trồng mới tập trung toàn tỉnh ước đạt 10,5 nghìn ha, tăng 1,8% so với năm 2022. Tỷ lệ che phủ rừng toàn tỉnh đạt 37,8%; năm 2023, sản lượng gỗ khai thác đạt 884,7 nghìn m³, tăng 4,3%.

Về thủy sản, năm 2023 diện tích nuôi trồng thủy sản có xu hướng giảm nhẹ do định hướng quy hoạch phát triển ngành thủy sản của tỉnh, tập trung phát triển ở những vùng có lợi thế qui mô mặt nước nuôi trồng. Do vậy những diện tích nhỏ lẻ không chủ động được nguồn nước được chuyển đổi sử dụng sang mục đích khác. Diện tích nuôi trồng thủy sản năm 2023 ước đạt 9,5 nghìn ha, bằng 98,4% so với năm 2022. Tổng sản lượng thủy sản năm 2023 toàn tỉnh ước đạt 54,6 nghìn tấn, tăng 3,7% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, sản lượng nuôi trồng đạt 51,5 nghìn tấn, tăng 4,2% so cùng kỳ năm 2022.

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY IN 2023

Agriculture: The production in 2023 took place in favorable weather conditions for crop growth, with an increase in productivity and output of major crops; good control of livestock diseases. Therefore, agricultural production maintained growth.

Annual crops

The total area of annual crops in 2023 reached nearly 151.8 thousand hectares, down 1.7% compared to the previous year (down 2.5 thousand hectares). The area of annual crops decreased mainly due to crop conversion, gradual replacement of crops with low economic efficiency with high yield crops, in addition, a part of the crop area was subjected to local land clearance planning (to expand roads, industrial clusters, residential areas, etc.).

- The paddy area for the whole year was estimated at 95.9 thousand hectares, equal to 98.1% (down 1.9 thousand hectares) compared to the implementation in 2022. The decrease was mainly in districts such as Viet Yen with 800 hectares, Yen Dung with 425 hectares...

- The whole year's maize area reached over 10.4 thousand hectares, a year-on-year increase of 3.3%, mainly thanks to the increase in the area of sweet maize with high economic value.

- The area of oilseed crops reached 8.2 thousand hectares, equal to 93.7% compared to the previous year (down 554 hectares, mainly peanuts).

- The area of various vegetables and beans reached nearly 24.3 thousand hectares, equal to 99.9% compared to the previous year.

The total cereal production in 2023 reached 598.6 thousand tons, equal to 98.3% compared to 2022. Of which: paddy production reached 554.5 thousand tons, equal to 97.8%; maize production reached 44.1 thousand tons, up 5.3% compared to 2022.

Perennial crops

The total area of existing perennial crops in 2023 reached 52.1 thousand hectares, down 0.6%; of which area of fruit trees reached 51.4 thousand hectares, down 0.6% compared to 2022. The reason for such a decrease was that some fruit trees reached the stage of degeneration, giving poor quality and yield, so people proactively destroyed them and had not replanted them. Area of some main crops was as follows:

- Orange area reached 3.4 thousand hectares, down 19.3%;
- Grapefruit area reached 5.3 thousand hectares, down 5.3%;
- Longan area reached over 3.6 thousand hectares, up 2.8%;
- Lychee area reached over 29.6 thousand hectares, up 1.7% compared to 2022.

Preliminary production of some main crops were as follows:

- Orange tree production reached 33.3 thousand tons, down 20.8%
- Grapefruit tree production for the whole year reached 43.8 thousand tons, up 5.7%;
- Longan tree production for the whole year reached nearly 25.7 thousand tons, up 9.6%;
- Lychee tree production reached nearly 204.8 thousand tons, up 2.9% compared to the same period in 2022.

Livestock

The population of buffalos and cattle in the province tended to decrease in both head and sales output, due to the low economic efficiency of buffalo and cattle farming, the narrowing of grazing areas, and the reduced demand for traction. In addition, imported meat of the same type of livestock was cheaper, which also affected the development of the total population. Meanwhile, the population of pigs and poultry tended to decrease in the number of heads but the sales output increased compared to 2022.

- The population of buffaloes reached 27.4 thousand heads, equal to 88.8%, the production of buffalo live-weight reached 1.8 thousand tons, an increase of 6.9%;

- The population of cattle reached 102.2 thousand heads, equal to 93.1%, the production of cattle live-weight reached 5.3 thousand tons, equal to 97.9%;

- The population of pigs reached 852.7 thousand heads, equal to 92.7%, the production of pig live-weight reached 175.1 thousand tons, an increase of 1.7%;

- Poultry flock reached 19.3 million heads, equivalent to 97.4%, the production of poultry live-weight reached 119.9 thousand tons, up 3.1% compared to 2022.

Forestry, in 2023, the area of newly concentrated forests in the province was estimated at 10.5 thousand hectares, a year-on-year increase of 1.8%. The forest coverage rate of the province was 37.8%; in 2023, the production of exploited wood was 884.7 thousand m³, an increase of 4.3%.

Fishery, in 2023, the aquaculture area tended to decrease slightly because the provincial planning orientation for the development of the fishery focused on areas with advantages in the scale of aquaculture water surface. Therefore, small areas with not being proactive in water sources were converted for other purposes. The aquaculture area in 2023 was estimated at 9.5 thousand hectares, equal to 98.4% compared to 2022. The total fishery production in 2023 of the whole province was estimated at 54.6 thousand tons, an increase of 3.7% over the same period in 2022. Of which, the aquaculture production reached 51.5 thousand tons, an increase of 4.2% over the same period in 2022.

124

**Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản
trên 1 hécta đất sản xuất nông nghiệp
và đất nuôi trồng thủy sản**
*Gross output of product per ha of agriculture production
land and water surface land for aquaculture*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	Đất sản xuất nông nghiệp <i>agriculture production land</i>	Đất nuôi trồng thủy sản <i>Water surface land for aquaculture</i>
2015	87,1	98,6
2016	90,7	108,1
2017	90,5	163,5
2018	101,1	159,6
2019	106,3	172,0
2020	112,8	202,5
2021	117,5	223,8
2022	124,4	201,0
Sơ bộ - Prel. 2023	124,5	232,1

125 Số trang trại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of farms by district

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	492	463	427	523	503
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	-	1	-	-	-
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	26	23	23	17	18
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	122	124	106	109	102
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	43	41	38	44	37
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	32	33	28	37	40
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	72	74	43	74	83
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	1	-	-	-	-
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	40	38	39	59	59
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	16	22	20	23	23
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	140	107	130	160	141

126 Số trang trại năm 2023 phân theo ngành hoạt động và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of farms in 2023 by kinds of activity and by district

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Trang trại trồng trọt <i>Cultivation farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestock farm</i>	Trang trại nuôi trồng thủy sản <i>Fishing farm</i>	Trang trại khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	503	35	431	18	19
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	-	-	-	-	-
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	18	3	15	-	-
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	102	1	98	3	-
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	37	-	37	-	-
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	40	1	30	1	8
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	83	30	47	1	5
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	59	-	52	4	3
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	23	-	23	-	-
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	141	-	129	9	3

127 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây

Planted area of crops by crop group

		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
			Diện tích gieo trồng cây hàng năm <i>Annual crops</i>			Diện tích hiện có cây lâu năm <i>Perennial crops</i>		
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
				Cây lương thực có hạt <i>Cereals</i>	Cây CN hàng năm <i>Annual industrial crops</i>		Cây CN lâu năm <i>Perennial industrial crops</i>	Cây ăn quả <i>Fruit crops</i>
Ha								
2015	221.611	175.492	122.269	12.887	46.119	532	45.404	
2016	220.589	172.864	120.260	12.672	47.725	524	47.014	
2017	218.426	169.456	117.546	12.492	48.970	527	48.229	
2018	215.413	165.061	114.192	11.462	50.352	511	49.708	
2019	214.191	162.933	112.833	10.761	51.258	514	50.466	
2020	212.284	160.403	111.112	10.515	51.881	483	51.162	
2021	209.700	157.453	109.841	9.389	52.247	486	51.518	
2022	206.791	154.386	107.764	8.950	52.405	434	51.693	
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	203.940	151.837	106.236	8.381	52.103	406	51.378	
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>								
2015	100,2	99,4	99,5	101,1	103,5	96,2	103,7	
2016	99,5	98,5	98,4	98,3	103,5	98,5	103,5	
2017	99,0	98,0	97,7	98,6	102,6	100,6	102,6	
2018	98,6	97,4	97,1	91,8	102,8	97,0	103,1	
2019	99,4	98,7	98,8	93,9	101,8	100,6	101,5	
2020	99,1	98,4	98,5	97,7	101,2	94,0	101,4	
2021	98,8	98,2	98,9	89,3	100,7	100,6	100,7	
2022	98,6	98,1	98,1	95,3	100,3	89,3	100,3	
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	98,6	98,3	98,6	93,6	99,4	93,5	99,4	

128 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt

Planted area and production of cereals

	Diện tích - <i>Planted area</i>			Sản lượng - <i>Production</i>		
	Tổng số	Trong đó - <i>Of which</i>		Tổng số	Trong đó - <i>Of which</i>	
	<i>Total</i>	Lúa - <i>Paddy</i>	Ngô - <i>Maize</i>	<i>Total</i>	Lúa - <i>Paddy</i>	Ngô - <i>Maize</i>
		Ha			Tấn - Ton	
2015	122.269	111.558	10.711	661.301	619.035	42.266
2016	120.260	109.517	10.743	671.570	628.587	42.983
2017	117.546	106.830	10.716	652.213	609.246	42.967
2018	114.192	104.018	10.174	640.676	599.485	41.191
2019	112.833	102.846	9.987	634.850	593.586	41.264
2020	111.112	100.901	10.211	625.609	582.855	42.754
2021	109.841	99.734	10.107	623.254	580.695	42.559
2022	107.764	97.707	10.057	608.726	566.889	41.837
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	106.236	95.852	10.384	598.591	554.522	44.069
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %						
<i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2015	99,5	98,9	106,1	99,3	98,8	107,4
2016	98,4	98,2	100,3	101,6	101,5	101,7
2017	97,7	97,5	99,7	97,1	96,9	100,0
2018	97,1	97,4	94,9	98,2	98,4	95,9
2019	98,8	98,9	98,2	99,1	99,0	100,2
2020	98,5	98,1	102,2	98,5	98,2	103,6
2021	98,9	98,8	99,0	99,6	99,6	99,5
2022	98,1	98,0	99,5	97,7	97,6	98,3
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	98,6	98,1	103,3	98,3	97,8	105,3

129 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of cereals by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	112.833	111.112	109.841	107.764	106.236
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	2.984	2.791	2.652	2.424	2.302
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	7.351	7.346	7.316	7.251	7.262
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	14.958	14.877	14.778	14.334	14.327
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	15.501	15.138	14.938	14.413	14.287
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	16.745	16.671	16.504	16.403	16.283
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	4.616	4.157	3.946	3.699	3.867
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	5.795	5.790	5.691	5.697	5.689
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	14.342	14.201	14.235	14.168	13.760
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	12.988	12.730	12.556	12.285	11.480
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	17.553	17.411	17.225	17.090	16.979

130 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of cereals by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	634.850	625.609	623.254	608.726	598.591
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	17.434	16.314	15.606	14.169	13.439
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	39.936	39.160	39.781	40.319	39.580
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	81.113	80.338	81.204	79.713	75.569
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	87.690	86.015	85.046	82.115	80.395
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	97.567	97.304	96.520	95.714	95.003
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	23.410	20.918	19.906	16.401	18.747
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	27.258	27.441	27.384	27.921	28.881
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	85.520	84.994	85.613	85.895	83.193
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	74.415	73.255	72.749	70.033	65.891
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	100.507	99.870	99.445	96.446	97.893

131 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of cereals per capita by district*

Đơn vị tính - Unit: Kg

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	350,7	339,7	332,4	321,9	311,3
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	99,7	90,9	85,4	76,9	71,5
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	390,8	379,6	382,1	383,9	372,4
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	455,9	446,8	445,6	433,7	404,3
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	402,9	390,6	380,5	364,3	350,7
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	430,0	423,3	414,5	407,5	397,8
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	103,0	90,7	85,0	69,6	78,2
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	356,9	355,4	348,0	351,6	357,7
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	560,0	545,6	538,1	535,3	509,8
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	360,6	343,9	330,1	315,1	291,6
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	404,9	395,8	386,2	371,3	370,7

132 Diện tích gieo trồng lúa cả năm

Planted area of paddy

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Lúa đông xuân Spring paddy	Lúa mùa Winter paddy
		Ha	
2015	111.558	53.621	57.937
2016	109.517	53.209	56.308
2017	106.830	51.835	54.995
2018	104.018	50.543	53.475
2019	102.846	49.939	52.907
2020	100.901	49.124	51.777
2021	99.734	48.488	51.246
2022	97.707	47.691	50.016
Sơ bộ - Prel. 2023	95.852	46.849	49.003
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %			
2015	98,9	99,7	98,1
2016	98,2	99,2	97,2
2017	97,5	97,4	97,7
2018	97,4	97,5	97,2
2019	98,9	98,8	98,9
2020	98,1	98,4	97,9
2021	98,8	98,7	99,0
2022	98,0	98,4	97,6
Sơ bộ - Prel. 2023	98,1	98,2	98,0

133 Năng suất lúa cả năm

Yield of paddy

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Lúa đông xuân Spring paddy	Lúa mùa Winter paddy
		Tạ/ha - Quintal/ha	
2015	55,5	59,2	52,1
2016	57,4	60,1	54,8
2017	57,0	60,3	53,9
2018	57,6	61,1	54,4
2019	57,7	60,6	55,0
2020	57,8	59,8	55,8
2021	58,2	60,2	56,3
2022	58,0	59,6	56,5
Sơ bộ - Prel. 2023	57,9	59,9	55,9
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %	
2015	99,9	102,0	97,8
2016	103,4	101,7	105,2
2017	99,4	100,3	98,4
2018	101,1	101,2	100,8
2019	100,1	99,1	101,2
2020	100,1	98,8	101,4
2021	100,8	100,7	100,9
2022	99,6	98,9	100,3
Sơ bộ - Prel. 2023	99,7	100,6	98,9

134 Sản lượng lúa cả năm

Production of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
		Tấn - Ton	
2015	619.035	317.276	301.759
2016	628.587	320.043	308.544
2017	609.246	312.800	296.446
2018	599.485	308.806	290.679
2019	593.586	302.479	291.107
2020	582.855	293.973	288.882
2021	580.695	292.067	288.628
2022	566.889	284.217	282.672
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	554.522	280.757	273.765
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>	
2015	98,8	101,7	95,9
2016	101,5	100,9	102,2
2017	96,9	97,7	96,1
2018	98,4	98,7	98,1
2019	99,0	98,0	100,1
2020	98,2	97,2	99,2
2021	99,6	99,4	99,9
2022	97,6	97,3	97,9
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	97,8	98,8	96,8

135 Diện tích lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of paddy by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	102.846	100.901	99.734	97.707	95.852
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	2.965	2.771	2.639	2.411	2.290
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	6.460	6.444	6.405	6.355	6.361
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	12.822	12.641	12.501	12.202	12.107
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	14.133	13.805	13.659	13.140	12.996
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	16.450	16.383	16.231	16.124	16.001
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	2.654	1.991	1.863	1.500	1.418
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	4.268	4.260	4.158	4.155	4.151
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	14.208	14.077	14.116	14.048	13.623
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	12.694	12.424	12.176	11.912	11.112
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	16.192	16.105	15.986	15.860	15.793

136 Năng suất lúa cả năm

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Yield of paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	57,7	57,8	58,2	58,0	57,9
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	58,5	58,6	58,9	58,5	58,5
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	55,8	54,6	55,7	57,0	55,9
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	56,5	56,3	57,5	58,1	54,8
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	58,3	58,5	58,6	58,7	57,9
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	58,6	58,7	58,8	58,6	58,6
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	55,1	55,8	56,0	47,8	55,9
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	48,7	48,8	49,6	50,5	52,7
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	59,8	60,0	60,3	60,8	60,6
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	57,8	58,1	58,6	57,7	58,1
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	58,9	58,9	59,2	57,9	59,0

137 Sản lượng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of paddy by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	593.586	582.855	580.695	566.889	554.522
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	17.355	16.230	15.547	14.110	13.390
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	36.050	35.170	35.705	36.229	35.534
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	72.385	71.177	71.833	70.918	66.359
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	82.430	80.797	80.029	77.081	75.300
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	96.355	96.119	95.375	94.554	93.839
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	14.630	11.108	10.436	7.175	7.920
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	20.771	20.810	20.626	20.982	21.885
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	84.965	84.440	85.097	85.363	82.580
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	73.345	72.136	71.379	68.696	64.560
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	95.300	94.868	94.668	91.781	93.155

138 Diện tích lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of spring paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	49.939	49.124	48.488	47.691	46.849
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	1.720	1.611	1.539	1.432	1.337
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	2.470	2.484	2.470	2.455	2.467
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	6.062	6.028	5.946	5.938	5.897
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	6.757	6.687	6.607	6.445	6.306
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	8.250	8.250	8.140	8.024	7.994
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	1.179	939	884	729	688
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	1.673	1.650	1.651	1.650	1.650
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	7.687	7.495	7.433	7.416	7.212
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	6.398	6.315	6.173	6.016	5.702
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	7.743	7.665	7.645	7.586	7.596

139 Năng suất lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Yield of spring paddy by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	60,6	59,8	60,2	59,6	59,9
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	61,5	61,0	61,2	60,9	61,0
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	58,3	55,5	56,6	58,6	58,3
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	59,7	57,4	58,8	59,5	56,4
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	61,0	61,0	60,5	60,3	60,2
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	62,6	62,5	62,5	62,2	62,3
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	57,8	58,5	58,7	49,2	57,6
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	54,9	55,2	55,1	55,5	55,5
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	61,0	60,6	61,3	62,3	62,0
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	60,5	59,7	60,2	58,4	59,9
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	60,5	59,6	60,0	56,6	59,5

140 Sản lượng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of spring paddy by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	302.479	293.973	292.067	284.217	280.757
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	10.585	9.830	9.420	8.720	8.160
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	14.400	13.786	13.985	14.387	14.377
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	36.160	34.617	34.960	35.335	33.245
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	41.250	40.790	39.973	38.891	37.973
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	51.645	51.560	50.875	49.920	49.800
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	6.812	5.496	5.189	3.584	3.965
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	9.191	9.114	9.095	9.161	9.158
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	46.857	45.412	45.536	46.169	44.735
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	38.716	37.720	37.164	35.120	34.135
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	46.863	45.648	45.870	42.930	45.209

141 Diện tích lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of winter paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	52.907	51.777	51.246	50.016	49.003
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	1.245	1.160	1.100	979	953
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	3.990	3.960	3.935	3.900	3.894
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	6.760	6.613	6.555	6.264	6.210
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	7.376	7.118	7.052	6.695	6.690
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	8.200	8.133	8.091	8.100	8.007
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	1.475	1.052	979	771	730
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	2.595	2.610	2.507	2.505	2.501
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	6.521	6.582	6.683	6.632	6.411
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	6.296	6.109	6.003	5.897	5.410
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	8.449	8.440	8.341	8.273	8.197

142 Năng suất lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Yield of winter paddy by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	55,0	55,8	56,3	56,5	55,9
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	54,4	55,2	55,7	55,1	54,9
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	54,3	54,0	55,2	56,0	54,3
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	53,6	55,3	56,3	56,8	53,3
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	55,8	56,2	56,8	57,0	55,8
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	54,5	54,8	55,0	55,1	55,0
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	53,0	53,3	53,6	46,6	54,2
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	44,6	44,8	46,0	47,2	50,9
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	58,4	59,3	59,2	59,1	59,0
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	55,0	56,3	57,0	56,9	56,2
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	57,3	58,3	58,5	59,0	58,5

143 Sản lượng lúa mùa

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of winter paddy by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	291.107	288.882	288.628	282.672	273.765
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	6.770	6.400	6.127	5.390	5.230
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	21.650	21.384	21.720	21.842	21.157
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	36.225	36.560	36.873	35.583	33.114
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	41.180	40.007	40.056	38.190	37.327
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	44.710	44.559	44.500	44.634	44.039
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	7.818	5.612	5.247	3.591	3.955
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	11.580	11.696	11.531	11.821	12.727
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	38.108	39.028	39.561	39.194	37.845
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	34.629	34.416	34.215	33.576	30.425
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	48.437	49.220	48.798	48.851	47.946

144 Diện tích ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of maize by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	9.987	10.211	10.107	10.057	10.384
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	19	20	13	13	12
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	892	902	912	895	901
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	2.136	2.236	2.277	2.132	2.220
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	1.368	1.333	1.278	1.273	1.291
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	295	288	273	279	282
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	1.962	2.166	2.083	2.199	2.448
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	1.527	1.530	1.533	1.543	1.538
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	134	124	119	120	137
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	293	306	380	373	369
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	1.361	1.306	1.239	1.230	1.186

145 Năng suất ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Yield of maize by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	41,3	41,9	42,1	41,6	42,4
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	41,6	42,0	46,2	45,4	40,8
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	43,6	44,2	44,7	45,7	44,9
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	40,9	41,0	41,2	41,3	41,5
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	38,5	39,1	39,3	39,5	39,5
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	41,1	41,1	41,9	41,6	41,3
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	44,8	45,3	45,5	42,0	44,2
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	42,5	43,3	44,1	45,0	45,5
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	41,4	44,7	43,4	44,3	44,7
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	36,5	36,6	36,0	35,8	36,1
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	38,3	38,3	38,6	37,9	39,9

146 Sản lượng ngô

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of maize by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	41.264	42.754	42.559	41.837	44.069
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	79	84	60	59	49
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	3.886	3.990	4.076	4.090	4.046
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	8.728	9.161	9.371	8.795	9.210
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	5.260	5.218	5.017	5.034	5.095
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	1.212	1.185	1.145	1.160	1.164
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	8.781	9.810	9.470	9.226	10.827
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	6.487	6.631	6.758	6.939	6.996
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	555	554	516	532	613
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	1.069	1.119	1.369	1.337	1.331
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	5.207	5.002	4.777	4.665	4.738

147 Diện tích và sản lượng một số cây hàng năm

Planted area and production of some annual crops

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Diện tích - Area (Ha)					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	237	207	192	179	162
Thuốc lá, thuốc lào <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	24	11	11	9	12
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>	-	-	-	-	-
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	10.501	10.297	9.186	8.762	8.208
Rau, đậu các loại, hoa, cây cảnh <i>Vegetables, flowers and ornamental plants</i>	23.659	24.160	24.761	24.940	24.955
Rau, đậu các loại - <i>Vegetables</i>	23.241	23.670	24.128	24.303	24.271
Hoa - <i>Flowers plants</i>	418	490	633	637	684
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>	3.985	3.750	3.808	3.751	3.720
Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	9.635	8.387	7.776	7.232	6.489
Thuốc lá, thuốc lào <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	38	17	17	14	18
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>	-	-	-	-	-
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	26.836	26.445	23.786	22.516	21.347
Rau, đậu các loại, hoa, cây cảnh <i>Vegetables, flowers and ornamental plants</i>	-	-	-	-	-
Rau, đậu các loại - <i>Vegetables</i>	395.959	404.552	415.188	418.348	438.848
Hoa - <i>Flowers plants</i>	-	-	-	-	-
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>	-	-	-	-	-

148 Diện tích cây hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of some annual crops by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	162.933	160.403	157.453	154.386	151.837
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	4.733	4.446	4.211	3.905	3.727
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	11.552	11.393	11.443	11.379	11.351
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	20.878	20.699	20.200	19.746	19.432
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	21.505	21.200	20.515	19.768	19.550
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	26.990	26.784	26.187	25.815	25.714
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	10.702	10.434	10.231	9.904	9.618
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	7.963	7.866	7.715	7.747	7.745
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	17.284	16.865	16.813	16.549	16.189
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	16.745	16.402	16.065	15.694	14.795
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	24.581	24.314	24.073	23.879	23.716

149 Diện tích khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of sweet potatoes by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	4.777	4.512	4.057	3.682	3.453
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	38	19	21	21	22
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	366	322	284	282	256
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	382	323	312	322	306
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	1.026	982	669	483	390
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	634	592	608	588	656
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	682	691	681	641	548
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	480	486	463	391	371
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	87	90	77	62	64
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	500	478	443	422	397
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	582	529	499	470	443

150 Sản lượng khoai lang

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of sweet potatoes by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	53.554	50.617	45.842	41.538	39.278
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	426	209	227	232	244
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	3.348	2.898	2.554	2.536	2.339
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	4.527	3.829	3.712	3.845	3.680
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	11.388	11.489	7.830	5.521	4.483
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	9.459	8.660	8.990	8.840	9.600
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	5.831	5.964	5.892	5.462	4.558
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	4.071	4.086	3.934	3.324	3.165
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	840	882	752	609	643
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	6.388	6.050	5.618	5.255	4.922
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	7.276	6.550	6.333	5.914	5.644

151 Diện tích sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of cassava by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	2.652	2.151	1.505	1.206	1.069
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	-	-	-	-	-
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	399	205	160	106	113
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	63	57	60	43	32
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	366	360	330	311	296
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	640	615	315	207	164
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	912	730	510	420	370
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	115	69	30	30	26
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	1	-	-	-	-
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	16	18	16	16	11
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	140	97	84	73	57

152 Sản lượng sản

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of cassava by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	40.284	33.079	23.008	18.467	16.376
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	-	-	-	-	-
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	5.746	2.870	2.236	1.487	1.578
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	803	730	745	535	431
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	5.190	5.101	4.680	4.395	4.197
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	10.368	10.147	5.250	3.440	2.731
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	14.409	11.607	8.160	6.840	6.031
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	1.271	794	341	343	316
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	5	-	-	-	-
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	252	270	246	247	172
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	2.240	1.560	1.350	1.180	920

153 Diện tích cây lạc phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of peanut by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	9.825	9.637	8.576	8.174	7.669
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	91	99	63	62	49
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	1.191	1.170	1.182	1.178	1.130
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	2.090	2.043	1.635	1.594	1.366
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	890	859	516	491	453
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	1.835	1.755	1.590	1.398	1.338
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	522	571	590	610	577
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	282	272	260	250	250
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	193	169	143	116	134
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	625	583	561	513	495
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	2.106	2.116	2.036	1.962	1.877

154 Sản lượng lạc phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of peanut by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	25.499	25.126	22.565	21.336	20.273
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	232	253	162	159	126
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	3.052	2.936	3.073	3.110	2.993
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	5.635	5.543	4.506	4.387	3.760
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	2.250	2.207	1.334	1.277	1.180
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	4.984	4.780	4.365	3.880	3.739
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	1.377	1.518	1.587	1.603	1.495
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	656	625	598	583	586
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	502	446	369	303	340
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	1.526	1.435	1.371	1.154	1.174
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	5.285	5.383	5.200	4.880	4.880

155 Diện tích rau các loại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of vegetables by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	21.921	22.325	22.795	22.975	23.008
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	1.139	981	949	869	846
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	1.203	1.307	1.367	1.391	1.372
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	2.331	2.274	2.323	2.335	2.306
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	2.518	2.603	2.679	2.745	2.823
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	5.207	5.346	5.372	5.391	5.455
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	2.739	2.962	3.133	3.212	3.052
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	655	708	769	820	854
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	1.500	1.398	1.402	1.333	1.331
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	1.865	1.849	1.795	1.768	1.717
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	2.764	2.897	3.006	3.111	3.252

156 Sản lượng rau các loại

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of vegetables by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	393.916	402.449	413.010	416.238	419.240
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	18.924	16.521	16.416	14.654	14.445
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	24.586	26.687	27.827	28.411	27.890
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	39.501	39.677	41.006	41.866	41.491
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	39.394	41.828	42.987	43.545	45.288
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	110.773	110.093	111.246	112.512	114.234
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	47.180	51.491	54.092	55.173	51.413
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	7.046	8.557	9.435	10.281	10.775
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	27.655	26.103	26.222	25.155	25.146
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	27.931	28.067	27.959	27.326	26.514
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	50.926	53.425	55.820	57.315	62.044

157

**Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm
và sản lượng một số cây lâu năm**
*Planted area, gathering area and production
of some perennial crops*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Diện tích hiện có (Ha) Planted area (Ha)	51.258	51.881	52.247	52.405	52.103
Trong đó - Of which:					
Cây ăn quả - Fruit crops	50.466	51.162	51.518	51.693	51.378
Trong đó - Of which:					
Xoài - Mango	377	358	336	318	297
Cam - Orange	5.058	5.244	4.984	4.162	3.357
Bưởi, bòng - Pomelo	5.182	5.531	5.750	5.609	5.313
Táo - Apple	1.095	1.116	1.180	1.423	1.592
Nhãn - Longan	3.222	3.310	3.381	3.535	3.634
Vải, chôm chôm - Litchi, rambutan	28.126	28.100	28.330	29.112	29.609
Cây công nghiệp lâu năm Perennial industrial crops					
Trong đó - Of which:					
Chè - Tea	503	470	473	421	392
Diện tích cho sản phẩm (Ha) Area having products (Ha)	45.920	47.943	49.146	48.834	48.976
Trong đó - Of which:					
Cây ăn quả - Fruit crops	45.195	47.274	48.474	48.204	48.338
Trong đó - Of which:					
Xoài - Mango	355	343	318	309	288
Cam - Orange	3.774	4.170	4.525	3.947	3.142
Bưởi, bòng - Pomelo	3.619	4.188	4.705	4.856	5.027
Táo - Apple	931	1.049	1.080	1.131	1.341
Nhãn - Longan	2.733	2.946	3.142	3.223	3.288
Vải, chôm chôm - Litchi, rambutan	27.138	27.744	27.736	27.759	28.057
Cây công nghiệp lâu năm Perennial industrial crops					
Trong đó - Of which:					
Chè - Tea	495	461	465	420	391
	360				

157 (Tiếp theo) **Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm**
(Cont.) *Planted area, gathering area and production of some perennial crops*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Sản lượng (Tấn) Production (Ton)					
Cây ăn quả - Fruit crops	314.475	343.919	405.519	388.729	388.729
Trong đó - Of which:					
Xoài - Mango	2.171	2.118	1.988	1.957	1.875
Cam - Orange	44.511	46.296	48.828	42.023	33.287
Bưởi, bòng - Pomelo	29.351	36.640	39.770	41.426	43.774
Táo - Apple	9.257	10.514	11.057	12.103	15.129
Nhãn - Longan	16.063	18.912	21.285	23.483	25.744
Vải, chôm chôm - Litchi, rambutan	150.390	165.066	216.067	199.202	204.887
Cây công nghiệp lâu năm Perennial industrial crops					
Trong đó - Of which:					
Chè - Tea	4.833	4.636	4.769	4.826	4.852

158 Diện tích cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of perennial crops by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	51.258	51.881	52.247	52.405	52.103
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	189	183	176	169	166
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	4.990	5.020	4.979	4.870	4.807
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	3.289	3.332	3.377	3.445	3.472
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	2.580	2.511	2.440	2.362	2.323
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	10.340	10.510	10.640	10.712	10.703
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	24.757	25.210	25.269	25.532	25.433
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	2.015	2.091	2.417	2.436	2.365
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	1.005	958	931	895	874
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	282	281	281	274	270
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	1.810	1.785	1.736	1.709	1.690

159 Diện tích gieo trồng cây chè phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of tea by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	503	470	473	421	392
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>		-	-		-
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	440	429	432	383	356
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	1	-	-		-
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	15	10	10	8	8
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	13	12	12	12	12
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	-	-	-		-
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	17	4	4	4	3
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	3	3	3	4	3
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	-	-	-		-
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	14	12	12	10	10

160 Diện tích cho sản phẩm cây chè

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Area having products of tea by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	495	461	465	420	391
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	-	-	-		
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	434	420	424	383	355
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	-	-	-		-
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	15	10	10	8	8
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	13	12	12	12	12
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	-	-	-		-
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	17	4	4	3	3
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	3	3	3	4	3
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	-	-	-		-
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	13	12	12	10	10

161 Sản lượng chè

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of tea by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	4.833	4.636	4.769	4.826	4.852
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	-	-	-	-	-
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	4.627	4.483	4.632	4.696	4.722
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	54	36	36	29	29
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	59	45	46	47	47
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	62	35	16	16	17
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	9	15	5	5	4
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	22	22	34	33	33

162 Diện tích trồng cây ăn quả phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of fruit farming by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	50.466	51.162	51.518	51.693	51.378
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	125	124	123	120	120
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	4.514	4.552	4.507	4.445	4.403
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	3.257	3.296	3.319	3.346	3.342
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	2.565	2.501	2.430	2.354	2.316
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	10.310	10.481	10.611	10.684	10.674
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	24.745	25.198	25.258	25.521	25.421
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	1.949	2.066	2.400	2.419	2.344
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	1.002	955	928	891	871
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	280	280	280	274	269
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	1.719	1.709	1.662	1.639	1.618

163 Diện tích trồng cây cam

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of orange by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	5.058	5.244	4.984	4.162	3.357
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	-	-	-	-	-
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	137	119	103	67	59
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	40	29	14	4	3
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	36	37	33	26	24
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	460	461	426	429	400
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	4.220	4.440	4.256	3.528	2.784
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	151	146	140	96	76
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	6	6	6	6	6
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	6	4	4	3	2
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	2	2	3	2	3

164 Diện tích cho sản phẩm cây cam

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Area having products of orange by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	3.774	4.170	4.525	3.947	3.142
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	-	-	-	-	-
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	135	116	101	67	59
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	22	22	14	4	3
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	19	31	31	24	23
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	285	378	401	407	388
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	3.252	3.500	3.854	3.338	2.583
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	49	112	113	96	76
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	6	6	6	6	6
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	5	4	4	3	2
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	1	1	2	2	2

165 Sản lượng cam

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of orange by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	44.511	46.296	48.828	42.023	33.287
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	-	-	-	-	-
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	820	715	550	220	176
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	66	67	60	18	14
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	76	125	128	93	98
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	1.720	2.071	2.240	2.199	2.123
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	41.629	43.100	45.520	39.067	30.529
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	140	162	275	370	295
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	30	30	30	30	30
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	23	19	18	13	10
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	7	7	7	13	12

166 Diện tích trồng cây bưởi phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of pomelo by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	5.182	5.531	5.750	5.609	5.313
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	12	13	13	13	16
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	641	680	685	694	675
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	550	578	660	649	628
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	177	178	178	178	177
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	550	629	671	695	682
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	2.462	2.639	2.727	2.558	2.327
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	185	205	206	206	208
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	93	93	93	94	94
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	512	517	518	523	506

167 Diện tích cho sản phẩm cây bưởi

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Area having products of pomelo by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	3.619	4.188	4.705	4.856	5.027
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	9	9	12	13	13
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	607	640	665	685	666
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	243	309	388	475	547
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	96	125	149	158	162
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	290	421	583	587	593
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	1.861	2.060	2.251	2.194	2.299
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	99	150	151	202	207
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	65	65	68	68	68
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	349	410	438	474	472

168 Sản lượng bưởi

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of pomelo by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	29.351	36.640	39.770	41.426	43.774
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	35	40	42	45	43
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	3.273	4.350	3.910	4.250	4.100
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	1.830	2.933	3.690	4.520	4.800
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	850	1.114	1.338	1.422	1.461
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	2.060	3.855	5.420	5.042	5.065
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	17.533	19.716	20.125	20.230	22.060
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	590	645	1.170	1.281	1.498
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	550	547	545	536	547
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	2.630	3.440	3.530	4.100	4.200

169

Diện tích trồng cây nhãn
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of longan by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	3.222	3.310	3.381	3.535	3.634
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	20	20	20	20	19
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	450	472	495	491	494
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	429	423	407	410	394
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	318	320	320	320	315
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	740	805	876	876	925
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	956	960	954	1.111	1.182
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	117	117	117	117	116
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	73	73	73	73	73
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	29	29	29	28	28
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	91	91	90	89	88

170 Diện tích cho sản phẩm cây nhãn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Area having products of longan by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	2.733	2.946	3.142	3.223	3.288
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	18	19	19	19	18
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	429	449	468	474	479
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	325	343	334	375	376
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	276	301	312	312	310
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	607	662	810	817	878
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	811	880	910	927	930
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	91	103	103	117	116
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	73	73	73	73	73
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	15	26	26	24	24
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	89	89	88	85	84

171 Sản lượng nhãn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of longan by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	16.063	18.912	21.285	23.483	25.744
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	90	100	128	130	124
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	2.045	2.500	2.500	2.600	2.700
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	1.656	1.780	1.850	2.041	2.220
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	1.568	1.610	1.817	1.821	1.822
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	4.250	6.241	7.750	7.800	8.420
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	5.350	5.760	6.020	7.860	9.020
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	733	515	561	586	777
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	142	146	161	147	146
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	45	80	103	98	100
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	184	180	396	400	415

172 Diện tích trồng cây vải

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of litchi by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	28.126	28.100	28.330	29.112	29.609
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	9	10	8	8	9
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	2.070	2.029	2.007	1.977	1.949
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	1.289	1.332	1.365	1.366	1.367
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	1.100	1.029	972	925	905
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	5.898	5.895	5.900	5.900	5.900
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	15.747	15.747	15.747	16.609	17.265
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	1.226	1.330	1.658	1.707	1.630
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	659	611	580	538	508
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	23	22	22	20	18
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	105	95	71	62	58

173 Diện tích cho sản phẩm cây vải phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Area having products of litchi by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	27.138	27.744	27.736	27.759	28.057
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	6	8	8	8	8
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	2.067	2.023	2.002	1.971	1.948
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	1.194	1.223	1.279	1.310	1.340
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	1.100	1.029	972	925	905
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	5.698	5.895	5.900	5.900	5.900
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	15.081	15.530	15.586	15.708	15.745
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	1.220	1.312	1.320	1.321	1.630
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	659	611	580	538	508
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	8	18	18	17	15
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	105	95	71	61	58

174 Sản lượng vải

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of litchi by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	150.390	165.066	216.067	199.202	204.887
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	21	25	24	23	25
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	8.500	9.800	10.000	11.000	11.500
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	14.780	16.500	16.300	16.750	16.590
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	1.800	5.270	4.710	4.181	4.037
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	24.000	29.500	31.334	31.338	31.500
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	95.122	97.521	142.000	125.244	127.806
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	3.900	4.675	9.765	8.836	11.653
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	1.800	1.280	1.450	1.399	1.372
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	17	55	54	51	44
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	450	440	430	380	360

175 Chăn nuôi tại thời điểm 1/1 hàng năm

Livestock as of annual 1st January

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Số lượng (Con) - Number (Head)					
Trâu - <i>Buffaloes</i>	44.127	41.268	35.363	30.857	27.414
Bò - <i>Cattles</i>	137.760	132.650	118.763	109.787	102.223
Lợn - <i>Pig</i> (*)	818.027	962.141	900.484	919.744	852.702
Ngựa - <i>Horse</i>	4.202	4.393	6.803	7.689	8.689
Dê - <i>Goat</i>	28.694	27.242	25.071	28.839	33.374
Cừu - <i>Sheep</i>					
Gia cầm (Nghìn con) <i>Poultry (Thous. heads)</i> (**)	17.762	18.463	19.088	19.755	19.251
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Gà - <i>Chicken</i>	15.649	16.064	16.167	17.267	17.018
Vịt, ngan, ngỗng <i>Duck, swan, goose</i>	2.113	2.756	2.915	2.488	2.233
Sản lượng (Tấn) - Output (Ton)					
Thịt trâu hơi xuất chuồng <i>Living weight of buffaloes</i>	2.318	2.288	1.983	1.719	1.838
Thịt bò hơi xuất chuồng <i>Living weight of cattle</i>	6.352	5.997	5.575	5.464	5.347
Thịt lợn hơi xuất chuồng <i>Living weight of pig</i>	127.672	168.403	175.383	172.211	175.074
Thịt gia cầm giết bán <i>Living weight of livestock</i>	81.599	88.703	99.477	116.274	119.893
Trong đó: Thịt gà <i>Of which: Chicken</i>	70.689	77.631	81.022	89.973	96.222
Trứng (Nghìn quả) <i>Eggs (Thous. pieces)</i>	218.327	308.040	334.142	344.823	333.866
Sữa tươi (Nghìn lít) <i>Fresh milk (Thous. litre)</i>	-	-	-	-	-
Mật ong (Tấn) - <i>Honey (Ton)</i>	676	532	585	632	980

(*) Không bao gồm lợn con chưa tách mẹ
Not include piglet (The piglets have not yet been separated from the sows)

(**) Gồm gà, vịt, ngan, ngỗng - *Including chicken, duck, geese.*

176

Số lượng trâu
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of buffaloes by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	44.127	41.268	35.363	30.857	27.414
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	313	308	264	228	210
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	6.131	6.004	5.016	5.197	5.144
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	3.595	3.467	2.956	2.865	2.581
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	4.773	4.285	3.581	3.423	3.066
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	6.834	6.549	5.856	4.826	4.239
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	11.047	10.474	9.669	7.779	6.158
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	6.500	5.223	3.017	2.162	2.025
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	922	1.032	1.143	1.173	1.010
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	1.120	1.088	1.178	1.185	1.085
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	2.892	2.838	2.683	2.019	1.896

177 Số lượng bò

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of cattle by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	137.760	132.650	118.763	109.787	102.223
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	3.460	2.837	1.003	914	870
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	4.790	4.624	3.918	3.703	3.678
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	22.950	22.127	20.883	20.071	19.264
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	25.445	24.763	25.065	25.005	22.833
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	9.543	9.015	7.583	6.296	5.799
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	6.121	6.021	5.668	5.812	5.382
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	2.590	2.545	2.648	2.927	2.886
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	11.487	10.286	6.848	6.008	5.610
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	17.104	17.059	12.983	12.616	12.117
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	34.270	33.373	32.164	26.435	23.784

178 Số lượng lợn (*)

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of pigs by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	818.027	962.141	900.484	919.744	852.702
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	31.033	37.978	54.597	59.955	56.998
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	42.949	83.356	69.050	74.617	70.915
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	163.529	186.778	134.591	138.083	130.742
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	185.362	190.514	182.609	180.528	160.346
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	43.131	44.071	41.301	44.677	40.703
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	28.147	45.285	41.273	44.878	41.659
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	33.317	34.415	44.272	48.533	46.137
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	36.955	46.523	52.341	50.833	47.490
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	102.477	127.382	99.859	101.382	95.764
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	151.127	165.839	180.591	176.258	161.948

(*) Xem ghi chú biểu 175

179 Số lượng gia cầm (*)

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of poultry by district

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	17.762	18.463	19.088	19.755	19.251
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	256	270	296	568	578
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	4.551	4.569	4.213	4.206	4.045
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	2.484	2.499	2.350	2.400	2.381
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	1.705	1.747	1.967	1.974	1.926
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	2.149	2.205	2.305	2.219	2.138
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	2.128	2.262	2.449	2.387	2.337
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	849	919	1.016	1.027	1.022
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	877	983	1.129	1.236	1.212
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	829	922	1.107	1.360	1.304
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	1.934	2.087	2.256	2.378	2.308

(*) Xem ghi chú biểu 175

180 Số lượng gà phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of chicken by district*

ĐVT: Nghìn con - *Unit: Thous. heads*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	15.649	16.064	16.167	17.267	17.018
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	191	202	207	446	453
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	4.260	4.342	3.957	3.953	3.772
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	2.068	2.159	1.808	2.044	2.029
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	1.501	1.557	1.622	1.672	1.648
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	1.931	1.952	1.971	1.987	2.085
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	1.912	1.925	2.278	2.154	2.108
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	797	824	972	979	982
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	631	658	808	994	995
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	655	719	836	1.089	1.037
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	1.703	1.726	1.708	1.949	1.909

181 Số lượng ngựa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of horses by district*

ĐVT: Con - Unit: Head

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	4.202	4.393	6.803	7.689	8.689
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	2	2		10	12
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	35	38	199	217	292
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	372	373	539	713	804
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	32	34	23	25	38
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	84	95	77	79	98
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	2.420	2.504	4.273	4.651	4.858
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	30	35	43	74	89
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	66	68	73	76	88
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	394	396	469	580	735
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	767	848	1.107	1.264	1.675

182 Số lượng dê phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of goat by district*

ĐVT: Con - Unit: Head

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	28.694	27.242	25.071	28.839	33.374
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	250	331	480	554	598
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	6.058	6.035	8.118	9.190	9.938
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	1.760	1.949	2.462	2.611	2.974
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	1.525	808	1.443	1.403	1.846
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	2.143	2.081	2.423	2.424	3.647
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	12.097	11.355	6.650	7.727	8.232
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	1.890	1.721	1.481	1.687	2.050
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	436	450	425	690	786
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	218	194	139	123	325
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	2.317	2.318	1.450	2.430	2.978

183 Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Living weight of buffaloes by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	2.318	2.288	1.983	1.719	1.838
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	16	17	15	13	14
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	285	280	233	205	226
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	235	228	190	161	170
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	415	404	334	307	327
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	361	358	320	278	299
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	410	415	383	342	359
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	285	287	222	187	202
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	77	74	76	65	68
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	60	57	54	43	46
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	174	168	156	118	127

184 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Living weight of cattle by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	6.352	5.997	5.575	5.464	5.347
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	225	218	135	125	121
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	222	213	188	178	177
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	939	894	842	839	828
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	1.150	1.088	1.085	1.070	1.035
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	520	490	443	432	418
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	98	96	87	77	76
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	60	58	56	50	49
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	540	506	417	404	393
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	431	410	371	358	344
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	2.167	2.024	1.951	1.931	1.906

185 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Living weight of pig by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	127.672	168.403	175.383	172.211	175.074
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	4.735	5.507	8.726	9.180	9.296
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	11.049	14.072	13.846	13.672	14.060
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	23.961	31.027	26.173	27.519	28.049
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	22.056	28.422	29.849	27.372	27.237
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	11.551	14.650	16.126	16.362	16.553
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	13.610	17.179	17.256	17.763	18.093
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	6.002	6.544	9.275	10.005	10.354
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	7.891	10.670	12.230	10.793	11.183
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	12.460	17.259	15.211	15.966	16.484
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	14.357	23.073	26.691	23.579	23.765

186 Sản lượng thịt gia cầm hơi giết bán

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Living weight of livestock by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	81.599	88.703	99.477	116.274	119.893
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	1.176	1.223	1.441	4.836	5.044
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	20.906	21.630	23.361	24.735	25.428
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	11.412	12.240	13.308	14.118	14.583
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	7.833	8.627	9.912	10.857	11.282
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	9.873	10.228	11.456	12.477	12.980
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	9.776	10.713	12.640	13.691	14.024
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	3.901	4.349	5.020	6.258	6.480
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	4.029	4.912	5.748	7.698	7.947
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	3.808	4.862	5.535	9.339	9.572
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	8.885	9.919	11.056	12.265	12.553

187 Sản lượng thịt gà hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Living weight of chicken by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	70.689	77.631	81.022	89.973	96.222
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	1.019	1.071	1.173	3.740	3.901
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	18.111	18.930	19.027	19.141	20.451
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	9.886	10.712	10.839	10.925	11.285
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	6.786	7.550	8.073	8.402	9.118
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	8.553	8.951	9.331	9.655	10.354
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	8.469	9.376	10.295	10.595	11.704
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	3.379	3.806	4.089	4.843	5.290
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	3.490	4.299	4.682	5.954	6.379
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	3.299	4.255	4.508	7.227	7.794
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	7.697	8.681	9.005	9.491	9.946

188

Hiện trạng rừng đến 31/12 hằng năm Area of forest as of 31st December

	Diện tích có rừng <i>Area of forest</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tỷ lệ che phủ rừng <i>Proportion of forest coverage (%)</i>
		Rừng tự nhiên <i>Natural forest</i>	Rừng trồng <i>Planted forest</i>	
	Ha			
2015	145.992	35.757	110.235	37,5
2016	145.836	35.756	110.080	37,4
2017	145.298	57.012	88.286	37,3
2018	146.611	56.602	90.009	37,6
2019	160.508	56.123	104.385	37,8
2020	160.696	55.744	104.952	38,0
2021	160.386	55.494	104.892	38,0
2022	160.223	55.092	105.131	38,0
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	147.154	55.044	92.110	37,8

189 Diện tích có rừng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Area of forest by district*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	160.508	160.696	160.386	160.223	147.154
Thành phố Bắc Giang - <i>Bac Giang city</i>	180	174	206	203	176
Huyện Yên Thế - <i>Yen The district</i>	16.170	16.170	15.779	15.601	13.177
Huyện Tân Yên - <i>Tan Yen district</i>	1.209	1.217	1.219	1.214	1.110
Huyện Lạng Giang - <i>Lang Giang district</i>	2.092	2.090	2.083	2.033	1.596
Huyện Lục Nam - <i>Luc Nam district</i>	23.936	24.288	24.447	24.565	22.090
Huyện Lục Ngạn - <i>Luc Ngan district</i>	47.386	47.217	47.308	47.188	45.153
Huyện Sơn Động - <i>Son Dong district</i>	66.763	66.822	66.637	66.832	61.795
Huyện Yên Dũng - <i>Yen Dung district</i>	1.429	1.351	1.337	1.380	1.064
Huyện Việt Yên - <i>Viet Yen district</i>	1.173	1.188	1.176	1.013	802
Huyện Hiệp Hoà - <i>Hiep Hoa district</i>	170	179	194	194	191
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,1	100,1	99,8	99,9	91,8
Thành phố Bắc Giang - <i>Bac Giang city</i>	93,8	96,7	118,4	98,5	86,7
Huyện Yên Thế - <i>Yen The district</i>	100,1	100,0	97,6	98,9	84,5
Huyện Tân Yên - <i>Tan Yen district</i>	99,2	100,7	100,2	99,6	91,4
Huyện Lạng Giang - <i>Lang Giang district</i>	99	99,9	99,7	97,6	78,5
Huyện Lục Nam - <i>Luc Nam district</i>	100,7	101,5	100,7	100,5	89,9
Huyện Lục Ngạn - <i>Luc Ngan district</i>	100,2	99,6	100,2	99,7	95,7
Huyện Sơn Động - <i>Son Dong district</i>	99,9	100,1	99,7	100,3	92,5
Huyện Yên Dũng - <i>Yen Dung district</i>	97,9	94,5	99	103,2	77,1
Huyện Việt Yên - <i>Viet Yen district</i>	103,5	101,3	99	86,1	79,2
Huyện Hiệp Hoà - <i>Hiep Hoa district</i>	100,0	105,3	108,4	100	98,5

190 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

Area of concentrated planted forest by types of forest

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Rừng sản xuất <i>Production forest</i>	Rừng phòng hộ <i>Protection forest</i>	Rừng đặc dụng <i>Specialized forest</i>
		Ha		
2015	7.567	7.488	64	15
2016	7.926	7.866	-	60
2017	8.281	8.183	98	-
2018	8.392	8.197	195	-
2019	8.344	8.329	15	-
2020	8.922	8.779	143	-
2021	9.441	9.438	3	-
2022	10.345	10.282	63	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	10.528	10.445	83	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2016	104,7	105,0	-	400,0
2017	104,5	104,0	-	-
2018	101,3	100,2	199,0	-
2019	99,4	101,6	-	-
2020	106,9	105,4	-	-
2021	105,8	107,5	2,1	-
2022	109,6	108,9	-	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	101,8	101,6	131,7	-

191 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế

Area of concentrated planted forest by types of ownership

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
		Ha		
2015	7.567	711	6.856	-
2016	7.926	711	7.215	-
2017	8.281	668	7.613	-
2018	8.392	777	7.615	-
2019	8.344	584	7.760	-
2020	8.922	468	8.454	-
2021	9.441	684	8.757	-
2022	10.345	606	9.739	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	10.528	1.029	9.499	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2015	105,0	57,4	114,8	-
2016	104,7	100,0	105,2	-
2017	104,5	94,0	105,5	-
2018	101,3	116,3	100,0	-
2019	99,4	75,2	101,9	-
2020	106,9	80,1	108,9	-
2021	105,8	146,2	103,6	-
2022	109,6	88,6	111,2	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	101,8	169,8	97,5	-

192 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Area of concentrated planted of forest by district*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	8.344	8.922	9.441	10.345	10.528
Thành phố Bắc Giang - <i>Bac Giang city</i>	5	7	13	18	23
Huyện Yên Thế - <i>Yen The district</i>	1.501	1.422	1.478	1.881	1.863
Huyện Tân Yên - <i>Tan Yen district</i>	106	14	48	36	43
Huyện Lạng Giang - <i>Lang Giang district</i>	62	54	52	49	62
Huyện Lục Nam - <i>Luc Nam district</i>	1.467	1.481	1.833	1.770	1.659
Huyện Lục Ngạn - <i>Luc Ngan district</i>	1.920	2.081	1.558	1.731	2.233
Huyện Sơn Động - <i>Son Dong district</i>	3.237	3.750	4.317	4.796	4.596
Huyện Yên Dũng - <i>Yen Dung district</i>	-	20	80	-	6
Huyện Việt Yên - <i>Viet Yen district</i>	46	93	62	63	38
Huyện Hiệp Hoà - <i>Hiep Hoa district</i>	-	-	-	1	5
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	99,4	106,9	105,8	109,6	101,8
Thành phố Bắc Giang - <i>Bac Giang city</i>	15,6	140,0	185,7	138,5	127,8
Huyện Yên Thế - <i>Yen The district</i>	112,6	94,7	103,9	127,3	99,0
Huyện Tân Yên - <i>Tan Yen district</i>	106,0	13,2	342,9	75,0	119,4
Huyện Lạng Giang - <i>Lang Giang district</i>	108,8	87,1	96,3	94,2	126,5
Huyện Lục Nam - <i>Luc Nam district</i>	98,7	101,0	123,8	96,6	93,7
Huyện Lục Ngạn - <i>Luc Ngan district</i>	95,2	108,4	74,9	111,1	129,0
Huyện Sơn Động - <i>Son Dong district</i>	100,5	115,8	115,1	111,1	95,8
Huyện Yên Dũng - <i>Yen Dung district</i>	-	-	400,0	-	-
Huyện Việt Yên - <i>Viet Yen district</i>	153,3	202,2	66,7	101,6	60,3
Huyện Hiệp Hoà - <i>Hiep Hoa district</i>	-	-	-	-	500,0

193 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ

phân theo loại lâm sản

*Gross output of wood and non-timber products
by types of forest products*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2023
Gỗ - <i>Wood</i>	M ³	649.398	683.610	801.829	848.425	884.700
Trong đó: Gỗ rừng trồng <i>Of which: Non-natural wood</i>	"	649.398	683.610	801.829	848.425	884.700
Củi - <i>Firewood</i>	Ste	76.282	75.909	85.522	73.527	74.248
Luồng, vầu <i>Flow, cane</i>	1000 cây <i>Thous. trees</i>	1.614	1.638	1.681	1.595	1.588
Tre - <i>Bamboo</i>	"	7.311	7.356	7.550	6.761	6.701
Trúc - <i>Truc</i>	"	-	-	-	-	-
Giang - <i>Jiang</i>	"	-	-	-	-	-
Nửa hàng - <i>Cork</i>	"	5.390	5.560	5.625	5.062	3.225
Song mây - <i>Rattan</i>	Tấn - <i>Ton</i>	188	127	193	190	-
Nhựa thông - <i>Resin</i>	"	426	464	424	400	-
Quế - <i>Cinnamon</i>	"	-	-	-	-	-
Thảo quả - <i>Cardamom</i>	"	-	-	-	-	-
Nhựa trám - <i>Plastic fillings</i>	"	99	69	442	326	-
Lá cọ <i>Palm leaf</i>	1000 lá <i>Thous. leaves</i>	-	-	-	-	-
Lá dừa nước - <i>Coconut leaf</i>	"	-	-	-	-	-
Lá dong - <i>Line leaves</i>	"	10.323	10.230	10.567	8.307	8.663
Lá nón - <i>Leaf</i>	"	-	-	-	-	-
Cánh kiến - <i>Lac</i>	Tấn - <i>Ton</i>	-	-	-	-	-
Măng tươi - <i>Fresh asparagus</i>	"	848	799	811	821	826
Mộc nhĩ - <i>Wood ear</i>	"	5	5	5	5	5

194 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản

Area of aquaculture

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	9.846	9.796	9.781	9.669	9.517
Phân theo ngành kinh tế <i>By types of activity economic</i>					
Nuôi trồng thủy sản biển <i>Sea aquaculture</i>	-	-	-	-	-
Nuôi trồng thủy sản nội địa <i>Domestic aquaculture</i>	9.846	9.796	9.781	9.669	9.517
Phân theo loại thủy sản <i>By types of aquatic product</i>					
Tôm - <i>Shrimp</i>	-	-	-	-	-
Cá - <i>Fish</i>	9.838	9.789	9.774	9.664	9.509
Thủy sản khác - <i>Other aquatic</i>	8	7	7	5	8

195 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Area of aquaculture by district*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	9.846	9.796	9.781	9.669	9.517
Thành phố Bắc Giang - <i>Bac Giang city</i>	544	541	548	543	539
Huyện Yên Thế - <i>Yen The district</i>	1.009	1.006	993	983	980
Huyện Tân Yên - <i>Tan Yen district</i>	1.392	1.402	1.420	1.423	1.425
Huyện Lạng Giang - <i>Lang Giang district</i>	1.095	1.112	1.106	1.101	1.091
Huyện Lục Nam - <i>Luc Nam district</i>	1.680	1.684	1.674	1.619	1.574
Huyện Lục Ngạn - <i>Luc Ngan district</i>	948	920	918	886	822
Huyện Sơn Động - <i>Son Dong district</i>	155	155	155	156	155
Huyện Yên Dũng - <i>Yen Dung district</i>	1.006	940	930	930	926
Huyện Việt Yên - <i>Viet Yen district</i>	1.106	1.108	1.105	1.093	1.068
Huyện Hiệp Hoà - <i>Hiep Hoa district</i>	911	928	932	935	937
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	99,8	99,5	99,8	98,9	98,4
Thành phố Bắc Giang - <i>Bac Giang city</i>	100,7	99,4	101,3	99,1	99,3
Huyện Yên Thế - <i>Yen The district</i>	99,3	99,7	98,7	99,0	99,7
Huyện Tân Yên - <i>Tan Yen district</i>	100,4	100,7	101,3	100,2	100,1
Huyện Lạng Giang - <i>Lang Giang district</i>	101,3	101,6	99,5	99,5	99,1
Huyện Lục Nam - <i>Luc Nam district</i>	99,7	100,2	99,4	96,7	97,2
Huyện Lục Ngạn - <i>Luc Ngan district</i>	98,6	97,0	99,8	96,5	92,8
Huyện Sơn Động - <i>Son Dong district</i>	100,0	100,0	100,0	100,6	99,4
Huyện Yên Dũng - <i>Yen Dung district</i>	99,6	93,4	98,9	100,0	99,6
Huyện Việt Yên - <i>Viet Yen district</i>	100,2	100,2	99,7	98,9	97,7
Huyện Hiệp Hoà - <i>Hiep Hoa district</i>	98,4	101,9	100,4	100,3	100,2

196 Diện tích thu hoạch thủy sản

Area of harvested aquaculture

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	9.846	9.796	9.781	9.669	9.517
Phân theo ngành kinh tế <i>By types of activity economic</i>					
Nuôi trồng thủy sản biển <i>Sea aquaculture</i>	-	-	-	-	-
Nuôi trồng thủy sản nội địa <i>Domestic aquaculture</i>	9.846	9.796	9.781	9.669	9.517
Phân theo loại thủy sản <i>By types of aquatic product</i>					
Tôm - <i>Shrimp</i>	-	-	-	-	-
Cá - <i>Fish</i>	9.838	9.789	9.774	9.664	9.509
Thủy sản khác - <i>Other aquatic</i>	8	7	7	5	8

197 Sản lượng thủy sản

Production of fishery

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	46.039	48.411	50.218	52.592	54.556
Phân theo khai thác, nuôi trồng <i>By types of catch, aquaculture</i>					
Khai thác - <i>Catch</i>	3.503	3.463	3.337	3.205	3.106
Nuôi trồng - <i>Aquaculture</i>	42.536	44.948	46.881	49.387	51.450
Phân theo loại thủy sản <i>By types of aquatic product</i>					
Tôm - <i>Shrimp</i>	308	298	250	218	206
Cá - <i>Fish</i>	43.899	46.281	48.159	50.625	52.623
Thủy sản khác - <i>Other aquatic</i>	1.832	1.832	1.809	1.749	1.727

198 Sản lượng thủy sản

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of fishery by district

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Tấn - Ton					
TỔNG SỐ - TOTAL	46.039	48.411	50.218	52.592	54.556
Thành phố Bắc Giang - <i>Bac Giang city</i>	3.210	3.350	3.404	3.412	3.357
Huyện Yên Thế - <i>Yen The district</i>	6.572	6.867	7.235	7.480	7.834
Huyện Tân Yên - <i>Tan Yen district</i>	9.423	9.860	9.571	9.713	9.901
Huyện Lạng Giang - <i>Lang Giang district</i>	4.016	4.336	5.405	6.631	6.969
Huyện Lục Nam - <i>Luc Nam district</i>	6.103	6.524	6.789	7.071	7.293
Huyện Lục Ngạn - <i>Luc Ngan district</i>	1.429	1.422	1.435	1.360	1.317
Huyện Sơn Động - <i>Son Dong district</i>	326	340	362	388	509
Huyện Yên Dũng - <i>Yen Dung district</i>	5.075	5.169	5.162	5.289	5.200
Huyện Việt Yên - <i>Viet Yen district</i>	4.443	4.806	4.809	4.825	5.425
Huyện Hiệp Hoà - <i>Hiep Hoa district</i>	5.442	5.737	6.046	6.423	6.751
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	105,3	105,2	103,7	104,7	103,7
Thành phố Bắc Giang - <i>Bac Giang city</i>	101,4	104,4	101,6	100,2	98,4
Huyện Yên Thế - <i>Yen The district</i>	107,9	104,5	105,4	103,4	104,7
Huyện Tân Yên - <i>Tan Yen district</i>	105,7	104,6	97,1	101,5	101,9
Huyện Lạng Giang - <i>Lang Giang district</i>	102,8	108,0	124,6	122,7	105,1
Huyện Lục Nam - <i>Luc Nam district</i>	109,4	106,9	104,1	104,2	103,1
Huyện Lục Ngạn - <i>Luc Ngan district</i>	102,1	99,5	100,9	94,8	96,8
Huyện Sơn Động - <i>Son Dong district</i>	118,5	104,3	106,5	107,2	131,2
Huyện Yên Dũng - <i>Yen Dung district</i>	104,6	101,9	99,9	102,5	98,3
Huyện Việt Yên - <i>Viet Yen district</i>	101,8	108,2	100,1	100,3	112,4
Huyện Hiệp Hoà - <i>Hiep Hoa district</i>	105,5	105,4	105,4	106,2	105,1

199 Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Percentage of communes recognized
as new rural standards by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	61,5	68,1	74,7	79,7	84,0
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	23,5	29,4	35,2	47,0	58,8
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	75,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	39,1	52,2	69,5	86,9	100,0
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	25,0	39,3	50,0	57,1	64,3
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	6,6	6,6	6,6	13,2	26,7
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	75,0	87,5	100,0	100,0	100,0
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	60,9	91,3	100,0	100,0	100,0

THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

TRADE AND TOURISM

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
200	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh <i>Retail sales of goods and turnover of services at current prices by kinds of economic activity</i>	415
201	Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng <i>Retail sales of goods at current prices by commodity group</i>	416
202	Cơ cấu doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng <i>Structure of retail sales at current prices by commodity group</i>	417
203	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh doanh <i>Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	418
204	Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng <i>Number of markets as of annual December 31st by class</i>	419
205	Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Number of supermarkets as of annual December 31st by types of ownership</i>	420
206	Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Number of commercial centers as of annual December 31st by types of ownership</i>	420
207	Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành phân theo loại hình kinh tế <i>Turnover of travelling by types of ownership</i>	421
208	Số lượt khách du lịch nội địa <i>Number of domestic visitors</i>	422

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

THƯƠNG MẠI

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng là toàn bộ doanh thu hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bao gồm: Doanh thu bán lẻ hàng hoá; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ khác.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa gồm toàn bộ số tiền thu được, hoặc sẽ thu được từ bán lẻ hàng hoá (kể cả các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán, nếu có) của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Doanh thu dịch vụ lưu trú là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định. Cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú gồm: Cơ sở kinh doanh biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ và các cơ sở lưu trú khác (ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động,...).

Doanh thu dịch vụ ăn uống là tổng số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định, gồm bán hàng ăn uống do cơ sở tự chế biến và hàng ăn uống mua từ bên ngoài để bán mà không cần qua chế biến, không cần dịch vụ phục vụ thêm của cơ sở (hàng chuyển bán).

Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện hoạt động tổ chức các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch, kể cả đại lý du lịch.

Doanh thu dịch vụ khác, gồm: Doanh thu dịch vụ kinh doanh bất động sản; Doanh thu dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ (trừ dịch vụ du lịch lữ hành; doanh thu thuần hoạt động giáo dục và đào tạo; doanh thu thuần hoạt động y tế; doanh thu hoạt động xổ số, thể thao, vui chơi và giải trí. Ngoài một số dịch vụ trên, doanh thu hoạt động dịch vụ khác còn gồm số tiền đã thu và sẽ thu từ cung cấp các dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình; dịch vụ giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú; dịch vụ phục vụ tang lễ phục vụ cá nhân và cộng đồng.

Chợ là một địa điểm theo quy hoạch để đáp ứng nhu cầu mua, bán, trao đổi hàng hoá phục vụ nhu cầu tiêu dùng của dân cư trên từng địa bàn. Chợ được chia thành 3 hạng: **Chợ hạng 1** (có trên 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại theo quy hoạch được đặt ở vị trí trung tâm kinh tế thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố hoặc là chợ đầu mối của ngành hàng, khu vực kinh tế và được tổ chức họp thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức đầy đủ các dịch vụ tại chợ); **Chợ hạng 2** (có từ 200 - 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại; được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực và được tổ chức họp thường xuyên hay không thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức các dịch vụ tối thiểu tại chợ); **Chợ hạng 3** (có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc chưa được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố, chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hoá của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận).

Siêu thị là loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; cơ cấu chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hoá của khách hàng.

Trung tâm thương mại là loại hình kinh doanh thương mại, hiện đại, đa chức năng, bao gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ; hội trường, phòng họp, văn phòng cho thuê... được bố trí tập trung, liên

hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện, đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hoá, dịch vụ của khách hàng.

DU LỊCH

Khách du lịch nội địa là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú hoặc làm việc tại Việt Nam đi du lịch trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRADE AND TOURISM

TRADE

Gross retail sales of goods and services is total turnover generated from retailing consumer goods and services of production and business establishments, including: Turnover from retail sales of goods, turnover from accommodation and catering services, travelling turnover and other service turnover.

Turnover from retail sales of goods comprises total amount of money earned or will be earned from retailing goods (including surcharges and fees collected apart from the selling price, if any) of enterprises and non-farm business production establishments.

Turnover from accommodation service consists of total amount of money earned or will be earned from providing short - stay services to customers in a certain period of time. Establishments providing accommodation services include: Villas or apartments for business, hotels, guest houses, motels and other accommodation establishments (dormitories, mobile home, etc.).

Turnover from food and beverage service is the total amount of money earned and will be earned from providing catering services to customers in a certain period of time, including sales of food self - prepared by the establishment and food purchased from outside for sale without further processing, without additional services by the establishment (goods purchased for sale).

Turnover from tourism is the money generated from implementing travelling business activities including package and semi-package tours for domestic and foreign tourists by travel establishments; providing tourism information, tour advisory and planning; tourist guide and tourist agent.

Other service turnover, includes: Turnover from real estate business services; turnover from administrative and supporting services (except for travelling services); net turnover from education and training activities; net turnover from medical activities; turnover from lottery, sports, entertainment activities. In addition, other service turnover also includes money earned and will be earned from providing repair services of computer, personal and household appliances; laundry, cleaning of textiles and fur products; funeral services for individuals and the community.

Market is the place as planned to meet the need of purchasing and exchanging goods for consumption demand of residents in the each area. The market is divided into three types: ***Type 1*** (with over 400 business places which are invested in permanent, modern frastructure as planned, located in the important commercial centers of the province, city or as wholesale market of the commodity group, economic sector, operated regularly with space area in conformity with market activities and full of services); ***Type 2*** (with the range from 200 to 400 business places which are invested in permanent, modern frastructure, located in the economic center of the region, operated regularly or irregularly with space area in conformity with market activities and minimum services); ***Type 3*** (under 200 business places or temporary or semi-permanent business places, mainly serving the needs of purchasing goods of the people in communes, wards and surrounding areas).

Supermarket is a modern type of groceries or specialized stores; selling a wide variety of goods with quality assurance; meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; providing civilized and convenient services to satisfy the shopping needs of customers.

Commercial center is the type of modern, multi-functional business, including a combination of stores, services establishment; conference halls, meeting rooms, offices for rent... which are concentrated, uninterrupted in one or several adjacent buildings, meeting the standards of business area,

technical equipment and level of business management and organization; having civilized and convenient service to satisfy the needs of business development of businessmen and the needs of goods and services of customers.

TOURISM

Domestic tourists are Vietnamese citizens, foreigners permanently residing or working in Viet Nam participating in tourism activities within Viet Nam territory.

MỘT SỐ NÉT VỀ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH NĂM 2023

Hoạt động thương mại và dịch vụ trên địa bàn tỉnh Bắc Giang năm 2023 diễn ra sôi động với mức tăng trưởng cao ở nhiều ngành so với cùng kỳ năm 2022 như: doanh thu bán lẻ; doanh thu dịch vụ ăn uống; dịch vụ lưu trú; doanh thu vận tải....

Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Các hoạt động thương mại như bán buôn, bán lẻ và hoạt động xuất, nhập khẩu trên địa bàn tỉnh Bắc Giang năm 2023 diễn ra khá sôi động. Cùng với đà phục hồi mạnh mẽ của nền kinh tế, thu nhập của người dân nhờ đó cũng tăng lên, kích cầu tiêu dùng.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa trên địa bàn tỉnh năm 2023 sơ bộ đạt 41 nghìn tỷ đồng, tăng 12,9% so với năm 2022. Các nhóm hàng có doanh thu tăng mạnh so với năm trước như: nhóm lương thực, thực phẩm sơ bộ đạt 12,7 nghìn tỷ đồng, tăng 22,1%; nhóm xăng, dầu các loại sơ bộ đạt 6,4 nghìn tỷ đồng, tăng 22,6%; nhóm hàng vật phẩm văn hoá, giáo dục sơ bộ tăng 22,8%; nhóm hàng hóa khác ước đạt 0,8 nghìn tỷ đồng, tăng 29,2%...

Hoạt động dịch vụ trên địa bàn tỉnh phục hồi mạnh mẽ và có mức tăng cao so với cùng kỳ năm 2022. Ngành dịch vụ lưu trú ăn uống và du lịch lữ hành trong năm vừa qua ghi nhận mức tăng trưởng ấn tượng: doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống sơ bộ đạt 5,3 nghìn tỷ đồng, tăng 21,4% so với năm 2022; dịch vụ du lịch lữ hành sơ bộ đạt 46,7 tỷ đồng, tăng 26,2%; dịch vụ khác sơ bộ đạt 11,8 nghìn tỷ đồng, tăng 7,6%.

Du lịch

Năm 2023, lượng khách du lịch đến tỉnh tăng mạnh, tổng doanh thu du lịch lữ hành năm 2023 sơ bộ đạt 46,7 tỷ đồng, tăng 26,2% so cùng kỳ năm 2022. Năm 2023, số lượt khách do cơ sở lưu trú phục vụ đạt 1,8 triệu lượt, tăng 14,1% (khách nghỉ qua đêm 0,5 triệu lượt, khách nghỉ trong ngày 1,3 triệu lượt); số lượt khách do cơ sở lữ hành phục vụ đạt 15,8 nghìn lượt khách, tăng 28,5% so với cùng kỳ năm 2022.

TRADE AND SERVICE IN 2023

Trade and service activities in Bac Giang province in 2023 took place vigorously with high growth in many sectors compared to the same period in 2022 such as: retail sales; food and beverage service revenue; accommodation services; transportation revenue, etc.

Retail sales of goods and consumer services revenue

Commercial activities such as wholesale, retail and import-export activities in Bac Giang province in 2023 were quite dynamic. Along with the strong recovery of the economy, people's income also increased, consumption was stimulated.

Total retail sales of goods in the province in 2023 were preliminarily expected to reach 41 trillion VND, up 12.9% compared to 2022. Commodity groups with strong revenue growth compared to the previous year were as follows: food and foodstuffs were preliminarily expected to reach 12.7 trillion VND, up 22.1%; gasoline and oil of all kinds were preliminarily expected to be at 6.4 trillion VND, up 22.6%; cultural and educational items preliminarily increased by 22.8%; Other goods group was estimated at 0.8 trillion, up 29.2%, etc.

Service activities in the province were recovered strongly and increased significantly compared to the same period in 2022. The accommodation, food and beverage and travel services recorded impressive growth last year: preliminary revenue from accommodation and food services reached 5.3 trillion VND, a year-on-year increase of 21.4%; revenue from travel and tourism services preliminarily reached 46.7 billion VND, up 26.2%; preliminary revenue from other services reached 11.8 trillion VND, up 7.6%.

Tourism

In 2023, the number of tourists to the province increased sharply with total preliminary tourism turnover of 46.7 billion VND, increasing by 26.2% compared to the same period in 2022. The number of visitors served by the accommodation establishments was 1.8 million visitors, up 14.1% year-on-year (overnight visitors reached 0.5 million visitors, daily visitors reached 1.3 million visitors); the number of visitors served by travel agencies reached 15.8 thousand visitors, an increase of 28.5% over the same period in 2022.

200 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh
*Retail sales of goods and turnover of services at current
prices by kinds of economic activity*

		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
			Bán lẻ hàng hóa <i>Retail sale</i>	Dịch vụ lưu trú, ăn uống <i>Accommodation, food and beverage service</i>	Du lịch lữ hành <i>Tourism</i>	Dịch vụ khác <i>Other service</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>						
2015	17.880,9	15.793,8	1.344,0	29,1	714,0	
2016	20.378,2	18.058,7	1.502,7	32,2	784,6	
2017	23.143,1	20.584,3	1.667,3	37,4	854,1	
2018	25.972,3	23.197,2	1.808,8	40,7	925,6	
2019	29.490,0	26.365,5	2.054,3	45,8	1.024,4	
2020	31.199,3	28.267,0	1.781,4	26,2	1.124,7	
2021	40.649,9	30.126,0	2.969,2	8,0	7.546,7	
2022	51.744,7	36.360,4	4.396,1	37,0	10.951,2	
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	58.235,5	41.067,0	5.337,2	46,7	11.784,6	
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>						
2015	100,0	88,3	7,5	0,2	4,0	
2016	100,0	88,6	7,4	0,2	3,8	
2017	100,0	88,9	7,2	0,2	3,7	
2018	100,0	89,3	7,0	0,2	3,5	
2019	100,0	89,4	7,0	0,2	3,4	
2020	100,0	90,6	5,7	0,1	3,6	
2021	100,0	74,1	7,3	0,0	18,6	
2022	100,0	70,3	8,5	0,1	21,1	
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	100,0	70,5	9,2	0,1	20,2	

201 Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng

Retail sales of goods at current prices by commodity group

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	26.365,5	28.267,0	30.126,0	36.360,4	41.067,0
Lương thực, thực phẩm <i>Food and foodstuff</i>	7.976,6	8.747,0	9.081,3	10.420,1	12.723,0
Hàng may mặc - <i>Garment</i>	2.030,7	2.233,2	2.225,2	1.833,3	1.925,9
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	3.155,3	3.611,5	3.748,6	4.460,3	4.698,8
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	296,4	299,0	294,0	224,5	275,6
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	4.236,7	5.134,8	5.737,3	7.947,4	8.111,3
Ô tô con dưới 9 chỗ <i>Kind of 9 seats or less car</i>	556,6	419,5	404,9	3.433,0	3.797,6
Phương tiện đi lại - <i>Means of transport</i>	824,5	722,6	697,0	515,0	553,5
Xăng dầu các loại - <i>Petroleum oil, refined</i>	3.206,8	3.146,9	3.738,1	5.232,7	6.415,4
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) <i>Fuels material (except gasoline)</i>	521,5	463,8	470,0	322,6	288,0
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm <i>Precious stones, precious metals and products</i>	986,5	1.082,5	1.133,2	370,4	414,9
Hàng hóa khác - <i>Other goods</i>	1.556,3	1.459,4	1.603,3	591,0	763,5
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Revenue from car and motorbike repair services and other motor vehicles</i>	1.017,6	946,8	993,1	1.010,1	1.099,5

202

Cơ cấu doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng

*Structure of retail sales at current prices
by commodity group*

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Lương thực, thực phẩm <i>Food and foodstuff</i>	30,3	30,9	30,1	28,7	31,0
Hàng may mặc - <i>Garment</i>	7,7	7,9	7,4	5,0	4,7
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	12,0	12,8	12,4	12,3	11,4
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	1,1	1,1	1,0	0,6	0,7
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	16,1	18,2	19,0	21,9	19,8
Ô tô con dưới 9 chỗ <i>Kind of 9 seats or less car</i>	2,1	1,5	1,3	9,4	9,2
Phương tiện đi lại - <i>Means of transport</i>	3,1	2,6	2,3	1,4	1,3
Xăng dầu các loại - <i>Petroleum oil, refined</i>	12,2	11,1	12,4	14,4	15,6
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) <i>Fuels material (except gasoline)</i>	2,0	1,6	1,6	0,9	0,7
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm <i>Precious stones, precious metals and products</i>	3,7	3,8	3,8	1,0	1,0
Hàng hóa khác - <i>Other goods</i>	5,9	5,2	5,4	1,6	1,9
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Revenue from car and motorbike repair services and other motor vehicles</i>	3,8	3,3	3,3	2,8	2,7

203 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh doanh

*Turnover of accommodation, food and beverage
services at current prices by types of ownership
and by kinds of economic activity*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	2.054,3	1.781,4	2.969,2	4.396,1	5.337,2
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	2.054,3	1.781,4	2.829,3	4.396,1	5.337,2
Tập thể - Collective	0,2	0,1	0,2	-	-
Tư nhân - Private	435,1	375,0	750,0	1.564,1	1.915,0
Cá thể - Household	1.619,0	1.406,3	2.079,1	2.832,0	3.422,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	139,9	-	-
Phân theo ngành kinh doanh <i>By kinds of economic activity</i>					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	160,4	95,4	208,4	482,6	567,8
Dịch vụ ăn uống - Catering service	1.893,9	1.686,0	2.760,8	3.913,5	4.769,4
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	100,0	100,0	95,3	100,0	100,0
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	21,2	21,1	25,3	35,6	35,9
Cá thể - Household	78,8	78,9	70,0	64,4	64,1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	4,7	-	-
Phân theo ngành kinh doanh <i>By kinds of economic activity</i>					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	7,8	5,4	7,0	11,0	10,6
Dịch vụ ăn uống - Catering service	92,2	94,6	93,0	89,0	89,4

204

Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng

Number of markets as of annual December 31st by class

ĐVT: Chợ - Unit: Market

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	133	133	132	131	132
Phân theo hạng - By level					
Hạng 1 - Level 1	2	2	2	1	1
Hạng 2 - Level 2	20	22	22	15	14
Hạng 3 - Level 3	111	109	108	115	117

205 Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế

*Number of supermarkets as of annual December 31st
by types of ownership*

ĐVT: Siêu thị - Unit: Super market

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	7	6	6	5	5
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	6	5	5	4	4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	1	1	1	1	1

206 Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế

*Number of commercial centers as of annual December 31st
by types of ownership*

ĐVT: Trung tâm - Unit: Center

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	5	5	5	5	5
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	4	4	4	4	4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	1	1	1	1	1

207 Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành

phân theo loại hình kinh tế

Turnover of travelling by types of ownership

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	45.782	26.218	8.035	36.992	46.654
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	45.782	26.218	8.035	36.992	46.654
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	45.782	26.218	8.035	36.992	46.654
Cá thể - Household	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Cá thể - Household	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-

208 Số lượt khách du lịch nội địa

Number of domestic visitors

ĐVT: Nghìn lượt người - Unit: Thous. visitors

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Khách do các cơ sở lưu trú phục vụ <i>Visitors serviced by accommodation establishments</i>	852,0	483,0	291,0	1.598,0	1.823,3
Khách du lịch nghỉ qua đêm <i>Visitors stay overnight</i>	323,0	180,0	109,0	481,5	549,0
Khách trong ngày - <i>Visitors in day</i>	529,0	303,0	182,0	1.116,5	1.274,3
Khách do các cơ sở lữ hành phục vụ <i>Visitors served by travel agencies</i>	17,0	13,0	5,0	12,3	15,8

CHỈ SỐ GIÁ PRICE INDEX

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
209	Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm <i>Monthly consumer price index</i>	431
210	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index of months in 2023 as compared with previous month</i>	432
211	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index of months in 2023 as compared to December of previous year</i>	434
212	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index of months in 2023 as compared to the same period of previous year</i>	436
213	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index of months in 2023 as compared to base period 2019</i>	438
214	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold, USD price index (Previous year = 100)</i>	440
215	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban of months in 2023 as compared with previous month</i>	441
216	Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index in rural of months in 2023 as compared with previous month</i>	443

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
217	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban of months in 2023 as compared to December of previous year</i>	445
218	Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước <i>Monthly consumer price index in rural of months in 2023 as compared to December of previous year</i>	447
219	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban of months in 2023 as compared to the same period of previous year</i>	449
220	Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index in rural of months in 2023 as compared to the same period of previous year</i>	451
221	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban of months in 2023 as compared to base period 2019</i>	453
222	Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019 <i>Monthly consumer price index in rural of months in 2023 as compared to base period 2019</i>	455
223	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm khu vực thành thị (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold, USD price index in urban (Previous year = 100)</i>	457
224	Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm khu vực nông thôn (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index in rural area (Previous year = 100)</i>	458
225	Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn <i>Average retail price of some goods and services in the local area</i>	459

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁ

Giá tiêu dùng là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hóa hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được biểu hiện bằng giá bán lẻ hàng hóa trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt đời sống dân cư. Trong trường hợp hàng hóa hoặc dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thoả thuận với người bán.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá chung theo thời gian của các loại hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng hàng ngày của người dân.

Danh mục hàng hoá và dịch vụ đại diện phục vụ tính CPI gồm các mặt hàng và dịch vụ chủ yếu, đại diện cho tiêu dùng của dân cư trong một giai đoạn nhất định.

Quyền số tính CPI là tỷ trọng chi tiêu cho các nhóm hàng hoá và dịch vụ trong tổng chi tiêu của dân cư của năm được chọn làm gốc so sánh.

Áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền để tính chỉ số giá tiêu dùng:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t , p_i^0 tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0} \text{ là quyền số kỳ gốc cố định (0);}$$

V_i^0 : Chi tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);

n: Số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: Năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON PRICE

Consumer price mentions the expense of consumers for a unit of commodity or service to serve their daily lives. Consumer price shows the retail price of goods on the market or the cost of services for people's livings. In case, commodities are not priced and can be bargained, consumer price is the final price of commodity paid by consumers.

Consumer Price Index (CPI) is a relative indicator (%) reflecting the tendency and change over time in the prices of consumer goods and services purchased by people.

The representative list of goods and services for measuring CPI consists of key goods and services which represent for the population's consumption in a certain period.

Weight for CPI compilation is the expenditure share for goods and services groups in the total of population's expenditure in base year.

Weighted geometric mean Laspeyres formula is used to compile CPI:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Where:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: CPI in the reference period (t) compared to the constant base period (0);

p_i^t, p_i^0 : Consumer price of product i in the reference period (t) and in the constant base period (0) respectively;

$$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0} : \text{Weight in the constant base period (0);}$$

V_i^0 : Consumer expenditure in the constant base period (0);

n: The number of items/item groups.

CPI is computed monthly by the following comparative bases: Base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

MỘT SỐ NÉT VỀ CHỈ SỐ GIÁ NĂM 2023

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm 2023 trên địa bàn tỉnh tăng 1,2% so với năm trước. Trong đó, các yếu tố làm giảm CPI tuy ít hơn nhưng lại chiếm tỷ trọng lớn hơn, nên đã kéo CPI cả năm 2023 tăng thấp hơn so với năm 2022 (năm 2022 CPI tăng 3,99%). Yếu tố tác động làm chỉ số CPI tăng mạnh nhất trong năm là giá gạo tăng 5,31%. Giá gạo tăng tác động trực tiếp đến nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,75% so với cùng kỳ năm 2022, kéo CPI chung tăng 0,85 điểm phần trăm. Một số nhóm hàng khác tác động làm tăng CPI như: nhóm giáo dục tăng 7,96% so với cùng kỳ năm 2022 góp phần làm CPI chung tăng 0,37 điểm phần trăm; nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 1,04% so với cùng kỳ năm trước tác động làm CPI chung tăng 0,17% điểm phần trăm; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,72% so với cùng kỳ năm trước tác động làm CPI chung tăng 0,14 điểm phần trăm; thuốc và dịch vụ y tế tăng 1,99% so với cùng kỳ năm 2022 góp phần làm CPI chung tăng 0,13 điểm phần trăm.

Trong khi đó yếu tố tác động chính kéo giảm đà tăng CPI là giá xăng giảm 11,09%. Giá xăng giảm tác động trực tiếp nhóm giao thông giảm 3,86%, kéo CPI chung giảm 0,4 điểm phần trăm. Các nhóm hàng còn kéo giảm đà tăng của CPI gồm: bưu chính viễn thông giảm 4,78% so với cùng kỳ năm 2022 góp phần làm CPI chung giảm 0,17 điểm phần trăm; văn hóa, giải trí và du lịch giảm 3,67% so với cùng kỳ năm trước tác động làm CPI chung giảm 0,14 điểm phần trăm.

PRICE INDEX IN 2023

The average consumer price index in 2023 in the province increased by 1.2% compared to the previous year. Although the factors reducing the CPI were fewer, they accounted for a larger proportion which caused the CPI for the whole year of 2023 lower than in 2022 (in 2022, the CPI increased by 3.99%). The factor that caused the CPI to increase the most in the year was the increase in rice prices of 5.31%. The increase in rice prices directly affected the food and catering services group resulting in its increase of 2.75% compared to the same period in 2022, which caused the overall CPI to increase by 0.85 percentage points. Some other groups of goods made the CPI increased such as: the education group by 7.96% compared to the same period in 2022, contributing to an increase of 0.37 percentage points in the overall CPI; housing, electricity, water, fuel and construction materials by 1.04% compared to the same period last year, making the overall CPI to increase by 0.17% percentage points; Household equipment and goods by 1.72% over the same period last year, causing the overall CPI to increase by 0.14 percentage points; medicines and medical services by 1.99% over the same period in 2022, contributing to the overall CPI go up by 0.13 percentage points.

Meanwhile, the main factor reducing the increase in CPI was the decrease in gasoline prices of 11.09%. The decrease in gasoline prices directly affected the transportation group by 3.86%, caused the overall CPI to decrease by 0.4 percentage points. The commodity groups reduced the increase in CPI including: post and telecommunications down by 4.78% over the same period in 2022, contributing to the overall CPI decrease by 0.17 percentage points; culture, entertainment and tourism down by 3.67% over the same period last year, making the overall CPI to decrease by 0.14 percentage points.

209

Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm

Monthly consumer price index

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Tháng trước = 100 - Previous month = 100					
Tháng 1 - Jan.	100,07	101,50	100,26	100,40	100,29
Tháng 2 - Feb.	100,87	99,41	100,83	100,62	100,49
Tháng 3 - Mar.	99,71	99,20	100,20	100,93	98,77
Tháng 4 - Apr.	100,26	97,93	100,26	100,06	99,53
Tháng 5 - May	99,60	99,79	99,76	100,20	99,93
Tháng 6 - Jun.	99,79	100,42	100,72	100,48	100,47
Tháng 7 - Jul.	100,59	100,33	100,51	100,39	100,68
Tháng 8 - Aug.	100,52	99,81	99,74	99,98	100,69
Tháng 9 - Sep.	100,38	100,10	99,67	101,31	100,60
Tháng 10 - Oct.	100,99	99,66	100,34	99,34	99,89
Tháng 11 - Nov.	101,87	99,28	100,77	100,24	100,35
Tháng 12 - Dec.	101,78	99,99	100,12	99,49	99,97
Bình quân tháng - Monthly average index	100,54	99,79	100,27	100,29	100,14
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước December of report year compared with December of previous year	106,58	97,41	103,21	103,47	101,64
Năm trước = 100 - Previous year = 100	101,11	103,41	100,55	103,99	101,20
Năm 2019 = 100 - Year 2019 = 100	100,00	101,77	105,04	108,68	110,46

210

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với tháng trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index
of months in 2023 as compared with previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,29	100,49	98,77	99,53	99,93	100,47
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,98	99,97	99,07	99,38	100,76	101,26
Lương thực - <i>Food</i>	100,61	99,91	101,85	101,59	100,92	100,75
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,99	99,77	98,47	98,94	100,63	101,34
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	101,12	100,73	100,00	100,00	101,18	101,19
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,66	98,76	99,92	100,02	99,50	100,20
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,21	99,62	99,94	99,95	100,03	100,08
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,64	101,50	99,83	98,51	100,45	100,01
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,09	100,66	100,18	100,07	99,97	100,11
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	99,98	100,04	100,01	100,01	100,11	100,02
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,54	101,96	99,92	100,54	96,44	100,05
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	99,58	100,00	96,45	99,35	100,26
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	83,39	100,00	100,02	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	79,83	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	97,82	101,21	98,99	101,59	100,38	100,52
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,19	100,07	100,16	99,88	100,16	100,21
Chỉ số giá vàng - Gold price index	101,41	101,39	99,34	103,04	101,38	98,87
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	97,85	100,19	100,57	99,12	99,96	100,11

210 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với tháng trước**
(Cont.) *Monthly consumer price index, gold and USD price index of months in 2023 as compared with previous month*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,68	100,69	100,60	99,89	100,35	99,97
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,46	100,82	100,91	100,02	99,56	99,75
Lương thực - <i>Food</i>	101,33	101,38	102,72	101,81	102,10	101,45
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,62	100,72	100,73	99,61	98,95	99,40
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,94	100,92	100,78	100,73	100,66	100,23
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,00	100,00	100,08	100,29	100,37	100,32
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,05	99,97	100,04	100,01	100,21	100,03
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,45	100,24	101,06	100,41	99,67	101,18
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,02	99,61	99,87	100,02	100,09	100,93
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	99,92	99,90	99,96	100,00	107,16	100,01
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	110,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	99,91	104,33	101,63	97,99	99,81	97,92
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,03	98,93	99,03	99,96	100,73	99,32
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,17	100,40	100,17	100,41	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,24	100,20	100,46	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,05	99,92	99,42	100,38	100,36	99,91
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,78	100,41	100,08	99,89	100,74	100,24
Chỉ số giá vàng - Gold price index	99,88	101,03	100,49	100,62	103,70	103,96
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,53	100,53	101,56	101,16	100,08	99,35

211

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước

*Monthly consumer price index, gold and USD price index of
months in 2023 as compared to December of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,29	100,78	99,54	99,07	99,00	99,46
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,98	100,95	100,01	99,39	100,15	101,40
Lương thực - <i>Food</i>	100,61	100,52	102,38	104,01	104,97	105,76
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,99	100,75	99,20	98,15	98,77	100,09
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	101,12	101,86	101,86	101,86	103,06	104,29
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,66	100,40	100,32	100,34	99,84	100,04
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,21	99,83	99,77	99,72	99,75	99,83
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,64	101,14	100,96	99,46	99,91	99,92
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,09	100,75	100,93	101,01	100,98	101,09
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	99,98	100,02	100,03	100,03	100,15	100,17
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,54	102,52	102,44	102,99	99,33	99,37
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	99,58	99,57	96,04	95,41	95,66
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	83,39	83,39	83,40	83,41
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	79,83	79,83	79,83	79,83
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	97,82	99,00	98,00	99,56	99,94	100,45
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,19	100,26	100,41	100,29	100,45	100,66
Chỉ số giá vàng - Gold price index	101,41	102,82	102,14	105,24	106,69	105,49
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	97,85	98,04	98,60	97,73	97,70	97,81

211

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**
các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước
(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price
index of months in 2023 as compared to December
of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,13	100,82	101,43	101,32	101,67	101,64
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	102,89	103,73	104,67	104,70	104,24	103,98
Lương thực - <i>Food</i>	107,16	108,64	111,59	113,62	116,00	117,69
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,72	102,44	103,19	102,78	101,70	101,10
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	105,27	106,24	107,07	107,85	108,57	108,82
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,04	100,04	100,12	100,41	100,79	101,11
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	99,88	99,85	99,89	99,90	100,10	100,14
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,37	100,61	101,68	102,09	101,75	102,95
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,11	100,71	100,58	100,60	100,69	101,62
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,09	99,99	99,95	99,95	107,11	107,13
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	110,00	110,00
Giao thông - <i>Transport</i>	99,28	103,58	105,27	103,15	102,95	100,82
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	95,69	94,66	93,75	93,71	94,39	93,75
Giáo dục - <i>Education</i>	83,41	83,55	83,88	84,03	84,37	84,37
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	79,83	79,83	80,02	80,18	80,55	80,55
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,50	100,42	99,83	100,22	100,58	100,49
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	104,47	104,90	104,98	104,87	105,64	105,89
Chỉ số giá vàng - Gold price index	105,36	106,45	106,97	107,63	111,62	116,03
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	98,32	98,84	100,38	101,55	101,63	100,96

212

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước

*Monthly consumer price index, gold and USD price index
of months in 2023 as compared to the same period
of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,35	103,21	101,01	100,47	100,20	100,19
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	103,47	102,70	101,76	101,23	102,17	103,05
Lương thực - <i>Food</i>	99,25	99,12	101,19	102,67	103,06	103,74
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	103,21	102,10	101,06	100,28	101,37	102,21
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	106,40	106,58	104,58	104,07	104,72	105,84
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	105,15	103,47	102,95	102,98	101,59	101,33
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	101,66	101,30	101,60	101,37	101,16	100,84
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,36	102,30	100,60	98,69	99,62	100,18
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,62	102,10	101,82	101,76	101,83	102,02
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	101,29	101,28	101,25	101,26	101,34	101,18
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	99,78	99,46	93,76	94,96	89,21	85,86
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,85	98,78	98,78	94,55	93,92	94,90
Giáo dục - <i>Education</i>	141,22	141,06	117,63	117,35	117,37	117,38
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	152,56	152,56	121,79	121,79	121,79	121,79
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	94,69	95,79	94,98	95,96	95,85	96,03
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,98	103,28	102,63	102,17	102,04	102,05
Chỉ số giá vàng - Gold price index	102,57	101,88	97,82	100,36	102,83	102,97
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	103,37	103,89	103,78	102,72	102,07	101,37

212 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**
các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
 (Cont.) *Monthly consumer price index, gold and USD price*
index of months in 2023 as compared to the same period
of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,48	101,19	100,48	101,04	101,16	101,64
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	102,70	102,19	102,59	103,40	103,76	103,98
Lương thực - <i>Food</i>	105,69	108,05	111,29	115,29	116,67	117,69
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,36	100,24	100,35	100,82	100,97	101,10
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	106,32	106,80	107,07	107,85	108,57	108,82
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,86	100,29	100,15	100,45	100,80	101,11
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,85	100,77	100,79	100,69	100,43	100,14
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,22	100,50	101,67	102,63	101,90	102,95
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,27	101,57	101,35	101,48	101,15	101,62
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	101,07	100,45	100,40	100,40	107,18	107,13
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	110,00	110,00
Giao thông - <i>Transport</i>	88,01	98,46	102,35	103,02	99,99	100,82
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	94,91	93,87	93,24	93,19	93,27	93,75
Giáo dục - <i>Education</i>	117,38	112,38	83,89	84,03	84,38	84,37
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	121,79	115,18	80,02	80,18	80,55	80,55
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	95,77	95,53	95,79	97,29	97,95	100,49
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	105,89	106,20	106,24	105,91	105,91	105,89
Chỉ số giá vàng - Gold price index	105,40	107,44	111,81	111,18	112,87	116,03
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	101,31	101,64	102,62	101,89	98,86	100,96

213 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019

Monthly consumer price index, gold and USD price index
of months in 2023 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	108,99	109,52	108,18	107,66	107,59	108,09
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	110,77	110,73	109,70	109,02	109,85	111,23
Lương thực - <i>Food</i>	107,48	107,39	109,38	111,12	112,14	112,98
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	109,26	109,00	107,33	106,20	106,86	108,29
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	117,98	118,84	118,84	118,84	120,24	121,67
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	110,41	109,04	108,95	108,97	108,43	108,65
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	102,62	102,23	102,17	102,12	102,15	102,23
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	107,91	109,53	109,34	107,71	108,20	108,21
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	103,37	104,06	104,24	104,32	104,29	104,40
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	103,32	103,36	103,37	103,38	103,49	103,51
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	101,97	101,97	101,97	101,97	101,97	101,97
Giao thông - <i>Transport</i>	107,92	110,04	109,95	110,55	106,61	106,66
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	98,41	98,00	97,99	94,51	93,90	94,14
Giáo dục - <i>Education</i>	165,56	165,56	138,05	138,05	138,08	138,09
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	180,78	180,78	144,32	144,32	144,32	144,32
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	91,00	92,10	91,17	92,62	92,97	93,45
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	109,12	109,20	109,37	109,24	109,41	109,65
Chỉ số giá vàng - Gold price index	138,16	140,08	139,16	143,38	145,35	143,71
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	101,71	101,90	102,49	101,58	101,55	101,66

213 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price
index of months in 2023 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	108,82	109,57	110,23	110,11	110,50	110,46
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	112,86	113,78	114,82	114,85	114,35	114,06
Lương thực - <i>Food</i>	114,48	116,06	119,22	121,38	123,93	125,73
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	110,05	110,84	111,64	111,21	110,04	109,38
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	122,81	123,95	124,92	125,83	126,66	126,95
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	108,65	108,65	108,74	109,06	109,46	109,81
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	102,29	102,26	102,30	102,31	102,52	102,55
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	108,70	108,97	110,12	110,57	110,20	111,50
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	104,42	104,02	103,88	103,90	103,99	104,95
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	103,43	103,33	103,29	103,29	110,69	110,71
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	101,97	101,97	101,97	101,97	112,16	112,16
Giao thông - <i>Transport</i>	106,57	111,18	112,99	110,72	110,51	108,21
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	94,17	93,16	92,26	92,22	92,89	92,26
Giáo dục - <i>Education</i>	138,09	138,32	138,88	139,11	139,69	139,69
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	144,32	144,32	144,67	144,95	145,63	145,63
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	93,50	93,42	92,87	93,23	93,57	93,49
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	113,79	114,26	114,35	114,23	115,07	115,34
Chỉ số giá vàng - Gold price index	143,53	145,02	145,74	146,63	152,06	158,08
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	102,19	102,73	104,34	105,55	105,63	109,94

214

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100)

*Annual average consumer price index, gold, USD price index
(Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,11	103,41	100,55	103,99	101,20
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	102,56	113,36	96,78	101,04	102,75
Lương thực - <i>Food</i>	100,09	103,17	103,62	99,82	106,78
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,45	117,28	94,65	100,00	101,25
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	104,24	105,04	101,65	105,46	106,46
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,60	100,26	100,64	105,33	101,75
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	101,12	98,33	98,57	102,53	100,97
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	98,82	99,39	102,45	103,69	101,04
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,47	97,84	98,76	103,13	101,72
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	103,89	103,05	100,10	100,61	101,99
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	108,57	103,79	100,00	100,00	101,60
Giao thông - <i>Transport</i>	98,41	86,78	110,92	114,07	96,14
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	98,92	97,87	98,21	103,01	95,22
Giáo dục - <i>Education</i>	103,77	106,87	109,11	113,87	107,96
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	103,39	108,17	110,28	115,65	109,56
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,49	93,45	95,98	103,42	96,33
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,10	101,61	101,22	102,70	104,25
Chỉ số giá vàng - Gold price index	107,25	126,05	106,32	101,39	105,96
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	101,28	100,12	98,77	101,99	102,03

215 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023

so với tháng trước

Monthly consumer price index, gold and USD price
index in urban of months in 2023 as compared with
previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,31	100,46	98,10	99,42	99,99	100,49
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,90	99,84	99,38	99,34	100,65	101,17
Lương thực - <i>Food</i>	100,48	99,60	101,77	101,70	100,77	100,57
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,98	99,56	98,90	98,84	100,46	101,25
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,80	100,80	100,00	100,00	101,21	101,15
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,44	99,22	99,32	100,17	99,52	100,00
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,19	99,73	99,96	99,86	100,01	100,15
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,71	101,30	99,82	98,53	100,48	100,02
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,13	100,68	100,10	100,02	99,96	100,06
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,25	100,02	100,02	100,20	100,03
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,57	102,02	99,80	100,41	96,55	100,12
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,01	99,27	100,00	94,90	99,38	100,62
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	67,78	100,00	100,03	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	61,28	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,15	101,08	99,47	101,32	100,98	100,62
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,25	100,17	100,06	99,83	100,14	100,27
Chỉ số giá vàng - Gold price index	101,41	101,39	99,34	103,04	101,38	98,87
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	97,85	100,19	100,57	99,12	99,96	100,11

215 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với tháng trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban of months in 2023 as compared with previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,74	100,73	100,57	99,87	100,32	99,96
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,51	100,86	100,90	100,06	99,59	9,79
Lương thực - <i>Food</i>	101,24	101,18	102,98	101,39	102,07	101,91
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,78	100,86	100,71	99,77	99,11	99,42
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,76	100,73	100,67	100,47	100,19	100,17
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,00	100,00	100,10	100,00	100,00	100,20
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,00	99,81	100,19	100,00	100,28	100,12
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,62	100,18	101,03	100,28	99,61	101,24
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,09	99,79	99,68	100,04	100,15	101,26
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	105,76	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	109,76	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	99,95	104,73	101,34	98,01	99,62	97,39
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,02	98,91	99,05	99,76	101,19	99,06
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,33	100,68	100,00	103,23	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,72	100,00	104,09	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,18	99,97	99,47	100,24	100,03	99,89
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,72	100,01	100,00	99,76	100,56	100,27
Chỉ số giá vàng - Gold price index	99,88	101,03	100,49	100,62	103,70	103,96
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,53	100,53	101,56	101,16	100,08	99,35

216

Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với tháng trước

*Monthly consumer price index in rural of months in 2023
as compared with previous month*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,28	100,49	98,89	99,54	99,92	100,46
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,99	99,99	99,01	99,39	100,78	101,27
Lương thực - <i>Food</i>	100,63	99,97	101,87	101,57	100,95	100,78
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,99	99,80	98,39	98,96	100,66	101,35
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	101,19	100,72	100,00	100,00	101,17	101,20
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,69	98,70	100,00	100,00	99,50	100,23
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,21	99,60	99,94	99,96	100,04	100,07
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,63	101,54	99,83	98,50	100,45	100,01
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,09	100,66	100,19	100,08	99,97	100,12
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	99,98	100,00	100,01	100,01	100,10	100,02
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,54	101,96	99,94	100,56	96,42	100,04
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	99,63	100,00	96,71	99,34	100,20
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	86,01	100,00	100,02	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	83,04	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	97,44	101,24	98,85	101,68	100,20	100,48
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,18	100,05	100,17	99,88	100,16	100,21

216 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn**
các tháng năm 2023 so với tháng trước
(Cont.) Monthly consumer price index in rural of months
in 2023 as compared with previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,66	100,68	100,60	99,89	100,36	99,97
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,45	100,81	100,92	100,02	99,56	99,74
Lương thực - <i>Food</i>	101,34	101,41	102,68	101,89	102,10	101,38
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,60	100,69	100,73	99,58	98,92	99,40
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,98	100,97	100,80	100,78	100,76	100,24
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,00	100,00	100,08	100,33	100,42	100,34
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,06	99,99	100,02	100,01	100,19	100,02
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,42	100,25	101,06	100,43	99,68	101,16
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,01	99,58	99,90	100,01	100,08	100,88
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	99,91	99,89	99,96	100,00	107,39	100,02
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	110,03	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	99,90	104,26	101,68	97,98	99,84	98,01
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,03	98,93	99,03	99,99	100,65	99,36
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,15	100,37	100,19	100,04	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,18	100,22	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,01	99,90	99,40	100,43	100,46	99,93
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,79	100,47	100,09	99,91	100,77	100,23

217

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước

*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in urban of months in 2023 as compared to December
of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,31	100,77	98,85	98,28	98,27	98,75
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,90	100,73	100,11	99,45	100,10	101,27
Lương thực - Food	100,48	100,07	101,84	103,57	104,37	104,97
Thực phẩm - Foodstuff	100,98	100,54	99,43	98,28	98,74	99,97
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,80	101,61	101,61	101,61	102,83	104,02
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,44	100,64	99,96	100,13	99,65	99,65
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,19	99,92	99,88	99,74	99,75	99,90
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,71	101,00	100,82	99,34	99,81	99,83
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,13	100,82	100,92	100,94	100,89	100,95
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,25	100,27	100,29	100,49	100,53
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - Transport	100,57	102,60	102,40	102,82	99,27	99,39
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,01	99,28	99,28	94,21	93,63	94,20
Giáo dục - Education	100,00	100,00	67,78	67,78	67,80	67,80
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	61,28	61,28	61,28	61,28
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,15	100,23	99,69	101,00	102,00	102,63
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,25	100,42	100,48	100,31	100,45	100,72
Chỉ số giá vàng - Gold price index	101,41	102,82	102,14	105,24	106,69	105,49
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	97,85	98,04	98,60	97,73	97,70	97,81

217 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước**
(Cont.) *Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban of months in 2023 as compared to December of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	99,48	100,21	100,78	100,65	100,97	100,93
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	102,80	103,68	104,61	104,67	104,25	104,03
Lương thực - <i>Food</i>	106,27	107,53	110,74	112,27	114,59	116,78
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,75	102,62	103,36	103,12	102,20	101,61
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	104,81	105,58	106,29	106,79	106,99	107,16
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	99,65	99,65	99,75	99,75	99,75	99,95
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	99,90	99,71	99,90	99,90	100,18	100,30
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,45	100,63	101,67	101,95	101,55	102,82
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,04	100,82	100,50	100,54	100,69	101,95
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,53	100,53	100,53	100,53	106,32	106,32
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	109,76	109,76
Giao thông - <i>Transport</i>	99,33	104,04	105,43	103,33	102,94	100,25
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	94,22	93,20	92,31	92,09	93,19	92,31
Giáo dục - <i>Education</i>	67,80	68,02	68,48	68,48	70,70	70,70
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	61,28	61,28	61,72	61,72	64,24	64,24
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	102,82	102,79	102,24	102,49	102,52	102,38
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	104,47	104,49	104,49	104,23	104,82	105,10
Chỉ số giá vàng - Gold price index	105,36	106,45	106,97	107,63	111,62	116,03
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	98,32	98,84	100,38	101,55	101,63	100,96

218

Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước

Monthly consumer price index in rural of months in 2023
as compared to December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,28	100,78	99,66	99,21	99,12	99,58
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,99	100,99	99,99	99,38	100,16	101,43
Lương thực - <i>Food</i>	100,63	100,60	102,48	104,09	105,07	105,89
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,99	100,79	99,16	98,13	98,78	100,11
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	101,19	101,92	101,92	101,92	103,11	104,34
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,69	100,37	100,37	100,37	99,86	100,09
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,21	99,81	99,75	99,71	99,75	99,81
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,63	101,16	100,99	99,48	99,93	99,93
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,09	100,75	100,94	101,01	100,99	101,11
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	99,98	99,98	99,99	99,99	100,09	100,11
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,54	102,50	102,44	103,02	99,34	99,37
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	99,63	99,63	96,35	95,72	95,91
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	86,01	86,01	86,03	86,03
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	83,04	83,04	83,04	83,04
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	97,44	98,65	97,51	99,15	99,34	99,82
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,18	100,23	100,40	100,29	100,45	100,66

218 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn**
các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước
(Cont.) Monthly consumer price index in rural of months
in 2023 as compared to December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,24	100,93	101,54	101,43	101,80	101,76
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	102,90	103,73	104,69	104,70	104,24	103,97
Lương thực - <i>Food</i>	107,31	108,83	111,74	113,85	116,24	117,84
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,71	102,41	103,16	102,73	101,61	101,01
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	105,36	106,38	107,23	108,07	108,90	109,16
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,09	100,09	100,17	100,50	100,93	101,26
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	99,88	99,87	99,89	99,90	100,09	100,11
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,36	100,61	101,68	102,12	101,79	102,97
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,12	100,70	100,60	100,61	100,69	101,58
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,01	99,90	99,86	99,86	107,24	107,26
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	110,03	110,03
Giao thông - <i>Transport</i>	99,27	103,50	105,24	103,12	102,96	100,91
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	95,94	94,91	94,00	93,99	94,60	94,00
Giáo dục - <i>Education</i>	86,03	86,16	86,47	86,64	86,67	86,67
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	83,04	83,04	83,19	83,38	83,38	83,38
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,84	99,74	99,14	99,56	100,02	99,95
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	104,47	104,96	105,06	104,97	105,77	106,02

219

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước

*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in urban of months in 2023 as compared to the same period
of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,68	103,53	100,69	100,07	99,83	99,83
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	102,88	102,10	101,52	101,06	101,87	102,72
Lương thực - Food	98,81	98,37	100,97	102,58	102,94	103,43
Thực phẩm - Foodstuff	102,45	101,28	100,71	100,00	100,93	101,78
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	105,91	106,22	104,33	103,90	104,46	105,45
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	106,18	105,01	103,24	103,41	102,29	101,70
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	101,84	101,63	101,63	100,94	100,78	100,72
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,42	101,17	99,72	98,16	99,11	99,52
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,41	102,74	102,19	101,82	102,09	102,20
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	101,52	101,77	101,70	101,72	101,89	101,71
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - Transport	99,84	99,40	93,81	95,09	89,46	86,21
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,83	99,24	99,26	93,33	92,64	93,92
Giáo dục - Education	157,61	157,61	106,82	106,61	106,64	106,64
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	176,86	176,86	108,38	108,38	108,38	108,38
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	101,19	102,17	101,70	101,90	101,49	101,49
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,66	104,17	103,52	102,86	102,60	102,12
Chỉ số giá vàng - Gold price index	102,57	101,88	97,82	100,36	102,83	102,97
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	103,37	103,89	103,78	102,72	102,07	101,37

219

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước**

(Cont.) *Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban of months in 2023 as compared to the same period of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,09	100,87	99,71	100,22	100,44	100,93
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	102,32	101,82	102,22	103,02	103,66	104,03
Lương thực - <i>Food</i>	104,99	107,04	111,51	113,51	115,28	116,78
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,91	99,89	99,89	100,64	101,29	101,61
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	105,81	106,08	106,29	106,79	106,99	107,16
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,04	100,11	100,02	100,02	99,86	99,95
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,69	100,42	100,62	100,55	100,38	100,30
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,65	99,93	101,13	102,00	101,57	102,82
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,30	101,59	101,14	101,36	101,18	101,95
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	101,60	101,08	101,08	101,08	106,57	106,32
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	109,76	109,76
Giao thông - <i>Transport</i>	88,86	99,58	102,81	103,52	99,91	100,25
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	93,82	92,66	92,17	91,92	92,37	92,31
Giáo dục - <i>Education</i>	106,64	104,63	68,48	68,48	70,70	70,70
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	108,38	105,38	61,72	61,72	64,24	64,24
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,82	100,53	100,42	100,99	101,09	102,38
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	105,83	105,64	105,53	105,14	105,05	105,10
Chỉ số giá vàng - Gold price index	105,40	107,44	111,81	111,18	112,87	116,03
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	101,31	101,64	102,62	101,89	98,86	100,96

220

Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước

Monthly consumer price index in rural of months in 2023
as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,29	103,16	101,07	100,54	100,26	100,25
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	103,58	102,81	101,80	101,26	102,23	103,11
Lương thực - <i>Food</i>	99,32	99,24	101,22	102,69	103,08	103,79
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	103,35	102,25	101,12	100,33	101,44	102,29
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	106,50	106,66	104,63	104,10	104,77	105,92
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	105,01	103,27	102,92	102,92	101,50	101,28
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	101,63	101,24	101,59	101,45	101,23	100,86
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,54	102,51	100,76	98,79	99,72	100,31
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,50	102,01	101,77	101,75	101,80	101,99
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	101,25	101,20	101,18	101,18	101,26	101,09
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	99,77	99,47	93,76	94,94	89,17	85,80
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,68	98,70	98,70	94,76	94,14	95,07
Giáo dục - <i>Education</i>	138,80	138,61	119,22	118,94	118,96	118,96
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	149,01	149,01	123,74	123,74	123,74	123,74
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	92,94	94,07	93,16	94,35	94,30	94,52
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,87	103,15	102,49	102,06	101,95	102,04

220 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn**
các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
(Cont.) Monthly consumer price index in rural of months
in 2023 as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,55	101,25	100,62	101,19	101,28	101,76
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	102,77	102,26	102,66	103,47	103,78	103,97
Lương thực - <i>Food</i>	105,81	108,22	111,26	115,59	116,90	117,84
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,44	100,31	100,44	100,85	100,92	101,01
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	106,43	106,95	107,23	108,07	108,90	109,16
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,83	100,32	100,17	100,50	100,93	101,26
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,88	100,83	100,82	100,72	100,44	100,11
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,32	100,61	101,77	102,75	101,97	102,97
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,27	101,56	101,38	101,50	101,15	101,58
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,99	100,35	100,29	100,29	107,28	107,26
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	110,03	110,03
Giao thông - <i>Transport</i>	87,87	98,27	102,27	102,94	100,00	100,91
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	95,09	94,08	93,43	93,41	93,43	94,00
Giáo dục - <i>Education</i>	118,96	113,50	86,48	86,65	86,68	86,67
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	123,74	116,56	83,19	83,38	83,38	83,38
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	94,36	94,14	94,49	96,25	97,06	99,95
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	105,90	106,29	106,35	106,03	106,04	106,02

221 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019

Monthly consumer price index, gold and USD price index
in urban of months in 2023 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	109,17	109,67	107,58	106,96	106,95	107,47
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	110,48	110,30	109,62	108,90	109,61	110,89
Lương thực - <i>Food</i>	106,08	105,66	107,52	109,35	110,20	110,82
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	108,81	108,34	107,15	105,91	106,40	107,73
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	117,73	118,67	118,67	118,67	120,10	121,49
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	111,84	110,97	110,22	110,40	109,87	109,87
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	104,25	103,97	103,92	103,78	103,79	103,95
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	105,34	106,71	106,51	104,95	105,45	105,47
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	105,50	106,22	106,33	106,35	106,30	106,36
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	103,80	104,06	104,08	104,10	104,31	104,35
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	101,91	101,91	101,91	101,91	101,91	101,91
Giao thông - <i>Transport</i>	109,36	111,56	111,34	111,80	107,94	108,07
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,77	99,04	99,04	93,99	93,40	93,98
Giáo dục - <i>Education</i>	183,96	183,96	124,68	124,68	124,72	124,72
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	209,76	209,76	128,54	128,54	128,54	128,54
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	93,81	94,82	94,32	95,56	96,50	97,10
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	111,56	111,75	111,81	111,63	111,78	112,08
Chỉ số giá vàng - Gold price index	138,16	140,08	139,16	143,38	145,35	143,71
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	101,71	101,90	102,49	101,58	101,55	101,66

221 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban of months in 2023 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	108,27	109,06	109,68	109,54	109,89	109,84
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	112,56	113,53	114,54	114,62	114,15	113,92
Lương thực - <i>Food</i>	112,20	113,53	116,92	118,54	120,99	123,30
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	109,64	110,59	111,37	111,12	110,13	109,49
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	122,42	123,31	124,14	124,72	124,95	125,16
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	109,87	109,87	109,98	109,98	109,98	110,20
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	103,95	103,75	103,95	103,95	104,23	104,36
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	106,12	106,31	107,41	107,71	107,29	108,62
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	106,45	106,23	105,88	105,93	106,08	107,42
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	104,35	104,35	104,35	104,35	110,36	110,36
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	101,91	101,91	101,91	101,91	111,86	111,86
Giao thông - <i>Transport</i>	108,01	113,12	114,64	112,35	111,93	109,01
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	94,00	92,98	92,09	91,87	92,97	92,09
Giáo dục - <i>Education</i>	124,72	125,13	125,98	125,98	130,06	130,06
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	128,54	128,54	129,46	129,46	134,76	134,76
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	97,28	97,25	96,73	96,96	96,99	96,86
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	116,26	116,27	116,28	115,99	116,64	116,96
Chỉ số giá vàng - Gold price index	143,53	145,02	145,74	146,63	152,06	158,08
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	102,19	102,73	104,34	105,55	105,63	104,94

222 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019

Monthly consumer price index in rural of months in 2023
as compared to base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	108,96	109,50	108,28	107,79	107,70	108,20
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	110,82	110,81	109,71	109,05	109,90	111,30
Lương thực - <i>Food</i>	107,72	107,69	109,70	111,42	112,48	113,35
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	109,34	109,12	107,37	106,25	106,95	108,39
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	118,03	118,88	118,88	118,88	120,27	121,71
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	110,22	108,78	108,78	108,78	108,24	108,48
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	102,34	101,94	101,87	101,84	101,87	101,94
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	108,40	110,07	109,88	108,24	108,72	108,73
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	103,07	103,75	103,95	104,03	104,00	104,12
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	103,25	103,25	103,26	103,26	103,36	103,38
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	101,97	101,97	101,97	101,97	101,97	101,97
Giao thông - <i>Transport</i>	107,68	109,79	109,72	110,34	106,40	106,43
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	98,18	97,82	97,81	94,60	93,98	94,17
Giáo dục - <i>Education</i>	162,82	162,82	140,04	140,04	140,07	140,07
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	176,56	176,56	146,62	146,62	146,62	146,62
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	90,21	91,33	90,28	91,79	91,97	92,42
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	108,75	108,81	109,00	108,87	109,05	109,27

222 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn**
các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019
 (Cont.) *Monthly consumer price index in rural of months*
in 2023 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	108,92	109,66	110,32	110,21	110,60	110,57
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	112,91	113,83	114,87	114,89	114,38	114,08
Lương thực - <i>Food</i>	114,88	116,50	119,62	121,87	124,43	126,15
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	110,12	110,88	111,69	111,22	110,02	109,36
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	122,90	124,08	125,08	126,06	127,02	127,33
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	108,48	108,48	108,57	108,93	109,39	109,76
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	102,01	102,00	102,02	102,03	102,22	102,24
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	109,19	109,47	110,63	111,11	110,75	112,04
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	104,14	103,70	103,60	103,61	103,69	104,61
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	103,29	103,17	103,13	103,13	110,75	110,77
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	101,97	101,97	101,97	101,97	112,20	112,20
Giao thông - <i>Transport</i>	106,33	110,86	112,72	110,45	110,27	108,08
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	94,19	93,19	92,29	92,28	92,88	92,29
Giáo dục - <i>Education</i>	140,07	140,28	140,80	141,07	141,12	141,12
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	146,62	146,62	146,88	147,21	147,21	147,21
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	92,43	92,34	91,79	92,18	92,60	92,53
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	113,41	113,95	114,05	113,96	114,83	115,09

223

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
bình quân năm khu vực thành thị (Năm trước = 100)**
*Annual average consumer price index, gold, USD price
index in urban (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,10	102,61	100,56	103,88	100,82
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,90	110,80	96,86	100,74	102,43
Lương thực - <i>Food</i>	100,00	103,65	103,17	99,05	106,18
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,34	114,27	94,51	99,51	100,95
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	104,55	105,49	101,97	105,37	105,78
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,88	100,54	101,09	105,57	101,88
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	101,25	98,27	99,46	103,45	100,87
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,80	100,05	101,95	102,46	100,43
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,42	97,97	99,38	103,90	101,91
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	102,54	106,86	100,22	100,83	102,32
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	105,07	108,85	100,00	100,00	101,56
Giao thông - <i>Transport</i>	98,82	88,12	112,89	113,66	96,40
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,01	98,00	98,45	103,46	94,49
Giáo dục - <i>Education</i>	104,67	108,13	108,82	117,61	98,57
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	103,76	109,62	110,27	121,22	97,90
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,00	92,68	95,30	104,50	101,35
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,89	101,48	101,88	103,74	104,26
Chỉ số giá vàng - Gold price index	107,25	126,05	106,32	101,39	105,96
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	101,28	100,12	98,77	101,99	102,03

224

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm khu vực nông thôn (Năm trước = 100) *Annual average consumer price index in rural area (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,13	103,60	100,54	104,01	101,26
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	102,72	113,98	96,77	101,10	102,80
Lương thực - <i>Food</i>	100,12	102,99	103,68	99,95	106,89
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,69	117,96	94,68	100,09	101,31
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	104,17	104,94	101,58	105,48	106,6
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,52	100,20	100,58	105,30	101,73
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	101,08	98,34	98,41	102,37	100,98
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	98,50	99,17	102,49	103,92	101,16
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,49	97,83	98,67	103,02	101,69
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	104,20	102,26	100,08	100,57	101,94
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>		102,77	100,00	100,00	101,61
Giao thông - <i>Transport</i>	98,32	86,45	110,58	114,14	96,09
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	98,87	97,84	98,16	102,94	95,35
Giáo dục - <i>Education</i>	103,52	106,51	109,15	113,29	109,39
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>		107,65	110,26	114,79	111,32
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,37	93,67	96,16	103,12	94,95
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,90	101,65	101,12	102,54	104,25

225 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn

Average retail price of some goods and services in the local area

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	Đơn vị tính Unit	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Gạo tẻ - <i>Rice</i>	Kg	10.701	12.209	13.737	13.074	13.694
Gạo nếp - <i>Sweet rice</i>	"	22.026	23.799	23.971	24.198	25.531
Thịt lợn mỡ - <i>Pork</i>	"	79.362	128.272	111.643	93.383	87.891
Thịt bò loại 1 - <i>Beef</i>	"	224.326	265.304	278.322	279.510	266.753
Thịt gà - <i>Chicken</i>	"	107.696	84.783	101.341	109.952	110.951
Cá chép nước ngọt - <i>Fish</i>	"	45.683	53.587	55.659	59.647	58.232
Cá biển (cá biển khô) - <i>Sea fish</i>	"	93.613	102.612	106.210	112.929	118.704
Đậu phụ - <i>Soya curd</i>	"	13.798	14.859	15.878	16.313	18.389
Rau muống - <i>Bindweed</i>	"	6.808	7.715	8.352	10.018	10.735
Bắp cải - <i>Cabbage</i>	"	8.914	10.425	9.104	10.846	10.699
Cà chua - <i>Tomato</i>	"	12.798	16.909	12.836	19.038	18.594
Bí xanh - <i>Waky pumpkin</i>	"	10.001	12.585	12.308	13.948	14.633
Chuối tây - <i>Banana</i>	"	10.625	11.035	10.780	10.812	12.525
Dưa hấu - <i>Watermelon</i>	"	13.090	13.014	13.427	13.097	13.314
Muối hạt - <i>Salt</i>	"	4.620	5.349	7.634	8.110	8.692
Nước mắm Nam Ngư - <i>Fish sauce</i>	Lít - <i>Litre</i>	31.955	37.394	47.738	53.087	59.177
Dầu ăn Neptune - <i>Oil</i>	"	43.070	43.596	46.016	58.512	57.823
Mì chính AJINOMOTO - <i>Glutamate</i>	Kg	65.855	65.917	65.766	70.044	72.102
Đường - <i>Sugar</i>	"	14.000	14.753	18.571	21.934	22.971
Sữa bột Dielac - <i>Powdered milk</i>	"	214.553	253.627	326.537	352.296	360.162
Bia chai Hà Nội - <i>Bottled beer</i>	Chai - <i>Bottle</i>	8.696	8.876	9.514	9.984	10.300

225 (Tiếp theo) **Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn**
(Cont.) *Average retail price of some goods and services in the local area*

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	Đơn vị tính Unit	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Thuốc lá điều Vinataba <i>Cigarette</i>	Bao <i>Box</i>	22.965	21.773	20.283	21.213	20.887
Áo sơ mi nam dài tay <i>Shirt for men</i>	Chiếc <i>Piece</i>	399.637	401.931	404.549	454.027	456.413
Áo sơ mi nữ dài tay <i>Shirt for women</i>	"	194.105	225.531	266.520	272.892	286.184
Quần âu nam - <i>Trousers for men</i>	"	346.085	383.736	448.328	446.893	446.893
Thuốc kháng sinh Nifedipin <i>Antibiotic</i>	Vĩ <i>Packs</i>	14.000	10.376	6.928	7.250	7.894
Bột giặt Ô mô 1kg - <i>Soap powder</i>	Kg	48.492	44.998	40.175	42.333	43.819
Dầu hoả - <i>Paraffin</i>	Lít - <i>Litre</i>	15.355	10.517	14.331	22.904	20.599
Gas - Gas (loại 12kg)	Bình - <i>Pot</i>	293.220	312.024	399.619	447.024	415.128
Xăng A95 - <i>Petroleum</i>	Lít - <i>Litre</i>	20.168	15.495	20.491	25.826	23.067
Xi măng Hoàng Thạch - <i>Cement</i>	Kg	1.563	1.554	1.709	1.793	1.844
Thép tròn phi 6 - <i>Steel</i>	"	13.734	12.563	16.635	17.629	15.998
Điện sinh hoạt <i>Electricity for living</i>	Kwh	1.801	1.852	1.830	1.901	1.950
Nước máy sinh hoạt <i>Water for living</i>	M ³	6.018	6.866	7.157	7.223	7.478
Vé xe buýt (BG-Chũ) - <i>Bus ticket</i>	Vé - <i>Ticket</i>	35.000	38.000	40.000	50.000	50.000
Cắt tóc nam <i>Cutting hair for men</i>	Lần <i>Times</i>	31.570	34.363	34.654	36.377	39.897
Gội đầu nữ <i>Washing hair for women</i>	"	26.968	31.663	36.742	34.882	35.144

VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG

TRANSPORT AND COMMUNICATION

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
226	Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải <i>Turnover of transport, storage and transportation supporting services</i>	469
227	Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Number of passengers carried by types of ownership and by types of transport</i>	470
228	Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Number of passengers traffic by types of ownership and by types of transport</i>	471
229	Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Volume of freight carried by types of ownership and by types of transport</i>	472
230	Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Volume of freight traffic by types of ownership and by types of transport</i>	473
231	Số thuê bao điện thoại <i>Number of telephone subscribers</i>	474
232	Số thuê bao truy nhập internet băng rộng <i>Number of internet subscribers</i>	475

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG

VẬN TẢI

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ kinh doanh vận tải, kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác trong một thời kỳ nhất định gồm:

(1) *Doanh thu hoạt động vận tải hành khách* là tổng số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ đi lại trong nước và ngoài nước của hành khách trên các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(2) *Doanh thu vận tải hàng hóa* là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa trong nước và ngoài nước bằng các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(3) *Doanh thu dịch vụ kho bãi* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê các loại kho, bãi để lưu giữ, bảo quản hàng hóa;

(4) *Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải, gồm:

- Doanh thu dịch vụ bốc xếp là số tiền thu được từ hoạt động bốc, xếp hàng hóa, hành lý của hành khách lên phương tiện vận chuyển;
- Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Số lượt hành khách vận chuyển là số hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

Số lượt hành khách luân chuyển là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính

bằng cách lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển là khối lượng hàng hoá đã được vận chuyển trong kỳ, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối lượng hàng hoá vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hoá vận chuyển (kể cả bao bì nếu có). Khối lượng hàng hoá vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

TRUYỀN THÔNG

Số thuê bao điện thoại là số thuê bao điện thoại cố định đang hòa mạng và số thuê bao điện thoại di động phát sinh lưu lượng thoại, tin nhắn, dữ liệu đang hoạt động hai chiều và thuê bao bị khóa một chiều tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng gồm số thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định và số thuê bao truy nhập Internet băng rộng di động đang được duy trì dịch vụ tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRANSPORT AND COMMUNICATION

TRANSPORT

Turnover of transport, storage and transportation supporting services is total proceeds from the provision of transportation, storage business and other transportation supporting services in a certain period, including:

(1) *Turnover of passenger transportation* is amount of money earned from providing service of domestic and foreign passenger transportation by roadway, railway, waterway and airway transports;

(2) *Turnover of cargo transportation* is amount of money earned from providing internal and external transportation of goods on roadway, railway, waterway and airway transports;

(3) *Turnover of storage services* is amount of money earned from hiring storages, ground to preserve;

(4) *Turnover of transportation supporting services* is amount of money earned from providing transportation supporting services, including:

- Turnover of loading service is amount of money earned from loading and unloading cargos, luggages of passengers on means of transports;

- Turnover of other transportation supporting services.

Number of passengers carried is the total passengers carried by transportation establishments and others carrying out transportation business activities regardless of travel distance. The total number of passengers is the real number of passengers transported.

Number of passengers traffic is the passengers traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying number of passengers carried with the actual transported distance.

Volume of freight carried is the volume of cargoes transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities regardless of travel distance. Volume of freight carried is calculated by the actual weight of goods carried (including packing). It is only measured after the completion of transportation to the destination as mentioned in the contracts and finishing delivery procedure.

Volume of freight traffic is volume of freight traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying volume of freight carried with the actual transported distance

COMMUNICATION

Number of telephone subscribers is the number of landline telephone subscribers joining the network, and the number of mobile telephone subscribers arising voice traffic, message, data traffic operating two-way connection and one-way blocked subscribers at the end of reference period.

Number of broadband Internet access subscribers consists of the number of fixed broadband Internet access subscribers and the number of existing mobile broadband Internet access subscribers at the end of reference period.

MỘT SỐ NÉT VỀ VẬN TẢI NĂM 2023

Kinh tế phát triển tạo điều kiện thúc đẩy hoạt động vận tải. Nhu cầu về vận chuyển hàng hóa cũng như đi lại của người dân tăng rõ rệt so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu vận tải năm 2023 sơ bộ đạt 13,2 nghìn tỷ đồng, tăng 22,6% so với cùng kỳ năm 2022. Doanh thu vận tải hành khách sơ bộ đạt 2,7 nghìn tỷ đồng, tăng 24,6%; doanh thu vận tải hàng hóa sơ bộ đạt gần 9,6 nghìn tỷ đồng, tăng 22,9%; kho bãi, dịch vụ hỗ trợ ước đạt gần 1 nghìn tỷ đồng, tăng 14,6% so với cùng kỳ năm 2022.

Vận tải hành khách: Năm 2023 vận chuyển được 50,4 triệu lượt khách, tăng 34,7% và luân chuyển được trên 2.017,8 triệu HK.km, tăng 22,5% so với cùng kỳ.

Vận tải hàng hóa: Năm 2023 vận chuyển được 86 triệu tấn, tăng 28,1%; luân chuyển được 2.212,9 triệu tấn.km, tăng 21,8% so với cùng kỳ.

TRANSPORTATION IN 2023

Economic development created favorable conditions to promote transportation activities. The demand for freight transport as well as people's travel increased significantly compared to the same period last year.

Transportation revenue in 2023 preliminarily reached 13.2 trillion VND, up 22.6% over the same period in 2022. Revenue from passenger transport and freight transport preliminarily reached 2.7 trillion VND and nearly 9.6 trillion VND, up 24.6% and 22.9%, respectively; storage and support services were estimated at nearly 1 trillion VND, up 14.6% over the same period in 2022.

Passenger transport: in 2023, the number of passengers carried reached 50.4 million passengers, up 34.7% and the number of passengers traffic reached 2,017.8 million passengers.km, up 22.5% over the same period.

Freight transport: in 2023, the volume of freight carried reached 86 million tons, an increase of 28.1%; the volume of freight traffic reached 2,212.9 million tons.km, a year-on-year increase of 21.8%.

226 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Turnover of transport, storage and transportation supporting services

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	8.231.065	7.892.792	7.804.176	10.770.895	13.206.754
Phân theo loại hình vận tải <i>By type of transport</i>					
Vận tải hành khách - <i>Passenger transport</i>	2.305.049	1.652.137	1.377.195	2.151.733	2.680.311
Vận tải hàng hóa - <i>Freight transport</i>	5.168.960	5.558.067	5.771.212	7.780.999	9.565.723
Bốc xếp, kho bãi* - <i>Storage</i>	757.056	682.588	655.769	838.163	960.720
Dịch vụ hỗ trợ vận tải <i>Transportation supporting services</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - <i>Rail way</i>	-	-	-	-	-
Đường bộ - <i>Road</i>	7.416.176	7.154.656	7.096.811	9.863.876	12.171.792
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	57.833	55.548	51.596	68.856	74.242
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	-	-	-	-	-
Bốc xếp, kho bãi* - <i>Storage</i>	757.056	682.588	655.769	838.163	960.720
Các hoạt động hỗ trợ vận tải khác - <i>Others</i>	-	-	-	-	-
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình vận tải <i>By type of transport</i>					
Vận tải hành khách - <i>Passenger transport</i>	28,00	20,93	17,65	19,98	20,30
Vận tải hàng hóa - <i>Freight transport</i>	62,80	70,42	73,95	72,24	72,43
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>	9,20	8,65	8,40	7,78	7,27
Dịch vụ hỗ trợ vận tải <i>Transportation supporting services</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - <i>Rail way</i>	-	-	-	-	-
Đường bộ - <i>Road</i>	90,10	90,65	90,94	91,58	92,17
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	0,70	0,70	0,66	0,64	0,56
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	-	-	-	-	-
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>	9,20	8,65	8,40	7,78	7,27
Các hoạt động hỗ trợ vận tải khác - <i>Others</i>	-	-	-	-	-

Ghi chú: * là doanh thu Kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải.

227 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

*Number of passengers carried by types of ownership
and by types of transport*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Ngìn người - <i>Thous. persons</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	30.056	19.822	16.450	37.392	50.361
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	30.056	19.822	16.450	37.392	50.361
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>					
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - <i>Rail way</i>	-	-	-	-	-
Đường bộ - <i>Road</i>	28.935	19.260	15.954	36.486	49.345
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	1.121	562	496	906	1.016
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	114,1	66,0	83,0	227,3	134,7
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	114,1	66,0	83,0	227,3	134,7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - <i>Rail way</i>	-	-	-	-	-
Đường bộ - <i>Road</i>	114,4	66,6	82,8	228,7	135,2
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	106,2	50,1	88,3	182,7	112,1
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	-	-	-	-	-

228 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

*Number of passengers traffic by types of ownership
and by types of transport*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Nghìn người.km - <i>Thous. persons.km</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.360.921	918.485	762.007	1.647.562	2.017.834
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	1.360.921	918.485	762.007	1.647.562	2.017.834
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - <i>Rail way</i>	-	-	-	-	-
Đường bộ - <i>Road</i>	1.359.798	917.920	761.488	1.646.618	2.016.765
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	1.123	565	519	944	1.069
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	114,0	67,5	83,0	216,2	122,5
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	114,0	67,5	83,0	216,2	122,5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - <i>Rail way</i>	-	-	-	-	-
Đường bộ - <i>Road</i>	114,0	67,5	83,0	216,2	122,5
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	106,3	50,3	91,9	181,9	113,2
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	-	-	-	-	-

229 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

*Volume of freight carried by types of ownership
and by types of transport*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Nghìn tấn - <i>Thous. tons</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	36.382	37.429	39.190	67.143	86.021
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	36.382	37.429	39.190	67.143	86.021
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - <i>Rail way</i>	-	-	-	-	-
Đường bộ - <i>Road</i>	34.571	36.023	37.627	64.838	83.418
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	1.811	1.406	1.563	2.305	2.603
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	115,5	102,9	104,7	171,3	128,1
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	115,5	102,9	104,7	171,3	128,1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - <i>Rail way</i>	-	-	-	-	-
Đường bộ - <i>Road</i>	115,7	104,2	104,5	172,3	128,7
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	112,9	77,6	111,2	147,5	112,9
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	-	-	-	-	-

230 Khối lượng hàng hoá luân chuyển

phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

*Volume of freight traffic by types of ownership
and by types of transport*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Nghìn tấn.km - Thous. tons.km					
TỔNG SỐ - TOTAL	950.604	981.876	1.015.007	1.816.834	2.212.898
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	950.604	981.876	1.015.007	1.816.834	2.212.898
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	884.794	931.099	956.507	1.795.457	2.189.457
Đường thuỷ - Inland waterway	65.810	50.777	58.500	21.377	23.441
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	117,2	103,3	103,4	179,0	121,8
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	117,2	103,3	103,4	179,0	121,8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	117,4	105,2	102,7	187,7	121,9
Đường thuỷ - Inland waterway	114,0	77,2	115,2	36,5	109,7
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-

231 Số thuê bao điện thoại Number of telephone subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động <i>Mobi-phone</i>	Cố định <i>Telephone</i>
Thuê bao - <i>Subscriber</i>			
2015	1.527.227	1.488.937	38.290
2016	1.466.605	1.434.265	32.340
2017	1.420.946	1.393.370	27.576
2018	1.423.108	1.398.953	24.155
2019	1.521.510	1.502.996	18.514
2020	1.642.375	1.628.321	14.054
2021	1.672.304	1.659.830	12.474
2022	1.793.488	1.782.424	11.064
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	1.941.849	1.930.050	11.799
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2015	110,1	111,1	60,2
2016	96,0	96,3	84,5
2017	96,9	97,1	85,3
2018	100,2	100,4	87,6
2019	106,9	107,4	76,6
2020	107,9	108,3	75,9
2021	101,8	101,9	88,8
2022	107,2	107,4	88,7
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	108,3	108,3	106,6

232 Số thuê bao truy nhập internet bằng rộng

Number of internet subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động <i>Mobile internet subscription</i>	Cố định <i>Telephone</i>
Thuê bao - <i>Subscriber</i>			
2015	484.194	396.131	88.063
2016	547.092	441.009	106.083
2017	685.049	530.155	154.894
2018	894.433	692.577	201.856
2019	1.248.237	1.020.001	228.236
2020	1.407.358	1.205.502	201.856
2021	1.684.531	1.375.161	309.370
2022	1.654.212	1.314.941	339.271
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	1.906.966	1.538.160	368.806
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2016	113,0	111,3	120,5
2017	125,2	120,2	146,0
2018	130,6	130,6	130,3
2019	139,6	147,3	113,1
2020	112,7	118,2	88,4
2021	119,7	114,1	153,3
2022	98,2	95,6	109,7
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	115,3	117,0	108,7

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
233	Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non <i>Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education</i>	489
234	Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of preschools by district</i>	490
235	Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of classes/groups of children of preschool education by district</i>	491
236	Số giáo viên và học sinh mầm non <i>Number of teachers and children of preschool education</i>	492
237	Số giáo viên mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of preschool teachers by district</i>	494
238	Số học sinh mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of preschool pupils by district</i>	495
239	Số trường học phổ thông <i>Number of schools of general education</i>	496
240	Số lớp học phổ thông <i>Number of classes of general education</i>	498
241	Số trường phổ thông năm học 2023-2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of schools of general education in school year 2023-2024 by district</i>	499
242	Số lớp học phổ thông năm học 2023-2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of classes of general education in school year 2023-2024 by district</i>	500
243	Số giáo viên phổ thông <i>Number of teachers of general education</i>	501
244	Số học sinh phổ thông <i>Number of pupils of general education</i>	503
245	Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông <i>Number of female teachers and schoolgirls of general schools</i>	504

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
246	Số giáo viên phổ thông năm học 2023-2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of teachers of general education in school year 2023-2024 by district</i>	505
247	Số học sinh phổ thông năm học 2023-2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of pupils of general education in school year 2023-2024 by district</i>	506
248	Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân một lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học <i>Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade</i>	507
249	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính <i>Enrolment rate of general education by grade and by sex</i>	508
250	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2022-2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2022-2023 by district</i>	509
251	Số trường, số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp <i>Number of schools and teachers of professional secondary education</i>	510
252	Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp <i>Number of students of professional secondary education</i>	511
253	Số trường và số giáo viên cao đẳng <i>Number of colleges and number of teachers in colleges</i>	512
254	Số sinh viên cao đẳng <i>Number of students in colleges</i>	513
255	Số trường và số giảng viên đại học <i>Number of universities and number of teachers in universities</i>	514
256	Số sinh viên đại học <i>Number of students in universities</i>	515
257	Số tổ chức khoa học và công nghệ <i>Number of scientific and technological organizations</i>	516
258	Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Expenditure on science research and technology development</i>	517

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học từ lớp 01 đến lớp 05.

Trường trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở từ lớp 06 đến lớp 09.

Trường trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

Trường phổ thông có nhiều cấp học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông từ 02 cấp học trở lên. Trường phổ thông có nhiều cấp học gồm: (1) Trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông; (3) Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Lớp học phổ thông là một tổ chức của trường học phổ thông gồm các học sinh cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm. Lớp học phổ thông bao gồm các lớp của cấp tiểu học, các lớp của cấp trung học cơ sở và các lớp của cấp trung học phổ thông.

Giáo viên phổ thông là người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng bậc học phù hợp. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông.

Học sinh phổ thông là những người đang theo học các lớp từ lớp 1 đến lớp 12 thuộc các trường phổ thông.

- Học sinh tiểu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.
- Học sinh trung học cơ sở là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9.
- Học sinh trung học phổ thông là học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

Phòng học kiên cố là các phòng học được xây dựng bằng chất liệu bền vững và có niên hạn sử dụng trên 20 năm.

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông so với tổng số học sinh dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

Trường đại học là cơ sở giáo dục đào tạo của bậc đại học. Trường đào tạo trình độ đại học bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Giảng viên đại học là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường đại học, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc. Những người có chức vụ quản lý như: Hiệu trưởng, hiệu phó, các trưởng, phó phòng, các cán bộ làm việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác, dù có tham gia giảng dạy đều không tính là giảng viên giảng dạy.

Sinh viên đại học là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại trường đại học, được đào tạo trình độ đại học từ bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học

đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Trường công lập là trường do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu.

Trường ngoài công lập bao gồm trường dân lập và trường tư thục; trong đó trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động; Trường tư thục do nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động.

Giáo dục nghề nghiệp là một bậc học của hệ thống giáo dục quốc dân nhằm đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác cho người lao động, đáp ứng nhu cầu nhân lực trực tiếp cho sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, được đào tạo theo hai hình thức là đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên.

Cơ sở giáo dục nghề nghiệp gồm trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp và trường cao đẳng.

KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

Tổ chức khoa học và công nghệ là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

Hình thức của tổ chức khoa học và công nghệ được quy định như sau:

- Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới các hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định (gọi chung là “Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ”);

- Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng được tổ chức theo quy định của Luật Giáo dục đại học, bao gồm: Các trường đại học và học viện. Trường cao đẳng được tổ chức theo Luật Giáo dục nghề nghiệp;

- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là các khoản chi bao gồm chi đầu tư phát triển, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chi khác.

Nguồn cấp kinh phí được chia thành 3 loại nguồn:

- Từ ngân sách nhà nước (bao gồm cả các nguồn có tính chất ngân sách nhà nước), được chia thành ngân sách trung ương và ngân sách địa phương. Ngân sách trung ương bao gồm kinh phí cân đối từ Bộ Khoa học và Công nghệ và từ các bộ, ngành. Ngân sách địa phương là nguồn được cân đối từ ngân sách của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước bao gồm từ các doanh nghiệp và từ trường đại học.

- Nguồn từ nước ngoài.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY

EDUCATION, TRAINING

Kindergarten school is a pre-school educational institute, enrolling children from 3 to 6 years old. Kindergarten school includes kindergarten classes.

Primary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for primary tier from grade 01 to grade 05.

Lower secondary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for lower secondary tier from grade 06 to grade 09.

Upper secondary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for upper secondary tier from grade 10 to grade 12.

Escalator school is a general education institute undertaking the general education curriculum for two tiers and more. Escalator school consists of: (1) primary and lower secondary school; (2) Lower and upper secondary school; (3) Primary, lower secondary and upper secondary school.

Class of general education refers to a class of the general school, including pupils who study the same one or many education programs, are taught by one or many teachers and directly managed by a head teacher. General classes include classes of primary school, lower secondary school and upper secondary school.

Teachers of general school refers to those who are educated and qualified to carry out educating and teaching job in the general schools by each appropriate education level. Teachers of general school by grade include teachers of primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools.

Pupils of general school are those who are in classes from grade 1 to grade 12 of the general schools.

- Primary pupils are those who are in classes from grade 1 to grade 5;
- Lower secondary pupils are those who are in classes from grade 6 to grade 9;
- Upper secondary pupils are those who are in classes from grade 10 to grade 12.

Permanent classrooms are classrooms which are built with sustainable materials and have a shelf-life of more than 20 years.

Rate of graduates of upper secondary education is measured as the percentage between the number of graduates of upper secondary school and total number of pupils taking graduation exam of upper secondary school.

University is an educational institute at the university level. Its training period lasts from 4 to 6 years depending on the major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Lecturers in universities are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the universities having university or higher degrees and certificates of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time. Those who take managerial positions such as dean, vice dean, head, vice head of divisions and staffs of such divisions as training bureau, financial and planning division, and other related divisions, are not counted as lecturers in spite of their teaching.

University students are those whose names are listed in university and attending courses at university. They are trained by university training level lasting from 4 to 6 years depending on the major for the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to

4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Public school refers to schools which are established by the State that invests in material facilities and ensures fund for their current expenditure.

Non-public school includes private and independent schools. Independent schools are established and invested by residential community for material facilities and operation budget. Private schools are established and invested by social organizations, social-occupational organizations, economic organizations or individuals for material facilities and operation budget. Private schools invested by domestic or foreign investors and their operation conditions are ensured.

Vocational education means a level of national education system which provides workers with elementary-level, intermediate-level, college-level vocational training and other vocational training programs in order to meet the demand of human resources in production, businesses and services, including: formal training and continuing training.

Vocational education establishments include vocational education centers, technical schools and colleges.

SCIENCE, TECHNOLOGY

Science and technology organization is an institution with its main functions of scientific research, application research and technological development, science and technology service which is founded and registered to operate in accordance with the law.

Science and technology organization is stipulated in those forms as follows:

- Scientific research organization, scientific research and technological development organization are organized in the form of academy, institute, center, laboratory, research station, observation station, testing station, and other forms stipulated by the Minister of Science and Technology (collectively referred to as "Scientific, Technological Research and Development Organization");

- Higher education institutions organized as defined by Higher Education Law comprise: universities and academies. College is organized under the Law on Vocational Education.

- Science and technology service organizations are organized in the form of centers, offices, laboratories and other forms prescribed by the Minister of Science and Technology.

Spending on scientific, technological research and development means expenditures including expenditure on development investment, expenditure on scientific, technological research and development and others.

Allocated funding sources consist of 3 types:

- State budget sources (including sources in the form of state budget), comprise the central budget and the local budget. The central budget composes of budget allocated by the Ministry of Science and Technology and line ministries. The local budget is a source directly allocated from the budget of the centrally-managed provinces or cities.

- Non-state sources are sources from the budget of businesses and universities.

- Foreign sources.

MỘT SỐ NÉT VỀ GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO NĂM HỌC 2023 - 2024

Năm học 2023-2024 toàn tỉnh có 252 trường mầm non, bằng số trường học so với năm học trước; có 500 trường học phổ thông (tăng 1 trường), bao gồm: 220 trường tiểu học; 209 trường trung học cơ sở; 44 trường trung học phổ thông; 22 trường tiểu học và trung học cơ sở; 2 trường trung học cơ sở và trung học phổ thông; 3 trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông (tăng 1 trường so năm học trước).

Số giáo viên mầm non toàn tỉnh 8.705 giáo viên, tăng 1,9% so với năm học 2022-2023; số giáo viên phổ thông 17.315 người (tăng 3,4% so với năm học trước), bao gồm: 8.238 giáo viên tiểu học (tăng 3,4%), giáo viên trung học cơ sở 6.204 giáo viên (tăng 3,5%) và 2.873 giáo viên trung học phổ thông (tăng 3,2% so với năm học trước).

Năm học 2023-2024 toàn tỉnh có 116,7 nghìn học sinh mầm non, bằng 98,8% so với năm học trước; 376,6 nghìn học sinh phổ thông, tăng 3,6% so với năm học 2022-2023. Trong đó: học sinh tiểu học 188,7 nghìn học sinh, bằng 99%; học sinh trung học cơ sở 131,4 nghìn học sinh, tăng 11,7% và 56,5 nghìn học sinh trung học phổ thông, tăng 2,3% so với năm học 2022-2023.

Số học sinh bình quân một giáo viên phổ thông 21,7 học sinh trong đó cấp tiểu học là 22,9; cấp trung học cơ sở 21,2 và cấp trung học phổ thông 19,7. Số học sinh bình quân 1 lớp học phổ thông 36,1 (tiểu học là 32,9; trung học cơ sở 39 và trung học phổ thông 42,3).

EDUCATION AND TRAINING IN THE SCHOOL YEAR 2023-2024

In the school year 2023-2024, the whole province had 252 preschools, as same number of schools as the previous school year; there were 500 general education schools (an increase of 1 school), including: 220 primary schools; 209 lower secondary schools; 44 upper secondary schools; 22 primary and lower secondary schools; 2 lower and upper secondary schools; 3 primary, lower and upper secondary schools (an increase of 1 school compared to the previous year).

The number of preschool teachers in the whole province was 8,705 teachers, an increase of 1.9% compared to the school year 2022-2023; The number of general education teachers was 17,315 people (an increase of 3.4% compared to the previous school year), including: 8,238 primary school teachers (up 3.4%), 6,204 lower secondary school teachers (up 3.5%) and 2,873 upper secondary school teachers (up 3.2% compared to the previous school year).

In the school year 2023-2024, the whole province had 116.7 thousand preschool children, equal to 98.8% compared to the previous school year; 376.6 thousand pupils of general education, an increase of 3.6% compared to the school year 2022-2023, including: 188.7 thousand pupils in primary schools, equal to 99%; 131.4 thousand pupils in lower secondary schools, up 11.7% and 56.5 thousand pupils in upper secondary schools, up 2.3% compared to the school year 2022-2023.

The average number of pupils per general education teacher was 21.7 pupils, of which the average number of pupils per general education teacher in the primary school, lower secondary school and upper secondary school was 22.9, 21.2 and 19.7 pupils, respectively. The average number of pupils per general education class was 36.1 pupils (the average number of pupils per general education class in primary school, lower secondary school and upper secondary school was 32.9, 39 and 42.3 pupils, respectively).

233 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non

*Number of schools, classes/groups of children
and classrooms of preschool education*

	Năm học - School year				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
Số trường học (Trường) <i>Number of schools (School)</i>	248	250	251	252	252
Công lập - <i>Public</i>	238	236	235	232	231
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	10	14	16	20	21
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp/nhóm) <i>Number of classes (Class/group)</i>	4.287	4.460	4.429	4.552	4.675
Công lập - <i>Public</i>	3.670	3.725	3.759	3.594	3.795
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	617	735	670	958	880
Số phòng sinh hoạt chung (Phòng) <i>Number of classrooms (Classroom)</i>	4.316	4.376	4.570	4.668	4.739
Công lập - <i>Public</i>	3.593	3.638	3.790	3.858	3.885
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	723	738	780	810	854
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
Trường học - School	95,4	100,8	100,4	100,4	100,0
Công lập - <i>Public</i>	95,2	99,2	99,6	98,7	99,6
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	100,0	140,0	114,3	125,0	105,0
Lớp/nhóm trẻ - Class/group of children	102,3	104,0	99,3	102,8	102,7
Công lập - <i>Public</i>	100,1	101,5	100,9	95,6	105,6
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	117,7	119,1	91,2	143,0	91,9
Phòng sinh hoạt chung - Classroom	116,3	101,4	104,4	102,1	101,5
Công lập - <i>Public</i>	107,9	101,3	104,2	101,8	100,7
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	189,3	102,1	105,7	103,8	105,4

234 Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of preschools by district*

ĐVT: Trường - Unit: School

	Năm học - School year 2022 - 2023			Năm học - School year 2023 - 2024		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	252	232	20	252	231	21
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	21	16	5	22	16	6
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	19	19	-	19	19	-
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	24	24	-	24	24	-
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	23	22	1	23	22	1
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	29	27	2	29	27	2
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	33	32	1	33	32	1
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	22	22	-	21	21	-
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	22	21	1	22	21	1
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	28	19	9	28	19	9
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	31	30	1	31	30	1

235 Số lớp/nhóm trẻ mầm non
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
*Number of classes/groups of children of preschool education
by district*

ĐVT: Lớp/nhóm - Unit: Class/group

	Năm học - School year 2022 - 2023			Năm học - School year 2023 - 2024		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4.552	3.594	958	4.675	3.795	880
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	500	216	284	523	230	293
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	264	221	43	269	255	14
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	445	357	88	455	395	60
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	485	409	76	490	421	69
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	507	429	78	528	481	47
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	551	501	50	548	482	66
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	266	266	-	271	268	3
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	393	306	87	392	310	82
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	544	370	174	561	376	185
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	597	519	78	638	577	61

236 Số giáo viên và học sinh mầm non

Number of teachers and children of preschool education

	Năm học - School year				
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024
Số giáo viên (Người) <i>Number of teachers (Person)</i>	7.241	8.036	8.483	8.542	8.705
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>					
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	6.425	6.869	7.147	7.106	7.145
Ngoài công lập - Non-public	816	1.167	1.336	1.436	1.560
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	13	14	14	14	11
Nữ - Female	7.228	8.022	8.469	8.528	8.694
Số học sinh (Học sinh) <i>Number of pupils (Pupil)</i>	121.022	122.698	120.104	118.217	116.749
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	108.062	107.919	104.592	101.388	99.407
Ngoài công lập - Non-public	12.960	14.779	15.512	16.829	17.342
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	65.982	66.778	68.644	64.171	63.039
Nữ - Female	55.040	55.920	51.460	54.046	53.710
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) <i>Nursery (From 3 months to 3 years old)</i>	10.746	13.193	14.479	11.280	12.910
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) <i>Kindergarten (From 3 to 5 years old)</i>	110.276	109.505	105.625	106.937	103.839
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh) <i>Average number of pupils per class (Children)</i>	28,2	27,5	27,1	26,0	25,0
Số học sinh bình quân một giáo viên (Học sinh) <i>Average number of pupils per teacher (Children)</i>	16,7	15,3	14,2	13,8	13,4

236 (Tiếp theo) **Số giáo viên và học sinh mầm non** (Cont.) *Number of teachers and children of preschool education*

	Năm học - School year				
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Số giáo viên - Number of teachers	105,5	111,0	105,6	100,7	101,9
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree					
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	103,0	106,9	104,0	99,4	100,5
Ngoài công lập - Non-public	129,9	143,0	114,5	107,5	108,6
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	100,0	107,7	100,0	100,0	78,6
Nữ - Female	105,5	111,0	105,6	100,7	101,9
Số học sinh - Number of pupil	98,7	101,4	97,9	98,4	98,8
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	96,3	99,9	96,9	96,9	98,0
Ngoài công lập - Non-public	123,9	114,0	105,0	108,5	103,0
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	97,7	101,2	102,8	93,5	98,2
Nữ - Female	99,9	101,6	92,0	105,0	99,4
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) Nursery (From 3 months to 3 years old)	111,6	122,8	109,7	77,9	114,5
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) Kindergarten (From 3 to 5 years old)	97,6	99,3	96,5	101,2	97,1
Học sinh bình quân một lớp học Average number of pupils per class	96,5	97,5	98,6	95,8	96,2
Số học sinh bình quân một giáo viên Average number of pupils per teacher	93,5	91,4	92,7	97,7	96,9

237 Số giáo viên mầm non
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of preschool teachers by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Năm học - School year 2022 - 2023			Năm học - School year 2023 - 2024		
	Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Công lập Public	Ngoài công lập Non-public		Công lập Public	Ngoài công lập Non-public
TỔNG SỐ - TOTAL	8.542	7.106	1.436	8.705	7.145	1.560
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	962	471	491	1.004	472	532
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	517	465	52	500	461	39
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	857	720	137	860	708	152
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	909	793	116	917	803	114
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	899	847	52	961	859	102
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	1.091	1.036	55	1.092	1.037	55
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	536	536		556	551	5
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	685	575	110	697	577	120
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	996	697	299	1.019	706	313
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	1.090	966	124	1.099	971	128

238 Số học sinh mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of preschool pupils by district

ĐVT: Học sinh - Unit: Children

	Năm học - School year 2022 - 2023			Năm học - School year 2023 - 2024		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	118.217	101.388	16.829	116.749	99.407	17.342
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	11.494	6.889	4.605	11.161	6.629	4.532
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	5.747	5.107	640	5.774	5.180	594
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	11.243	9.852	1.391	11.412	9.926	1.486
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	13.679	12.657	1.022	13.439	12.036	1.403
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	16.720	14.140	2.580	15.425	14.036	1.389
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	14.246	13.494	752	14.124	13.121	1.003
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	6.022	6.022		5.630	5.595	35
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	10.304	8.747	1.557	10.169	8.535	1.634
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	13.047	10.117	2.930	13.334	10.316	3.018
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	15.715	14.363	1.352	16.281	14.033	2.248

239 Số trường học phổ thông

Number of schools of general education

	Năm học - School year				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
	Trường - School				
Tiểu học - Primary school	222	220	220	220	220
Công lập - Public	222	220	220	220	220
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở Lower secondary school	212	209	209	209	209
Công lập - Public	212	209	209	209	209
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary school	44	44	44	44	44
Công lập - Public	35	35	35	35	35
Ngoài công lập - Non-public	9	9	9	9	9
Trường tiểu học và trung học cơ sở Primary and lower secondary school	26	25	23	22	22
Công lập - Public	26	25	23	22	22
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông Lower and Upper secondary school	2	2	2	2	2
Công lập - Public	2	2	2	2	2
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông Primary, Lower and Upper secondary school	2	2	2	2	3
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	2	2	2	2	3

239 (Tiếp theo) Số trường học phổ thông

(Cont.) Number of schools of general education

	Năm học - School year				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Tiểu học - Primary school	97,8	99,1	100,0	100,0	100,0
Công lập - Public	97,8	99,1	100,0	100,0	100,0
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở Lower secondary school	100,0	98,6	100,0	100,0	100,0
Công lập - Public	100,0	98,6	100,0	100,0	100,0
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary school	102,3	100,0	100,0	100,0	100,0
Công lập - Public	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Ngoài công lập - Non-public	112,5	100,0	100,0	100,0	100,0
Trường tiểu học và trung học cơ sở Primary and lower secondary school	96,3	96,2	92,0	95,7	100,0
Công lập - Public	96,3	96,2	92,0	95,7	100,0
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông Lower and Upper secondary school	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Công lập - Public	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông - Primary, Lower and Upper secondary school	200,0	100,0	100,0	100,0	150,0
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	200,0	100,0	100,0	100,0	150,0

240 Số lớp học phổ thông

Number of classes of general education

	Năm học - School year				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
	Lớp - Class				
TỔNG SỐ - TOTAL	9.805	10.002	10.187	10.282	10.445
Tiểu học - Primary	5.516	5.703	5.795	5.810	5.745
Công lập - Public	5.511	5.698	5.790	5.805	5.736
Ngoài công lập - Non-public	5	5	5	5	9
Trung học cơ sở Lower secondary	3.043	3.029	3.103	3.151	3.365
Công lập - Public	3.043	3.029	3.103	3.151	3.360
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	5
Trung học phổ thông Upper secondary	1.246	1.270	1.289	1.321	1.335
Công lập - Public	1.123	1.123	1.125	1.127	1.131
Ngoài công lập - Non-public	123	147	164	194	204
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	102,1	102,0	101,8	100,9	101,6
Tiểu học - Primary	103,4	103,4	101,6	100,3	98,9
Công lập - Public	103,4	103,4	103,4	103,4	103,4
Ngoài công lập - Non-public	100,0	100,0	100,0	100,0	180,0
Trung học cơ sở Lower secondary	100,4	99,5	102,4	101,5	106,8
Công lập - Public	100,4	99,5	102,4	101,5	106,6
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary	100,8	101,9	101,5	102,5	101,1
Công lập - Public	100,4	100,0	100,2	100,2	100,4
Ngoài công lập - Non-public	105,1	119,5	111,6	118,3	105,2

241

Số trường phổ thông năm học 2023-2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of schools of general education
in school year 2023-2024 by district*

ĐVT: Trường - Unit: School

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	Tiểu học, THCS <i>Primary and Lower secondary</i>	Trung học cơ sở, phổ thông <i>Lower and Upper secondary</i>	Tiểu học, Trung học cơ sở, phổ thông <i>Primary, Lower and secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	500	220	209	44	22	2	3
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	41	16	17	6	-	-	2
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	40	17	18	3	2	-	-
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	51	24	23	4	-	-	-
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	48	22	22	3	1	-	-
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	62	26	25	6	5	-	-
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	67	31	28	5	2	1	-
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	42	15	15	3	8	1	-
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	42	18	18	4	2	-	-
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	43	19	19	4	-	-	1
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	64	32	24	6	2	-	-

242 Số lớp học phổ thông năm học 2023-2024

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of classes of general education
in school year 2023-2024 by district*

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	10.445	5.745	3.365	1.335
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	1.029	500	347	182
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	612	327	210	75
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	966	523	325	118
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	1.118	600	401	117
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	1.244	699	388	157
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	1.452	848	433	171
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	580	327	187	66
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	817	454	258	105
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	1.162	642	374	146
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	1.465	825	442	198

243 Số giáo viên phổ thông

Number of teachers of general education

	Năm học - School year				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
	Người - Person				
TỔNG SỐ - TOTAL	16.189	16.739	16.752	16.742	17.315
Tiểu học - Primary	7.545	7.934	7.860	7.964	8.238
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>					
Công lập - Public	7.538	7.928	7.853	7.959	8.231
Ngoài công lập - Non-public	7	6	7	5	7
Trung học cơ sở Lower secondary	6.055	6.013	6.070	5.995	6.204
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>					
Công lập - Public	6.055	6.013	6.070	5.995	6.200
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	4
Trung học phổ thông Upper secondary	2.589	2.792	2.822	2.783	2.873
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>					
Công lập - Public	2.420	2.580	2.575	2.561	2.593
Ngoài công lập - Non-public	169	212	247	222	280

243 (Tiếp theo) Số giáo viên phổ thông (Cont.) Number of teachers of general education

	Năm học - School year				
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,7	103,4	100,1	99,9	103,4
Tiểu học - Primary	102,0	105,2	99,1	101,3	103,4
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree					
Công lập - Public	102,0	105,2	99,1	101,3	103,4
Ngoài công lập - Non-public	116,7	85,7	116,7	71,4	140,0
Trung học cơ sở Lower secondary	99,3	99,3	100,9	98,8	103,5
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree					
Công lập - Public	99,3	99,3	100,9	98,8	103,4
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary	100,0	107,8	101,1	98,6	103,2
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree					
Công lập - Public	99,5	106,6	99,8	99,5	101,2
Ngoài công lập - Non-public	109,0	125,4	116,5	89,9	126,1

244 Số học sinh phổ thông

Number of pupils of general education

	Năm học - School year				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
	Học sinh - Pupil				
TỔNG SỐ - TOTAL	323.899	339.501	354.981	363.508	376.580
Tiểu học - Primary	169.605	178.189	187.349	190.707	188.727
Công lập - Public	169.543	178.155	187.318	190.662	188.578
Ngoài công lập - Non-public	62	34	31	45	149
Trung học cơ sở Lower secondary	102.572	108.521	114.031	117.601	131.382
Công lập - Public	102.572	108.521	114.031	117.601	131.287
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	95
Trung học phổ thông Upper secondary	51.722	52.791	53.601	55.200	56.471
Công lập - Public	46.379	46.295	46.172	46.289	47.140
Ngoài công lập - Non-public	5.343	6.496	7.429	8.911	9.331
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	104,8	104,8	104,6	102,4	103,6
Tiểu học - Primary	106,8	105,1	105,1	101,8	99,0
Công lập - Public	106,8	105,1	105,1	101,8	98,9
Ngoài công lập - Non-public	110,7	54,8	91,2	145,2	331,1
Trung học cơ sở Lower secondary	103,6	105,8	105,1	103,1	111,7
Công lập - Public	103,6	105,8	105,1	103,1	111,6
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary	100,9	102,1	101,5	103,0	102,3
Công lập - Public	100,6	99,8	99,7	100,3	101,8
Ngoài công lập - Non-public	103,3	121,6	114,4	119,9	104,7

245 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông

*Number of female teachers and schoolgirls
of general schools*

	Năm học - School year				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
Số nữ giáo viên (Người) Number of female teachers (Person)	12.813	13.061	13.025	13.111	13.217
Tiểu học - Primary	6.555	6.929	6.849	6.921	7.037
Công lập - Public	6.548	6.923	6.843	6.916	7.031
Ngoài công lập - Non-public	7	6	6	5	6
Trung học cơ sở Lower secondary	4.216	4.209	4.231	4.228	4.265
Công lập - Public	4.216	4.209	4.231	4.228	4.265
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary	2.042	1.923	1.945	1.962	1.915
Công lập - Public	1.903	1.776	1.779	1.783	1.739
Ngoài công lập - Non-public	139	147	166	179	176
Số nữ học sinh (Học sinh) Number of schoolgirls (Pupil)	154.714	161.073	167.965	171.907	177.847
Tiểu học - Primary	78.618	82.329	86.570	88.097	87.291
Công lập - Public	78.596	82.318	86.561	88.081	87.231
Ngoài công lập - Non-public	22	11	9	16	60
Trung học cơ sở Lower secondary	48.333	50.707	53.092	54.721	60.969
Công lập - Public	48.333	50.707	53.092	54.721	60.918
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	51
Trung học phổ thông Upper secondary	27.763	28.037	28.303	29.089	29.587
Công lập - Public	25.683	25.585	25.545	25.545	25.677
Ngoài công lập - Non-public	2.080	2.452	2.758	3.544	3.910

246 Số giáo viên phổ thông năm học 2023-2024
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
*Number of teachers of general education
in school year 2023-2024 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	17.315	8.238	6.204	2.873
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	1.738	693	626	419
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	1.119	523	426	170
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	1.629	771	603	255
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	1.848	877	709	262
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	2.086	977	783	326
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	2.417	1.224	819	374
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	1.086	543	378	165
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	1.347	617	494	236
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	1.775	866	607	302
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	2.270	1.147	759	364

247 Số học sinh phổ thông năm học 2023-2024
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
*Number of pupils of general education
in school year 2023-2024 by district*

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	376.580	188.727	131.382	56.471
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	40.288	18.986	13.690	7.612
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	20.063	9.666	7.342	3.055
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	35.038	17.006	12.861	5.171
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	43.664	22.635	15.874	5.155
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	44.234	22.691	15.116	6.427
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	47.910	24.474	16.390	7.046
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	16.988	8.735	5.872	2.381
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	30.187	15.783	10.140	4.264
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	42.824	21.495	14.875	6.454
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	55.384	27.256	19.222	8.906

248

Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân một lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học

*Average number of pupils per teacher and average number
of pupils per class by types of ownership and by grade*

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
Số học sinh bình quân một giáo viên <i>Average number of pupils per teacher</i>	20,0	20,3	21,2	21,7	21,7
Tiểu học - Primary	22,5	22,5	23,8	23,9	22,9
Công lập - Public	22,5	22,5	23,9	24,0	22,9
Ngoài công lập - Non-public	8,9	5,7	4,4	9,0	21,3
Trung học cơ sở - Lower secondary	16,9	18,0	18,8	19,6	21,2
Công lập - Public	16,9	18,0	18,8	19,6	21,2
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	20,0	18,9	19,0	19,8	19,7
Công lập - Public	19,2	17,9	17,9	18,1	18,2
Ngoài công lập - Non-public	31,6	30,6	30,1	40,1	33,3
Số học sinh bình quân một lớp học <i>Average number of pupils per class</i>	33,0	33,9	34,8	35,4	36,1
Tiểu học - Primary	30,7	31,2	32,3	32,8	32,9
Công lập - Public	30,8	31,3	32,4	32,8	32,9
Ngoài công lập - Non-public	12,4	6,8	6,2	9,0	16,6
Trung học cơ sở - Lower secondary	33,7	35,8	36,7	37,3	39,0
Công lập - Public	33,7	35,8	36,7	37,3	39,1
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	41,5	41,6	41,6	41,8	42,3
Công lập - Public	41,3	41,2	41,0	41,1	41,7
Ngoài công lập - Non-public	43,4	44,2	45,3	45,9	45,7

249 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính

Enrolment rate of general education by grade and by sex

Đơn vị tính - Unit: %

	Năm học - School year				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Tỷ lệ đi học chung General enrolment rate	97,2	97,3	99,3	96,0	96,5
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>					
Tiểu học - <i>Primary</i>	100,0	99,2	100,0	100,0	100,0
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>					
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	97,8	99,9	98,6	99,1	99,5
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>					
Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	85,8	90,2	98,7	81,2	74,0
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>					
Tỷ lệ đi học đúng tuổi Enrolment rate at right age	92,6	96,6	97,9	93,7	94,0
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>					
Tiểu học - <i>Primary</i>	98,8	98,8	98,4	98,3	98,4
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>					
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	94,5	99,4	97,9	96,2	98,0
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>					
Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	82,0	89,2	96,3	79,1	73,0
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>					

250 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học
2022-2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
*Percentage of graduates of upper secondary education
in school year 2022-2023 by district*

	Số học sinh dự thi (Học sinh) <i>Number of attendances (Pupil)</i>		Tỷ lệ tốt nghiệp (%) <i>Rate of graduates (%)</i>	
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	20.684	10.347	99,5	99,8
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	3.348	1.536	99,5	99,8
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	1.286	607	99,6	99,8
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	1.608	845	99,5	100,0
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	1.936	1.071	100,0	100,0
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	2.318	1.111	99,5	99,7
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	2.311	1.206	99,5	99,7
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	905	417	99,9	100,0
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	1.580	850	99,6	99,8
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	2.233	1.072	99,3	99,9
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	3.159	1.632	99,3	99,9

251 Số trường, số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp

Number of schools and teachers of professional secondary education

	Năm học - School year				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
Số trường (Trường) <i>Number of schools (School)</i>	6	6	5	4	4
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	4	4	3	2	2
Ngoài công lập - Non-public	2	2	2	2	2
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central					
Địa phương - Local	6	6	5	4	4
Số giáo viên (Người) <i>Number of teachers (Person)</i>	276	225	261	173	175
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	169	141	171	125	128
Nữ - Female	107	84	90	48	47
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	235	194	235	148	153
Ngoài công lập - Non-public	41	31	26	25	22
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central					
Địa phương - Local	276	225	261	173	175
Phân theo trình độ chuyên môn <i>By professional qualification</i>					
Trên đại học - Postgraduate	57	50	40	29	27
Đại học, cao đẳng <i>University and College graduate</i>	185	153	195	131	132
Trình độ khác - Other degree	34	22	26	13	16

252 Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp

Number of students of professional secondary education

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
Số học sinh - Number of pupils	7.919	8.347	8.371	8.519	8.865
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	5.301	5.239	5.610	5.856	5.969
Nữ - Female	2.618	3.108	2.761	2.663	2.896
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	7.737	8.182	8.207	8.425	8.761
Ngoài công lập - Non-public	182	165	164	94	104
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	3.234	4.691	4.355	4.309	4.065
Địa phương - Local	4.685	3.656	4.016	4.210	4.800
Số học sinh tuyển mới					
Number of new enrolments	2.869	3.229	3.162	3.413	3.461
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	2.793	3.168	3.153	3.382	3.404
Ngoài công lập - Non-public	76	61	9	31	57
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	1.522	1.734	1.529	1.631	1.484
Địa phương - Local	1.347	1.495	1.633	1.782	1.977
Số học sinh tốt nghiệp - Number of graduates	2.579	2.155	2.314	2.443	-
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	2.480	2.129	2.284	2.347	-
Ngoài công lập - Non-public	99	26	30	96	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	1.768	1.212	1.364	1.341	-
Địa phương - Local	811	943	950	1.102	-

253 Số trường và số giáo viên cao đẳng

Number of colleges and number of teachers in colleges

	Năm học - School year				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
Số trường (Trường) Number of schools (School)	3	3	3	4	4
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	3	3	3	4	4
Ngoài công lập - Non-public					
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	1	1	1	1	1
Địa phương - Local	2	2	2	3	3
Số giáo viên (Người) Number of teachers (Pers.)	373	401	429	470	532
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	171	184	181	211	224
Nữ - Female	202	217	248	259	308
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	373	401	429	470	532
Ngoài công lập - Non-public					
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	167	200	246	147	210
Địa phương - Local	206	201	183	323	322
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification					
Trên đại học - Postgraduate	224	240	261	258	271
Đại học, cao đẳng University and College graduate	148	157	166	211	250
Trình độ khác - Other degree	1	4	2	1	11

254 Số sinh viên cao đẳng Number of students in colleges

ĐVT: Sinh viên - Unit: Student

	Năm học - School year				
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024
Số sinh viên - Number of students	3.994	4.187	4.460	4.761	4.743
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	2.677	2.995	3.404	3.621	3.609
Nữ - Female	1.317	1.192	1.056	1.140	1.134
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	3.994	4.187	4.460	4.761	4.743
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	1.811	2.154	2.461	2.709	2.390
Địa phương - Local	2.183	2.033	1.999	2.052	2.353
Số sinh viên tuyển mới Number of new enrolments	1.585	1.760	2.118	2.253	1.990
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1.585	1.760	2.118	2.253	1.990
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	801	1.100	1.098	1.337	957
Địa phương - Local	784	660	1.020	916	1.033
Số sinh viên tốt nghiệp Number of graduates	1.186	1.207	1.175	1.535	-
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1.186	1.207	1.175	1.535	-
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	536	686	756	851	-
Địa phương - Local	650	521	419	684	-

255 Số trường và số giảng viên đại học

Number of universities and number of teachers in universities

	Năm học - School year				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
Số trường (Trường) Number of schools (School)	1	1	1	1	1
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1	1	1	1	1
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	1	1	1	1	1
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
Số giảng viên (Người) Number of teachers (Person)	144	149	149	148	147
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	54	60	53	49	48
Nữ - Female	90	89	96	99	99
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	144	149	149	148	147
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	144	149	149	148	147
Địa phương - Local					
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification					
Trên đại học - Postgraduate	138	136	130	126	123
Đại học, cao đẳng University and College graduate	6	13	19	22	24
Trình độ khác - Other degree	-	-	-	-	-

256 Số sinh viên đại học

Number of students in universities

ĐVT: Sinh viên - Unit: Student

	Năm học - School year				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
Số sinh viên - Number of students	1.384	1.105	1.133	1.010	1.197
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	907	556	658	588	693
Nữ - Female	477	549	475	422	504
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1.384	1.105	1.133	1.010	1.197
Ngoài công lập - Non-public					
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	1.384	1.105	1.133	1.010	1.197
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
Số sinh viên tuyển mới					
Number of new enrolments	68	110	342	185	243
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	68	110	342	185	243
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	68	110	342	185	243
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
Số sinh viên tốt nghiệp					
Number of graduates	268	318	232	207	-
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	268	318	232	207	-
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	268	318	232	207	-
Địa phương - Local	-	-	-	-	-

257 Số tổ chức khoa học và công nghệ

Number of scientific and technological organizations

ĐVT: Tổ chức - Unit: Organization

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	13	11	9	9	8
Phân theo loại hình tổ chức <i>By area of activity</i>					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - <i>Scientific research and technology development organization</i>	-	-	-	-	-
Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng <i>Higher education institutions, colleges</i>	-	-	-	-	-
Tổ chức dịch vụ KH&CN <i>Science and technology service organization</i>	5	5	5	5	5
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác <i>Administrative agencies, other non-business units</i>	-	-	-	-	-
Tổ chức ngoài nhà nước, doanh nghiệp <i>Non-state organizations, enterprises</i>	8	6	4	4	3
Phân theo lĩnh vực khoa học và công nghệ <i>By field of science and technology</i>					
Khoa học tự nhiên - <i>Natural Sciences</i>	-	-	-	-	-
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Science, engineering and technology</i>	9	8	6	6	4
Khoa học y dược - <i>Medical Science</i>	1	1	1	1	1
Khoa học nông nghiệp - <i>Agricultural Science</i>	3	2	2	2	3
Khoa học xã hội - <i>Social science</i>	-	-	-	-	-
Khoa học nhân văn - <i>Humanities</i>	-	-	-	-	-

258 Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

Expenditure on science research and technology development

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG CHI - TOTAL	12.388	17.736	25.173	41.758	18.905
Phân theo nguồn cấp kinh phí <i>By funding sources</i>					
Nghân sách nhà nước - State budget	9.078	15.611	23.230	29.643	16.982
Trung ương - Center	-	2.030	-	-	-
Địa phương - Local	9.078	13.581	23.230	29.643	16.982
Ngoài ngân sách nhà nước - Non-state budget	3.310	2.125	1.943	12.115	1.923
Trong nước - Domestic	3.310	2.125	1.943	12.115	1.923
Ngoài nước - Foreign	-	-	-	-	-
Phân theo lĩnh vực nghiên cứu <i>By field of study</i>					
Khoa học tự nhiên - Natural sciences	358	1.532	2.507	4.457	-
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Science, engineering and technology</i>	860	1.571	6.213	5.843	-
Khoa học y dược - Medical science	987	1.190	916	2.780	930
Khoa học nông nghiệp - Agricultural science	9.274	11.313	11.470	23.758	14.250
Khoa học xã hội - Social science	909	1.250	3.940	4.577	3.395
Khoa học nhân văn - Humanities	-	880	127	343	330
Phân theo khu vực hoạt động <i>By area of activity</i>					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - Scientific research and technology development organization	3.132	6.597	8.142	13.038	-
Trường đại học, học viện, cao đẳng Universities, institutes, colleges	3.177	4.744	5.843	13.155	13.750
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác Administrative agencies, other non-business units	4.477	4.835	8.145	8.758	4.995
Các tổ chức dịch vụ nghiên cứu Research service organizations	-	-	-	-	-
Doanh nghiệp - Enterprise	1.602	1.560	3.043	6.807	160

**Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ,
AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG**
*HEALTH, SPORT, LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER,
SAFETY, JUSTICE AND ENVIRONMENT*

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
259	Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe <i>Some indicators on health care</i>	541
260	Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý <i>Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority</i>	542
261	Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2023 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health establishments and patient beds in 2023 by types of ownership</i>	543
262	Số cơ sở y tế năm 2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of health establishments in 2023 by district</i>	544
263	Số giường bệnh năm 2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of hospital beds in 2023 by district</i>	545
264	Số nhân lực y tế <i>Number of health staffs</i>	546
265	Số nhân lực y tế năm 2023 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health staffs in 2023 by types of ownership</i>	547
266	Số nhân lực ngành y năm 2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of medical staffs in 2023 by district</i>	548
267	Số nhân lực ngành dược năm 2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of pharmaceutical staff in 2023 by district</i>	549
268	Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin <i>Percentage of children under 1 year old fully immunized vaccinations by district</i>	550
269	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và phân theo loại suy dinh dưỡng <i>Rate of under-five-year malnutrition by sex and kind of malnutrition</i>	551
270	Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS phân theo giới tính <i>Number of cases infected with HIV/AIDS and HIV/AIDS dead by sex</i>	552

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
271	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Rate of communes/wards having doctor by district</i>	553
272	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Rate of communes/wards having midwife by district</i>	554
273	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Rate of communes/wards meeting national health standard by district</i>	555
274	Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế <i>Number of sport medals gained in international competitions</i>	556
275	Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư <i>Some indicators on living standards</i>	557
276	Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Monthly average income per capita at current prices by income source and by district</i>	558
277	Trật tự, an toàn xã hội <i>Social order and safety</i>	559
278	Hoạt động tư pháp <i>Justice</i>	560
279	Thiệt hại do thiên tai <i>Natural disaster damage</i>	561
280	Một số chỉ tiêu thống kê về môi trường <i>Some environmental indicators</i>	562

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ, VĂN HÓA VÀ THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, AN TOÀN XÃ HỘI, HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP, THIÊN TAI VÀ MÔI TRƯỜNG

Y TẾ

Giường bệnh là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế, giường tại các trạm y tế phường/xã/thị trấn, cơ quan.

Bác sĩ gồm: Bác sĩ, thạc sĩ, tiến sĩ, giáo sư, phó giáo sư có trình độ chuyên môn về y học và có bằng bác sĩ trở lên hiện đang công tác trong lĩnh vực y tế.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

- *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi:* Trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

- *Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi:* trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

- *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao* là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100$$

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khỏe, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế so với tổng số trẻ em dưới 01 tuổi trong cùng kỳ báo cáo.

Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS: Người nhiễm HIV là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

VĂN HÓA, THỂ THAO

Di sản văn hóa cấp quốc gia là sản phẩm tinh thần, vật chất có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học của Việt Nam được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Di sản văn hóa cấp quốc gia bao gồm di sản văn hóa phi vật thể và di sản văn hóa vật thể.

Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế bao gồm huy chương vàng, huy chương bạc và huy chương đồng của vận động viên đạt được trong các giải thi đấu thể thao thành tích cao quốc tế chính thức trong năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải mời tham dự. Các giải thể thao thành tích cao quốc tế chính thức được tổ chức bao gồm: giải Thế giới (Thế vận hội Ô-lim-pic, vô địch, vô địch trẻ); giải Châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ); giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Chỉ số phát triển con người (HDI) là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện: sức khỏe (thể hiện qua tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh); tri thức (thể hiện qua chỉ số giáo dục) và thu nhập (thể hiện qua tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người).

HDI nhận giá trị từ 0 đến 1. HDI càng gần 1 có nghĩa là trình độ phát triển con người càng cao, trái lại càng gần 0 nghĩa là trình độ phát triển con người càng thấp.

Chỉ số phát triển con người được tính theo công thức:

$$HDI = (I_{\text{sức khỏe}} \times I_{\text{giáo dục}} \times I_{\text{thu nhập}})^{1/3}$$

Trong đó:

(1) $I_{\text{sức khỏe}}$: Chỉ số tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh.

(2) $I_{\text{giáo dục}}$: Chỉ số giáo dục được tính bằng cách bình quân nhân giản đơn chỉ số năm đi học bình quân và chỉ số năm đi học kỳ vọng.

- Số năm đi học bình quân được tính bằng tổng số năm đã đi học của dân số từ 25 tuổi trở lên chia cho tổng dân số từ 25 tuổi trở lên.

- Số năm đi học kỳ vọng là tổng số năm đi học mà một đứa trẻ từ 5 tuổi trở lên có thể nhận được trong suốt cuộc đời. Giả định rằng xác suất bắt đầu ghi danh đi học tại một độ tuổi bất kỳ của đứa trẻ đó bằng tỷ lệ nhập học của độ tuổi đó.

Công thức:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^n \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=\text{trình độ học vấn}} \frac{E_{\text{chưa biết}}^t}{P_{\text{tuổi của trình độ học vấn } \frac{l}{D_l}}^t}$$

SLE_a^t : Số năm đi học kỳ vọng của độ tuổi a đến độ tuổi t;

E_i^t : Số người đang đi học đúng tuổi theo lớp quy định (trong đó $i = a, a+1, \dots, n$) tại trường học năm thứ t; n biểu thị giới hạn tuổi theo lý thuyết của trường học;

P_i^t : Dân số trong độ tuổi đi học theo quy định năm thứ t. Tuổi của mức l biểu thị tổng dân số độ tuổi đi học của cấp l theo quy định;

D_l : Thời gian lý thuyết của cấp l theo quy định.

(3) $I_{\text{thu nhập}}$: Chỉ số tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương (PPP - USD).

Các chỉ số thành phần trên được tính theo công thức chung như sau:

$$\text{Giá trị chỉ số} = \frac{\text{Giá trị thực} - \text{Giá trị tối thiểu}}{\text{Giá trị tối đa} - \text{Giá trị tối thiểu}}$$

Riêng $I_{\text{thu nhập}}$ được tính theo công thức:

$$I_{\text{thu nhập}} = \frac{\ln(\text{giá trị thực}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}{\ln(\text{giá trị tối đa}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}$$

Giá trị tối đa và tối thiểu của các chỉ số liên quan sử dụng tính HDI của Việt Nam được dựa trên Báo cáo phát triển con người (HDR) 2021 của UNDP:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị tối đa	Giá trị tối thiểu
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Năm	85,0	20,0
Số năm đi học bình quân	Năm	15,0	0,0
Số năm đi học kỳ vọng	Năm	18,0	0,0
Tổng thu nhập bình quân đầu người theo sức mua tương đương (PPP)	USD	75000	100

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng} = \frac{\text{Tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư}}{\text{Tổng dân số}} : 12$$

Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

Tỷ lệ nghèo là số phần trăm về số người hoặc số hộ có mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo trong tổng số người hoặc số hộ được nghiên cứu.

Chuẩn nghèo là mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người được dùng làm tiêu chuẩn để xác định người nghèo hoặc hộ nghèo. Những người hoặc hộ có thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo được coi là người nghèo hoặc hộ nghèo.

- *Chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm* được xác định bằng giá trị của rổ hàng lương thực, thực phẩm thiết yếu đảm bảo khẩu phần ăn duy trì với nhiệt lượng tiêu dùng một người một ngày là 2100 Kcal.

- *Chuẩn nghèo chung* được xác định bằng chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm cộng với mức chi tối thiểu cho các mặt hàng phi lương thực, thực phẩm, gồm nhà ở, quần áo, đồ dùng gia đình, học tập, văn hoá giải trí, y tế, đi lại, thông tin liên lạc, v.v...

Hộ nghèo đa chiều: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

- Tiêu chí thu nhập:

- + *Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập* là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ.

- + *Chuẩn nghèo về thu nhập* (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

- Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:

- + *Các dịch vụ xã hội cơ bản* bao gồm 6 dịch vụ: Y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin và việc làm.

+ *Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt* gồm 12 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Dinh dưỡng; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin; (11) Việc làm; (12) Người phụ thuộc trong hộ gia đình.

AN TOÀN XÃ HỘI

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: Đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng hải, đường hàng không), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống, sự cố đột xuất không kịp phòng tránh, đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người hoặc tài sản.

Cháy, nổ là trường hợp xảy ra cháy, nổ ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người trong khu dân cư, cơ sở, cháy rừng, phương tiện giao thông gây thiệt hại về người, tài sản và ảnh hưởng tới môi trường. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Trường hợp vụ cháy đã được tạm thời khống chế nhưng sau bùng phát trở lại thì chỉ tính là một vụ cháy, nổ liên tiếp thì tính là một vụ nổ.

HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số bị can đã khởi tố là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số bị can đã truy tố là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm là số vụ án và số bị cáo trong vụ án hình sự được Tòa án cấp sơ thẩm xét xử trong một giai đoạn cụ thể.

Bị can là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Bị cáo là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Số lượt người được trợ giúp pháp lý là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng: Người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, trẻ em, người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo, người thuộc một trong những trường hợp gặp khó khăn về tài chính như cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; người nhiễm chất độc da cam; người cao tuổi; người khuyết tật; người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự; nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình; nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người; người nhiễm HIV.

Chỉ tiêu trên thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý đã hoàn thành trong kỳ báo cáo). Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người, trong 2 vụ việc thì tính là 2 lượt người. Nếu một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 2 lần trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người được trợ giúp pháp lý.

THIÊN TAI VÀ MÔI TRƯỜNG

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá hủy hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi

trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

Chất thải là vật chất ở thể rắn, lỏng, khí hoặc ở dạng khác được thải ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác.

Chất thải nguy hại là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây ngộ độc hoặc có đặc tính nguy hại khác.

Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (kể cả tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại) so với tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh.

Tỷ lệ này càng cao phản ánh mức độ bảo vệ môi trường càng tốt và ngược lại.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ chất thải} \\ \text{nguy hại được} \\ \text{thu gom, xử lý} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Khối lượng chất thải nguy hại} \\ \text{được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải} \\ \text{nguy hại phát sinh (tấn)}} \times 100$$

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, vận chuyển bởi các công ty dịch vụ công ích, doanh nghiệp tư nhân, tổ, đội thu gom chất thải rắn sinh hoạt,... và đưa đến các cơ sở xử lý chất thải rắn hoặc bãi chôn lấp.

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý trên so với khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ chất thải rắn} \\ \text{sinh hoạt được} \\ \text{thu gom, xử lý} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt} \\ \text{được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải rắn sinh} \\ \text{hoạt phát sinh (tấn)}} \times 100$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON HEALTH, CULTURE, SPORTS LIVING STANDARD, SOCIAL SAFETY, JUSTICE, NATURAL DISASTER DAMAGE AND ENVIRONMENT

HEALTH

Patient bed is used for patients at the healthcare establishments excluding beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms of the healthcare establishment, beds in health station in wards/communes/towns, institutions.

Doctors include: Doctors, masters, doctorates, professors, associate professors with professional qualifications in medicine and holding a doctor's degree or higher, currently working in the health sector.

Rate of under-5-year children's malnutrition by level of malnutrition

- *Children of weight-for-age malnutrition:* Under-5-year children have weight-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of World Health Organization (WHO) reference population.

$$\begin{array}{l} \text{Rate of under-5-year} \\ \text{children of weight-} \\ \text{for-age malnutrition} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Number of under-5-year children} \\ \text{of weight-for-age malnutrition}}{\text{Number of weighted under-5-year} \\ \text{children}} \times 100$$

- *Children of height-for-age malnutrition:* Under-5-year children have height-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median height of WHO reference population.

$$\begin{array}{l} \text{Rate of under-5-year} \\ \text{children of height-} \\ \text{for-age malnutrition} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Number of under-5-year children} \\ \text{of height-for-age malnutrition}}{\text{Number of measured under-5-year} \\ \text{children}} \times 100$$

- *Children of weight-for-height malnutrition:* Under-5-year children have weight-for-height less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of WHO reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-height malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-height malnutrition}}{\text{Number of weighted and measured under-5-year children}} \times 100$$

The reference population of the WHO is a group of children whose health, weight and height develop normally. The weight and height of such children are used as a benchmark to assess the nutritional status of children at the same age.

Percentage of children under 1 year old fully vaccinated is the percentage between the number of children under 1 year old vaccinated fully (orally) with all types of preventive vaccines as prescribed by the Ministry of Health to total number of children under 1 year old in the same reporting period.

Number of people infected and died of HIV/AIDS: HIV infected people are those who are detected by health offices to be infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die as the result of AIDS. People who are infected with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as deaths of HIV/AIDS.

CULTURE , SPORTS

National cultural heritage is a spiritual and material product with historical, cultural and scientific value of Viet Nam that has been passed down from generation to generation. National cultural heritage includes intangible cultural heritage and tangible cultural heritage.

Number of sport medals gained in international competitions includes gold medals, silver medals and bronze medals that athletes won in the officially annual international elite sport tournaments, excluding achievements of athletes achieved in invited events. Officially annual international elite sport tournaments include: World Games (Olympic Games, champion, young champion); Asian Games (ASIAD, champion, young champion); Southeast Asian Games (SEA Games, champion, young champion).

LIVING STANDARD

Human development index (HDI) is a composite measure of human development in three basic dimensions: Health (as measured by life expectancy at birth); Knowledge (as measured by the education index); and Income (as measured by gross national income per capita).

HDI's value ranges from 0 to 1. The nearer the HDI reach to 1, the higher human development is, and vice versa.

To calculate the HDI, the following formula is used:

$$HDI = (I_{\text{health}} \times I_{\text{education}} \times I_{\text{income}})^{1/3}$$

Where:

(1) I_{health} : Index of average life expectancy at birth.

(2) $I_{\text{education}}$: Education index measured as geometric mean of two indices: mean years of schooling and expected years of schooling.

- Mean years of schooling measured as years of schooling for adults ages 25 and older divided by total population aged 25 and older.

- Expected years of schooling refer to years that a 5-year-old child will spend with his education in his/her whole life. It is assumed that possibility of schooling application at any specific age is equal to enrollment rate at that age.

Formula:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^n \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=\text{literacy}} \frac{E_{\text{unknown}}^t}{P^t \frac{1}{D_l}} \quad \text{age of education level } \frac{1}{D_l}$$

SLE_a^t : Expected years of schooling aged from a to t;

E_i^t : Number of pupils/students attending school at right age (where $i = a, a+1, \dots, n$); n expresses schooling age limit;

P_i^t : Population at school age in year t . Age of level 1 expresses population in primary education;

D_1 : Primary education period;

(3) I_{income} : Index of GNI per capita (PPP - USD)

The sub-indices are calculated as follows:

$$\text{Dimension index} = \frac{\text{Actual value} - \text{Minimum value}}{\text{Maximum value} - \text{Minimum value}}$$

In particular, I_{income} is calculated using the folular below:

$$I_{\text{income}} = \frac{\ln(\text{real}) - \ln(\text{min})}{\ln(\text{max}) - \ln(\text{min})}$$

The value max and min of relevant indicators, which are used to calculate Vietnam's HDI, is based on Human Development Report 2021 of UNDP:

Index	Unit	Max	Min
Average life expectancy at birth	Year	85,0	20,0
Mean years of schooling	Year	15,0	0,0
Expected years of schooling	Year	18,0	0,0
GNI per capita (PPP)	USD	75000	100

Monthly average income per capita is calculated by dividing the total income of households in a reference year by their headcounts on average of 12 months. Household income is the total amount and value in kind received by households and members less production costs in a given period, usually one year.

Formula:

$$\text{Monthly average income per capita} = \frac{\text{Total annual income of households}}{\text{Total population}} : 12$$

Household income is the total amount of money and value of assets after deducting production costs that the household and its members receive in a certain period, usually 1 year.

Poverty rate is the ratio of the number of people or households whose income (or expenditure) per capita fall below the poverty line among total surveyed population and households.

Poverty line refers to the average revenue (or expenditure) per capita used as a standard to evaluate a poor person or a household. Those whose income (or expenditure) beneath the poverty line is considered poor person/household.

- *Food poverty line* measured as value of a basket of food and foodstuff needed to provide a person with 2100 Kcal a day.

- *General poverty line* is the sum of food poverty line and minimum expense for non-food, i.e. house, clothes, furniture, studying, recreation, health care, transportation, and telecommunication, etc.

Multi-dimensional poverty households: Multi-dimensional approached poverty households are households whose monthly average income per capita is at or below income-based poverty line (welfare poverty line) and deprives of at least 3 indices for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined upon two criteria: Income-based criteria and basic social services based criteria, specifically as follows:

- Income-based criteria:

- + *Income-based minimum living standard* is the income rate that guarantees to afford basic minimum needs for a person to live, including food, foodstuff demands and non-food consumption suitable with socio-economic situation of the country in each period.

- + *Income-based poverty line* (also welfare poverty line) is the income rate, at which household is considered as income poverty if its income is lower than.

- Criteria for deprivation of accessing to basic social services:

- + *6 basic social services include:* Health, education, housing, clean water and sanitation, information accessibility and employment.

- + *12 indicators for measuring level of deprivation consist of:* (1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Nutrition; (4) Health insurance; (5) Housing quality; (6) Housing area per capita; (7) Sanitary water supply;

(8) Hygienic toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information accessibility; (11) Employment; (12) Household's dependents.

SOCIAL SAFETY

A traffic accident is an unexpected event, which is beyond the people's subjective will, occurs when traffic participants are participating in public roads, special-use roads or in public transport areas (referred to as traffic network: road, railway, inland waterway, seaway, airway), but subjectively violating traffic safety rules or encountering unpredictable and unpreventable situations, incidents, causing certain damages to the people's life, health or property.

Fire and explosion occurs out of control unintentionally in residential areas, establishments, forest fires, transport means causing damage to people, property and affect the environment. Once a fire or explosion occurs, it is called a case of fire or an explosion. A fire has been temporarily controlled but after that it flares up again, it will only be counted as one case of fire, and consecutive explosions will be counted as a case of explosion.

JUSTICE

Number of instituted cases is the number of cases having criminal signs which have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of instituted people is the number of persons or legal entities that have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of prosecuted cases is the number of cases that the procuracy decided to bring to the court by indictments or prosecution decisions.

Number of prosecuted defendants is the number of defendants whom the Procuracy decided to bring to the court by the indictment or prosecution decision.

Number of sentenced cases and offenders are the number of cases and defendants that the lower People's court has made trial and declared guilty.

Instituted person/accused person is a person or a legal entity that is prosecuted criminal. The rights and obligations of instituted person as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to the provisions of the Criminal Procedure Law.

Defendant is a person or a legal entity that has been to trial by the court. The rights and obligations of defendant as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to provisions of the Criminal Procedure Law.

The number of people receiving legal aid is an indicator reflecting the development level of the judiciary with aim of serving people. The number of legal aid recipients is the number of times that the legal aid beneficiaries are provided with free legal services according to provisions of the legal aid law.

Persons who are provided with free legal services belong to the following categories: National devotees, poor households, children, ethnic minority population residing in areas with especially difficult socio-economic conditions, accused persons aged between full 16 and under 18 years of age, accused people from near-poverty household, persons having one of the following financial difficulties such as fathers, mothers, spouses, children of revolutionary martyrs and those who have brought up martyrs when they were young; people poisoned by Agent Orange; the elderly; disable people; persons aged between full 16 and under 18 years of age who are victims of criminal case; domestic violence; human trafficking in accordance with the Law on Prevention and Suppression of Trafficking person; HIV infected people.

The indicator counts on number of people receiving legal aid (corresponding to number of legal aid cases completed in the reference time). In the reference time, a person is provided with free legal services in one case, counted as 01 turn; in 02 cases, counted as two turns. If a person is provided with 02 free legal services in one case, counted as 01 legal aid beneficiary.

NATURAL DISASTER DAMAGE AND ENVIRONMENT

Natural disasters are caused by nature, including: Storms, sea level rise; strong winds on the sea; tropical low pressure; heavy rain, flood; cyclone, lightning, hail; mist, white frost, damaging cold; salt-water intrusion; drought, heat; earthquake; tsunami; land subsidence; other disasters.

Damage caused by natural disasters is destruction or damage at different levels in term of human and materials, and at the same time

adversely affects ecological environment which occurred during or immediately after natural disasters. Human losses include death toll, number of missing persons and number of injured people. Material losses are estimated in VND at the time of disaster occurrence.

Waste is substance in form of solid, liquid, gas and other forms that is discharged from production, business, service, daily life or other activities.

Hazardous Waste is waste containing toxic, radioactive, infectious, flammable, explosive, corrosive properties or other hazardous characteristics.

The rate of hazardous waste collected and treated is the percentage of the volume of hazardous waste collected and treated (including recycling, co-treatment, and energy recovery from hazardous waste) to the total volume of hazardous waste generated.

The higher this ratio is, the better the level of environmental protection is and vice versa.

Formula:

$$\begin{array}{l} \text{The rate of} \\ \text{hazardous waste} \\ \text{collected and treated} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Volume of hazardous waste collected} \\ \text{and treated (tons)}}{\text{Total volume of hazardous waste} \\ \text{generated (tons)}} \times 100$$

The volume of domestic solid waste collected and treated is the volume of domestic solid waste collected and carried by public service companies, private enterprises, groups and teams of domestic solid waste collection,... and carried to solid waste remediation facilities or landfills.

The percentage of domestic solid waste collected and treated is the percentage of the volume of domestic solid waste collected and treated to the volume of domestic solid waste generated.

Formula:

$$\begin{array}{l} \text{The percentage of} \\ \text{domestic solid waste} \\ \text{collected and treated} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Volume of domestic solid waste} \\ \text{collected and treated (tons)}}{\text{Total volume of domestic solid waste} \\ \text{generated (tons)}} \times 100$$

MỘT SỐ NÉT VỀ Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ VÀ AN TOÀN XÃ HỘI NĂM 2023

1. Y tế

Năm 2023, ngành y tế trên địa bàn tỉnh đã thực hiện nhiều giải pháp đồng bộ nâng cao chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh các tuyến như: nâng cao chất lượng bệnh viện theo tiêu chí của Bộ Y tế; kết nối với các bệnh viện tuyến trên, ký biên bản hợp tác với nhiều bệnh viện, trường đào tạo để đào tạo, hướng dẫn nâng cao năng lực chuyên môn cho cán bộ y tế tỉnh...

Số cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh năm 2023 là 242 cơ sở, so với cùng kỳ năm 2022 tăng 3 cơ sở, trong đó có 31 bệnh viện (tăng 3 bệnh viện), có 2 phòng khám đa khoa khu vực và 209 trạm y tế xã, phường. Số giường bệnh đạt 7.128 giường bệnh (tăng 353 giường), số giường bệnh bình quân 1 vạn dân năm 2023 đạt 32,5 giường bệnh.

Số nhân lực ngành y toàn tỉnh là 8.573 người, trong đó: Bác sĩ là 2.494 người; y sĩ 942 người; điều dưỡng 2.700 người. Số bác sĩ bình quân 1 vạn dân năm 2023 đạt 12,2 người.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi giảm từ 11% năm 2022 còn 10,5% năm 2023; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi năm 2023 là 19,4%, giảm 0,6% so với năm 2022.

2. Mức sống dân cư, trật tự và an toàn xã hội

Đời sống dân cư trên địa bàn tỉnh cơ bản ổn định, các hoạt động chi trả trợ cấp hàng tháng cho đối tượng hưởng chính sách ưu đãi người có công, giải quyết chế độ bảo hiểm y tế, trợ cấp một lần... được thực hiện kịp thời, đúng đối tượng, không để xảy ra các khiếu kiện phức tạp.

Chương trình giảm nghèo được thực hiện đồng bộ, hiệu quả và bền vững. Năm 2023, có 47.680 lượt hộ nghèo, cận nghèo được vay vốn xóa đói giảm nghèo, với tổng kinh phí 3.174 triệu đồng.

Công tác chăm sóc, bảo vệ trẻ em; bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình, bạo lực xã hội được tăng cường, đạt nhiều kết quả tích cực. Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt dưới 2% trên tổng số trẻ em; 95% trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp, chăm sóc để phục hồi, tái hòa nhập và có cơ hội phát triển...

Tình hình giao thông: Hoạt động tuần tra, kiểm soát và xử lý vi phạm về trật tự, an toàn giao thông tiếp tục được duy trì và tăng cường thực hiện bởi lực lượng cảnh sát giao thông và công an các cấp. Đặc biệt chú trọng xử lý vi phạm về nồng độ cồn, ma túy, tốc độ khi điều khiển phương tiện và vi phạm quy định về đội mũ bảo hiểm khi ngồi trên mô tô, xe máy, xe đạp điện... Năm 2023, trên toàn tỉnh xảy ra 390 vụ tai nạn giao thông, tăng 123 vụ so với năm 2022. Số người chết do tai nạn giao thông là 230 người, tăng 99 người so với năm 2022 và 224 người bị thương, tăng 38 người so với năm 2022.

Số vụ cháy, nổ năm 2023 là 38 vụ, tăng 21 vụ so với năm 2022 (làm chết 4 người và bị thương 4 người, giá trị tài sản thiệt hại ước tính 6,4 tỷ đồng).

HEALTH, LIVING STANDARDS AND SOCIAL SECURITY IN 2023

1. Health

In 2023, the health sector in the province had implemented many synchronous solutions to improve the quality of medical examination and treatment services at all levels such as: improvement of the quality of hospitals according to the criteria of the Ministry of Health; connection with upper-level hospitals, sign of cooperation agreements with many hospitals and training schools in order to train, guide and improve professional capacity for provincial health staff, etc....

The number of medical facilities in the province in 2023 was 242 facilities, an increase of 3 facilities compared to the same period last year, of which there were 31 hospitals (an increase of 3 hospitals), 2 regional polyclinics and 209 health stations at communes and wards. The number of hospital beds reached 7,128 beds (an increase of 353 beds), the average number of hospital beds per 10,000 inhabitants in 2023 reached 32.5 beds.

The number of health staffs in the province was 8,573, including 2,494 doctors; 942 medical doctors; 2,700 nurses. The average number of doctors per 10,000 inhabitants in 2023 was 12.2 people.

The rate of children under 5 years old with weight-for-age malnutrition decreased from 11% in 2022 to 10.5% in 2023; the rate of children under 5 years old with height-for-age malnutrition in 2023 was 19.4%, down 0.6% compared to 2022.

2. Living standards and social security

People's lives in the province were basically stable, monthly allowance payments to beneficiaries of preferential policies for people with meritorious services, health insurance regime settlement, one-time allowances, etc. were carried out promptly, to the right subjects, without complicated complaints.

The poverty reduction program was implemented synchronously, effectively and sustainably. In 2023, 47,680 turns of poor and near-poor households were received loans for hunger eradication and poverty reduction, with a total budget of 3,174 million VND.

Child care and protection; gender equality and prevention of domestic violence and social violence were strengthened, achieved many positive results. The rate of children in special circumstances was less than 2% of the total number of children; 95% of children in special circumstances were supported and cared for to recover, reintegrate and have opportunities to develop, etc.

Traffic situation: Patrolling, controlling and handling of violations of traffic safety and order continued to be maintained and strengthened by traffic police and public security forces at all levels. Special attention was paid to handling violations of alcohol concentration, drugs, speed when driving vehicles and violations of regulations on wearing helmets when riding motorbikes, electric bicycles, etc. In 2023, there were 390 traffic accidents in the province, an increase of 123 cases compared to 2022. The number of deaths due to traffic accidents was 230 people, an increase of 99 people compared to 2022 and 224 people were injured, an increase of 38 people compared to 2022.

The number of fires and explosions in 2023 was 38 cases, an increase of 21 cases compared to 2022 (killing 4 people and injuring 4 people, with an estimated property damage of 6.4 billion VND).

259 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe

Some indicators on health care

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Số giường bệnh bình quân 10.000 dân (Giường) <i>Bed per 10.000 inhabitants (Bed)</i>	26,6	27,0	28,2	30,1	32,5
Số bác sĩ bình quân 10.000 dân (Người) <i>Doctor per 10.000 inhabitants (Person)</i>	9,5	10,1	10,7	11,0	12,2
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%) <i>Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)</i>	97,1	98,4	96,2	96,7	96,0
Số người hiện nhiễm HIV được phát hiện tại thời điểm 31/12 trên 100.000 dân (Người) <i>Number of people curenly infected with HIV accumulation as of 31/12 per 100,000 inhabitants(Person)</i>	4,2	5,3	6,0	4,4	4,1
Số người chết do HIV/AIDS trên 100.000 dân (Người) <i>Number of HIV/AIDS death people per 100.000 inhabitants (Person)</i>	1,0	0,9	0,8	0,5	0,7

260 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý

Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Cơ sở y tế (Cơ sở)					
Health establishments (Establishment)	256	235	235	239	242
Bệnh viện, cơ sở khám chữa bệnh - <i>Hospital</i>	22	24	24	27	30
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	1	1	1	1	1
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	3	1	1	2	2
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	230	209	209	209	209
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	-	-	-	-	-
Giường bệnh (Giường) - Patient bed (Bed)	5.596	5.678	5.933	6.775	7.128
Bệnh viện, cơ sở khám chữa bệnh - <i>Hospital</i>	4.281	4.478	4.723	5.550	5.873
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	150	150	160	170	200
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	15	5	5	10	10
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	1.150	1.045	1.045	1.045	1.045
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	-	-	-	-	-

261 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2023 phân theo loại hình kinh tế

*Number of health establishments and patient beds in 2023
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
Cơ sở y tế (Cơ sở) Health establishments (Establishment)	242	228	14	-
Bệnh viện, cơ sở khám, chữa bệnh - <i>Hospital</i>	30	16	14	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	1	1	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	2	2	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	209	209	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	-	-	-	-
Giường bệnh (Giường) - Patient bed (Bed)	7.128	6.115	1.013	-
Bệnh viện, cơ sở khám chữa bệnh - <i>Hospital</i>	5.873	4.860	1.013	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	200	200	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	10	10	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	1.045	1.045	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	-	-	-	-

262 Số cơ sở y tế năm 2023

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of health establishments in 2023 by district

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện, cơ sở khám chữa bệnh <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	242	30	1	2	209
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	28	11	-	1	16
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	22	2	-	1	19
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	28	5	1	-	22
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	23	2	-	-	21
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	26	1	-	-	25
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	31	2	-	-	29
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	18	1	-	-	17
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	20	2	-	-	18
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	18	1	-	-	17
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	28	3	-	-	25

263 Số giường bệnh năm 2023

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of hospital beds in 2023 by district

ĐVT: Giường - Unit: Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện, cơ sở khám chữa bệnh <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	7.128	5.873	200	10	1.045
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	2.966	2.881	-	5	80
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	321	221	-	5	95
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	1.003	693	200	-	110
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	325	220	-	-	105
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	375	250	-	-	125
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	535	390	-	-	145
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	245	160	-	-	85
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	406	316	-	-	90
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	305	220	-	-	85
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	647	522	-	-	125

264 Số nhân lực y tế

Number of health staffs

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Nhân lực ngành y - Medical staff	5.674	6.735	6.949	7.216	8.573
Trong đó - Of which:					
Bác sĩ - Doctor	1.599	2.189	2.192	2.348	2.494
Y sĩ - Physician	888	904	976	973	942
Điều dưỡng - Nurse	1.679	2.021	2.460	2.575	2.700
Hộ sinh - Midwife	296	273	298	285	301
Kỹ thuật viên y - Medical technician	323	403	502	544	564
Nhân lực ngành dược Pharmaceutical staff	454	433	610	2.483	3.862
Trong đó - Of which:					
Dược sĩ - Pharmacist	136	142	204	538	799
Dược sĩ cao đẳng Pharmacist of middle degree	78	95	207	582	1.025
Dược tá - Assistant pharmacist	3	3	10	4	8
Dược sĩ trung cấp, Kỹ thuật viên dược Pharmacy technician	237	193	189	1.342	2.019

* Ghi chú: Số nhân lực ngành dược năm 2022, 2023 tăng do Sở Y tế rà soát lại toàn bộ nhân lực đang làm việc ở các quầy thuốc tư nhân theo "chiến lược thống kê mới giai đoạn 2021-2030".

265 Số nhân lực y tế năm 2023 phân theo loại hình kinh tế

Number of health staffs in 2023 by types of ownership

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Nhà nước State	Ngoài nhà nước Non-state	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector
Nhân lực ngành y - Medical staff	8.573	5.678	2.895	-
Bác sĩ - Doctor	2.494	1.568	926	-
Y sĩ - Physician	942	561	381	-
Điều dưỡng - Nurse	2.700	2.088	612	-
Hộ sinh - Midwife	301	269	32	-
Kỹ thuật viên Y - Medical technician	564	364	200	-
Khác - Others	1.572	828	744	-
Nhân lực ngành dược Pharmaceutical staff	3.862	480	3.382	-
Dược sĩ - Pharmacist	799	178	621	-
Dược sĩ cao đẳng Pharmacist of middle degree	1.025	231	794	-
Dược tá - Assistant pharmacist	8	2	6	-
Dược sĩ trung cấp, Kỹ thuật viên dược Pharmacy technician	2.019	58	1.961	-
Khác - Others	11	11	-	-

* Ghi chú: Số nhân lực ngành dược năm 2022, 2023 tăng do Sở Y tế rà soát lại toàn bộ nhân lực đang làm việc ở các quầy thuốc tư nhân theo “chiến lược thống kê mới giai đoạn 2021-2030”.

266 Số nhân lực ngành y năm 2023

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of medical staffs in 2023 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>					
		Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physician</i>	Điều dưỡng <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>	Kỹ thuật viên Y <i>Medical technician</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	8.573	2.494	942	2.700	301	564	1.572
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	3.245	967	122	1.243	75	250	588
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	425	141	60	131	26	26	41
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	836	233	129	220	19	43	192
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	512	150	67	165	26	26	78
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	610	174	102	159	30	47	98
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	678	183	104	205	26	36	124
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	330	73	44	101	22	14	76
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	625	196	94	154	15	39	127
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	564	161	81	116	25	38	143
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	748	216	139	206	37	45	105

267 Số nhân lực ngành dược năm 2023
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of pharmaceutical staff in 2023 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>				
		Dược sĩ <i>Pharmacists of high degree</i>	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant pharmacist</i>	Dược sĩ trung cấp, kỹ thuật viên dược <i>Pharmacy technician</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	3.862	799	1.025	8	2.019	11
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	712	406	162	1	132	11
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	181	33	36	2	110	-
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	379	58	103	4	214	-
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	406	58	104	-	244	-
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	401	32	105	-	264	-
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	278	28	74	-	176	-
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	163	22	37	-	104	-
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	310	44	86	-	180	-
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	579	68	169	-	342	-
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	453	50	149	1	253	-

268 Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin

Percentage of children under 1 year old fully immunized vaccinations by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	97,1	98,4	96,2	96,7	96,0
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	100,0	96,4	95,9	99,3	98,3
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	98,7	100,0	99,3	96,2	99,4
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	96,7	99,3	95,0	91,3	96,9
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	99,6	98,3	98,7	95,2	85,4
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	96,7	99,4	94,7	98,1	99,7
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	96,5	99,8	92,4	93,9	97,3
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	98,5	97,7	98,4	99,9	82,5
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	91,0	97,5	96,2	99,5	97,7
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	98,9	97,0	96,4	96,9	99,2
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	98,8	98,3	98,3	98,2	98,0

269 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và phân theo loại suy dinh dưỡng

*Rate of under-five-year malnutrition by sex
and kind of malnutrition*

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi <i>Rate of weight-for-age malnutrition</i>	12,4	11,8	11,7	11,0	10,5
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	-	-	-	-	-
Nữ - Female	-	-	-	-	-
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi <i>Rate of height-for-age malnutrition</i>	24,4	22,9	22,6	20,0	19,4
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	-	-	-	-	-
Nữ - Female	-	-	-	-	-
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng, cân nặng theo chiều cao <i>Rate of weight-for-height malnutrition</i>	...	5,5	5,0	5,0	4,9
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	-	-	-	-	-
Nữ - Female	-	-	-	-	-

270 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS phân theo giới tính

*Number of cases infected with HIV/AIDS and HIV/AIDS
dead by sex*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Nam - Male	Nữ - Female
Số người nhiễm HIV/AIDS			
Number of cases infected HIV/AIDS			
Số người nhiễm HIV/AIDS phát hiện mới trong năm 2023 New case infected with HIV/AIDS in 2023	79	61	18
Số người nhiễm HIV/AIDS còn sống lũy kế đến 31/12/2023 HIV/AIDS infected people alive accumulations as of 31/12/2023	2.351	1.534	817
Số người hiện nhiễm HIV được phát hiện tại thời điểm 31/12/2023 trên 100.000 dân Number of people curently infected with HIV accumulation as of 31/12/2023 per 100,000 inhabitants	4,11	3,17	0,94
Số người chết do HIV/AIDS			
Number of HIV/AIDS death people			
Số người chết do HIV/AIDS năm 2023 Number of HIV/AIDS death people in 2023	13	10	3
Số người chết do HIV/AIDS lũy kế tính đến 31/12/2023 Number of HIV/AIDS death people accumulation as of 31/12/2023	1.337	1.144	193
Số người chết do HIV/AIDS trong năm 2023 trên 100.000 dân Number of HIV/AIDS death people in 2023 per 100,000 inhabitants	0,68	0,52	0,16

271 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Rate of communes/wards having doctor by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TOÀN TỈNH WHOLE PROVINCE	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

272 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Rate of communes/wards having midwife by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TOÀN TỈNH WHOLE PROVINCE	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

273 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Rate of communes/wards meeting national health standard
by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023 ^(*)
TOÀN TỈNH WHOLE PROVINCE	97,8	100,0	100,0	100,0	17,7
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	12,5
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	95,2	100,0	100,0	100,0	10,5
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	9,1
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	14,3
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	8,0
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	10,3
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	87,0	100,0	100,0	100,0	11,8
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	95,2	100,0	100,0	100,0	11,1
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	8,0

(*) Ghi chú: Năm 2023 tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế theo tiêu chí mới giai đoạn 2021-2030.

274 Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế

Number of sport medals gained in international competitions

ĐVT: Huy chương - Unit: Medal

	2019	2020	2021	2022	2023
Huy chương Vàng - Gold medal	5	-	-	8	13
Thế giới - <i>World</i>		-	-		1
Châu Á - <i>Asia</i>		-	-	3	4
Đông Nam Á - <i>ASEAN</i>	5	-	-	5	8
Huy chương Bạc - Silver medal	4	-	-	2	4
Thế giới - <i>World</i>	2	-	-	1	
Châu Á - <i>Asia</i>		-	-		2
Đông Nam Á - <i>ASEAN</i>	2	-	-	1	2
Huy chương Đồng - Bronze medal	-	-	-	4	5
Thế giới - <i>World</i>	-	-	-		
Châu Á - <i>Asia</i>	-	-	-	2	1
Đông Nam Á - <i>ASEAN</i>	-	-	-	2	4

* Ghi chú: Năm 2020, 2021 do dịch Covid - 19 nên không tham gia thi đấu.

275 Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư

Some indicators on living standards

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Chỉ số phát triển con người <i>Human Development Index</i>	0,702	0,714	0,720	0,738	0,748
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) <i>Monthly average income per capita at current prices (Thous. dongs)</i>	3.772,8	3.929,7	3.969,0	4.306,5	4.636,4
Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều (%) <i>Multi-dimensional poverty rate (%)</i>	5,01	3,14	5,27	3,81	2,63
Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều (%) <i>Multidimensional child poverty rates (%)</i>					
Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%) <i>Percentage of urban population supplied with clean water through a centralized water supply system (%)</i>	89,3	90,9	91,1	92,1	93,1
Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn (%) <i>Percentage of rural population using clean water that meets standards (%)</i>	76,3	77,3	54,8	56,0	56,5
Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%) <i>Percentage of population with access to hygienic water (%)</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

* Năm 2019, 2020 chuẩn nghèo theo QĐ số 59/2015/QĐ- TTG ngày 19/11/2015; Năm 2021, 2022, 2023 chuẩn nghèo mới theo Nghị định 07/NĐ-CP ngày 27/1/2021.

* Năm 2019, 2020 tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch theo QCVN 02/2009/BYT; năm 2021, 2022, 2023 theo QCVN01/2018/BYT

276 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Monthly average income per capita at current prices by income source and by district*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
CHUNG - GENRRAL	3.772,8	3.929,7	3.969,0	4.306,5	4.636,4
Phân theo nguồn thu - By income source					
Tiền lương, tiền công - <i>Salary & wage</i>		2.253,0		2.446,8	2.613,7
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry & fishing</i>		476,0		461,4	565,8
Phi nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Non-agriculture, forestry & fishing</i>		762,0		888,2	980,4
Thu từ nguồn khác - <i>Others</i>		438,7		510,1	476,6
Phân theo quận, huyện - By district					
Thành phố Bắc Giang - <i>Bac Giang city</i>					
Huyện Yên Thế - <i>Yen The district</i>					
Huyện Tân Yên - <i>Tan Yen district</i>					
Huyện Lạng Giang - <i>Lang Giang district</i>					
Huyện Lục Nam - <i>Luc Nam district</i>					
Huyện Lục Ngạn - <i>Luc Ngan district</i>					
Huyện Sơn Động - <i>Son Dong district</i>					
Huyện Yên Dũng - <i>Yen Dung district</i>					
Huyện Việt Yên - <i>Viet Yen district</i>					
Huyện Hiệp Hoà - <i>Hiep Hoa district</i>					

277 Trật tự, an toàn xã hội

Social order and safety

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TAI NẠN GIAO THÔNG - TRAFFIC ACCIDENTS					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ) <i>Number of traffic accidents (Case)</i>	417	382	315	267	390
Số vụ va chạm giao thông <i>Number of traffic collisions with minor damage or minor injuries</i>	122	98	61	51	143
Số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên <i>Number of traffic accidents from less serious to become</i>	295	284	254	216	247
Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	197	192	135	131	230
Số người bị thương (Người) <i>Number of injured (Person)</i>	365	303	261	186	224
CHÁY, NỔ - FIRE, EXPLOSION					
Số vụ cháy, nổ (Vụ) <i>Number of fire, explosion (Case)</i>	35	47	27	17	38
Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	-	-	-	-	4
Số người bị thương (Người) <i>Number of injured (Person)</i>	-	-	-	-	4
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Tỷ đồng) <i>Total damage in money (Bill. dong)</i>	7,5	32,7	204,4	1,6	6,4

278 Hoạt động tư pháp Justice

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Số vụ án đã khởi tố (Vụ) <i>Number of instituted cases (Case)</i>	1.231	1.398	1.498	1.600	1.662
Số bị can đã khởi tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	1.868	2.380	2.532	2.919	3.251
Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>	155	182	196	232	302
Số vụ án đã truy tố (Vụ) <i>Number of prosecuted cases (Case)</i>	1.050	1.160	1.305	1.390	1.471
Số bị can đã truy tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	1.884	2.286	2.442	2.501	2.999
Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>	144	171	177	174	263
Số vụ đã bị kết án (Vụ) <i>Number of sentenced cases (Case)</i>	1.065	1.124	1.305	1.259	1.354
Số bị cáo đã xét xử (Người) <i>Number of guilty people (Person)</i>	1.941	2.107	2.401	2.482	2.595
Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>	215	197	243	198	162
Số lượt người được trợ giúp pháp lý (Người) <i>The number of people receiving legal aid (Person)</i>	1.284	712	352	773	928
Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>	467	286	123	239	215

279 Thiệt hại do thiên tai Natural disaster damage

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Thiệt hại về người (Người) Human losses (Person)	-	4	4	1	3
Số người chết và mất tích <i>Number of deaths and missing</i>	-		1	1	2
Số người bị thương <i>Number of injured</i>	-	4	3	-	1
Thiệt hại về nhà ở (Nhà) House damage (House)	150	1.774	-	155	17
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi <i>Number of collapsed and swept houses</i>	4	626	-	7	-
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại <i>Number of flooded, collapsed, roof-ripped off and damaged</i>	146	1.148	-	148	17
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha) Agricultural damage (Ha)	231,0	1.230,4	326,0	2.346,0	103,7
Diện tích lúa bị thiệt hại <i>Damaged paddy areas</i>	170,0	1.163,0	312,0	1.884,0	53,0
Diện tích hoa màu bị thiệt hại <i>Damaged vegetable areas</i>	61,0	67,4	14,0	462,0	50,7
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Tỷ đồng) Total disaster damage in money (Bill. dong)	45,3	44,7	9,2	63,4	27,3

280 Một số chỉ tiêu thống kê về môi trường

Some environmental indicators

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (%) <i>Rate of hazardous waste is collected, treated (%)</i>	78,0	83,0	84,5	85,6	99,9
Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (%) <i>Rate of daily-life solid waste collected and treated (%)</i>	81,0	83,8	87,7	90,3	91,5
Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (%) <i>Percentage of operating industrial parks, export processing zones, and high-tech parks with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards (%)</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (%) <i>Percentage of operating industrial clusters with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards (%)</i>	36,7	50,0	50,0	53,1	62,9

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ TỈNH BẮC GIANG BACGIANG STATISTICAL YEARBOOK 2023

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Q. Giám đốc
NGUYỄN VIỆT QUÂN

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng biên tập
NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

Biên tập và sửa bản in:

NGUYỄN THỊ TUYẾN

Trình bày sách: MẠNH HÀ

Thiết kế bìa, minh họa: DŨNG THẮNG

Sách được xuất bản tại:

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Địa chỉ: 98 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Điện thoại: (024) 38 474 185

Website: nhaxuatbanthongke.vn

Email: xuatbanthongke.kd@gmail.com

- In 250 cuốn, khổ 16 × 24cm, tại Công ty Cổ phần In và Thương mại Đông Bắc,
Địa chỉ: Số 15, Ngõ 14, Phố Pháo Đài Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội.
- Số xác nhận ĐKXB: 2761-2024/CXBIPH/03-18/TK do CXBIPH cấp ngày 02/8/2024.
- QĐXB số 87/QĐ-NXBTK ngày 26/8/2024 của Q. Giám đốc Nhà xuất bản Thống kê.
- In xong và nộp lưu chiểu tháng 9 năm 2024.
- ISBN: 978-604-75-2756-4